

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO & DU LỊCH



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học
của Bộ giáo dục và Đào tạo
(Giai đoạn đánh giá: 2016-2020)

Thanh Hoá, tháng 12-2020

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC
(Để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục
Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)**

Thanh Hóa, tháng 12/2020

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1069/QĐ-ĐVTDT ngày 05 tháng 11 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ | Chữ ký |
|-----|-----------------------|----------------------------------|--------------|--------|
| 1. | Lê Thanh Hà | Phó Hiệu trưởng phụ trách | Chủ tịch | |
| 2. | Vũ Văn Bình | Phó Hiệu trưởng | Phó Chủ tịch | |
| 3. | Lê Thị Lệ | Chủ tịch Hội đồng trường | Ủy viên | |
| 4. | Nguyễn Thị Lan | Trưởng phòng Khảo thí-ĐBCLGD | Ủy viên | |
| 5. | Phạm Thị Phương | Trưởng phòng Thanh tra | Ủy viên | |
| 6. | Hoàng Bá Khải | Trưởng phòng Kế hoạch tài chính | Ủy viên | |
| 7. | Hoàng Đình Hiến | Trưởng phòng Tổ chức cán bộ | Ủy viên | |
| 8. | Đoàn Tiến Dũng | Trưởng phòng Hành chính tổng hợp | Ủy viên | |
| 9. | Nguyễn Văn Dũng | Trưởng phòng Quản lý đào tạo | Ủy viên | |
| 10. | Nguyễn Thị Thục | Trưởng phòng Đào tạo sau đại học | Ủy viên | |
| 11. | Hà Đình Hùng | Trưởng phòng Quản lý khoa học | Ủy viên | |
| 12. | Nguyễn Thị Hồng Lê | Trưởng phòng Hợp tác quốc tế | Ủy viên | |
| 13. | Lê Xuân Sơn | Trưởng phòng CTSSV | Ủy viên | |
| 14. | Lê Văn Dương | Trưởng phòng QTCSVC | Ủy viên | |
| 15. | Nguyễn Đình Thảo | GD Trung tâm GDTX & LTLK | Ủy viên | |
| 16. | Phùng Thị Thúy Phương | GD Trung tâm tư vấn TS>VL | Ủy viên | |
| 17. | Trịnh Tất Đạt | Giám đốc Trung tâm TTTTV | Ủy viên | |
| 18. | Vi Minh Huy | Trưởng khoa SPNT | Ủy viên | |
| 19. | Trần Việt Anh | Trưởng khoa Mỹ thuật | Ủy viên | |
| 20. | Vũ Văn Tuyển | Trưởng Khoa Du lịch | Ủy viên | |
| 21. | Lã Thị Tuyên | Trưởng khoa GDMN | Ủy viên | |
| 22. | Lê Thị Thảo | Trưởng khoa VH TT | Ủy viên | |
| 23. | Trịnh Ngọc Trung | Trưởng khoa TDTT | Ủy viên | |
| 24. | Trịnh Thị Thúy Khuyến | Chủ tịch Công đoàn | Ủy viên | |
| 25. | Đoàn Văn Trường | Bí thư Đoàn Thanh niên | Ủy viên | |
| 26. | Tạ Thị Thủy | Giảng viên | Ủy viên | |
| 27. | Đỗ Mai Anh | Sinh viên lớp QTKSK5 | Ủy viên | |

Danh sách gồm có 27 thành viên *h*

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| MỤC LỤC | 1 |
| Phần I: HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC | 12 |
| 1. Khái quát về cơ sở giáo dục | 12 |
| 2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường | 16 |
| Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC | 21 |
| Tiêu Chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa | 21 |
| Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn, sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan | 21 |
| <i>Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn của cơ sở giáo dục</i> | <i>23</i> |
| <i>Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện</i> | <i>24</i> |
| <i>Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan</i> | <i>25</i> |
| <i>Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan</i> | <i>26</i> |
| Tiêu chuẩn 2. Hệ thống quản trị | 29 |
| <i>Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.</i> | <i>29</i> |
| <i>Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.</i> | <i>32</i> |
| <i>Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên</i> | <i>34</i> |
| <i>Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.</i> | <i>35</i> |
| Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý | 38 |
| <i>Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.</i> | <i>38</i> |
| <i>Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục</i> | <i>40</i> |
| <i>Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên</i> | <i>41</i> |

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn..... 43

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược46

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng..... 46

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện 48

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục 49

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục 50

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng53

Tiêu chí: 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng..... 53

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện. 56

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên 58

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan 58

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực61

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng..... 61

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến. 62

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau. 64

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó..... 65

Tiêu chuẩn 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng..... 67

| | |
|--|-----------|
| <i>Tiêu chuẩn 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên</i> | <i>69</i> |
| <i>Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng</i> | <i>70</i> |
| Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất..... | 73 |
| <i>Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....</i> | <i>73</i> |
| <i>Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....</i> | <i>77</i> |
| <i>Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....</i> | <i>79</i> |
| <i>Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.....</i> | <i>81</i> |
| <i>Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.....</i> | <i>85</i> |
| Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại | 89 |
| <i>Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i> | <i>89</i> |
| <i>Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện.....</i> | <i>90</i> |
| <i>Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát.....</i> | <i>92</i> |
| <i>Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.....</i> | <i>92</i> |
| Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong | 95 |
| <i>Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i> | <i>95</i> |
| <i>Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i> | <i>98</i> |

| | |
|---|------------|
| <i>Tiêu chí 9.3 Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.</i> | <i>99</i> |
| <i>Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.</i> | <i>100</i> |
| <i>Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i> | <i>101</i> |
| <i>Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phấn đấu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.</i> | <i>102</i> |
| Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài..... | 104 |
| <i>Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài được thiết lập</i> | <i>104</i> |
| <i>Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo</i> | <i>105</i> |
| <i>Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.</i> | <i>106</i> |
| <i>Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.</i> | <i>108</i> |
| Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong..... | 110 |
| <i>Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.</i> | <i>110</i> |
| <i>Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.....</i> | <i>111</i> |
| <i>Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.</i> | <i>113</i> |
| <i>Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.</i> | <i>114</i> |
| Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng | 116 |
| <i>Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và Phục vụ cộng đồng.</i> | <i>116</i> |
| <i>Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.</i> | <i>117</i> |

| | |
|---|------------|
| <i>Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.....</i> | <i>118</i> |
| <i>Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.</i> | <i>120</i> |
| <i>Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.....</i> | <i>121</i> |
| Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học | 123 |
| <i>Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục.....</i> | <i>123</i> |
| <i>Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.....</i> | <i>125</i> |
| <i>Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học</i> | <i>126</i> |
| <i>Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học</i> | <i>127</i> |
| <i>Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả.....</i> | <i>129</i> |
| Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học | 131 |
| <i>Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.....</i> | <i>131</i> |
| <i>Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.</i> | <i>132</i> |
| <i>Tiêu chí 14.3. Các đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.</i> | <i>133</i> |
| <i>Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện.....</i> | <i>134</i> |
| <i>Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn luôn thay đổi của các bên liên quan.....</i> | <i>135</i> |
| Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập | 137 |
| <i>Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra.....</i> | <i>137</i> |
| <i>Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm.....</i> | <i>138</i> |
| <i>Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra</i> | <i>139</i> |
| <i>Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.</i> | <i>140</i> |

| | |
|--|------------|
| <i>Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.</i> | <i>141</i> |
| Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học | 145 |
| <i>Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.....</i> | <i>145</i> |
| <i>Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.</i> | <i>147</i> |
| <i>Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.</i> | <i>148</i> |
| <i>Tiêu chí 16.4. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác tin cậy, và hướng tới đạt CDR.....</i> | <i>149</i> |
| Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học..... | 151 |
| <i>Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.....</i> | <i>151</i> |
| <i>Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.</i> | <i>153</i> |
| <i>Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.</i> | <i>157</i> |
| <i>Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....</i> | <i>159</i> |
| Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học..... | 162 |
| <i>Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.....</i> | <i>162</i> |
| <i>Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.....</i> | <i>165</i> |
| <i>Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.</i> | <i>167</i> |
| <i>Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý và nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học.</i> | <i>170</i> |
| Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ | 174 |
| <i>Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.....</i> | <i>174</i> |
| <i>Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.</i> | <i>176</i> |
| <i>Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.....</i> | <i>177</i> |

| | |
|---|------------|
| <i>Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.....</i> | <i>178</i> |
| Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học | 181 |
| <i>Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.....</i> | <i>181</i> |
| <i>Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.....</i> | <i>183</i> |
| <i>Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.....</i> | <i>185</i> |
| <i>Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.....</i> | <i>187</i> |
| Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng | 190 |
| <i>Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Cơ sở giáo dục</i> | <i>190</i> |
| <i>Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.....</i> | <i>192</i> |
| <i>Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.....</i> | <i>194</i> |
| <i>Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.....</i> | <i>196</i> |
| Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo | 199 |
| <i>Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>200</i> |
| <i>Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>201</i> |
| <i>Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>203</i> |
| <i>Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>207</i> |
| Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học..... | 210 |
| <i>Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>210</i> |
| <i>Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>212</i> |
| <i>Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>215</i> |
| <i>Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>216</i> |

| | |
|---|------------|
| <i>Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</i> | <i>218</i> |
| <i>Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</i> | <i>220</i> |
| Tiêu chuẩn 24. Kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng | 223 |
| <i>Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến....</i> | <i>223</i> |
| <i>Tiêu chí 24.2 Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.</i> | <i>227</i> |
| <i>Tiêu chí 24.3 Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>229</i> |
| <i>Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến....</i> | <i>231</i> |
| Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường | 234 |
| <i>Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến</i> | <i>234</i> |
| <i>Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.....</i> | <i>238</i> |
| BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD | 246 |
| Phần III. PHỤ LỤC | 256 |

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|-----------|--|
| AN TT | An ninh trật tự |
| AUN-QA | ASEAN University Network – Quality Assurance |
| BHYT | Bảo hiểm Y tế |
| CĐ | Cao đẳng |
| CCB | Cựu chiến binh |
| CBGV | Cán bộ giảng viên |
| CBQL | Cán bộ quản lý |
| CBVC | Cán bộ viên chức |
| CBVC-LĐ | Cán bộ Viên chức - Lao động |
| CHDCND | Cộng hòa Dân chủ Nhân dân |
| CNH, HĐH | Công nghiệp hóa, hiện đại hóa |
| CNTT | Công nghệ thông tin |
| CSDL | Cơ sở dữ liệu |
| CSVC | Cơ sở vật chất |
| CTĐT | Chương trình đào tạo |
| CTHSSV | Công tác học sinh, sinh viên |
| CVHT | Cố vấn học tập |
| ĐBCLGD | Đảm bảo chất lượng giáo dục |
| ĐTNCSHCM | Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh |
| KĐCLĐT | Kiểm định chất lượng đào tạo |
| KT&ĐBCLGD | Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục |
| ĐCCTHP | Đề cương chi tiết học phần |
| ĐH | Đại học |
| VH,TT&DL | Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| GD&ĐT | Giáo dục và Đào tạo |
| GDTC | Giáo dục Thể chất |
| GV | Giảng viên |
| HCTH | Hành chính – Tổng hợp |
| HSSV | Học sinh, sinh viên |
| HTQT | Hợp tác quốc tế |
| KH&CN | Khoa học công nghệ |

| | |
|-----------|---|
| KH-TC | Kế hoạch - Tài chính |
| KTX | Ký túc xá |
| KT-XH | Kinh tế - xã hội |
| MinSCAT | Trường Đại học Nông nghiệp và Kỹ thuật Mindoro |
| NCKH | Nghiên cứu khoa học |
| NSNN | Ngân sách nhà nước |
| PCCC | Phòng cháy chữa cháy |
| PVCD | Phục vụ cộng đồng |
| QLKH | Quản lý khoa học |
| QT-VT, TB | Quản trị - Vật tư, Thiết bị |
| SV | Sinh viên |
| TCCB | Tổ chức – Cán bộ |
| TCCN | Trung cấp chuyên nghiệp |
| TDTT | Thể dục thể thao |
| TUCST | Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism |
| ThS | Thạc sĩ |
| TN | Thanh niên |
| TNHH | Trách nhiệm hữu hạn |
| THPT | Trung học phổ thông |
| TS | Tiến sĩ |
| UBND | Ủy ban nhân dân |
| VLVH | Vừa làm vừa học |

Phần I: HỒ SƠ VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Khái quát về cơ sở giáo dục

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa tiền thân là Trường Sơ cấp Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Thanh Hóa (theo Quyết định số 465/QĐ-TCDC ngày 9/3/1967 của Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh Thanh Hóa), sau đó được nâng cấp thành trường Trung học Văn hóa Nghệ thuật thuộc Ty Văn hóa và Thông tin Thanh Hóa (theo Quyết định số 479/TC-UBTH ngày 10/5/1976 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa).

Ngày 25/8/2004, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo kí Quyết định số 4765/QĐ-BGD&ĐT-TCCB về việc thành lập Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa trên cơ sở nâng cấp Trường Trung học Văn hoá Nghệ thuật Thanh Hóa.

Ngày 22/7/2011, Thủ tướng Chính phủ kí Quyết định số 1221/QĐ-TTg về việc thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa).

Địa chỉ: Số 561, Quang Trung 3, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa

Điện thoại: 02373 95 33 88; Số fax: 02373 95 33 88

E-mail: dhvhttdlth@gmail.com; Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là trường đại học công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, chịu sự quản lý về chuyên môn của Bộ Giáo dục & Đào tạo, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, con dấu và biểu tượng riêng; có chức năng, nhiệm vụ sau: Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đại học và sau đại học các lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh Thanh Hóa, vùng Nam sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước; Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước;

Với bề dày truyền thống hơn 50 năm xây dựng và phát triển, cho tới nay Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã đạt được nhiều thành tích ấn tượng, được lãnh đạo các cấp, các ngành và xã hội ghi nhận. Học sinh sinh viên (HSSV) của Trường liên tục đạt giải cao trong các hội thi tiếng hát HSSV các trường chuyên nghiệp, các trường văn hoá nghệ thuật toàn quốc, giọng hát hay trên sóng truyền hình; hội thi, triển lãm mỹ thuật cấp tỉnh, khu vực, quốc gia và quốc tế. Nhiều công trình nghiên cứu khoa học đã được ghi nhận. Chất lượng quản lý đào tạo được tăng cường tương xứng với vị thế của Nhà trường và yêu cầu của xã hội.

Với những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp GD&ĐT, Trường đã được tặng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2008), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2013), Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ (2017) và nhiều bằng khen của Bộ GD&ĐT và UBND tỉnh. Đảng ủy Trường được Ban Thường vụ Đảng ủy khối các cơ quan tỉnh công nhận là Đảng bộ cơ sở trong sạch vững mạnh nhiều năm liên tục. Công đoàn Trường, Đoàn Trường và Hội Sinh viên Trường được tặng nhiều phần thưởng cao quý.

Trường đã có 01 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo nhân dân, 01 cán bộ được tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú, 01 cán bộ được tặng Huân chương Lao động hạng Ba; có nhiều đơn vị và cá nhân được tặng bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

a. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi và triết lý

- *Sứ mạng*: Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước.

- *Tầm nhìn*: Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước.

- *Mục tiêu*: Xây dựng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; từng bước mở rộng quy mô gắn với nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế.

- *Giá trị cốt lõi*: Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hợp tác - Phát triển.

Chất lượng: Cung cấp chất lượng giáo dục tốt nhất cho người học, mang lại hiệu quả cao, có uy tín thương hiệu, cung cấp nhân lực có chất lượng lĩnh vực Văn hóa – Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch.

Chuyên nghiệp: Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn hướng tới sự chuyên nghiệp trong đào tạo, được thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

Hợp tác: Luôn đề cao tinh thần hợp tác cả trong nội bộ và bên ngoài Nhà trường nhằm phát huy tốt nhất các nguồn lực phát triển nhà trường; luôn chia sẻ tri thức, kinh nghiệm cho

người học, đồng thời luôn coi trọng sự hợp tác với tất cả các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, kết nối cộng đồng.

Phát triển: Hướng tới phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

- *Triết lý giáo dục:* Chú trọng phát triển tính chuyên nghiệp, khả năng sáng tạo và ý thức trách nhiệm của người học trong môi trường giáo dục hội nhập, gắn kết với thực tiễn nghề nghiệp và cộng đồng.

Nhà trường có 10 khoa đào tạo, 17 ngành học trình độ đại học, 01 chuyên ngành trình độ thạc sĩ và một số chương trình đào tạo ngắn hạn cấp chứng chỉ. Từ năm 2015 đến nay Nhà trường đã 02 lần rà soát và điều chỉnh chương trình đào tạo của 17 ngành đào tạo và 567 đề cương chi tiết. Nhà trường cũng đã ban hành quy định đánh giá người học, đa dạng các hình thức kiểm tra đánh giá; các hình thức đánh giá kết thúc khóa học của khoa Du lịch, Quản trị Khách sạn, Thiết kế thời trang...gắn với thực tiễn với công việc giúp người học thực hành nghề nghiệp thành thạo trước khi tốt nghiệp. Tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt 88.62%, trong đó 75.04% đúng chuyên môn sau 1 năm khi ra trường và đạt 92.15% trong đó 78.64% đúng chuyên môn sau 3 năm ra trường.

Tính đến năm 2020, Trường đã ký kết biên bản hợp tác với 12 đối tác nước ngoài để hợp tác đào tạo, trao đổi GV, trao đổi SV tạo điều kiện cho GV và SV có nhiều cơ hội học tập và thực hành gắn liền giữa lý thuyết và thực hành. Về hoạt động nghiên cứu khoa học, từ năm 2015 đến 2020 có 211 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp được thực hiện và nghiệm thu; 518 bài báo đăng trên các tạp chí, kỷ yếu trong và ngoài nước của cán bộ giảng viên, cán bộ phòng ban và hàng năm sinh viên các khoa đều tích cực tham gia nghiên cứu khoa học.

Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng phong phú về loại hình, đa dạng về hình thức dưới 04 loại hình: đào tạo phục vụ cộng đồng; nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng; tư vấn chia sẻ hỗ trợ thông tin phục vụ cộng đồng; tư vấn hướng nghiệp, hội thảo khoa học, hoạt động thiện nguyện: mùa hè xanh, đến ơn đáp nghĩa, công trình xây dựng nông thôn mới, công trình xây dựng tượng đài VH-LS.

b. Cơ cấu tổ chức của trường

Cơ cấu tổ chức của Trường bao gồm: Đảng uỷ; Hội đồng trường; Ban Giám hiệu; Hội đồng Khoa học và Đào tạo; Các tổ chức đoàn thể: Công đoàn, Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên.

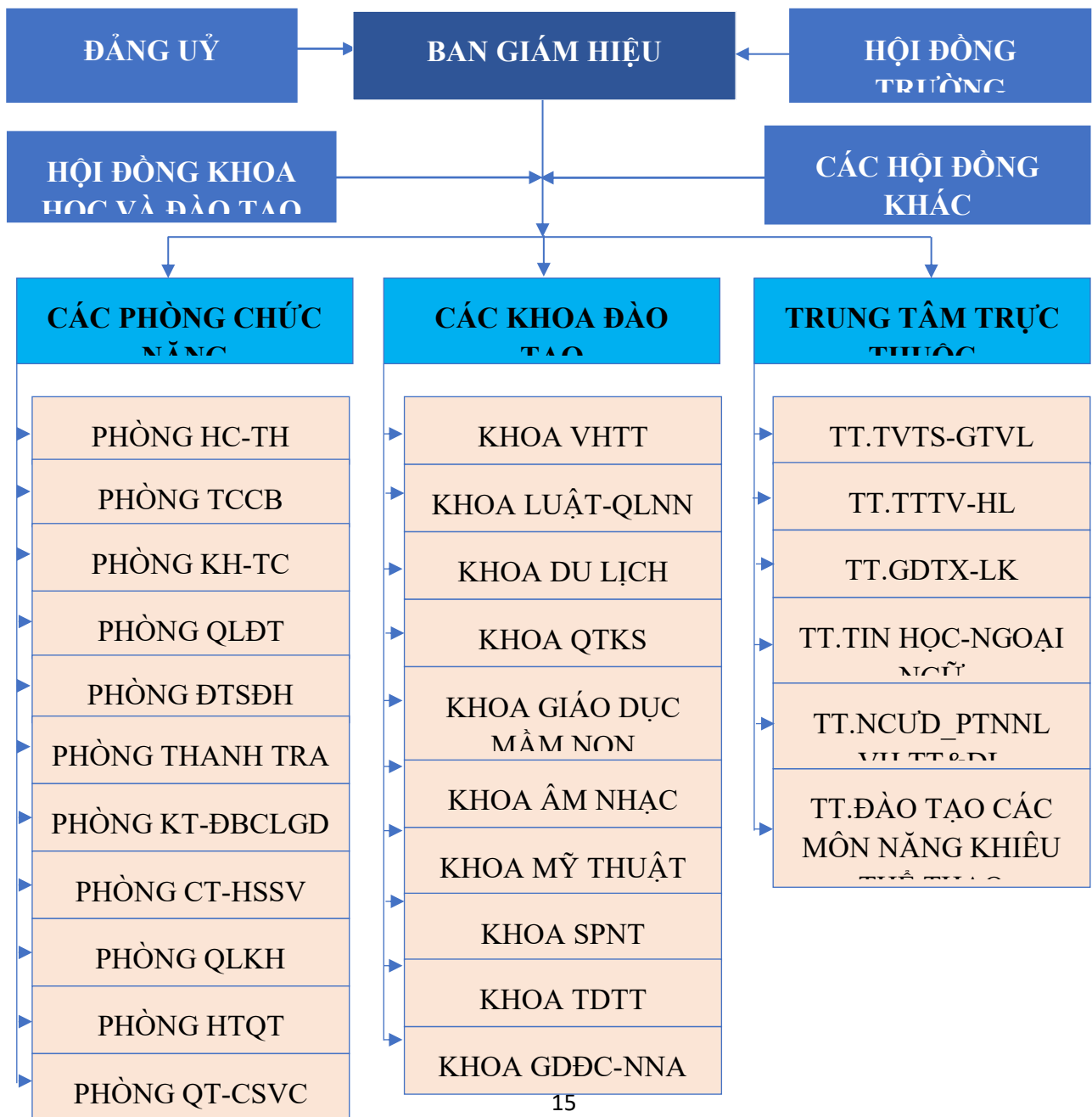
Các phòng trực thuộc Trường: Phòng Quản lý Đào tạo; Phòng Quản lý khoa học; Phòng Kế hoạch-Tài chính; Phòng Hành chính-Tổng hợp; Phòng Đào tạo sau Đại học;

Phòng Hợp tác Quốc tế; Phòng Tổ chức cán bộ; Phòng Thanh tra; Phòng Khảo thí & Đảm bảo CLGD; Phòng Quản trị-Cơ sở vật chất; Phòng Công tác chính trị-HSSV.

Các khoa đào tạo: Khoa Âm nhạc; Khoa Mỹ thuật; Khoa Văn hóa – Thông tin; Khoa Sư phạm Nghệ thuật; Khoa Giáo dục Mầm non; Khoa TĐTT; Khoa Du lịch; Khoa Quản trị Khách sạn; Khoa Luật-Quản lý nhà nước; Khoa Giáo dục đại cương-Ngôn ngữ Anh.

Các Trung tâm trực thuộc: Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Liên kết; Trung tâm tư vấn tuyển sinh và giới thiệu việc làm; Trung tâm Thông tin-Thư viện; Trung tâm Tin học-Ngoại ngữ; Trung tâm đào tạo các môn năng khiếu thể thao; Trung tâm Nghiên cứu, Ứng dụng và Phát triển nguồn nhân lực Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

(Sơ đồ tổ chức BỘ MÁY)



2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của Nhà trường

a) Quy định pháp lý của các hoạt động của Nhà trường và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Nhà trường

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hoá (VH,TT&DL) được thành lập theo Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa là trường đại học công lập nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, chịu sự quản lý của UBND tỉnh Thanh Hóa và quản lý chuyên môn của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Trường có chức năng đào tạo các lĩnh vực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch trình độ Cao đẳng, Đại học và Sau Đại học. Phạm vi đào tạo gồm tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước. Phương châm giáo dục của Nhà trường là: Lấy chất lượng, thành công của người học, tín nhiệm của xã hội làm thước đo phát triển.

Phát huy thế mạnh về đào tạo các lĩnh vực: Văn hóa - Nghệ thuật, Du lịch, định hướng phát triển đa ngành, đến nay Trường đã có 17 ngành đại học: Quản lý Văn hóa, Thông tin - Thư viện, Du lịch, Quản trị Khách sạn, Quản trị Dịch vụ Du lịch lữ hành, Thanh nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Sư phạm Âm nhạc, Thiết kế thời trang, Đồ họa, Giáo dục Mầm non, Quản lý Nhà nước, Công tác xã hội, Quản lý Thể dục Thể thao, Ngôn ngữ Anh, Công nghệ truyền thông, Luật, và 01 chuyên ngành thạc sĩ Quản lý văn hóa.

Để thực hiện được mục tiêu, Nhà trường đã chú trọng vào việc xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên (CBGV) đủ về số lượng, mạnh về chất lượng; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH), ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn; mở rộng hợp tác quốc tế (HTQT) với nhiều cơ sở đào tạo trong khu vực và trên thế giới; đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng khang trang, hiện đại, đáp ứng tốt nhất nhu cầu giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CBGV, HSSV.

b) Những thách thức chính mà Trường gặp phải và kế hoạch của Trường để khắc phục những thách thức đó.

- Thanh Hóa vẫn là tỉnh còn nhiều khó khăn, ngân sách nhà nước hạn hẹp, khả năng đầu tư chiều sâu cho các trường đại học còn hạn chế; kinh tế khó khăn của CBGV, HSSV đang là sức cản lớn đối với sự phát triển của nhà trường.

- Những chủ trương, chính sách phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, trong đó có sự phát triển quy mô giáo dục đại học tạo nên thách thức về thể và lực của Nhà trường trong hệ thống đa dạng hóa các trường đại học.

- Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế cùng với khoa học kỹ thuật phát triển nhanh chóng, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của

đất nước tạo ra những yêu cầu mới về đào tạo nguồn nhân lực ngang tầm nhiệm vụ, từng bước chuyên nghiệp, hiện đại;

- Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực giáo dục vừa tạo cơ hội nhưng đồng thời cũng là thách thức khi cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục;

- Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, nhu cầu lao động nghề và lao động phổ thông tăng cao đã làm giảm nguồn tuyển sinh cho đào tạo bậc đại học nói chung và Nhà trường nói riêng;

- Dưới áp lực của xã hội đòi hỏi Trường phải không ngừng đổi mới, sáng tạo để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo của mình nhằm đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng;

- Công tác đào tạo phải gắn liền với nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đòi hỏi Trường phải tích cực hơn, chủ động hơn, phải có chiến lược dài hạn về nâng cao chất lượng nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, gắn đào tạo với công tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

- Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tạo những thách thức lớn cho Nhà trường trong việc cạnh tranh với nền giáo dục đại học và khoa học công nghệ hiện đại của thế giới.

- Chính phủ sẽ dần xóa bỏ bao cấp, không phân biệt giữa đào tạo công lập và ngoài công lập. Điều đó nghĩa là mỗi đơn vị phải tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn nữa về ngành nghề đào tạo, về nhân lực và tài chính.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng GDDH: GV; SV; chương trình đào tạo, giáo trình giảng dạy; Tính thực hành, thực tế và định hướng nghề nghiệp; Phương pháp giảng dạy và hệ thống đánh giá học tập; CSVC; Đội ngũ những người làm công tác quản lý và công tác hỗ trợ tại các đơn vị. NCKH và chuyển giao công nghệ; PVCĐ, đáp ứng sự hài lòng của các bên liên quan,... Tất cả các yếu tố này đều được Nhà trường kiểm soát bằng các quy trình nghiệp vụ tương ứng, các kế hoạch hoạt động cụ thể cho từng lĩnh vực, được quy chế hóa thành các văn bản, kiểm tra đánh giá và rà soát thường xuyên để khắc phục những khó khăn, cải tiến chất lượng hoạt động.

- Các yếu tố cạnh tranh thị trường: là những thách thức mà Nhà trường phải vượt qua, đó là: (i) Sự cạnh tranh giữa các trường đại học trong cả nước (gồm cả công lập và tư thục); (ii) Việc làm cho SV khi ra trường; (iii) Đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Nhà trường phải vượt qua những thách thức này bằng chính chất lượng của mình, chất lượng là hàng đầu, là yếu tố giúp Nhà trường cạnh tranh lành mạnh trong thị trường giáo dục. Chất lượng trở thành “thói quen” trong mọi hoạt động của Nhà trường, được vận hành, rà soát và cải tiến liên tục.

- Các yếu tố văn hóa – xã hội – kinh tế: (i) Giáo dục trong thời kỳ hội nhập quốc tế; (ii) Xã hội chưa xóa bỏ sự phân biệt giữa đại học công lập và đại học tư thục; (iii) Đầu tư của Nhà nước cho giáo dục chưa cao; (iv) Nhu cầu của xã hội về học tập; (v) Nhu cầu tuyển dụng của các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp đối với SV tốt nghiệp; (vi) Tình hình phát triển kinh tế của địa phương, của cả nước và thế giới có liên quan đến mục đích và định hướng phát triển của Nhà trường, ảnh hưởng đến khả năng đạt được kết quả dự kiến của hệ thống quản lý chất lượng của Nhà trường.

c) Các điểm mạnh và cơ hội của Nhà trường về môi trường hoạt động và cách Nhà trường tận dụng những điểm mạnh và cơ hội đó.

Trải qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, Nhà trường đã gặp không ít rủi ro, thách thức và cơ hội. Nhà trường đã nhìn nhận được những điểm mạnh cũng như những điểm tồn tại của mình từ đó phân tích, đánh giá nhằm phát huy những điểm và để có biện pháp biến rủi ro, thách thức thành cơ hội, xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường.

*** Điểm mạnh**

- Mô hình quản trị, phát triển Trường theo hướng đại học ứng dụng phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Thanh Hóa;

- Trường là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực các lĩnh vực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch cho Tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh khu vực Bắc Trung bộ Nam sông Hồng, nằm trên địa bàn có vị trí địa-kinh tế phát triển năng động, đây cũng là một lợi thế tuyệt đối của Trường;

- Truyền thống xây dựng và phát triển của Trường luôn giữ vững và phát huy;

- Trường có quan hệ đối ngoại tốt với các cơ quan trong và ngoài tỉnh, trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế về giáo dục. Đó là nhân tố quan trọng thúc đẩy Trường phát triển, nâng cao uy tín trong và ngoài nước;

- Tiềm năng phát triển đội ngũ giảng viên rất lớn. Có nhiều giảng viên đang học nghiên cứu sinh và cao học là nguồn lực cho sự phát triển đội ngũ giảng viên trình độ cao. Đa số các giảng viên trẻ, có sức khỏe, có ý chí và khao khát vươn lên trong sự nghiệp giáo dục và đào tạo;

- Việc KĐCL theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT được thực hiện nghiêm túc, có lộ trình rõ ràng;

- Uy tín về đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế được nâng cao là một lợi thế cạnh tranh rất quan trọng của Nhà trường.

*** Điểm yếu**

- Chưa phát huy tốt các yêu cầu về liên thông, liên kết giữa các trường đại học trong nước và nước ngoài.

- Chất lượng đội ngũ NCKH chưa đồng đều, lực lượng chuyên gia còn mỏng.

- Các nguồn lực phục vụ đào tạo chưa đồng đều, chưa chuyên nghiệp.

- Chất lượng đào tạo chưa thật sự đáp ứng yêu cầu của xã hội và xu thế hội nhập quốc tế.

*** Cơ hội**

- Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đây là cơ hội hợp tác quốc tế về đào tạo, NCKH của nhà trường với các trường đại học quốc tế và khu vực có điều kiện để mở rộng. Có thể học tập tiếp thu nội dung đào tạo, phương pháp quản lý, xây dựng đội ngũ để thực hiện đi tắt, đón đầu trong phát triển nhà trường.

- Bộ Giáo dục & Đào tạo đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ thực hiện chủ trương đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.

- Đất nước đang trong thời kỳ phát triển về cơ cấu dân số, với 2/3 dân số trong độ tuổi lao động, trong đó có đến hơn 86% lực lượng chưa qua đào tạo nghề. Nhu cầu nhân lực lao động có trình độ cao nhằm đáp ứng sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước trong thời gian tới đang là cơ hội rất lớn để Nhà trường phát triển.

- Tỉnh Thanh Hóa luôn quan tâm đến các chính sách về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ quản lý và giảng viên của nhà trường và giao cho trường thực hiện một số đề án về đào tạo nguồn nhân lực phát triển đội ngũ giảng viên. Các chương trình kinh tế lớn của tỉnh trong giai đoạn 2015-2020 và các năm tiếp theo là tiền đề để nhà trường tích cực triển khai các chiến lược phát triển của mình nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh, vùng đất nước trong thời gian tới.

- Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đóng trên địa bàn của một tỉnh giàu truyền thống lịch sử - văn hóa; dân số đông, cần cù, chịu khó và có truyền thống hiếu học, đa dạng về cơ cấu vùng miền. Trong quy hoạch khi nâng cấp lên đại học Trường có nhiệm vụ đào tạo nhân lực cho khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ - một khu vực quan trọng của đất nước và Thanh Hóa nằm ở trung tâm. Đây là cơ hội quan trọng để Trường tổ chức, triển khai đa dạng các hoạt động đào tạo, góp phần vào việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho cả tỉnh và khu vực.

*** Các giải pháp xử lý rủi ro và cơ hội phát sinh từ bối cảnh**

- Về tuyển sinh đầu vào: Xây dựng và triển khai kế hoạch PR và tư vấn về các CTĐT, nhằm thu hút đông đảo thí sinh đăng ký vào Trường. Cải tiến công tác tuyển sinh trình độ đại học và sau đại học theo các thông lệ của Bộ GD&ĐT.

- Về CTĐT: Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo định hướng ứng dụng, chú trọng thực hành và trang bị kỹ năng cho người học có thể làm việc ngay khi ra trường. rà soát và cải tiến các chương trình đào tạo, xây dựng các CTĐT đáp ứng CDR của ngành đào tạo. Từng ngành/Bộ môn xây dựng đề cương các môn học đáp ứng CDR của chương trình.

- Về quản lý đào tạo: Hoàn thiện các quy định về khung chuẩn đầu ra, hệ thống mã số môn học cho các bậc hệ đào tạo. Hoàn thiện hệ thống quản lý đào tạo với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đào tạo.

- Về phương pháp dạy và học: Phát triển các chương trình trao đổi giảng viên với các đối tác nước ngoài để học tập, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy. Xây dựng buổi tập huấn, bồi dưỡng giảng viên về phương pháp dạy và học tích cực. Đồng thời tăng cường hướng dẫn SV về các phương pháp học tập chủ động, tích cực, tự tin hội nhập quốc tế.

- Về điều kiện phục vụ dạy và học: Tiếp tục đẩy mạnh công tác phát triển bộ tài liệu phục vụ dạy và học, chú trọng các giáo trình, tài liệu học tập có giá trị khoa học cao của nước ngoài. Tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở học liệu đa dạng với nhiều hình thức: sách điện tử, bản in, các tài liệu học tập đa phương tiện khác nhau.

- Về nguồn lực phục vụ đào tạo: Tạo môi trường tốt nhất cho các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu, giảng viên trong trường, có chính sách thu hút nhân tài tuyển dụng, đào tạo bồi dưỡng cán bộ giảng dạy và cán bộ phục vụ đào tạo đảm bảo tính kế thừa, duy trì và phát triển. Xây dựng chính sách làm tăng các nguồn thu, tài trợ, xã hội hóa phục vụ đào tạo; sử dụng có hiệu quả kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

- Về đảm bảo chất lượng: Thực hiện đánh giá chất lượng CSGD và CTĐT của Nhà trường theo tiêu chuẩn khu vực AUN-QA để khẳng định vị thế. Tiếp tục áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng Nhà trường theo Bộ tiêu chuẩn Bộ GD&ĐT đã ban hành. Tiến hành việc khảo sát định kỳ lấy ý kiến của các bên quan tâm như SV, GV, nhân viên, nhà tuyển dụng để nâng cao chất lượng đào tạo và đổi mới phát triển Nhà trường.

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem phụ lục 8)

Phần II: TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Tiêu Chuẩn 1. Tâm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo cơ sở giáo dục đảm bảo tầm nhìn, sứ mạng của cơ sở giáo dục đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

1. Mô tả

Tháng 10/2011, sứ mạng của Nhà trường được xác định trong “Chiến lược phát triển trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2011- 2020 và tầm nhìn đến năm 2025”: “Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng các lĩnh vực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao, Du lịch; nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xứ Thanh, khu vực Nam Sông Hồng – Bắc Trung Bộ và cả nước”, tầm nhìn đến 2025 được các định là: “Xây dựng Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng, một trung tâm nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước” [H1.01.01.01].

Đến năm 2015, Nhà trường điều chỉnh sứ mạng với nội dung: “Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước”, tầm nhìn đến năm 2030 được xác định là: “Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước” [H1.01.01.02]. Tầm nhìn, sứ mạng được xác định như trên đã được khẳng định trong Quyết định công bố tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi ban hành năm 2020 [H1.01.01.03].

Tầm nhìn, sứ mạng của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được xác định, công bố công khai trên nhiều kênh thông tin: Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường, sách *Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa – 50 năm xây dựng và phát triển*, trên Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>, trên Fanpage Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, và trong một số ấn phẩm khác: như tờ gấp tuyển sinh, kẹp file, brochure, bảng biển treo trong không gian nhà trường [H1.01.01.04]

Để xây dựng tầm nhìn, sứ mạng Nhà trường đã thành lập Ban soạn thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.01.05]. Việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn được tiến hành theo một quy trình gồm 4 bước, trong đó có việc tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan. Thực hiện quy trình này, Ban soạn thảo Chiến lược

đã tổ chức lấy ý kiến góp ý của cán bộ quản lý, giảng viên, người học, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp để xây dựng, bổ sung và hoàn thiện sứ mạng, tầm nhìn của Trường [H1.01.01.06] [H1.01.01.07] [H1.01.01.08] [H1.01.01.09].

Nội dung tầm nhìn, sứ mạng của Trường được xác định rõ ràng và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của Trường, phấn đấu đến năm 2025, Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng, một trung tâm nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước [H1.01.01.02].

Nội dung tầm nhìn, sứ mạng của Trường cũng phù hợp với nguồn lực của Trường. Thứ nhất, Trường là cơ sở đào tạo có trên 50 năm đào tạo nguồn nhân lực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch cho Thanh Hóa và các địa phương khác trong cả nước. Thứ hai, Trường có thế mạnh trong lĩnh vực đào tạo chuyên sâu về mỹ thuật, âm nhạc, quản lý văn hóa, du lịch, sư phạm nghệ thuật, giáo dục mầm non, luật, quản lý nhà nước, ngôn ngữ anh, công tác xã hội, thông tin – thư viện và được đánh giá là một trong những địa chỉ đáng tin cậy của xã hội. Năm 2016, Nhà trường tổ chức đào tạo bậc Thạc sĩ chuyên ngành Quản lý văn hóa. Nhiều hội thảo, hội nghị do Trường tổ chức đã khẳng định uy tín về chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực đào tạo và hợp tác quốc tế trong đào tạo với các trường đại học Ba Lan, Hàn Quốc, Thái Lan, Philippines... Thứ ba, tầm nhìn, sứ mạng được xây dựng trên cơ sở phù hợp với nguồn lực hiện có của Trường: Về đội ngũ, tổng số cán bộ, viên chức của trường hiện có 241 người, trong đó có 02 PGS, 26 tiến sĩ, 145 thạc sĩ; 12 cử nhân; Về hoạt động đào tạo (hiện có 01 chuyên ngành đào tạo sau đại học, 17 ngành đào tạo đại học chính quy, 9 ngành đại học liên thông (từ TC lên ĐH và từ CĐ lên ĐH); cơ sở vật chất với tổng diện tích 73.380 m² với 20.416 m² hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, 390 m² thư viện, trung tâm học liệu, 3773 m² trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập; đáp ứng đủ nhu cầu học tập và NCKH của CBGV, HSSV và học viên.

Tầm nhìn, sứ mạng của Trường phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa và các ngành thuộc lĩnh vực đào tạo. Phù hợp với định hướng nêu trong “Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2016 – 2021” là: “*Đẩy mạnh xã hội hóa, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động KH&CN, văn hóa - xã hội, huy động tối đa các nguồn lực mở rộng quy mô đào tạo*” [H1.01.01.10]. Đồng thời, gắn kết với quan điểm phát triển và hướng đột phá trong Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt [H1.01.01.11]; cũng như phù hợp với

định hướng phát triển lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch của các Bộ, ban ngành có liên quan [H1.01.01.12]

Lãnh đạo nhà trường đã chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai các hoạt động theo tầm nhìn, sứ mạng đã được xác định. Thông qua các hội nghị CC, VC, NLD và hội nghị triển khai kế hoạch các năm học, nhà trường và các đơn vị đã cụ thể hóa tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường thành các kế hoạch năm học phù hợp với điều kiện thực tế [H1.01.01.13].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn của cơ sở giáo dục

1. Mô tả

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã xác định giá trị cốt lõi của mình, được xem là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Nhà trường. Giá trị cốt lõi của Trường hướng tới là: “Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hợp tác - Phát triển” [H1.01.02.01].

Chất lượng: Cung cấp chất lượng giáo dục tốt nhất cho người học, mang lại hiệu quả cao, có uy tín thương hiệu, cung cấp nhân lực có chất lượng lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch.

Chuyên nghiệp: Đội ngũ cán bộ, viên chức và người lao động Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch luôn hướng tới sự chuyên nghiệp trong đào tạo, được thể hiện qua tác phong làm việc, giảng dạy kết hợp với việc nắm vững kiến thức chuyên môn, thực tiễn đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học hiện nay.

Hợp tác: Luôn đề cao tinh thần hợp tác cả trong nội bộ và bên ngoài Nhà trường nhằm phát huy tốt nhất các nguồn lực phát triển nhà trường; luôn chia sẻ tri thức, kinh nghiệm cho người học, đồng thời luôn coi trọng sự hợp tác với tất cả các đối tác trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ, kết nối cộng đồng.

Phát triển: Hướng tới phát triển bền vững, đổi mới sáng tạo dựa trên tiếp thu tinh hoa tri thức của nhân loại, kế thừa những thành quả đã đạt được và phát huy những giá trị truyền thống tốt đẹp.

Giá trị cốt lõi của nhà trường được xác định từ các giá trị truyền thống nhằm thúc đẩy các hoạt động và những hành vi của mỗi thành tố trong đơn vị, giúp nhà trường đạt được mục tiêu chiến lược, phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng. Giá trị cốt lõi của Trường có sự thống nhất cao giữa các cấp Đảng ủy, chính quyền và đoàn thể. Đây là điều kiện tiên quyết để thực hiện các mục tiêu đề ra [H1.01.02.02], [H1.01.02.03], [H1.01.02.04].

Giá trị cốt lõi của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa được phổ biến tới các đơn vị, tổ chức, viên chức, giảng viên, người lao động toàn Trường. Trong các buổi họp của Đảng ủy Trường, Hội đồng trường, Hội đồng Sư phạm Nhà trường, giá trị cốt lõi đã được phổ biến rộng rãi và lãnh đạo nhà trường đã chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị, toàn thể CBGV xây dựng kế hoạch cụ thể để giữ gìn và thúc đẩy giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.02.05]. Lãnh đạo Nhà trường đã lan tỏa giá trị này thông qua các bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm 50 năm xây dựng và phát triển Trường, khai giảng năm học, tổ chức lễ trao bằng tốt nghiệp, tuần sinh hoạt công dân – HSSV đầu khóa và trong các buổi làm việc với các đoàn công tác trong nước và quốc tế [H1.01.02.06]. Giá trị cốt lõi cũng được đăng tải và giải thích cụ thể trên Website nhà trường, Trang bìa Tạp chí khoa học và bảng biển hiệu treo trong khuôn viên nhà trường [H1.01.02.07]. Trong tuần sinh hoạt công dân – HSSV đầu khóa và hội nghị CCVC người lao động các năm học, giá trị cốt lõi của Nhà trường cũng được phổ biến rộng rãi đến toàn thể sinh viên mới nhập học và cán bộ giảng viên nhà trường [H1.01.02.08], [H1.01.02.09].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện

Nhà trường rất quan tâm đến công tác truyền thông xem đây là một phương tiện quan trọng nhằm phổ biến về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi đến viên chức và người lao động. Thông qua hệ thống Website đã truyền tải những nội dung quan trọng và những định hướng của nhà trường trong việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của nhà trường [H1.01.03.01]. Định kỳ mỗi tháng 01 lần, Hội đồng Nhà trường đã họp phổ biến các chủ trương, chính sách, kế hoạch hoạt động của tháng nhằm hướng tới thực hiện mục tiêu, sứ mạng của trường [H1.01.03.02]. Đồng thời, các đơn vị triển khai họp tự đánh giá hàng tháng để tổng kết hoạt động và phổ biến, quán triệt, giải thích rõ ràng kế hoạch hoạt động tháng tới [H1.01.03.03]. Bên cạnh đó trong Đại hội Đảng bộ nhà trường, Hội nghị Hội đồng trường, các hội nghị CC, VC và NLĐ, các cuộc họp, Đảng bộ và nhà trường đã quán triệt, triển khai một cách đầy đủ đến tất cả đảng viên, công chức, viên chức, người lao động về tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi [H1.01.03.04], [H1.01.03.05]. Tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường cũng được quán triệt, giải thích rõ ràng trong các ngày lễ họp mặt viên chức, người lao động (Lễ khai giảng, Lễ bế giảng và trao bằng tốt nghiệp, Lễ kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, Lễ kỷ niệm thành lập Trường) [H1.01.03.06].

Đối với sinh viên, học viên, tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Nhà trường cũng được quán triệt và giải thích rõ ràng trong dịp sinh hoạt công dân đầu khoa hàng

năm thông qua tài liệu phát cho sinh viên, thông qua Fanpage Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, Nhóm Facebook Đoàn Thanh niên Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tuần sinh hoạt công dân – HSSV đầu khóa, nội dung buổi gặp mặt tân sinh viên của các Khoa, Trung tâm phổ biến rộng rãi trên Website Trường, Sổ tay sinh viên [H1.01.03.07].

Đối với các tổ chức, nhà tuyển dụng, liên kết đào tạo với Nhà trường, Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi được truyền tải thông qua tờ rơi tuyển sinh giới thiệu về Trường, Brochure [H1.01.03.08].

Sứ mạng, tầm nhìn giá trị cốt lõi đã được giải thích, lan tỏa rộng rãi tới cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường để thực hiện. Nhà trường đã có những chính sách và hoạt động cụ thể để thực thi sứ mạng hướng đến đạt được tầm nhìn 2025.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục được rà soát để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

1. Mô tả

Năm 2015, Nhà trường đã thành lập Ban soạn thảo Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2015 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có việc biên soạn, xác định tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường. Năm 2020, Ban soạn thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi được thành lập để rà soát, điều chỉnh những nội dung trên, nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.04.01].

Nhà trường đã gửi nội dung dự thảo sứ mạng, tầm nhìn và giá trị cốt lõi đến các đơn vị trong trường, toàn bộ viên chức, người lao động và người học cũng như nhà tuyển dụng, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp liên quan để nắm bắt những ý kiến phản hồi, góp ý [H1.01.04.02], [H1.01.04.03], [H1.01.04.04]. Trên cơ sở đó, Ban soạn thảo tiến hành phân tích, tổng hợp ý kiến để trình Hội đồng trường, Ban Giám hiệu.

Bên cạnh đó, trong Hội nghị viên chức, người lao động đầu năm học, nhà trường đã đánh giá kết quả việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi; từ đó rà soát, đánh giá những mặt làm được, những mặt còn hạn chế để có hướng khắc phục [H1.01.04.05]. Đối với học sinh, sinh viên, hàng năm nhà trường tổ chức Tuần lễ sinh hoạt công dân hoặc những buổi đối thoại giữa nhà trường với học sinh, sinh viên, để nắm bắt được nguyện vọng, nhu cầu của sinh viên đối với sứ mạng, tầm nhìn của nhà Trường. Các khoa chuyên môn cũng tổ chức những buổi đối thoại, gặp gỡ, để sinh viên được bày tỏ chính kiến của mình xoay quanh những vấn đề liên quan [H1.01.04.06]. Đối với sinh viên đã tốt nghiệp, và cựu giảng viên, Nhà trường tiếp tục lắng nghe ý kiến, góp ý thông qua Fanpage của Nhà trường, của các khoa [H1.01.04.07] và những dịp cựu sinh viên quay trở lại gặp gỡ

nhà trường [H1.01.04.08]. Các ý kiến của lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo sở, ban ngành liên quan cũng được nhà trường tiếp thu khi triển khai, rà soát tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi [H1.01.04.09]. Ngoài ra, Nhà trường cũng tiếp thu góp ý của một số đơn vị sử dụng lao động, tổ chức xã hội – nghề nghiệp liên quan [H1.01.04.10].

Trên cơ sở rà soát, ý kiến phản hồi của các bên liên quan và báo cáo kết quả rà soát về chiến lược phát triển Nhà trường (năm 2015), rà soát tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi (năm 2020) [H1.01.04.11], năm 2015, lãnh đạo Nhà trường đã điều chỉnh và xây dựng Chiến lược phát triển của trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch giai đoạn 2015 - 2025 tầm nhìn đến năm 2030, và đến năm 2020 đã ban hành quyết định công bố tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.04.12]. Sứ mạng, tầm nhìn sau khi điều chỉnh phù hợp hơn với điều kiện thực tế của nhà trường, địa phương, thể hiện tính cập nhật của nhà trường trước sự phát triển của kinh tế - xã hội trong thời đại 4.0.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của cơ sở giáo dục cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Năm 2015, căn cứ điều kiện, nguồn lực của Trường và nhu cầu xã hội, Nhà trường đã tiến hành điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi Nhà trường [H1.01.05.01]. Nhà trường đã thành lập Ban soạn thảo Chiến lược và Kế hoạch phát triển nhà trường giai đoạn 2015 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và phân công cho các cá nhân, đơn vị liên quan trong việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi. Năm 2020, Nhà trường thành lập Ban soạn thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và triển khai việc rà soát, cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H1.01.05.02].

Trong Quyết định thành lập Ban soạn thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường, Quy trình xây dựng chiến lược được thực hiện như sau:

Bước 1: Viết dự thảo.

Bước 2: Tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan: gửi dự thảo tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi cho viên chức lãnh đạo quản lý, giảng viên, người lao động, người học, nhà sử dụng lao động, các tổ chức xã hội – nghề nghiệp; sau đó tổng hợp ý kiến và gửi lại cho ban soạn thảo.

Bước 3: Ban soạn thảo họp và thống nhất nội dung và xin phê duyệt của Hiệu trưởng Nhà trường

Bước 4: Công bố tầm nhìn, sứ mạng, giá trị văn hóa.

Việc cải tiến chất lượng xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi được giám sát bởi Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường và Hội đồng Trường.

Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường phù hợp với từng giai đoạn phát triển, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển của tỉnh Thanh Hóa, chiến lược phát triển kinh tế xã hội của cả nước, đồng thời đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

Sự điều chỉnh, bổ sung tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi là một tất yếu do sự phát triển nội lực cũng như để đáp ứng yêu cầu của xã hội và các bên liên quan, trong thời kỳ hội nhập, thời kỳ nền công nghiệp 4.0. [H1.01.05.03].

Bảng 1.5.1. Bảng so sánh chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025 và chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2025 tầm nhìn đến năm 2030

| Nội dung | Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025 | Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2015 – 2025 tầm nhìn đến năm 2030 | Tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi ban hành năm 2020 | Ghi chú |
|----------|---|---|---|---------------------------------|
| | (1) | (2) | (3) | |
| Tầm nhìn | Xây dựng Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa trở thành một cơ sở giáo dục đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng, một trung tâm nghiên cứu khoa học, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước | Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước. | Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước. | (2), (3) đã thay đổi so với (1) |

| | | | | |
|-----------------|---|---|---|---------------------------------|
| Sứ mạng | Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng các lĩnh vực Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao, Du lịch; nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của xứ Thanh, khu vực Nam Sông Hồng – Bắc Trung Bộ và cả nước | Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước | Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước | (2), (3) đã thay đổi so với (1) |
| Giá trị cốt lõi | Không có | Không có | Chất lượng - Chuyên nghiệp - Hợp tác - Phát triển | Đã bổ sung |

Sau quá trình rà soát, điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi, Nhà trường đã điều chỉnh lại quy trình cải tiến việc xây dựng, rà soát, phát triển tầm nhìn, sứ mạng và giá trị cốt lõi của Trường, được thể hiện trong Báo cáo của Ban soạn thảo về việc rà soát chiến lược phát triển trường và tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi của Nhà trường [H1.01.05.04]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của nhà trường đã được tuyên bố chính thức, công bố công khai, có sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình rà soát, điều chỉnh; phù hợp với định hướng phát triển của từng giai đoạn, phù hợp với nguồn lực hiện có và yêu cầu phát triển của tỉnh Thanh Hóa, khu vực và cả nước.

- Giá trị cốt lõi của Nhà trường được lãnh đạo Trường có những biện pháp phù hợp để thúc đẩy, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn, sự tham gia của cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|-----------|-------------------------------------|-------------------|---------------------|
| 1 | Khắc phục | Có kế hoạch xin ý kiến rộng rãi đối | Đảng ủy, | Từ tháng |

| | | | | |
|---|----------------------|---|--|------------------|
| | tồn tại 1 | với cựu sinh viên, nhà sử dụng lao động trong việc điều chỉnh sứ mạng, tầm nhìn trong thời gian tiếp theo. | BGH, HĐT, Các phòng chức năng | 10/2020 |
| 2 | Phát huy điểm mạnh 1 | Định kỳ rà soát và lấy ý kiến các bên liên quan để điều chỉnh tầm nhìn, sứ mạng phù hợp với nguồn lực hiện có và yêu cầu phát triển của tỉnh Thanh Hóa, khu vực và cả nước. | Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng | Từ tháng 10/2020 |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tăng cường tuyên truyền, thúc đẩy giá trị cốt lõi của Nhà trường | Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng | Từ tháng 10/2020 |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|---------------------|-------------|
| <i>Tiêu chuẩn 1</i> | 4.6 |
| <i>Tiêu chí 1.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 1.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 1.3</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 1.4</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 1.5</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 2. Hệ thống quản trị

Tiêu chí 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm hội đồng quản trị hoặc hội đồng trường; các tổ chức đảng, đoàn thể; các hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD.

1. Mô tả

Hệ thống quản trị của Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch gồm: Hội đồng trường, Đảng ủy, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên và các hội đồng tư vấn như Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương...

Hội đồng trường được thành lập năm 2018 [H2.02.01.01], theo quy định của Điều lệ trường Đại học và Luật Giáo dục đại học [H2.02.01.02].

Đảng bộ Trường được thành lập theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, trực thuộc Đảng bộ Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa, có 15 chi bộ với 146 Đảng viên [H2.02.01.03].

Công đoàn trường là công đoàn cơ sở trực thuộc Công đoàn viên chức tỉnh Thanh Hóa, với 15 tổ công đoàn bộ phận [H2.02.01.04].

Đoàn thanh niên trường là tổ chức thuộc Tỉnh Đoàn thanh Hóa, gồm 589 đoàn viên [H2.02.01.05].

Hội sinh viên là tổ chức thuộc Hội sinh viên Việt Nam tỉnh Thanh Hóa [H2.02.01.06].

Nhà trường đã thành lập các hội đồng tư vấn: Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương, Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục [H2.02.01.07], [H2.02.01.08], [H2.02.01.09], [H2.02.01.10].

Hội đồng trường có 17 người, gồm 1 chủ tịch, 1 thư ký. Có 13 thành viên trong trường, 04 thành viên ngoài trường. Hội đồng trường có trách nhiệm và quyền hạn như Quyết định về chiến lược, kế hoạch phát triển, kế hoạch hằng năm của trường đại học; Quyết định phương hướng tuyển sinh, mở ngành, đào tạo, liên kết đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; chính sách bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Quyết định về cơ cấu tổ chức, cơ cấu lao động, thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể các đơn vị của trường đại học; ban hành danh mục vị trí việc làm, tiêu chuẩn và điều kiện làm việc của từng vị trí; quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, giảng viên, viên chức và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật...

Hội đồng trường hoạt động theo Quy chế làm việc của Hội đồng trường [H2.02.01.11], có sự phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Hội đồng.

Đảng bộ trường là tổ chức cơ sở Đảng trực thuộc Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa, chịu trách nhiệm trong việc tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đường lối chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, Tỉnh ủy, Đảng bộ khối các cơ quan tỉnh. Đảng ủy đã ban hành Quy chế làm việc để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy Đảng ủy cấp trên và nhiệm vụ chính trị của nhà trường [H2.02.01.12].

Ngay sau các kỳ Đại hội, BCH Đảng bộ đã ban hành chương trình công tác toàn khóa trên cơ sở đó xây dựng chương trình công tác kiểm tra giám sát hằng năm của Đảng ủy, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy [H2.02.01.13], [H2.02.01.14].

Công đoàn trường là tổ chức công đoàn cơ sở chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Liên đoàn lao động tỉnh Thanh Hóa, Công đoàn viên chức tỉnh và Đảng bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, hoạt động theo nguyên tắc, Điều lệ Công đoàn Việt Nam và quy định của pháp luật. Công đoàn trường xây dựng Quy chế làm việc, chương trình công tác hằng năm [H2.02.01.15].

Đoàn thanh niên là tổ chức cơ sở trực thuộc Tỉnh đoàn Thanh Hóa, Hội sinh viên là tổ chức cơ sở trực thuộc Hội sinh viên Việt Nam tỉnh Thanh Hóa được thành lập theo quy định của pháp luật và hoạt động dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cơ quan cấp trên. Các tổ chức này đều có Quy chế làm việc, chương trình công tác hằng năm [H2.02.01.16], [H2.02.01.17].

Hội đồng khoa học và đào tạo, các Hội đồng tư vấn khác của Nhà trường (Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương, Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục...) được thành lập theo quy định của Điều lệ trường đại học và Luật Giáo dục đại học.

Hệ thống quản trị của Nhà trường thể hiện trách nhiệm giải trình, tính bền vững sự minh bạch giảm thiểu các rủi ro trong quá trình hoạt động thông qua việc ban hành các văn bản (Quy chế tổ chức và hoạt động, Quy chế chi tiêu nội bộ) [H2.02.01.18], [H2.02.01.19]. Trong triển khai thực hiện các tổ chức Đảng, đoàn thể đều xây dựng kế hoạch, trên cơ sở đó để tổng kết, đánh giá theo định kỳ [H2.02.01.20], [H2.02.01.21], [H2.02.01.22], [H2.02.01.23].

Trên cơ sở nhiệm vụ chính trị được giao Đảng ủy đã ban hành Quy chế làm việc để lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các chỉ thị, nghị quyết của cấp ủy Đảng cấp trên, xây dựng tầm nhìn, sứ mạng và các định hướng lớn của Nhà trường. Đảng ủy chỉ đạo thông qua Nghị quyết Đại hội Đảng bộ [H2.02.01.24] và phân công nhiệm vụ cho các Đảng ủy viên [H2.02.01.25].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý và định kỳ rà soát bổ sung, điều chỉnh, nhằm nâng cao hiệu quả của việc tổ chức, quản lý các hoạt động trong Nhà trường gồm: Công tác tổ chức cán bộ [H2.2.01.26], công tác đào tạo [H2.2.01.27], công tác nghiên cứu khoa học [H2.2.01.28], công tác HSSV [H2.2.01.29], công tác thanh tra [H2.2.01.30], công tác hợp tác quốc tế [H2.2.01.31], công tác quản trị CSVC [H2.2.01.32]... Ngoài ra, còn có văn bản quản lý về: Công tác cố vấn học tập [H2.2.01.33].

Các văn bản tổ chức và quản lý các hoạt động của Nhà trường, của Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên tuân thủ quy định của pháp luật và của các tổ chức

đoàn thể chính trị xã hội. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCSHCM, Hội sinh viên của Nhà trường đều phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên [H2.02.01.34].

Các hội đồng tư vấn gồm: Hội đồng khoa học và đào tạo có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo, hoạt động KHCN, phát triển đội ngũ [H2.02.01.35], Hội đồng thi đua khen thưởng căn cứ vào các quy định, thảo luận và bỏ phiếu lựa chọn người xứng đáng đề nghị khen thưởng các cấp [H2.02.01.36], Hội đồng lương căn cứ vào các văn bản quy định đề xuất nâng lương cho người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn [H2.02.01.37], Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục xây dựng chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục, kế hoạch trung hạn, ngắn hạn theo quy định [H2.02.01.38]. Các Hội đồng này được thành lập theo quy định của Luật giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học, theo nhiệm kỳ của Hiệu trưởng và yêu cầu từ thực tiễn công việc.

Ngoài các Hội đồng trên, Hiệu trưởng có thể thành lập các Hội đồng tư vấn khác căn cứ vào tình hình thực tế và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ [H2.02.01.39].

Trong quá trình tổ chức thực hiện, hệ thống các văn bản được rà soát, điều chỉnh bổ sung kịp thời nên việc triển khai, tổ chức thực hiện và quản lý không có sự mâu thuẫn, vướng mắc giữa các bộ phận liên quan; không có sự xung đột hoặc chông chéo về nội dung giữa các văn bản [H2.02.01.40].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 6/7

Tiêu chí 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Hội đồng quản trị Nhà trường luôn kịp thời đưa ra các quyết định và được chuyển tải thành văn bản hướng dẫn để triển khai thực hiện, cụ thể:

Đảng ủy họp thường kỳ 1 tháng một lần và họp đột xuất khi có yêu cầu [H2.02.02.01], ban hành nghị quyết, các kết luận để các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện [H2.02.02.02]. Ngoài ra, Đảng ủy còn xây dựng chương trình hành động, Kế hoạch toàn khóa cho cả nhiệm kỳ và từng năm [H2.02.02.03], [H2.02.02.04].

Trên định hướng của Đảng ủy, Ban Giám hiệu xây dựng và ban hành Chiến lược phát triển trường [H2.02.02.05], kế hoạch công tác hằng năm [H2.02.02.06]. Ban hành các quy chế, văn bản quản lý như: Quy chế tổ chức và hoạt động [H2.02.02.07], Quy chế dân chủ trong hoạt động của Trường [H2.02.02.08]. Về công tác NCKH có Quy chế hoạt động khoa học, công nghệ [H2.02.02.09]. Về công tác tài chính có Quy chế chi tiêu nội bộ [H2.02.02.10]. Về công tác tổ chức cán bộ có Quy chế thi đua khen thưởng [H2.02.02.11]; Quy chế đánh giá, phân loại cán bộ [H2.02.02.12]; Quy định chế độ làm

việc của giảng viên [H2.02.02.13], Quy định về tuyển dụng và ký hợp đồng lao động [H2.02.02.14].

Hội đồng trường họp thường kỳ 6 tháng một lần và họp đột xuất khi có yêu cầu [H2.02.02.15].

Các Hội đồng tư vấn như Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng, Hội đồng lương... họp định kỳ và họp đột xuất khi có yêu cầu [H2.02.02.16], [H2.02.02.17], [H2.02.02.18].

Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên đều có chương trình công tác theo nhiệm kỳ và ban hành các kế hoạch công tác năm, công tác chuyên đề, các hướng dẫn triển khai công tác chuyên môn [H2.02.02.19], [H2.02.02.20], [H2.02.02.21].

Đầu năm học, tất cả các đơn vị trong trường đều xây dựng kế hoạch triển khai nhiệm vụ năm học kèm theo định mức tài chính dựa trên chức năng, nhiệm vụ được phân công cũng như nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường [H2.02.02.22].

Đảng ủy, Ban Giám hiệu tổ chức định kỳ các hội nghị đánh giá công tác quản lý trong trường như: Hội nghị CBCCVV, Hội nghị tổng kết năm học [H2.02.02.23], [H2.02.02.24]... Đảng ủy, Hội đồng nhà trường định kỳ họp hàng tháng nhằm tổng kết các hoạt động toàn trường trong tháng và định hướng nhiệm vụ tháng tiếp theo [H2.2.02.01], [H2.02.02.25].

Đảng ủy ban hành các Nghị quyết để đưa ra các chiến lược phát triển Nhà trường [H2.02.02.02]. Từ các Nghị quyết này, Ban Giám hiệu triển khai các hoạt động của Nhà trường theo lĩnh vực công tác, ngoài ra, Đảng ủy còn ban hành chương trình hành động cho cả nhiệm kỳ cũng như thông qua các đợt triển khai, quán triệt Nghị quyết, Chỉ thị của cấp trên đến các chi bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ Nhà trường [H2.02.02.26].

Các quy chế, văn bản quản lý của Nhà trường đều được triển khai thực hiện đến tất cả các đơn vị trực thuộc bằng nhiều hình thức khác nhau [H2.02.02.27].

Các chi bộ và lãnh đạo các đơn vị trong Trường có trách nhiệm triển khai các nghị quyết của Đảng ủy, các quyết định quản lý của BGH. Trong quá trình điều hành, các nghị quyết và quyết định có thể kèm theo các hướng dẫn triển khai khi cần thiết [H2.02.02.28].

Các hội đồng tư vấn: Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng... họp định kỳ và họp thường xuyên khi có nhu cầu. Các cuộc họp đều được ghi biên bản, kiến nghị lên Hiệu trưởng xem xét chỉ đạo triển khai [H2.02.02.29].

Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên ban hành nhiều văn bản trong hướng dẫn triển khai các hoạt động đến các tổ công đoàn và các chi đoàn để triển khai thực hiện [H2.02.02.30].

Các quyết định đã được chuyển tải thành kế hoạch hành động, chính sách và văn bản hướng dẫn để đảm bảo hiệu quả quản trị về mặt tổ chức cũng như các hoạt động giáo dục trong Trường; duy trì hệ thống quản trị vận hành hợp pháp, theo quy định.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên.

1. Mô tả

Trong nhiệm kỳ, ĐU đã xây dựng Đề án rà soát, bổ sung quy hoạch nhân sự BCH Đảng bộ [H2.02.03.01]. Kết quả: quy hoạch ủy viên BCH Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020 gồm 13 đồng chí, trong đó nguồn đương nhiên 9 đồng chí, nguồn mới 13 đồng chí; quy hoạch Bí thư Đảng ủy gồm 02 đồng chí; quy hoạch Phó Bí thư Đảng ủy gồm 01 đồng chí; quy hoạch Ủy viên Ban thường vụ gồm 04 đồng chí. Nhân sự Ban Chấp hành Đảng ủy được rà soát, cập nhật để phù hợp với yêu cầu công tác thực tế và biến động về nhân sự đảng ủy viên và thay thế đảng ủy viên khi đảng ủy viên chuyển công tác [H1.02.03.02]. Kết quả rà soát: bổ sung 04 đồng chí vào Ban Thường vụ Đảng ủy; 13 đồng chí vào Ban Chấp hành Đảng bộ [H2.02.03.03].

Trong nhiệm kỳ, Nhà trường đã tiến hành rà soát, bổ sung nhân sự BGH nhiệm kỳ 2015- 2020, cụ thể: bổ sung 05 đồng chí; giai đoạn 2020- 2025 bổ sung 02 đồng chí, đưa ra khỏi quy hoạch 01 đồng chí [H2.02.03.04].

Hội đồng trường mới thành lập tháng 12/2018 nên chưa có các hoạt động rà soát, đánh giá.

Hằng năm, Nhà trường đều tiến hành lấy phiếu đánh giá cán bộ quản lý, triển khai việc lấy ý kiến của người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên [H2.02.03.05], [H2.02.03.06].

Cuối năm công tác Đảng ủy trường đều có báo cáo tổng kết, kiểm điểm, đánh giá đối với tập thể và phân loại đánh giá đảng viên theo quy định [H2.02.03.07].

BGH Nhà trường đều tiến hành tổng kết cuối mỗi năm, triển khai kiểm điểm tập thể lãnh đạo thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý [H2.02.03.08]. Hoạt động tổng kết được triển khai tại Hội nghị công chức, viên chức, người lao động, Hội nghị tổng kết năm học nhằm đánh giá việc thực hiện kế hoạch, các kết quả đã đạt được theo các chỉ tiêu đã đề ra trong kế hoạch [H2.02.03.09], [H2.02.03.10].

Hội đồng trường báo cáo tổng kết hoạt động trong năm, đánh giá các lĩnh vực được giao theo quy định [H2.02.03.11].

Hội đồng khoa học và đào tạo họp định kỳ 2 lần/năm và đột xuất khi có yêu cầu, tư vấn cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực đào tạo, mở ngành, hoạt động khoa học và công

nghệ, phát triển giảng viên [H2.02.03.12]. Các hội đồng tư vấn khác như Hội đồng lương, Hội đồng thi đua khen thưởng [H2.02.03.13]... thường xuyên được rà soát, kiểm toán nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường. Các nội dung rà soát về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng và các nhân sự của Hội đồng khi có nhân sự chuyển công tác.

Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên đều thực hiện đánh giá cuối năm, rà soát việc thực hiện nhiệm vụ theo kế hoạch [H2.02.03.14], [H2.02.03.15], [H2.02.03.16].

Hệ thống văn bản quản lý được rà soát, bổ sung khi có văn bản mới của cấp trên ban hành hoặc có các ý kiến phản hồi từ các bộ phận chức năng trong quá trình thực hiện [H2.02.03.17].

Đảng ủy, các chi bộ cơ sở tiến hành tổng kết, đánh giá xếp loại đảng viên hằng năm, từng đảng viên đều thực hiện kiểm điểm cá nhân. Từ năm 2015 đến nay tất cả đảng viên đều xếp loại hoàn thành nhiệm vụ trở lên [H2.02.03.18], tuy nhiên trong năm 2018 có 02 trường hợp đảng viên sinh con thứ 3 nên xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ [H2.02.03.19].

Hằng năm, nhiều tập thể và cá nhân được các đơn vị cấp trên đánh giá cao và nhận được các phần thưởng cao quý như Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ, Huân chương lao động hạng Ba, Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa và các phần thưởng cao quý khác [H2.02.03.20].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn.

1. Mô tả

Trong nhiệm kỳ 2015- 2020, Đảng ủy Nhà trường đã tiến hành giải thể 01 chi bộ, sáp nhập, chia tách 09 chi bộ thành 15 chi bộ [H2.02.04.01];

Công đoàn cũng điều chỉnh chia tách 9 tổ công đoàn thành 15 tổ công đoàn cơ sở cho phù hợp với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị tại các phòng, khoa, trung tâm của Nhà trường [H2.02.04.02]; thành lập mới 08 khoa, phòng, trung tâm [H2.02.04.03].

Nhân sự BCH Đảng ủy có sự thay đổi về cơ cấu nhân sự cho phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường, cụ thể nhiệm kỳ BCH Đảng ủy khóa III (nhiệm kỳ 2015- 2020) gồm 9 đồng chí, nhiệm kỳ 2020- 2025 nhân sự BCH gồm 11 đồng chí [H2.02.04.04].

Trước năm 2018 Nhà trường chưa có Hội đồng trường, năm 2018 Hội đồng trường được thành lập [H2.02.04.05] đến nay đang nghiên cứu để bổ sung với cơ cấu nhân sự được điều chỉnh theo hướng tăng cường thành viên là đại diện nhà tuyển dụng là doanh

nghiệp và điều chỉnh tỷ trọng thành viên là các nhà khoa học, bổ sung các nhà khoa học đại diện các ngành mới để đảm bảo các điều kiện phát triển các ngành của Nhà trường.

Cùng với việc cơ cấu hệ thống quản trị được điều chỉnh, từ đó nhân sự tham gia các đơn vị, bộ phận của hệ thống quản trị cũng được điều chỉnh như:

Thực hiện các bước quy trình bổ sung 01 đồng chí ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ [H2.02.04.06], bổ nhiệm lại chức vụ Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng [H2.02.04.07], tiếp nhận 01 Phó Hiệu trưởng và 19 cán bộ, giảng viên từ Trường Cao đẳng Thủ Đức Thủ Đức [H2.02.04.08], [H2.02.04.09].

Thực hiện việc kiện toàn, sắp xếp và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ quản lý các phòng, khoa, trung tâm, bộ môn đảm bảo quy trình, năng lực công tác trong quản lý và giảng dạy đại học [H2.02.04.10].

Hàng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo chức danh quản lý, theo vị trí việc làm đối với đội ngũ viên chức của Trường và cử theo học các lớp nâng cao trình độ (Tiến sĩ, Thạc sĩ), giới thiệu bí thư, phó bí thư chi bộ và cấp ủy viên tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ công tác Đảng; hàng trăm lượt cán bộ, đảng viên, giảng viên tham gia các loại hình đào tạo, bồi dưỡng chuyên ngành, nghiệp vụ khác [H2.02.04.11].

Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên cũng có những điều chỉnh, cải tiến trong tổ chức để thực hiện tốt hơn vai trò và hiệu quả hoạt động của mình [H2.2.04.12], [H2.2.04.13], [H2.2.04.14].

Các Hội đồng tư vấn như Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng thi đua khen thưởng cũng được rà soát theo hướng đảm bảo quyền lợi, sự phát triển của Nhà trường [H2.2.04.15], [H2.2.04.16].

Hệ thống văn bản quản lý do được rà soát nên đã có những điều chỉnh, cải tiến, cụ thể Quy chế tổ chức và hoạt động được ban hành năm 2012 và được điều chỉnh, thay thế vào năm 2018 [H2.2.04.17]. Quy định chế độ làm việc của giảng viên cũng được cập nhật, vi chỉnh cho phù hợp [H2.02.04.18]. Quy chế chi tiêu nội bộ thường xuyên được rà soát, cập nhật các quy định mới [H2.02.04.19]. Quy định các hoạt động KHCN của Nhà trường cũng thường xuyên được vi chỉnh, bổ sung [H2.02.04.20]. Các hội đồng tư vấn cho Hiệu trưởng cũng được rà soát, bổ sung, thay thế về chức năng, nhiệm vụ khi có các văn bản mới quy định của nhà nước và thay thế khi có nhân sự chuyển công tác hoặc nghỉ hưu nhằm đáp ứng tốt yêu cầu tư vấn cho Hiệu trưởng trong các mảng công tác của Trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã ban hành hệ thống văn bản để tổ chức quản lý các hoạt động đúng pháp luật, thường xuyên được rà soát, bổ sung điều chỉnh để đạt hiệu quả cao nhất.

- Công tác triển khai, hướng dẫn thực hiện các văn bản quản lý do Trường ban hành được thực hiện thống nhất trong các đơn vị trực thuộc, không có sự mâu thuẫn, vướng mắc, chông chéo giữa các văn bản.

- Quyền hạn, trách nhiệm của các chức danh được phân công rõ ràng trong hệ thống các văn bản quản lý của Nhà trường. Hệ thống văn bản không trái với các quy định của pháp luật.

- Chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị được quy định rõ ràng và thường xuyên được rà soát bổ sung điều chỉnh phù hợp với sự phát triển.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Còn một số văn bản tổ chức quản lý của Nhà trường trong một số hoạt động cụ thể chưa được cập nhật kịp thời.

- Trong triển khai thực hiện vẫn còn một số đơn vị còn chậm trong việc cập nhật các văn bản mới. Chưa có phần mềm quản lý văn bản, vẫn thực hiện lưu trữ văn bản bằng hình thức thủ công.

- Trong nhiệm kỳ 2015- 2020 vẫn còn tình trạng 02 đảng viên bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ do sinh con thứ 3.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|----------------------|---|---------------------------|----------------------------|
| 1. | Khắc phục tồn tại 1 | Cập nhật, vi chỉnh bổ sung kịp thời các văn bản phù hợp với các quy định hiện hành. | Các đơn vị liên quan | Định kỳ hàng năm |
| 2. | Khắc phục tồn tại 2 | Hoàn thiện và ban hành Đề án vị trí việc làm. | Phòng TCCB | Từ năm 2020 |
| 3. | Phát huy điểm mạnh 1 | Giao Phòng Hành chính Tổng hợp tham mưu triển khai cập nhật các phần mềm quản lý văn bản một cách có hệ thống | Phòng hành chính tổng hợp | Định kỳ hàng năm |
| 4. | Phát huy điểm mạnh 2 | Nâng cao trách nhiệm của cán bộ quản lý các đơn vị để từ đó giúp công tác quản lý của Nhà trường đi | Các phòng có liên quan | Hàng năm |

| | | | | |
|--|--|-------------------------------|--|--|
| | | vào hệ thống và đạt hiệu quả. | | |
|--|--|-------------------------------|--|--|

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------------|--------------------|
| <i>Tiêu chuẩn 2</i> | 4.75 |
| <i>Tiêu chí 2.1</i> | 6 |
| <i>Tiêu chí 2.2</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 2.3</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 2.4</i> | 5 |

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

Tiêu chí 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của CSGD.

Cơ cấu quản lý rõ ràng, phù hợp với thực tế của Nhà trường, được quy định tại Quyết định số 1221/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 và Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 15/2/2012. Hệ thống quản lý của trường bao gồm: Ban Giám hiệu, các phòng chức năng, khoa chuyên môn và các trung tâm [H.3.03.01.01], [H.3.03.01.02]. Để đáp ứng yêu cầu phát triển Nhà trường đổi tên một số đơn vị: khoa Văn hóa Xã hội, khoa Giáo dục đại cương và ngôn ngữ Anh, phòng Khảo thí Đảm bảo chất lượng giáo dục- Thanh tra, Trung tâm Công nghệ Thông tin thành Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học [H.3.03.01.03]; Thành lập các đơn vị: khoa Luật-Quản lý nhà nước, khoa Thể dục Thể thao, Trung tâm Tư vấn tuyển sinh-Giới thiệu việc làm, phòng Đào tạo Sau Đại học, phòng Thanh tra, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, phòng Quản lý khoa học, phòng Hợp tác Quốc tế, khoa Giáo dục mầm non, khoa Sư phạm Nghệ thuật, khoa Quản trị Khách sạn, Trung tâm năng khiếu thể dục thể thao, trung tâm công nghệ thông tin [H.3.03.01.04]; Sáp nhập bộ môn Sân khấu Điện ảnh về khoa Âm nhạc [H.3.03.01.05]. Hiện nay các đơn vị này đang phát huy tốt vai trò, trách nhiệm được giao.

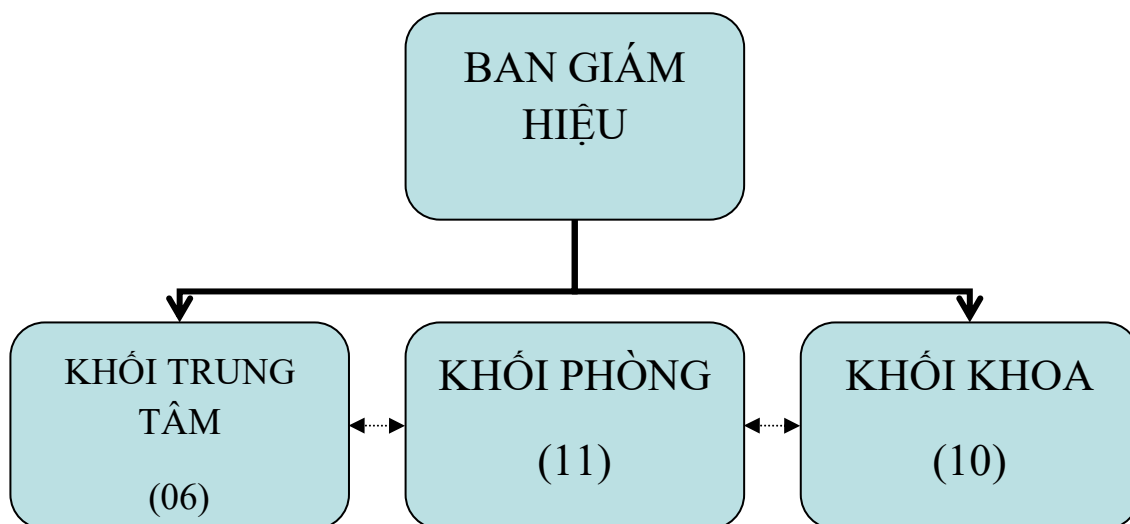


Fig 3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức các Ban/Phòng/Khoa/Trung tâm

Ban Giám hiệu Nhà trường từ năm 2015 đến nay có những thay đổi, cụ thể: Từ năm 2015 đến tháng 8/2019, Ban Giám hiệu có 3 người (1 Hiệu trưởng và 2 Phó Hiệu trưởng). Từ 9/2019 đến tháng 4/2020, sau khi sát nhập một bộ phận của trường Cao đẳng Thể dục Thể thao tỉnh Thanh Hóa về Trường, Ban Giám hiệu có 4 người (1 Hiệu trưởng và 3 Phó Hiệu trưởng). Từ tháng 5/2020, 1 đồng chí Phó Hiệu trưởng nghỉ quản lý, Ban Giám hiệu có 3 người (1 Hiệu trưởng và 2 Phó Hiệu trưởng). Đến tháng 10/2020, đồng chí Hiệu trưởng được điều động sang làm Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa, Ban Giám hiệu còn 2 người (1 phó Hiệu trưởng phụ trách, 1 phó Hiệu trưởng). Ban Giám hiệu có trách nhiệm quản lý tất cả các mặt hoạt động của Nhà trường. Vai trò, trách nhiệm và quan hệ công tác giữa Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng được quy định rõ trong Quyết định Phân công nhiệm vụ Ban Giám hiệu [H.3.03.01.06]. Trong phân công Ban Giám hiệu, Hiệu trưởng phân công công tác các Phó Hiệu trưởng để giúp Hiệu trưởng theo dõi, chỉ đạo, xử lý từng mảng công việc thường xuyên thuộc thẩm quyền của Hiệu trưởng ở từng lĩnh vực công tác. Hiệu trưởng quản lý chung và trực tiếp phụ trách xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển, công tác tổ chức cán bộ, tài chính, đào tạo Sau Đại học, NCKH; 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách đào tạo đại học, hợp tác quốc tế, sinh viên; 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách cơ sở vật chất. Việc phân công được điều chỉnh trên cơ sở thực tế về số lượng, năng lực, chuyên môn của các thành viên trong Ban Giám hiệu theo từng giai đoạn cụ thể. Chế độ làm việc của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng được quy định cụ thể tại Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 15/2/2012; tiêu chuẩn, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Giám hiệu được quy định tại Quyết định số: 959/QĐ-ĐVTDT ngày 31/12/2015.

Căn cứ thẩm quyền được UBND tỉnh Thanh Hóa giao, Hiệu trưởng đã ký ban hành các Quyết định về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường [H.3.3.01.07]. Nhân sự tham gia cơ cấu quản lý được phân định rõ vai trò, trách

nhiệm, thẩm quyền ra quyết định, chế độ thông tin báo cáo. Cụ thể là chế độ làm việc của Trưởng, Phó đơn vị khoa, phòng, trung tâm được quy định tại Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị; Trách nhiệm, phạm vi và cách thức giải quyết công việc của Trưởng đơn vị được quy định tại Điều 3, Phó đơn vị quy định tại Điều 4; Quan hệ phối hợp để giải quyết công việc giữa các đơn vị trong trường được quy định tại Điều 10 Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H.3.3.01.08]. Hằng năm có báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện [H.3.3.01.09]; Đánh giá xếp loại cán bộ toàn trường và của các đơn vị, các bộ phận của hệ thống quản trị [H.3.3.01.10], [H.3.3.01.11].

Việc bổ nhiệm các vị trí quản lý của Nhà trường được thực hiện đúng theo quy định hiện hành, bao gồm 05 bước: Đề xuất để phê duyệt chủ trương; Lấy phiếu tín nhiệm của toàn thể cán bộ công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị; Lấy phiếu tín nhiệm tại hội nghị cán bộ chủ chốt; Xin ý kiến Hội đồng Trường, Đảng ủy, BGH và ra quyết định; Tổ chức lễ công bố quyết định bổ nhiệm cán bộ [H.3.03.01.12], [H.3.03.01.13], [H.3.03.01.14]. Các viên chức được bổ nhiệm đều năm trong diện được quy hoạch, là người có trình độ chuyên môn, có phẩm chất đạo đức và tinh thần trách nhiệm, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ. Mỗi vị trí quản lý của Nhà trường đều được mô tả công việc, xác định khung năng lực tối thiểu, được quy định trong Đề án xác định vị trí việc làm của Trường [H.3.03.01.15]. Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định bổ nhiệm đối với Chủ tịch Hội đồng Trường, Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng [H3.03.01.16]; Hiệu trưởng quyết định bổ nhiệm đối với các chức vụ lãnh đạo còn lại gồm: Trưởng, Phó đơn vị (phòng, khoa, trung tâm), Trưởng, Phó bộ môn, thuộc khoa, trung tâm [H3.03.01.17].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

Ngay sau khi công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi [H.3.03.02.01], BGH đã chỉ đạo trực tiếp hoạt động kết nối, tuyên truyền, định hướng sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi. Cụ thể, BGH đã ban hành văn bản chỉ đạo đến các đơn vị trong Trường để định hướng triển khai thực hiện việc tuyên truyền tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược của Nhà trường đến toàn thể đội ngũ viên chức, người lao động, học viên, sinh viên, học sinh trong toàn trường [H3.03.02.02]. Đối với viên chức, người lao động Trường các đơn vị có trách nhiệm phổ biến tại các cuộc họp của đơn vị; đối với học viên, sinh viên được Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn phổ biến tại các buổi sinh hoạt đầu khóa; các hoạt động cộng đồng [H3.03.02.03]. Tầm nhìn, sứ mạng được phổ biến rộng rãi thông qua đăng trên website của Trường [H.3.03.02.04]. Ngoài ra

Trường còn công bố khẩu hiệu (văn hóa) tại bảng lớn trong khuôn viên nhà trường [H.3.03.02.05].

Bên cạnh đó, tại các hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm... có sự tham gia của toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động Nhà trường, trong báo cáo, BGH thường xuyên lồng ghép phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược đến tất cả các thành viên tham dự [H.3.03.02.06]. Trong các lễ kỷ niệm ngày truyền thống như 20/11; ngày khai giảng năm học, Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược Nhà trường thông tin đến các cựu sinh viên, học viên, các cơ quan, đơn vị có mối quan hệ, phối hợp trong công tác với Nhà trường [H.3.03.02.07]. Quan đó, sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi và các mục tiêu chiến lược phát triển Trường được lan tỏa không chỉ đối với cán bộ, viên chức, người lao động, sinh viên, học viên của Nhà trường mà còn đối với các cựu sinh viên, học viên, người thân, các đối tác trong nước và nước ngoài có mối quan hệ, phối hợp với Nhà trường.

Thông qua các hình thức tuyên truyền, phổ biến cụ thể, rõ ràng, rộng rãi và thường xuyên, BGH và toàn thể cán bộ, viên chức, người lao động, sinh viên, học viên đều biết rất rõ sứ mạng, tầm nhìn, các giá trị cốt lõi, các mục tiêu chiến lược mà Trường đang thực hiện và hướng đến, từ đó mỗi cá nhân trong đơn vị nỗ lực phấn đấu trong làm việc, học tập, nghiên cứu theo đúng định hướng phát triển của Nhà trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên

Căn cứ Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành Quy định bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý. Trường đã xây dựng kế hoạch, Hướng dẫn rà soát, Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý [H.3.03.03.01], [H.3.03.03.02], triển khai đến các đơn vị trong toàn Trường, tổ chức Hội nghị tập thể lãnh đạo rà soát, bổ sung quy hoạch [H.3.03.03.03], ban hành Quyết định rà soát, bổ sung quy hoạch các vị trí lãnh đạo, quản lý [H.3.03.03.04]. Quy trình được thực hiện cụ thể như sau: Các đơn vị tự rà soát theo chức năng, nhiệm vụ của đơn vị và tổ chức các cuộc họp; Đề nghị các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung và gửi văn bản về phòng TCCB; Phòng TCCB tổng hợp, xem xét các kiến nghị của các đơn vị, đưa ra cuộc họp cán bộ chủ chốt lấy ý kiến; Tại cuộc họp, những ý kiến đề xuất của các đơn vị đều được bàn bạc dân chủ, công khai, được cân nhắc kỹ lưỡng, tránh bỏ sót, chồng chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị. Hiệu trưởng kết luận các vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung và giao cho Phòng TCCB phối hợp với các đơn vị hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trình Hiệu trưởng ký ban hành. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị được quy định rõ ràng, cụ thể và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ

của Trường, theo quy định của pháp luật [H.3.03.03.05], [H.3.03.03.06], [H.3.03.03.07], [H.3.03.03.08].

Nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo và quản lý của Nhà trường được tiến hành đánh giá theo những văn bản hiện hành và năng lực, kết quả hoạt động thực tiễn (bao gồm cả công chức và viên chức quản lý). Việc đánh giá được tiến hành vào tháng 12 hàng năm và theo nhiệm kỳ. Căn cứ pháp lý để đánh giá gồm: Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 và Nghị định số 88/2017/NĐ-CP ngày 27/7/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 2235/QĐ-UBND ngày 28/6/2017; Quyết định số 488, 489 về uy chế đánh giá tập thể và lãnh đạo quản lý; Quyết định số 2598/QĐ/TU ngày 01/11/2018; Quyết định số 2599-QĐ/TU ngày 01/11/2018; Quyết định 3271-QĐ/TU ngày 11/11/2019; Quyết định số 3271-QĐ/TU ngày 11/11/2019 [H.3.03.03.09].

Hàng năm, ngoài các tiêu chí đánh giá như đối với các viên chức khác, nhân sự tham gia vào cơ cấu lãnh đạo, quản lý của Nhà trường còn phải đánh giá các nội dung như: kết quả hoạt động của các đơn vị được giao lãnh đạo, quản lý; năng lực lãnh đạo, quản lý; năng lực tập hợp, đoàn kết công chức. Đối với BGH do Ban Thường vụ tỉnh ủy Thanh Hóa đánh giá, đối với viên chức quản lý Trường, Phó đơn vị trở xuống do Hiệu trưởng đánh giá. Quy trình đánh giá đối với công chức, viên chức quản lý được thực hiện như sau: Công chức, viên chức tự viết báo cáo, đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao và trình bày trước cuộc họp của đơn vị. Kết quả đánh giá tại đơn vị được gửi về phòng TCCB tổng hợp và báo cáo tại cuộc họp của Ban Tự đánh giá [H.3.03.03.10], [H.3.03.03.11]. Thành phần cơ bản gồm: Ban Giám hiệu, đại diện một số phòng, khoa: Phòng Thanh tra, Phòng Quản lý Đào tạo, Khoa Du lịch, Khoa Văn hóa Thông tin, đại diện Công đoàn [H.3.03.03.12], [H.3.03.03.13], [H.3.03.03.14]. Hội đồng căn cứ vào năng lực lãnh đạo, quản lý, điều hành tổ chức thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của các đơn vị được giao quản lý, phụ trách xem xét và đưa ra kết quả đánh giá. Kết quả đánh giá của viên chức do Hiệu trưởng quyết định, kết quả được lưu tại Phòng TCCB và văn phòng, kết quả đánh giá của công chức (Ban Giám hiệu) báo cáo Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa xem xét, quyết định theo thẩm quyền. Kết quả đánh giá được thông báo công khai đến các đơn vị, cá nhân [H.3.03.03.15], [H.3.03.03.16].

Sau khi có kết quả đánh giá, Nhà trường thực hiện xếp loại thi đua hằng năm. Việc xếp loại thi đua được thực hiện vào cuối năm công tác do Hội đồng thi đua, khen thưởng xem xét trên cơ sở đăng ký đầu năm của các cá nhân, tập thể và kết quả hoạt động từng năm của cá nhân, đơn vị. Kết quả thi đua khen thưởng hằng năm được công khai rộng rãi đến tất cả các đơn vị, cán bộ, viên chức, người lao động trong Nhà trường [H.3.03.03.17], [H.3.03.03.18], [H.3.03.03.19], [H.3.03.03.20], [H.3.03.03.21], [H.3.03.03.22].

Căn cứ kết quả đánh giá, Phòng Tổ chức cán bộ tham mưu cho BGH xem xét việc sắp xếp, bố trí lại đội ngũ viên chức, quản lý. Việc đánh giá công chức, viên chức quản lý không chỉ được thực hiện thường xuyên, hằng năm mà còn được thực hiện đánh giá, lấy phiếu trước khi bổ nhiệm, khi hết nhiệm kỳ bổ nhiệm lại [H.3.03.03.23].

Căn cứ kết quả đánh giá, Nhà trường tiến hành quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý. Việc thực hiện quy hoạch đội ngũ lãnh đạo, quản lý của Trường được thực hiện hàng năm và theo văn bản quy định của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thanh Hóa. Ban Thường vụ tỉnh ủy Thanh Hóa phê duyệt danh sách quy hoạch BGH; Hội đồng trường; Hiệu trưởng phê duyệt danh sách quy hoạch Trường, phó đơn vị, Trưởng, phó Bộ môn [H.3.03.03.24], [H.3.03.03.25], [H.3.03.03.26].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn.

Đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Nhà trường là những người điều hành, giữ vị trí quan trọng trong tổ chức bộ máy của Nhà trường. Đội ngũ này đóng vai trò quyết định trong việc đảm bảo thực hiện thành công chính sách giáo dục và nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo của Nhà trường. Vì vậy, cải tiến đội ngũ lãnh đạo, quản lý là hoạt động không thể thiếu được của Nhà trường.

Sau khi tiến hành rà soát chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Nhà trường, ngày 15/2/2012 UBND tỉnh Thanh Hóa đã ban hành Quyết định số 438/QĐ-UBND về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường [H.3.03.04.01]. Năm 2018, Chủ tịch UBND tỉnh ký Quyết định thành lập Hội đồng Trường [H.3.03.04.02]. Trên cơ sở Quyết định của UBND tỉnh, Nhà trường đã xây dựng Quy chế tổ chức hoạt động của Nhà trường [H.3.03.04.03]. Như vậy, các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Nhà trường đã được điều chỉnh, bổ sung.

Cơ cấu sau khi được rà soát thì được cải tiến trong 5 năm gồm: Sát nhập một bộ phận Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao Thanh Hóa về trường [H.3.03.04.04]; Thành lập các đơn vị: khoa Luật-Quản lý nhà nước, khoa Thể dục Thể thao, Trung tâm Tư vấn tuyển sinh-Giới thiệu việc làm, phòng Đào tạo Sau Đại học, phòng Thanh tra, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, phòng Quản lý khoa học, phòng Hợp tác Quốc tế, khoa Giáo dục mầm non, khoa Sư phạm Nghệ thuật, khoa Quản trị Khách sạn, Trung tâm năng khiếu thể dục thể thao, trung tâm công nghệ thông tin; giải thể Bộ môn Hội họa [H.3.03.04.05].

Việc cải tiến cơ cấu lãnh đạo và quản lý được tiến hành thường xuyên, trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các quyết định hiện hành. Căn cứ vào kết quả đánh giá, kết quả quy hoạch và tình hình đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý thực tế để lựa chọn những người đáp ứng được các điều kiện để bồi dưỡng, phát triển và đưa ra những người không còn đủ điều kiện. BGH đã xây dựng kế hoạch triển khai công tác quy hoạch đối với chức danh Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng, Phó các đơn vị thuộc Trường. Việc triển khai quy hoạch được thực hiện từ đơn vị sau đó gửi về Phòng TCCB báo cáo Hiệu trưởng, báo cáo Đảng ủy xem xét, phê duyệt [H.3.03.04.06], [H.3.03.04.07], [H.3.03.04.08], [H.3.03.04.09], [H.3.03.04.10].

Trong giai đoạn từ năm 2015-2019, tổ chức bộ máy của Trường có một số thay đổi quan trọng, từ đó cán bộ lãnh đạo, quản lý cũng có sự sắp xếp, bố trí và cải tiến theo hướng thay đổi về cơ cấu tổ chức, cụ thể: Đối với cán bộ quản lý bộ môn bị giải thể sẽ được điều chuyển sang đơn vị khác làm công tác giảng dạy hoặc giữ vị trí ở một đơn vị phù hợp nếu nhân lực đó tiếp tục đáp ứng tốt yêu cầu, tiêu chuẩn. Đối với các đơn vị sáp nhập nhưng vẫn giữ nguyên chức năng, nhiệm vụ thì Nhà trường tiến hành phân công, bố trí lại đội ngũ, đáp ứng yêu cầu đủ về số lượng và thực hiện quy trình bổ nhiệm Trường, Phó đơn vị theo quy định của Nhà nước [H.3.03.04.11]. Đối với đơn vị thành lập mới, Nhà trường điều động đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý từ các đơn vị khác đảm bảo chuẩn về trình độ, chuyên môn, năng lực cho mỗi vị trí công tác [H.3.03.04.12]. Tỷ lệ viên chức quản lý chiếm 15% tổng số viên chức, người lao động toàn trường (Viên chức quản lý bao gồm: HDT; BGH; Trưởng, Phó phòng khoa, trung tâm).

Kết quả viên chức quản lý của Trường được bổ nhiệm hàng năm [H.3.03.04.13].

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển cán bộ lãnh đạo quản lý của Nhà trường được thực hiện theo hướng dẫn của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Thanh Hóa [H.3.03.04.14]. Một số trường hợp cán bộ, lãnh đạo quản lý do sức khỏe yếu hoặc không phù hợp với công tác quản lý đã được Nhà trường cho thôi quản lý để nghỉ theo chế độ, thay thế bởi cán bộ khác phù hợp, phát huy được năng lực, hiệu quả quản lý đơn vị [H.3.03.04.15].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có cơ cấu quản lý rõ ràng, các đơn vị được thành lập đúng quy trình, quy định; Có quyết định phân công chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị.

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi được lãnh đạo Nhà trường thông tin, phổ biến với nhiều hình thức khác nhau góp phần tạo dựng niềm tin, quyết tâm thực hiện ở mỗi cá nhân, đáp ứng tốt yêu cầu công tác quản lý, điều hành của Nhà trường.

- Cơ cấu lãnh đạo, quản lý; các văn bản quy định về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được định kỳ rà soát, bổ sung.

- Nhân lực tham gia vào cơ cấu lãnh đạo, quản lý là những người có trình độ, năng lực, được lựa chọn và bổ nhiệm đúng quy trình và được rà soát, đánh giá hàng năm.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Một số đơn vị trong Nhà trường chưa phát huy hết vai trò, nhiệm vụ được giao.

- Công tác tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi đến các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, một số cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh hiệu quả chưa cao.

- Công tác đào tạo bồi dưỡng về năng lực quản lý, quản trị đại học cho cán bộ ở một số đơn vị chưa được thực hiện thường xuyên.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|---------------------|---|---|---------------------------------|
| 1. | Khắc phục tồn tại 1 | -Rà soát lại cơ cấu tổ chức; quy định cụ thể hơn vai trò, nhiệm vụ của các đơn vị trong Nhà trường. - Rà soát, lập kế hoạch luân chuyển cán bộ lãnh đạo, quản lý trong Nhà trường để phát huy tối đa năng lực trong quản lý và hoạt động thực tiễn. | Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Nhà trường | Quý 01/2021 |
| 2. | Khắc phục tồn tại 2 | -Xây dựng kế hoạch chi tiết, khả thi về hoạt động tuyên truyền sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi đến các doanh nghiệp, đơn vị, nhà tuyển dụng. -Báo cáo đánh giá hiệu quả của công tác tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi đến các doanh nghiệp, đơn vị, nhà tuyển dụng. | Ban Giám hiệu/ Phòng Hành chính tổng hợp và các đơn vị liên quan | Quý 2/2021 |
| 3. | Khắc phục tồn tại 3 | -Rà soát, xây dựng kế hoạch, xác định lộ trình đào tạo bồi dưỡng năng lực quản lý, quản trị đại học | Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các | Quý 2/2021 và các năm tiếp theo |

| | | | | |
|----|----------------------|--|--|---------------------------------|
| | | cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý | đơn vị trong Trường | |
| 4. | Phát huy điểm mạnh 1 | Tiếp tục phát huy vai trò của cơ cấu quản lý bằng việc cụ thể hóa hơn nữa chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị | Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Trường | Thường xuyên |
| 5. | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục các hình thức tuyên truyền về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu, giá trị cốt lõi và đến sinh viên, học viên, viên chức và người lao động | Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Trường | Năm 2020 và các năm tiếp theo |
| 6. | Phát huy điểm mạnh 3 | Tiếp tục xây dựng, rà soát và cải tiến đảm bảo đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có trình độ chuyên môn, năng lực công tác | Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Trường | Quý 3/2021 và các năm tiếp theo |
| 7. | Phát huy điểm mạnh 4 | -Tiếp tục xây dựng, rà soát, có lộ trình đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, chuyên môn đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường. | Ban Giám hiệu/ Phòng TCCB/ Các đơn vị trong Trường | Quý 4/2021 và các năm tiếp theo |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|---------------------|-------------|
| <i>Tiêu chuẩn 3</i> | 5.0 |
| <i>Tiêu chí 3.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 3.2</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 3.3</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 3.4</i> | 5 |

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược

Tiêu chí 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của mình Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển theo từng giai đoạn cụ thể và tầm nhìn, định hướng phát triển trong tương lai. Việc triển khai xây dựng quản trị chiến lược là yêu cầu tất yếu đối với cơ sở giáo dục nói chung và đối với Nhà trường nói riêng. Xác định rõ công tác xây dựng quản trị chiến lược là kim chỉ nam để đạt được những mục tiêu quan trọng được xem là nhiệm vụ cốt lõi trọng tâm. Quản trị chiến lược của Nhà trường được phân chia thành 4 giai đoạn và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau: (1) Xây dựng (hoạch định) chiến lược, (2) Thực thi chiến lược, (3) Kiểm soát chiến lược, (4) Đánh giá chiến lược.

“Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến năm 2030” đã được Nhà trường xây dựng từ cuối năm 2014 và được phê duyệt theo quyết định số 122/QĐ-ĐVTDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2015 [H.4.04.01]. Việc xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược của nhà trường tập trung vào bốn thuộc tính quan trọng sau: 1) tính toàn diện, 2) kết nối, 3) liên tục cải tiến, và 4) có định hướng đến kết quả. Các mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi là phát triển Nhà trường theo định hướng ứng dụng nghiên cứu khoa học, đào tạo để đạt được các mục tiêu như: Số lượng đề nghiên cứu khoa học của viên chức, người lao động và sinh viên trong Trường được ứng dụng vào thực tiễn; các ngành đào tạo với phương châm lấy thực tiễn để đào tạo đạt chuẩn về chất lượng đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực cho xã hội, các hoạt động khoa học công nghệ được kết nối phục vụ cộng đồng. Các chỉ tiêu về nguồn thu tài chính đảm bảo việc thu chi để thực hiện kế hoạch chiến lược, phát triển đội ngũ viên chức, người lao động chất lượng cao, có đủ trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm, cơ sở vật chất khang trang đầy đủ trang thiết bị đáp ứng nhu cầu đào tạo của Nhà trường...

Hàng năm đều được Lãnh đạo trường cùng các đơn vị tổng kết, đánh giá, điều chỉnh bổ sung đáp ứng nhu cầu thực tế cho năm tiếp theo [H.4.04.01.02].

Để xây dựng và triển khai thực hiện CLPT trường, Nhà trường đã thành lập Ban xây dựng chiến lược [H.4.04.01.03], ban hành văn bản hướng dẫn quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược [H.4.04.01.04], ra quyết định thành lập các nhóm xây dựng chiến lược [H.4.04.01.05], [H.4.04.01.06]. Và lấy ý kiến rộng rãi trong toàn trường, các chuyên gia, các đơn vị liên quan [H.4.04.01.07] để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch chiến lược đúng theo tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu, giá trị cốt lõi.

Hàng năm, để cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược, Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học, kế hoạch công tác quý, tháng. Các đơn vị trong Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học, quý, tháng để cụ thể hóa mục tiêu chiến lược mang công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị [H.4.04.01.08]. Các kế hoạch triển khai thực hiện, các kết luận của Đảng ủy, kết luận hội nghị tổng kết công tác năm, hội nghị tập huấn đều được kết luận

thực hiện bằng văn bản gửi cho các đơn vị trong Nhà trường, đồng thời thực hiện việc đăng tải trên cổng thông tin của Nhà trường [H.4.04.01.09].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện

1. Mô tả

Nhà trường có các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn nhằm cụ thể hóa kế hoạch chiến lược theo từng lĩnh vực [H.4.04.02.01]. Cụ thể: Nhóm nguồn nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng [H.4.04.02.02]. Thành lập các ban soạn thảo xây dựng dự án, đề án và tổ chức điều hành hiệu quả các đề án, dự án [H.4.04.02.03]; Xây dựng các chương trình hợp tác với các Trường Đại học trong nước và nước ngoài [H.4.04.02.04]; Xây dựng đề án mở ngành, chuyên ngành đào tạo mới phù hợp với thế mạnh và nhu cầu thực tiễn của xã hội [H.4.04.02.05]. Mục tiêu chiến lược còn được thể hiện rõ trong Văn kiện, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Nhà trường nhiệm kỳ 2015-2020 và Nhiệm kỳ 2020-2025 [H.4.04.02.06].

Để xây dựng kế hoạch ngắn hạn phù hợp với tình hình thực tiễn và được đưa ra triển khai một cách hiệu quả. BGH Nhà trường đã tổ chức các cuộc họp giao ban tuần, tháng, quý, năm. Cụ thể:

Hàng tuần: Giao ban BGH; BGH họp với các đơn vị chủ trì, tham gia thực hiện rà soát, kiểm tra tiến độ; Cấp khoa, phòng, ban họp giao ban đầu tuần để rà soát các kết quả thực hiện trong tuần và đề ra kế hoạch tuần tiếp theo [H.4.04.02.07].

Hàng tháng: Họp giao ban các đơn vị trong Trường (thành phần là toàn thể BGH, CTHĐT, CTCĐ, VPĐU, ĐTN; Trưởng các đơn vị, Trưởng các Khoa/ Trung tâm để báo cáo kết quả thực hiện trong tháng và đề ra kế hoạch công tác của tháng tiếp theo [H.4.04.02.08].

Hàng quý: Họp giao ban quý các đơn vị trong Trường (thành phần là toàn thể BGH, CTHĐT, CTCĐ, VPĐU, ĐTN; Trưởng và Phó các đơn vị, Trưởng và phó các Khoa/Trung tâm để báo cáo kết quả thực hiện trong quý và đề ra kế hoạch công tác của quý tiếp theo [H.4.04.02.09].

Hàng năm: Trưởng các đơn vị dựa vào nghị quyết thực hiện năm học đánh giá kết quả thực hiện các công tác và đề ra phương hướng hoạt động cho năm tiếp theo. Các đơn vị gửi ý kiến góp ý, các kiến nghị lên Nhà trường về các mảng công tác cụ thể, Lãnh đạo Nhà trường giải trình các kiến nghị bằng văn bản và trực tiếp tại Hội nghị cán bộ công nhân viên chức hằng năm [H.4.04.02.10].

Đối với các kế hoạch trung hạn và dài hạn được cụ thể hoá bằng các kế hoạch hằng năm. Trong quá trình thực hiện kế hoạch chiến lược, các mục tiêu chiến lược và các hoạt động luôn được rà soát, đánh giá về mức độ phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Nhà trường [H.4.04.02.11].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

1. Mô tả

Để chuyển tải và thực hiện các kế hoạch đề ra, Nhà trường thực hiện việc xây dựng các chỉ số thực hiện, thiết lập hệ thống đo lường các công việc, xây dựng các chỉ tiêu phấn đấu để đạt được các chỉ tiêu đề ra. Hằng năm, BGH Nhà trường giao nhiệm vụ, kế hoạch công tác cho từng đơn vị để triển khai công tác chung của Nhà trường. Chỉ tiêu phấn đấu KPIs cụ thể đảm bảo rõ ràng, đo lường được tính khả, thích hợp, có mốc thời gian thực hiện cụ thể như: Chỉ tiêu KPIs về hoạt động đào tạo, trong đó có Chỉ tiêu về tuyển sinh hằng năm [H.4.04.03.01], số sinh viên lên lớp, bảo lưu, bỏ học, tốt nghiệp [H.4.04.03.02] và số lượng sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp [H.4.04.03.03]. Chỉ số KPIs về hoạt động đào tạo thường được đánh giá, tổng kết đối sánh theo từng năm học; Chỉ số KPIs về số lượng nhân sự bao gồm viên chức và người lao động [H.4.04.03.04] ; KPIs về Ngân sách tài chính hằng năm trong đó ngân sách nhà nước cấp và ngân sách từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp [H.4.04.03.05]; KPIs về hoạt động Nghiên cứu khoa học, trong đó có các đề tài nghiên cứu học, số lượng công trình nghiên cứu khoa học được áp dụng trong thực tế và phục vụ cộng đồng [H.4.04.03.06]; Quan hệ hợp tác quốc tế, trong đó có Ký kết các chương trình đào tạo, trao đổi kinh nghiệm với đối tác nước ngoài [H.4.04.03.07], [H.4.04.03.08]. Trong kế hoạch nêu rõ các chỉ số này được rà soát theo chu kỳ, theo năm, theo tháng nhằm kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện, điều chỉnh kịp thời những tồn tại, bổ sung những chỉ số mới (nếu có) và đảm bảo mục tiêu của chiến lược không đi chệch hướng. Điều này được thể hiện qua báo cáo sơ kết, tổng kết công tác năm của Nhà trường [H.4.04.03.09].

Hằng năm, Nhà trường tiến hành tổ chức đánh và rà soát mức độ thực hiện các chỉ số/ chỉ báo thực hiện chính, các chỉ tiêu phấn đấu chính so với mục tiêu chiến lược đề ra thông qua các cuộc họp của Hội đồng tư vấn Nhà trường nhằm đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị, tổ chức, cá nhân trong Trường. Sau các cuộc họp Hội đồng tư vấn Nhà trường tổng kết đánh giá những nhiệm vụ hoàn thành, những nhiệm vụ chưa hoàn thành của các đơn vị, xây dựng báo cáo tổng kết công tác năm của Nhà trường, chỉ rõ những kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân và đưa ra giải pháp khắc phục, xây dựng kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo [H.4.04.03.10].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục

1. Mô tả

Sau khi rà soát đánh giá các chỉ số thực hiện, các chỉ tiêu phân đầu chính của các hoạt động. Nhà trường thực hiện việc đối sánh, đánh giá việc xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược để đề xuất các giải pháp thực hiện nhằm đạt mục tiêu chiến lược và có biện pháp điều chỉnh phù hợp. Trong đó tập trung đối sánh, đánh giá các lĩnh vực gồm: (Công tác đào tạo, nguồn nhân lực, tài chính, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và phục vụ cộng đồng), đối sánh qua các năm, đối sánh với mục tiêu đề ra, Nhà trường có kế hoạch cải tiến để đạt được mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H.4.04.04.01]. Kế hoạch phát triển dài hạn hay ngắn hạn có sự điều chỉnh bổ sung, để phù hợp với điều kiện và tính hình thực tế, điều đó được thể hiện bằng việc hằng năm Nhà trường giao cho các đơn vị trong Nhà trường thực hiện kế hoạch công tác năm theo từng mảng công việc cụ thể là việc thường xuyên điều chỉnh các mục tiêu: Tuyển sinh [H.4.04.04.02], Nghiên cứu khoa học [H.4.04.04.03], Cơ sở vật chất [H.4.04.04.04], Chương trình đào tạo [H.4.04.04.05], Dịch vụ cộng đồng [H.4.04.04.06].

Việc cải tiến chính của Nhà trường theo hướng điều chỉnh sự phù hợp giữa các chỉ tiêu đề ra theo hướng tăng chất lượng đào tạo, chất lượng tuyển sinh, tăng chất lượng nghiên cứu khoa học, cơ sở vật chất đáp ứng quy mô của các ngành học ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực quản lý, đào tạo. Chất lượng chương trình đào tạo, chất lượng giảng viên, chất lượng đội ngũ nhân viên cũng như các chất lượng dịch vụ phục vụ cũng được nâng cao và ngày càng được cải tiến [H4.04.04.07].

Giữa nhiệm kỳ thực hiện công tác kiểm điểm, đánh giá các chỉ tiêu đạt được, việc kiểm điểm được thực hiện theo từng giai đoạn cụ thể lộ trình giai đoạn lấy năm 2017 là mốc tham chiếu chuẩn từ đó đưa ra những cải tiến chính và những mục tiêu phân đầu chính, mỗi nội dung được đưa ra kiểm điểm là những kết quả đã đạt được của việc thực hiện kế hoạch ngắn hạn cụ thể là: quy mô tuyển sinh hằng năm; số lượng tốt nghiệp; số lượng nhân sự (viên chức, người lao động); Ngân sách hằng năm; Số lượng chương trình đào tạo mở mới...Chỉ số hiệu quả trong: Tỷ lệ tốt nghiệp, lên lớp, lưu ban, bỏ học; Chỉ số hiệu quả ngoài: Tỷ lệ sinh viên có việc làm; Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm được áp dụng... Điều đó được thể hiện qua kết quả báo cáo sơ kết công tác năm, báo cáo tổng kết công tác năm của Nhà trường [H.4.04.04.08]; báo cáo tổng kết công tác năm của Đảng ủy [H.4.04.04.09]. Căn cứ kết quả tổng kết, đánh giá hằng năm, Nhà trường ban hành các văn bản bổ sung, điều chỉnh kế hoạch chiến lược và

các KPIs, các chỉ tiêu phân đầu chính những chỉ tiêu đạt được nhưng hiệu quả chưa cao, mặt khác loại bỏ những yếu tố kém hiệu quả, đồng thời đưa ra các biện pháp để đạt được những chỉ tiêu phân đầu đề ra [H4.04.04.10], [H4.04.04.11], [H4.04.04.12].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 4:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xây dựng chiến lược theo từng giai đoạn, mỗi giai đoạn các mục tiêu được xác định rõ ràng, phù hợp với điều kiện chính trị - kinh tế - xã hội của địa phương và khu vực, định hướng hội nhập giáo dục đại học khu vực và phát triển bền vững.

- Các kế hoạch chiến lược của Nhà trường được chuyển tải đến tất cả các đơn vị, cá nhân trong Trường và được hiện thực hóa bằng các kế hoạch ngắn hạn hàng năm hướng đến mục tiêu chung là xây dựng Nhà trường phát triển vững mạnh.

- Các chỉ số phân đầu chính hàng năm được thiết lập rõ ràng, đo lường được mức độ thực hiện các mục tiêu đề ra của Nhà trường.

- Các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến, bổ sung hàng năm phù hợp với chiến lược phát triển Nhà trường và nhu cầu xã hội.

2. Tóm tắt những điểm còn tồn tại:

- Trong một số chiến lược ngắn hạn, còn một số chỉ tiêu chưa được xác định cụ thể, khi thực hiện còn gặp khó khăn.

- Còn thiếu nguồn lực tài chính để xây dựng một số hạng mục cơ sở vật chất đảm bảo đúng tiến độ làm ảnh hưởng đến các hoạt động chung của Nhà trường.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đ.vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|---------------------|---|--|----------------------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Xác định và xây dựng cụ thể, tường minh các chỉ tiêu trong chiến lược ngắn hạn để triển khai, thực hiện hiệu quả hàng năm | BGH/ Phòng Hành chính tổng hợp và các đơn vị liên quan | Năm 2021 |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Xây dựng kế hoạch, lộ trình cụ thể về phân bổ nguồn tài chính, tăng nguồn thu ngoài ngân sách để cải thiện một số hạng mục cơ sở vật chất phục vụ | BGH/ Phòng KHTC, phòng CSVC | Năm 2021 |

| | | | | |
|---|----------------------|---|--|----------------|
| | | hiệu quả hoạt động dạy học – nghiên cứu khoa học – dịch vụ cộng đồng | | |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 1 | Xây dựng chiến lược phát triển theo các giai đoạn cụ thể. Trong đó chú trọng phát triển nguồn nhân lực; Nâng cao chất lượng, thương hiệu nhà trường hướng đến hội nhập giáo dục đại học khu vực và thế giới một cách chủ động, hiệu quả | BGH, và các đơn vị liên quan | Năm 2021 |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 2 | -Tiếp tục chuyển tải hiệu quả mục tiêu chiến lược phát triển đến các đơn vị, cá nhân trong Nhà trường. -Đề ra các giải pháp thực hiện các kế hoạch dài hạn, kế hoạch trung hạn của chiến lược đã đề ra. | BGH, và Các đơn vị liên quan | Năm 2020, 2021 |
| 7 | Phát huy điểm mạnh 3 | Xây dựng kế hoạch ngắn hạn với các chỉ số KPIs rõ ràng để các đơn vị, các nhận triển khai thực hiện | BGH, các đơn vị liên quan | Năm 2020 |
| 8 | Phát huy điểm mạnh 4 | Nhà trường tiếp tục quan tâm, khuyến khích các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ phù hợp với lĩnh vực đào tạo đặc thù. Phát huy tính chủ động của các bộ phận liên quan trong việc xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ | Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng | 10-12/2020 |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|---------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 4 | 4.5 |
| <i>Tiêu chí 4.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 4.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 4.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 4.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí: 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường xác định các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCD là những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường. Do vậy, việc triển khai xây dựng chính sách về các hoạt động này luôn được Nhà trường quan tâm. Trên cơ sở tuân thủ hệ thống văn bản pháp quy của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Thanh Hóa cũng như tham chiếu, bám sát sứ mạng, tầm nhìn của Trường, TUCST đã thiết lập hệ thống để xây dựng hệ thống văn bản quy chế, quy định nội bộ phục vụ cho các hoạt động này, để từng bước chuẩn hóa hoạt động quản lý của Nhà trường, cụ thể như sau:

Sự phân công các đơn vị được thể hiện trong quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc trường và quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể như: các đơn vị trực tiếp chịu trách nhiệm xây dựng dự thảo các quy chế, quy định theo chức năng, nhiệm vụ được phân công. Cụ thể các Phòng chức năng: Phòng QLĐT phụ trách dự thảo toàn bộ quy định quản lý hoạt động đào tạo đại học; Phòng QLĐT Sau Đại học dự thảo toàn bộ quy định quản lý hoạt động đào tạo sau đại học; Phòng KTĐBCL dự thảo toàn bộ quy định về quản lý hoạt động đánh giá, thi học phần và quy định về đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường; Phòng QLKH dự thảo toàn bộ quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học; Phòng Tổ chức cán bộ phụ trách các quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ, viên chức và giảng viên về giảng dạy và NCKH; Phòng CTHSSV phụ trách các quy định quản lý hoạt động của người học và chế độ chính sách đối với sinh viên; Phòng KHTC phụ trách về các chính sách, quy trình, lộ trình thu – chi tài chính cho viên chức, giảng viên và sinh viên [H1.05.01.01]. Nhà trường đã thành lập Hội đồng Khoa học – Đào tạo với chức năng, nhiệm vụ tư vấn với Hiệu trưởng về xây dựng và sửa đổi các quy chế, quy định về đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, tuyển dụng giảng viên, nghiên cứu viên, nhân viên [H05.05.01.02], đồng thời hằng năm, Đảng ủy Nhà trường ban hành kế hoạch công tác, trong đó đưa ra chủ chương đổi mới cơ chế, chính sách; bên cạnh đó các nội dung đăng ký xây dựng quy chế, quy định, chỉnh sửa, đổi mới cơ chế chính sách được các đơn vị đăng ký và trình Hiệu trưởng phê duyệt trong kế hoạch công tác năm của Nhà trường giao cho từng đơn vị [H5.05.01.03].

Nhà trường liên tục bám sát các quy định của Nhà nước, các bộ/ban ngành và UBND tỉnh Thanh Hóa để triển khai văn bản hướng dẫn và tổ chức tập huấn cũng như cử cán bộ tham gia tập huấn về các chính sách về đào tạo, NCKH của Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ và các hội, ngành ở trung ương và địa phương [H5.05.01.04].

Đảng ủy, Ban Giám hiệu chỉ đạo các đơn vị soạn thảo luôn bám sát các yêu cầu quy định của Nhà nước cụ thể theo hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật như Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Khoa học và Công nghệ, Điều lệ Trường đại học và các thông tư, Quy chế, quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, UBND tỉnh Thanh Hóa; và trên cơ sở thực tế của Nhà trường để xây dựng nội dung quản lý đào tạo các bậc, các hệ; quy định về chế độ, chính sách đối với cán bộ giảng viên và sinh viên, học viên.

Nội dung của chính sách:

- Chính sách về đào tạo:

+ Tăng cường quản lý công tác đào tạo của Nhà trường theo quy chế đào tạo đại học và sau đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các đơn vị chức năng chủ trì triển khai xây dựng hệ thống các văn bản quản lý về đào tạo: Phòng QLĐT xây dựng quy chế đào tạo đại học theo học chế tín chỉ, quy chế đào tạo văn bằng 2, song bằng, quy định cố vấn học tập, quy định xây dựng chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học. Phòng ĐTSĐH xây dựng các quy chế, quy định về quản lý đào tạo trình độ thạc sĩ, quy định thực hiện luận văn. Phòng KTĐBCL có quy định về kiểm tra đánh giá, quy định xây dựng ngân hàng câu hỏi thi. Phòng CTHSSV có quy định về thực hiện chế độ chính sách, miễn giảm học phí, học bổng, khen thưởng, kỷ luật sinh viên. [H5.05.01.05]

+ Chính sách tăng cường thu hút học sinh giỏi vào học ở trình độ đào tạo đại học của Trường, được Phòng QLĐT nghiên cứu xây dựng, trình Ban Giám hiệu phê duyệt và triển khai áp dụng các chính sách đó trong các kỳ thi tuyển sinh hằng năm [H5.05.01.06].

+ Chương trình thạc sĩ của trường được xây dựng dựa trên nhu cầu xã hội và đáp ứng các yêu cầu của vị trí việc làm, phù hợp với định hướng phát triển giáo dục đại học [H5.05.01.07].

+ Có chính sách bồi dưỡng nâng cao chất lượng giảng dạy thông qua việc cử giảng viên tham dự các hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học và tham gia các khóa bồi dưỡng chứng chỉ nghiệp vụ, kiến thức chuyên môn, cử CBGV đi học Thạc sĩ, Nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H5.05.01.08]

+ Phát triển phương thức đào tạo đa dạng các bậc học, ngành học, hình thức học, trên cơ sở nhu cầu học sinh, bao gồm đào tạo đại học chính quy, liên thông chính quy, liên thông VHVL từ Trung cấp hoặc Cao đẳng lên đại học, Thạc sĩ, bồi dưỡng cấp chứng chỉ [H5.05.01.06], [H5.05.01.07] [H5.05.01.09].

- Chính sách về NCKH

+ Tăng cường quản lý nghiên cứu của Nhà trường theo quy định của Nhà nước và các Bộ, Sở, ngành, cụ thể hóa và ban hành các quy chế, quy định quản lý KH&CN của trường. Trường đã ban hành Quy chế quản lý hoạt động KH&CN làm cơ sở tổ chức, quản lý các hoạt động NCKH [H5.05.01.10]. Triển khai các hoạt động cụ thể về NCKH như triển khai đề tài NCKH các cấp, biên soạn giáo trình, tập bài giảng, xuất bản tạp chí khoa học của Trường, nội san khoa học của các khoa, tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm khoa học [H5.05.01.11].

+ Trường chú trọng phát huy thế mạnh về nghiên cứu chuyên sâu theo các chuyên ngành đào tạo của Nhà trường và phát triển các hướng liên ngành nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và tăng cường sự đóng góp cho xã hội [H5.05.01.10].

+ Nhà trường có chính sách khen thưởng, động viên đối với các giảng viên đạt thành tích cao trong công tác NCKH kèm theo chế độ tài chính từng năm công tác [H5.05.01.12].

+ Nhà trường có chính sách thu hút cán bộ trẻ có trình độ tiến sĩ về làm việc tại trường và ưu tiên tuyển dụng cán bộ giảng viên có thành tích NCKH [H5.05.01.13]. Đồng thời tận dụng tài năng của các nhà khoa học uy tín sau tuổi nghỉ hưu dưới hình thức ký hợp đồng làm việc [H5.05.01.14]; có chính sách khích lệ đội ngũ viên chức tham gia học tập nâng cao trình độ nhằm nâng cao cả về số lượng và chất lượng đội ngũ nguồn nhân lực có trình độ tiến sĩ của nhà trường. Trường còn có chính sách hỗ trợ, khen thưởng đối với các cá nhân hoàn thành xuất sắc, đúng hạn nghiên cứu sinh theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H5.05.01.15]. Trường luôn tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí để CBQL và GV tham gia các hoạt động đào tạo, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước; cử giảng viên tham gia khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ ở nước ngoài như đi học thạc sỹ tại Ba Lan; NCS ở Hàn Quốc, Trung Quốc, học tập bồi dưỡng ở Philippines, Ba Lan, Thụy Sĩ [H5.05.01.16].

+ Đẩy mạnh phong trào NCKH của sinh viên bằng cách khen thưởng cho sinh viên đạt thành tích trong NCKH [H5.05.01.17], xây dựng nội san nghiên cứu khoa học của một số khoa, trong đó chủ yếu công bố kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên [H5.05.01.18].

- Chính sách về phục vụ cộng đồng

+ Có chính sách phục vụ đào tạo theo nhu cầu của người học như hoạt động trao đổi sinh viên của Nhà trường với các trường Đại học trên thế giới (Philippines, Hàn Quốc, Thái Lan, Lào) [H5.05.01.19]. Có chính sách tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho học sinh THPT khi tiếp cận lựa chọn ngành đào tạo ở trình độ đại học [H5.05.01.20].

+ Có chính sách phục vụ đào tạo nguồn nhân lực theo nhu cầu địa phương. Nhà trường đã tổ chức tuyển sinh đào tạo nhân lực các ngành học của trường tại các tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Nam, Bạc Liêu, Đắc Lăk hệ VHVL nhằm phục vụ nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng ở các tỉnh nêu trên [H5.05.01.21].

+ Có chính sách khen thưởng, khuyến khích CBGV, sinh viên đạt kết quả tốt trong lao động và học tập [H5.05.01.12], [H5.05.01.17], [H5.05.01.22], đồng thời hỗ trợ GV và SV trong việc mượn tài liệu tại thư viện [H5.05.01.23], các khoa phân công giảng viên tư vấn cho sinh viên các lớp, thể hiện trong kế hoạch năm học của các khoa [H5.05.01.24].

+ Hỗ trợ tài chính và các điều kiện để các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên thực hiện các hoạt động công ích phục vụ cộng đồng [H5.05.01.15]. Công đoàn trường hằng năm đã tổ chức quyên góp ủng hộ đồng bào vùng ảnh hưởng của bão lụt, ủng hộ CCVC gặp hoàn cảnh khó khăn, ủng hộ quỹ đền ơn đáp nghĩa. Đoàn Thanh niên Trường có kế hoạch hằng năm về hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo. Ngoài ra, Trường đã triển khai nhiều hoạt động tạo không gian học tập cho sinh viên của Trường và các sinh viên của các trường đại học khác trên địa bàn Hà Nội, tổ chức Hội nghị khởi nghiệp cho sinh viên. [H5.05.01.25]. Các nội dung trên phù hợp với sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường [H5.05.01.26].

Đối với các chính sách thuộc các lĩnh vực trên, các đơn vị được giao thẩm quyền xây dựng đã triển khai lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan như: các đơn vị thuộc và trực thuộc trường, sinh viên, các nhà tuyển dụng [H5.05.01.27], [H5.05.01.28]. Trên cơ sở góp ý, Hội đồng Nhà trường và Hội đồng Khoa học Đào tạo tổ chức hội nghị thảo luận, thống nhất bản thảo trước khi trình Hiệu trưởng ký duyệt và ban hành, [H5.05.01.29].

Các quy định, quy trình này thường xuyên được lấy ý kiến phản hồi từ các phòng, khoa, trung tâm, bộ môn, giảng viên và sinh viên để hiệu chỉnh và cập nhật, bổ sung. Đồng thời, khi xây dựng, Nhà trường có tham khảo các chính sách đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của các cơ sở giáo dục trong nước như: Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương, Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam, Đại học Vinh...

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện.

1. Mô tả

Cùng với việc thực hiện và triển khai các chính sách, việc phân công theo dõi và giám sát việc thực hiện về chính sách đào tạo, NCKH và PVCD cũng được chú trọng.

Nhà trường đã thành lập Tổ thanh tra và trong đó có thực hiện nhiệm vụ giám sát, thanh kiểm tra các thực thi chính sách của các đơn vị chuyên trách [H5.05.02.01]. Đồng thời, các bộ phận chuyên trách được giao trách nhiệm theo dõi việc thực hiện chính sách ban hành của mỗi đơn vị [H5.05.02.02].

Việc phân công chịu trách nhiệm theo dõi và giám sát được cụ thể như: Phòng Quản lý đào tạo chịu trách nhiệm giám sát giờ lên lớp của giảng viên thông qua việc ghi chép hàng ngày ở Sổ theo dõi giảng dạy và học tập [H5.05.02.03]; Tổ kiểm tra Hành chính Giáo dục chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện nề nếp lao động tại Trường [H5.05.02.04]. Đối với các kỳ thi tuyển sinh đầu vào và thi tốt nghiệp, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng và các ban công việc như Ban thanh tra, Ban chấm thi, Ban ra đề thi [H5.05.02.05]. Trong đó Ban thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng thi, chịu trách nhiệm thanh tra, giám sát quy trình tổ chức thi, ra đề thi, chấm thi và công bố kết quả thi. Phòng QLKH chịu trách nhiệm giám sát chung hoạt động NCKH của toàn Trường theo quyết định thành lập phòng quy định rõ chức năng và nhiệm vụ; bên cạnh đó các cán bộ phụ trách NCKH của các khoa sẽ giám sát công tác NCKH tại đơn vị mình; các khoa có phân công lãnh đạo khoa và chuyên viên theo dõi [H5.05.02.06].

Ngoài ra, Ban Thanh tra nhân dân của Công Đoàn trường có báo cáo hằng năm về thực hiện giám sát các hoạt động về đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường. Nhà trường có truyền thông, phổ biến kết quả giám sát tới các cán bộ, giảng viên tại Hội nghị CBVC hằng năm và thông qua hệ thống thông báo bằng văn bản đến các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường [H5.05.02.07].

Nhà trường có quy định về nội dung và quy trình hoạt động của tổ thanh tra trong việc theo dõi, giám sát thực hiện quy định, quy chế về đào tạo, NCKH, Quy chế tổ chức và hoạt động thanh tra của TUCST [H5.05.02.08].

Định kỳ hằng năm, Trường tổ chức hội nghị công chức, viên chức, người lao động, hội nghị tổng kết năm học, hội nghị triển khai nhiệm vụ năm học mới. Trong những hội nghị này, lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị được phân công đã phổ biến việc thực hiện, theo dõi, giám sát các chính sách về đào tạo, NCKH và PVCD đến toàn bộ CBGV nhà trường [H5.05.02.09]. Đặc biệt, hằng năm, Nhà trường tổ chức các cuộc họp “Đối thoại sinh viên” lắng nghe những phản hồi từ phía người học về toàn bộ các chương trình học, cơ chế chính sách dành cho người học phản hồi để kịp thời điều chỉnh và bổ sung; Phòng Công tác - Chính trị HSSV là đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch và có sự tham gia của các đơn vị phối hợp như phòng Quản lý Đào tạo, Đoàn Thanh niên, Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng, Phòng QLKH [H5.05.02.10].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên

1. Mô tả:

Hệ thống xây dựng chính sách được Nhà trường phân công và triển khai xây dựng đảm bảo đúng quy trình, bên cạnh đó Nhà trường có quy định về rà soát chính sách định kỳ hằng năm, trên cơ sở đó các đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức rà soát, cập nhật các văn bản, quy chế, quy định do các quy định của Nhà nước thay đổi và nhằm đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan, cụ thể như sau:

Trường có quy định về rà soát các chính sách định kỳ hằng năm, theo kết luận tại các cuộc họp giao ban và trong hệ thống các quy chế, quy định [H5.05.03.01]. Thực hiện quy định đó, phòng Quản lý đào tạo và Phòng ĐTSĐH đã tổ chức rà soát các quy định liên quan đến đào tạo trình độ đại học hệ chính quy, hệ vừa làm vừa học, đại học liên thông, văn bằng hai; như cụ thể hóa các nội dung trong quy chế đào tạo, định kỳ 02 năm một lần có sự điều chỉnh, cập nhật, bổ sung và hoàn thiện CTĐT [[H5.05.03.02]. Phòng QLKH có trách nhiệm tổ chức rà soát các quy định liên quan đến chính sách về quản lý khoa học và công nghệ [H5.05.03.03]. Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng những văn bản liên quan đến hoạt động kiểm tra, đánh giá người học trong quá trình đào tạo, lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động đào tạo của Nhà trường [H5.05.03.04].

Báo cáo đánh giá giám sát thực hiện các chính sách hàng tháng của nhà trường được thể hiện trong báo cáo tự đánh giá tháng của Trường và của các đơn vị [H5.05.03.05]. Báo cáo đánh giá thực hiện giám sát thực hiện các chính sách hằng năm được thể hiện thông qua các báo cáo về hội nghị tổng kết năm học của các đơn vị theo từng mảng công việc mà các đơn vị được phân công [H5.05.03.06]; các nghị quyết của Đảng ủy, các quyết định của Ban Giám hiệu trong các kỳ họp [H5.05.03.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

1. Mô tả:

Trường có thực hiện việc cải tiến, điều chỉnh các chính sách về ĐT, NCKH và PVCĐ dựa trên các kết quả rà soát và đánh giá. Các quy chế, chính sách được rà soát, điều chỉnh gồm: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường được điều chỉnh năm 2018 thay thế của Quy chế ban hành năm 2012 [H5.05.04.01], Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2012 được điều chỉnh năm 2017 [H5.05.04.02], Quy định đào tạo trình độ Thạc sĩ được điều chỉnh năm 2018 thay thế cho

quy định năm 2016 [H5.05.04.03], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên của trường năm 2016 được điều chỉnh vào năm 2017 và năm 2019 [H5.05.04.04], Quy chế chi tiêu nội bộ được định kỳ rà soát, điều chỉnh hàng năm [H5.05.04.05].

Đặc biệt, quy định về chế độ làm việc đối với giảng viên của nhà trường đã hướng tới khuyến khích cán bộ giảng viên nâng cao chất lượng giảng dạy, chỉ cho phép giảng viên được đứng lớp khi thực hiện đủ giờ NCKH [H5.05.04.04]. Quy định về hoạt động KHCN đã khuyến khích hình thành các nhóm nghiên cứu tương ứng với các chuyên ngành đào tạo tại trường, tăng cường hoạt động NCKH của sinh viên, khuyến khích CBGV công bố bài báo quốc tế [H5.05.04.04].

Hoạt động tư vấn hướng nghiệp cũng được rà soát và điều chỉnh từ hình thức đi tư vấn hướng nghiệp tự làm truyền thông đăng sang đi tư vấn hướng nghiệp theo kế hoạch do Báo tuổi trẻ, thanh niên tổ chức [H5.05.04.06], [H5.05.04.07]. Trong những năm gần đây Nhà trường đã đẩy mạnh các hoạt động phục vụ cộng đồng cả về số lượng và loại hình. Từ chỗ chỉ có hoạt động mùa hè xanh, đông ấm yêu thương thì tăng cường thêm các hoạt động phục vụ cộng đồng hết sức tích cực như: Hiến máu nhân đạo, Mùa hè xanh, đền ơn đáp nghĩa,...[H5.05.04.08].

Trường có lấy ý kiến thăm dò của các bên liên quan như giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên về các văn bản liên quan để tiến hành điều chỉnh các văn bản đó nhằm đáp ứng yêu cầu và sự hài lòng của họ, đồng thời để cho phù hợp chiến lược CLPT Trường [H5.05.04.09]. Các bên liên quan có hài lòng về các chính sách đào tạo, NCKH và PVCĐ: Trước hết, sự hài lòng của sinh viên về các đề xuất đã được Nhà trường kịp thời trả lời và thông tin chính thức sau các cuộc họp, hội nghị đối thoại sinh viên [H5.05.04.10]. Các nhà tuyển dụng, cơ quan quản lý, GV, sinh viên tán đồng với chương trình đào tạo của Nhà trường [H5.05.04.11].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 5:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường luôn quan tâm, khuyến khích các hoạt động phục vụ cộng đồng thể hiện lĩnh vực đào tạo đặc thù của Trường. Các quy chế, quy định thường xuyên được cập nhật để phù hợp với nhu cầu quản lý, vận hành và các văn bản pháp quy của cấp trên.

- Đã xây dựng được các văn bản và phân công các bộ phận giám sát việc thực hiện các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

- Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện rà soát thường xuyên và đã được cải tiến, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

2. Tóm tắt những điểm còn tồn tại:

- Việc tham gia của các đơn vị sử dụng lao động trong việc xây dựng, rà soát chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ của Nhà trường còn hạn chế.

- Một số chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng còn chậm đổi mới so với thực tế công việc.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đ.vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|----------------------|--|--|---------------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Tổ chức cho nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình góp ý, xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ | Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng | 10-12/2020 |
| 3 | Khắc phục tồn tại 2 | Thực hiện rà soát, điều chỉnh chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng theo thực tế công việc | Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng | 10-12/2020 |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | Nhà trường tiếp tục quan tâm, khuyến khích các hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ phù hợp với lĩnh vực đào tạo đặc thù. Phát huy tính chủ động của các bộ phận liên quan trong việc xây dựng chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ | Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng | 10-12/2020 |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 | Nhà trường tiếp tục quan tâm, khuyến khích của HSSV trong việc giám sát chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ | Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng | 10-12/2020 |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 3 | Tiếp tục duy trì việc rà soát các chính sách về đào tạo, NCKH, PVCĐ định kỳ từng năm học. | Đảng ủy, BGH, HĐT, Các phòng chức năng | 10-12/2020 |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------------|--------------------|
| <i>Tiêu chuẩn 5</i> | 4.25 |
| <i>Tiêu chí 4.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 4.2</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 4.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 4.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

Tiêu chí 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

1. Mô tả:

Quy hoạch nguồn nhân lực là cơ sở cho các hoạt động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa xác định việc quy hoạch đội ngũ cán bộ quản lý, phát triển nguồn nhân lực là mục tiêu tiên quyết nhằm đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tầm quan trọng của việc quy hoạch nguồn nhân lực được nêu rõ trong chiến lược phát triển của nhà trường, trong đó xác định việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp trong tất cả các đối tượng cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên và nhân viên phục vụ mà trung tâm là lực lượng giảng viên giữ vai trò quyết định về chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu của nhà trường [H6.06.01.01]. Mục tiêu chung về chiến lược phát triển nguồn nhân lực là phát triển đồng bộ đội ngũ nhân lực của nhà trường ở mọi lĩnh vực, đảm bảo đủ số lượng, cơ cấu hợp lý về trình độ đào tạo và chuyên môn, nhiệt tình tâm huyết, chuẩn mực về tư cách đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển nhà trường. Căn cứ vào chiến lược phát triển trên, nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực hằng năm [H6.06.01.02], định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá báo cáo nhu cầu nguồn nhân lực theo quy trình [H6.06.01.03].

Nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”. Năm 2018, Nhà trường lấy ý kiến cán bộ, giảng viên, nhân viên toàn trường xây dựng và hoàn thành Đề án vị trí việc làm đảm bảo đủ số lượng, cơ cấu và trình độ chuyên môn được công khai tới các đơn vị trong trường và trên Website [H6.06.01.04]. Đề án vị trí việc làm được ban hành đã mô tả thể hiện rõ yêu cầu cụ thể các công việc theo chức năng, nhiệm vụ của từng vị trí cụ thể đáp ứng yêu cầu phát triển nhà trường theo Đề án đã được phê

duyệt; danh sách cán bộ, giảng viên, nhân viên từ năm 2015-2020 về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn [H6.06.01.05].

Căn cứ vào các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về xác định chỉ tiêu tuyển sinh và các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục. Hàng năm, nhà trường quy định và tổng hợp cách tính giờ dạy theo tính chất môn học, học phần, đối tượng năm học 2015-2020 [H6.06.01.06], Quy định và tổng hợp giờ nghiên cứu khoa học từ năm 2015-2020 [H6.06.01.07].

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng nhà trường ban hành các Nghị quyết về Đề án, Chiến lược phát triển đội ngũ nhà trường; phát triển nguồn nhân lực quy trình quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý trong đó quy định cụ thể quy trình, tiêu chuẩn, điều kiện quy hoạch bổ nhiệm, miễn nhiệm, rà soát quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; quy trình này được công khai đến từng đơn vị trực thuộc và Website [H6.06.01.08], [H6.06.01.09].

Nguồn nhân lực hiện nay được nhà trường quy hoạch đã đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Đối với đội ngũ giảng viên đảm bảo tỉ lệ sinh viên/giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến.

1. Mô tả

Tuyển dụng nhân sự là quá trình tìm kiếm và lựa chọn nhân sự để thỏa mãn nhu cầu sử dụng và bổ sung lực lượng lao động cần thiết cho nhà trường. Do đó, công tác tuyển dụng nhân sự đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Theo đó, nhằm có hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn trong thực hiện công tác tuyển dụng, nhà trường đã thực hiện tuyển dụng theo quy định của Luật viên chức năm 2012 [H6.06.02.01], Nghị định số 29/2012/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng và quản lý viên chức [H6.06.02.02], ban hành các văn bản quy định về quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên đáp ứng nhu cầu của nhà trường [H6.06.02.03] và theo đúng các quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.02.04].

Hàng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng [H6.06.02.05] trong đó xác định rõ các tiêu chuẩn chung và tiêu chuẩn riêng với từng vị trí tuyển dụng trình Sở Nội vụ Thanh Hóa và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Sau khi có văn bản thẩm định của Sở Nội vụ [H6.06.02.06] và chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh [H6.06.02.07] nhà trường

xây dựng phương án tuyển dụng [H6.06.02.08]. Quy trình tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy định của Luật viên chức và văn bản hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Nhà trường đăng thông báo tuyển dụng qua cổng thông tin điện tử của nhà trường, Báo Thanh Hóa [H6.06.02.09]. Để thực hiện tốt công tác tuyển dụng, nhà trường thành lập Hội đồng tuyển dụng [H6.06.02.10], Hội đồng giúp việc: Ban ra đề, Ban coi thi, Ban chấm thi [H6.06.02.11] và thông qua Hội đồng tuyển dụng lấy ý kiến tổng hợp của thành viên hội đồng trong quá trình thi tuyển [H6.06.02.12] Hiệu trưởng nhà trường ban hành Quyết định công nhận kết quả tuyển dụng [H6.06.02.13] và ký hợp đồng làm việc với người lao động được tuyển dụng [H6.06.02.14], [H6.06.02.15].

Việc lựa chọn đề bạt, bổ nhiệm viên chức quản lý tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa thực hiện theo các quy định chung của Đảng và Nhà nước và của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.02.16]. Bên cạnh đó, nhà trường ban hành và thực hiện quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H6.06.02.17].

Các tiêu chí, tiêu chuẩn được thông báo công khai, gửi văn bản đến toàn thể viên chức của nhà trường thông qua Email và Cổng thông tin điện tử của nhà trường. Kế hoạch tuyển dụng được thông báo công khai đến toàn thể các đơn vị và đăng trên website của nhà trường, Báo Thanh Hóa, Đài Phát thanh và Truyền hình Thanh Hóa trong đó nêu rõ số lượng tuyển dụng, tiêu chuẩn, hình thức thi tuyển [H6.06.02.18].

Hàng năm, khi kết thúc năm học, các đơn vị tiến hành đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các thành viên theo bộ tiêu chí đánh giá phân loại cán bộ, giảng viên, người lao động. Phòng Tổ chức cán bộ tập hợp báo cáo Hội đồng đánh giá bình xét các mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H.6.06.02.19], [H6.06.02.20], [H6.06.02.21], [H6.06.02.22], [H6.06.02.23], [H6.06.02.24], [H6.06.02.25], [H6.06.02.26], [H6.06.02.27]. Kết quả đánh giá được xem xét để khen thưởng và là một trong các tiêu chí để xem xét bổ nhiệm, luân chuyển, điều động hoặc miễn nhiệm...

Ngoài việc bổ nhiệm chức danh lãnh đạo, nhà trường còn tiến hành bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp cho các viên chức đủ điều kiện như từ chức danh tương đương vào chức danh giảng viên hoặc đề nghị bổ nhiệm đối với chức danh giảng viên chính trở lên, hoặc đối với giảng viên được công nhận đủ điều kiện chức danh Phó giáo sư, nhà trường thực hiện quy trình bổ nhiệm Phó giáo sư [H6.06.02.28].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau.

Tiêu chuẩn của nhóm cán bộ, giảng viên, người lao động được nhà trường xác định là yếu tố quan trọng để lựa chọn và xây dựng đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao, giỏi về chuyên môn và phẩm chất đạo đức. Căn cứ vào Luật Giáo dục đại học [H6.06.03.01], Nghị định số 29/2012/NĐ-CP Quy định về tuyển dụng, sử dụng, quản lý viên chức [H6.06.03.02], nhà trường xây dựng và ban hành quy chế làm việc đối với giảng viên [H6.06.03.03].

Tháng 10/2018, Nhà trường ban hành Đề án vị trí việc làm, trong Đề án tiêu chuẩn khung năng lực của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ, giảng viên và nhân viên của nhà trường đã được quy định một cách rõ ràng theo từng vị trí và nhóm công việc, cụ thể: Đề án đã xác định được 333 vị trí và phân theo 3 nhóm, gồm: Nhóm công việc lãnh đạo, quản lý, điều hành (95 vị trí); Nhóm công việc hoạt động nghề nghiệp (250 vị trí); Nhóm công việc hỗ trợ, phục vụ (30 vị trí) [H6.06.03.04].

Căn cứ vào Đề án vị trí việc làm, nhà trường đều xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hằng năm [H6.06.03.05].

Trong 5 năm qua, công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nhà trường đạt hiệu quả khá tốt, số lượng, chất lượng giảng viên tăng lên hằng năm [H6.06.03.06], các công trình nghiên cứu khoa học ngày càng có chất lượng đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh [H6.06.03.07].

Xác định chất lượng đội ngũ giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo. Trong giai đoạn 2015-2020, để đảm bảo chất lượng đội ngũ giảng viên và quản lý, nhà trường đã thực hiện theo quy định tuyển dụng viên chức cho các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [H6.06.03.08], quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý tỉnh Thanh Hóa [H6.06.03.09], quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H6.06.03.10].

Để thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao Đảng ủy, Ban Giám hiệu, Hội đồng nhà trường ban hành các Nghị quyết về Đề án, Chiến lược phát triển đội ngũ nhà trường; phát triển nguồn nhân lực quy trình quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý trong đó quy định cụ thể quy trình, tiêu chuẩn, điều kiện quy hoạch bổ nhiệm, miễn nhiệm, rà soát quy hoạch phát triển nguồn nhân lực; quy trình này được công khai đến từng đơn vị trực thuộc và Website [H6.06.03.11], [H6.06.03.12].

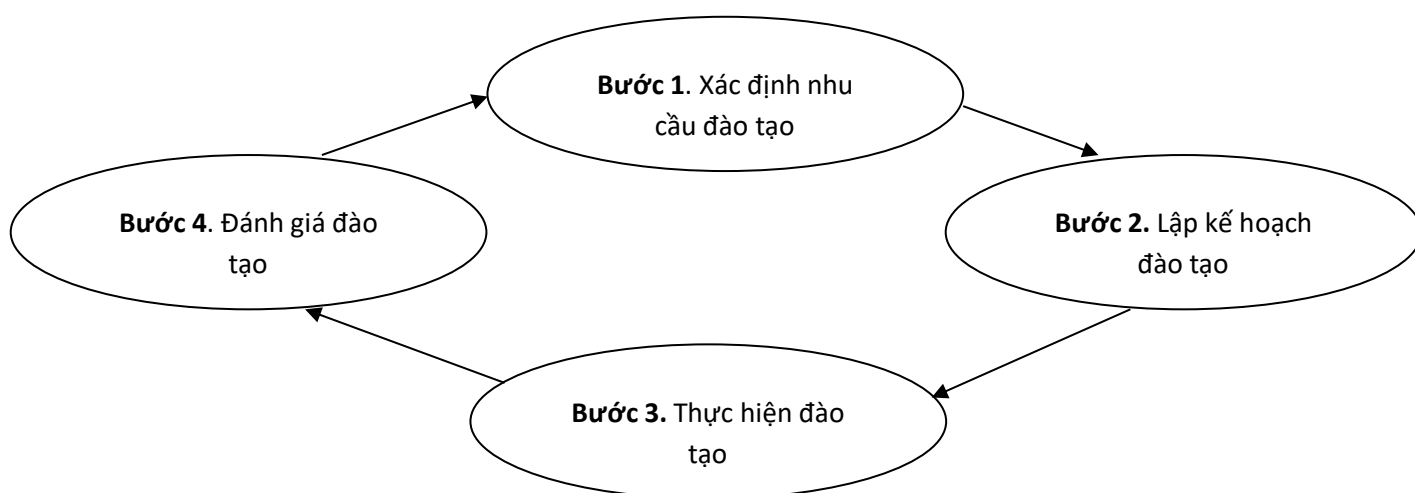
2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó.

1. Mô tả:

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa luôn chú trọng, tích cực đầu tư cho đào tạo đội ngũ cán bộ, giảng viên và phát triển nguồn nhân lực coi đây là động lực thúc đẩy, nâng cao chất lượng đào tạo. Theo đó, để thực hiện tốt công tác đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động, nhà trường đã xây dựng Ban hành Quy chế làm việc đối với giảng viên [H6.06.04.01], Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.04.02].

Về công tác đào tạo bồi dưỡng, nhà trường triển khai và thực hiện đúng “Nghị định của chính phủ về Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức”, các văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh về “Quy định trợ cấp đối với cán bộ công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng”, “Hỗ trợ kinh phí đối với cán bộ công chức, viên chức được cử đi đào tạo và thưởng khi công nhận, bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư” [H6.06.04.03].



Hình 6.1. Sơ đồ Quy trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên

Các hồ sơ, văn bản liên quan đến xác định nhu cầu đào tạo bao gồm:

- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2015-2020; 2020-2025 [H.6.06.04.04];
- Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm [H6.06.04.05];
- Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng từ các phòng, ban, khoa, trung tâm gửi về phòng Tổ chức cán bộ. [H6.06.04.06];
- Hội nghị triển khai công tác đào tạo bồi dưỡng. [H6.06.04.07];

- Báo cáo kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức người lao động các năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020. [H6.06.04.08].

Từ năm 2015 đến năm 2020, nhà trường đã cử nhiều đợt cán bộ, giảng viên đi học tập nâng cao trình độ, đi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ như: cử 35 cán bộ, giảng viên đi học thạc sĩ và 26 giảng viên làm nghiên cứu sinh; quốc phòng an ninh, lý luận chính trị, tham gia các lớp tập huấn về nghiệp vụ, chuyên môn theo từng lĩnh vực do Bộ Giáo dục và đào tạo cũng như các cơ quan liên quan tổ chức như: cử cán bộ làm “nhiệm vụ giám sát Vòng loại bóng đá vô địch U19 Quốc gia”, tham gia lớp “Bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí và quản lý trang tin điện tử”, cử cán bộ tham dự tập huấn hướng dẫn kỹ năng lãnh đạo quản lý, cử cán bộ tham dự và giao lưu câu lạc bộ “khôi ngành đào tạo giáo viên nghệ thuật”, cử cán bộ tham dự tập huấn “Bồi dưỡng kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về công tác đảm bảo chất lượng và đánh giá chất lượng giáo dục”, cử “cán bộ tham dự khóa đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp, giới thiệu nhân sự tham gia Ban chỉ đạo đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông”...[H6.06.04.09], [H6.06.04.10], [H6.06.04.11], [H6.06.04.12], [H6.06.04.13]. Dưới đây là bảng tổng hợp thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng từ năm 2015-2020.

Bảng 6.1. Tổng hợp thống kê kết quả đào tạo, bồi dưỡng từ 2015 – 2020

| Năm học | Tổng số | Số lượng cử đi đào tạo bồi dưỡng | | |
|-----------|---------|--------------------------------------|--|-----------|
| | | Đào tạo | Bồi dưỡng, tập huấn | Tổng cộng |
| 2015-2016 | 218 | - 31 nghiên cứu sinh - 33 cao học | - 06 an ninh quốc phòng - 05 cao cấp lý luận chính trị - 56 nghiệp vụ sư phạm - 10 Tập huấn | 141 |
| 2016-2017 | 225 | - 29 nghiên cứu sinh - 41 cao học | - 03 an ninh quốc phòng - 28 nghiệp vụ sư phạm - 09 Tập huấn | 110 |
| 2017-2018 | 245 | - 31 nghiên cứu sinh - 37 cao học | - 06 an ninh quốc phòng - 12 nghiệp vụ sư phạm - 68 Quản lý nhà nước - 17 Tập huấn | 171 |
| 2018-2019 | 254 | - 25 nghiên cứu sinh - 24 cao học | - 06 an ninh quốc phòng - 05 cập nhập mới an ninh quốc phòng - 03 nghiệp vụ sư phạm - 70 Trung cấp lý luận chính trị - 04 Tập huấn | 137 |
| 2019-2020 | 241 | - 25 nghiên cứu sinh | - 08 an ninh quốc phòng | 47 |

| | | | | |
|--|--|--------------|---|--|
| | | - 24 cao học | - 04 cấp nhập mới an ninh quốc phòng - 02 nghiệp vụ sư phạm - 04 Tập huấn | |
|--|--|--------------|---|--|

Dữ liệu về trình độ chuyên môn, kết quả nghiên cứu khoa học của cán bộ, viên chức, người lao động trước và sau khi triển khai các hoạt động đào tạo phát triển đội ngũ được thể hiện:

- Danh sách đội ngũ cán bộ, viên chức, người lao động nhà trường từ năm 2015-2020 về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ chuyên môn [H6.06.04.14].
- Bảng tổng hợp giờ nghiên cứu khoa học [H.6.06.04.15].
- Các báo cáo xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng [H6.06.04.16].
- Bảng tổng hợp kinh phí đào tạo bồi dưỡng 2015-2020 [H6.06.04.17].

Bảng 6.2. Thống kê kinh phí hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn từ năm 2015-2020

| STT | Năm | Kinh phí (VNĐ) |
|-----|------|----------------|
| 1 | 2015 | 1.130.278.200 |
| 2 | 2016 | 627.142.500 |
| 3 | 2017 | 930.425.000 |
| 4 | 2018 | 891.055.600 |
| 5 | 2019 | 349.183.000 |
| 6 | 2020 | 220.000.000 |

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chuẩn 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

1. Mô tả:

Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa ban hành quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường qua các năm [H6.06.05.01] quy định rõ chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của từng đơn vị, theo đó Phòng Tổ chức cán bộ là đơn vị được giao phụ trách công tác thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ viên chức người lao động nhà trường và Phòng hành chính tổng hợp thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thi đua khen thưởng trong toàn trường.

Quy trình, tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, viên chức, người lao động nhà trường được triển khai dựa trên quy chế đánh giá phân loại công chức, viên chức, người lao động [H6.06.05.02], thông qua các kế hoạch đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức, người lao động [H6.06.05.03] và các thông báo, hướng dẫn thực hiện triển khai kế hoạch đánh giá, phân loại cán bộ viên chức người lao động [H6.06.05.04].

Quy trình đánh giá được thực hiện như sau: Cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện công việc theo nhiệm vụ được giao và trình bày trước cuộc họp đơn vị. Tại cuộc họp, trưởng đơn vị lấy ý kiến nhận xét của tập thể đơn vị và gửi kết quả đánh giá về Phòng Tổ chức cán bộ. Phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp để trình Ban giám hiệu [H6.06.05.05]. Nhà trường thành lập Hội đồng đánh giá, phân loại cán bộ, viên chức, người lao động [H6.06.05.06] thành phần gồm Ban giám hiệu, Trưởng các đơn vị, Công đoàn. Nhà trường tổ chức họp Hội đồng đánh giá cho ý kiến đối với từng người và Hiệu trưởng xem xét đưa ra quyết định và được thông báo tới toàn bộ cán bộ viên chức người lao động, mọi cá nhân có quyền ý kiến nếu không đồng ý với kết quả lần 1 [H6.06.05.07].

Sau khi tổng hợp các ý kiến, Hội đồng tư vấn họp lần 2, thống nhất và Hiệu trưởng ký ban hành quyết định đánh giá, phân loại cán bộ viên chức người lao động [H6.06.05.08].

Hàng năm vào tháng 12, nhà trường thực hiện công tác kiểm điểm tập thể lãnh đạo thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý [H6.06.05.09] và có thông báo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc xếp loại chất lượng đối với tập thể và cán bộ lãnh đạo, quản lý [H6.06.05.10].

Từ kết quả đánh giá này, nhà trường sử dụng để xem xét công tác thi đua khen thưởng. Nhà trường đã triển khai, hướng dẫn bình xét thi đua khen thưởng và tổng kết năm học [H6.06.05.11]. Các đơn vị tổ chức thực hiện bình bầu thi đua vào cuối năm học, tổng kết đánh giá gửi về Phòng Hành chính tổng hợp [H6.06.05.12] trình Hội đồng thi đua khen thưởng nhà trường xét duyệt [H6.06.05.13], [H6.06.05.14], [H6.06.05.15], các trường hợp đề nghị khen cao như tặng bằng khen của cấp trên thì phòng Hành chính tổng hợp có trách nhiệm hoàn thành các tờ trình, báo cáo thành tích trình cấp trên phê duyệt [H6.06.05.16]. Kết quả đánh giá của Hội đồng thi đua khen thưởng được tổng hợp trình Hiệu trưởng phê duyệt [H6.06.05.17].

Hàng năm nhà trường đã khen thưởng đối với giảng viên có thành tích cao trong hoạt động nghiên cứu khoa học [H6.06.05.18].

Kết quả đánh giá, thi đua được nhà trường sử dụng làm căn cứ xét nâng lương [H6.06.05.19], làm căn cứ đề cử đi đào tạo, bồi dưỡng, chủ động kinh phí đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng [H6.06.05.20] và xây dựng các kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm của

nhà trường [H6.06.5.21], [H6.06.05.22].

Để hoàn thành tốt chức năng, nhiệm vụ của nhà trường và của từng đơn vị, đồng thời sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, nhà trường đã xây dựng đề án vị trí việc làm với khung năng lực và tiêu chuẩn của từng vị trí cụ thể của mỗi vị trí việc làm từ vị trí Hiệu trưởng, Chủ tịch hội đồng trường, Phó hiệu trưởng, Trưởng, phó các đơn vị; trưởng, phó bộ môn, giảng viên, chuyên viên và nhân viên phục vụ [H6.06.05.23].

Trong 5 năm qua, công tác phát triển nguồn nhân lực của nhà trường đạt hiệu quả khá tốt, số lượng, chất lượng giảng viên tăng lên hằng năm [H6.06.05.24], các công trình nghiên cứu khoa học ngày càng có chất lượng đặc biệt là các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh [H6.06.05.25].

Nhà trường cũng đã chú trọng đến công tác đánh giá cán bộ viên chức người lao động thông qua các cuộc họp của Đảng ủy, Hội đồng trường [H6.06.05.26], [H6.06.05.27], thực hiện việc đánh giá, phân loại cán bộ viên chức người lao động theo quy định của nhà nước và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H6.06.05.28].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chuẩn 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên

1. Mô tả:

Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được nhà trường định kỳ rà soát và điều chỉnh hằng năm theo quy định của pháp luật và đảm bảo với tình hình thực tế của nhà trường [H6.06.06.01].

Trong quá trình thực hiện, nhà trường tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cán bộ, viên chức, người lao động cho các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực [H6.06.06.02] chuyển về Phòng Tổ chức cán bộ tổng hợp chỉnh sửa dự thảo và lấy ý kiến đóng góp tại cuộc họp của Ban giám hiệu, Hội đồng nhà trường [H6.06.06.03].

Căn cứ vào quyết định quy hoạch nguồn nhân lực hằng năm, nhà trường xây dựng các kế hoạch nâng cao chất lượng nguồn nhân lực [H6.06.06.04].

Nhà trường thực hiện việc quy hoạch nguồn nhân lực theo quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường [H6.06.06.05] và theo hướng dẫn của Tỉnh ủy Thanh Hóa [H6.06.06.06]. Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã xây dựng các quy chế nâng lương thường xuyên và nâng lương trước thời hạn [H6.06.06.07] và quy chế đánh giá, phân loại công chức, viên chức, lao động hợp đồng [H6.06.06.08] làm căn cứ để rà soát, đánh giá về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

1. Mô tả:

Dựa trên kết quả rà soát về chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa phân tích tình hình nhân sự cụ thể để cải tiến nhằm hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Để có được đội ngũ cán bộ, viên chức ngày càng phát triển, hoạt động hiệu quả như hiện nay chính là nhờ nhà trường đã có cải tiến các chế độ chính sách về nguồn nhân lực như chế độ lương, thưởng, phúc lợi, các chính sách về nghiên cứu khoa học, chính sách về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, cụ thể nhà trường đã cải tiến và ban hành các quy chế, quy định như:

- Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành năm 2015, sửa đổi, bổ sung các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 cho phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật [H6.06.07.01].

- Quy chế tổ chức và hoạt động của trường được ban hành năm 2012 và được sửa đổi năm 2018 bao gồm: Nhiệm vụ và quyền hạn về cơ cấu tổ chức; tổ chức các hoạt động giáo dục và đào tạo; hoạt động công nghệ; hợp tác quốc tế; đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; nhiệm vụ và quyền hạn của cán bộ, viên chức; nhiệm vụ và quyền hạn của người học; tổ chức quản lý tài chính và tài sản của nhà trường; quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội [H6.06.07.02].

- Nhà trường đã thực hiện việc cải thiện các chế độ, chính sách dựa trên các kết quả rà soát, đánh giá để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng ban hành Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước thời hạn đối với cán bộ, viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong năm học [H6.06.07.03].

- Hằng năm nhà trường thực hiện việc rà soát, bổ sung quy hoạch trường, phó các đơn vị trực thuộc trường giai đoạn 2015-2020. Đặc biệt việc rà soát, bổ sung quy hoạch nguồn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng giai đoạn 2015-2020 và 2020-2025 đã được lãnh đạo nhà trường đặc biệt chỉ đạo thực hiện kết quả được Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa xem xét phê duyệt tạo bước phát triển cho nhà trường trong thời gian hiện nay và những năm tiếp theo [H6.06.07.04]. Trong quá trình thực hiện việc rà soát, bổ sung quy hoạch nguồn Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng giai đoạn 2015-2020 và 2020-2025 nhà trường bám sát các văn bản hướng dẫn của cấp trên tổ chức, triển khai các bước cũng như hồ sơ của cán bộ được quy hoạch theo đúng quy định [H6.06.07.05].

Thực hiện việc cải tiến quy trình quy hoạch về nguồn nhân lực làm căn cứ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực. Trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2020 nhà trường đã cử trên 41 cán bộ, giảng viên tham gia học nghiên cứu sinh tạo điều kiện về kinh phí cũng

như thời gian để cán bộ hoàn thành khóa học theo đó chất lượng đội ngũ cán bộ giảng viên ngày càng tăng [H6.06.07.06], [H6.06.07.07].

Các chính sách được cải thiện, các quy trình, quy hoạch được rà soát, cải tiến làm căn cứ đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực đáp ứng với tầm nhìn, sứ mạng, giá trị cốt lõi và chiến lược phát triển nguồn nhân lực của nhà trường.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 6:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Quy trình tuyển dụng được thực hiện theo đúng quy định của Luật viên chức và Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Nhà trường đã ban hành được Đề án vị trí việc làm, tiêu chuẩn khung năng lực của cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường được quy định cụ thể theo từng vị trí công việc.

- Do có sự chủ động trong xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng từ đầu năm; cùng với việc nắm số lượng đăng ký, theo dõi tình hình, chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc đào tạo, bồi dưỡng nên việc triệu tập học viên đi học, đi bồi dưỡng luôn đúng thời gian quy định, đảm bảo về chất lượng nội dung chương trình và thời gian đào tạo; học viên sắp xếp được công việc chuyên môn để học tập và đạt kết quả khá tốt.

- Có tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng rõ ràng, kết quả đánh giá hiệu quả công việc được thực hiện công khai, minh bạch. Kết quả đánh giá tỷ lệ hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên cao.

- Quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực được rà soát hằng năm làm căn cứ để nhà trường xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Sự tham gia của cán bộ, giảng viên, người lao động trong việc xây dựng, rà soát nguồn nhân lực còn hạn chế.

- Một số quy chế, quy định chưa được cập nhật kịp thời tới cán bộ, giảng viên, người lao động trong nhà trường.

- Chưa thống nhất được một đơn vị trực tiếp làm công tác đánh giá và thi đua khen thưởng

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị, | Thời gian |
|----|----------|----------|---------|-----------|
|----|----------|----------|---------|-----------|

| | | | thực hiện | thực hiện |
|---|----------------------|---|---|------------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Tổ chức họp đơn vị, họp toàn thể nhà trường để nâng cao nhận thức của người lao động về phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển | Ban giám hiệu Phòng TCCB Phòng HCTH | Từ 01/2021 |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Gửi email toàn trường, đăng lên cổng thông tin điện tử các quy chế, quy định của nhà trường | Ban giám hiệu Phòng TCCB | Từ 01/2021 |
| 3 | Khắc phục tồn tại 3 | Chuyển công tác thi đua khen thưởng về Phòng Tổ chức cán bộ. | Ban giám hiệu Phòng TCCB Phòng HCTH | Từ 01/2021 |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | Tiếp tục thực hiện theo đúng quy định của pháp luật trong quá trình tuyển dụng viên chức, lao động hợp đồng | Ban giám hiệu Phòng TCCB | Từ 01/2021 |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục Rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm Đề án vị trí việc làm | Ban giám hiệu Phòng TCCB | Từ 01/2021 |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 3 | Tiếp tục quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên theo yêu cầu của quy mô đào tạo, số lượng 14 chuyên ngành đại học và 01 ngành đào tạo thạc sĩ . | Ban giám hiệu Phòng TCCB | Từ 01/2021 |
| 7 | Phát huy điểm mạnh 4 | Tiếp tục rà soát, cập nhật, điều chỉnh tiêu chí đánh giá, thi đua khen thưởng theo nhu cầu phát triển của nhà trường cũng như thay đổi của pháp luật. | Ban giám hiệu Phòng TCCB | Từ 01/2021 |
| 8 | Phát huy điểm mạnh 5 | Tiếp tục rà soát các chế độ chính sách, quy trình, quy hoạch nguồn nhân lực | Ban giám hiệu Phòng TCCB | Từ 01/2021 |

4. Mức đánh giá

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------------|--------------------|
|----------------------------|--------------------|

| | |
|----------------------------|--------------------|
| <i>Tiêu chuẩn 6</i> | <i>4.71</i> |
| <i>Tiêu chí 6.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 6.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 6.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 6.4</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 6.5</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 6.6</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 6.7</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

Tiêu chí 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả

Phòng Kế hoạch - Tài chính được thành lập năm 2004 khi Trường được nâng cấp từ trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật lên Trường Cao đẳng Văn hóa - Nghệ thuật Thanh Hóa. Năm 2011 khi Trường nâng cấp lên Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa, tên phòng KH-TC vẫn giữ nguyên [H7.07.01.01].

Phòng KH-TC là đơn vị có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng trong công tác lập kế hoạch tài chính, quản lý tài chính, tổ chức thực hiện và đề xuất quy chế, quy định quản lý các nguồn tài chính; thực hiện công tác kế toán theo quy định của Nhà nước. Đây là đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi giám sát việc phát triển các nguồn lực tài chính phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng để phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục tiêu của Nhà trường [H7.07.01.02]. Phòng KH-TC có đủ nhân lực và công cụ để hỗ trợ cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, Phòng lập kế hoạch vào đầu năm học hàng năm phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân chuyên trách để thực hiện nhiệm vụ chủ động và hiệu quả hơn [H7.07.01.03].

Nhà trường đã xây dựng các chiến lược về tài chính phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Chiến lược về tài chính trong từng giai đoạn đều đã được quy hoạch rõ trong các chiến lược của Nhà trường, cụ thể:

- Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển tài chính giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025 trong đó đặt mục tiêu đảm bảo nguồn tài chính cho mọi hoạt động của nhà trường; từng bước đạt được sự tự chủ về tài chính, tăng mức thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức; phấn đấu chỉ tiêu về nguồn thu tài chính trong 03 giai đoạn 2011-2015, 2016-2020 và 2021-2025 tăng từ 25% - 45% [H7.07.01.04].

- Chiến lược phát triển tài chính giai đoạn 2015-2020 tầm nhìn đến năm 2030 cũng xác định quy mô HSSV giai đoạn 2014-2017 là 3.200 HSSV, trong đó Chính quy từ 2000-2.200 HSSV, đến năm 2020 là: 4.000 HSSV, trong đó: 2.200 chính quy, 1.200 vừa học vừa làm, 600 học viên bồi dưỡng ngắn hạn. Cơ cấu từng hệ đào tạo gồm 15% cao học, 65% đại học, 20% học viên bồi dưỡng ngắn hạn. Cơ cấu nguồn thu được điều chỉnh dần theo hướng tự chủ, tăng nguồn thu khác giảm tỷ lệ ngân sách Nhà nước cấp. Hàng năm giảm dần tỷ trọng nguồn thu ngân sách Nhà nước (NSNN) cấp từ 5-10% đồng thời tăng dần tỷ trọng nguồn thu sự nghiệp 5-10% bao gồm thu học phí, thu đào tạo liên kết, thu từ dịch vụ của các lĩnh vực: Du lịch lữ hành, Thiết kế Thời trang, Mỹ thuật ứng dụng, biểu diễn nghệ thuật... theo mỗi giai đoạn 2015-2020 [H7.07.01.05].

Từ chiến lược tài chính, Nhà trường đã cụ thể hóa thành các kế hoạch trung hạn theo từng giai đoạn bảo việc thực hiện Sứ mạng, Tầm nhìn và Mục tiêu chiến lược trong hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. [H7.07.01.06], [H7.07.01.07].

Giai đoạn từ 2016-2020 nguồn thu của Nhà trường chủ yếu thu từ học phí, lệ phí, thu dịch vụ như cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, cấp chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, điều hành du lịch, cho thuê địa điểm, các nguồn thu hợp pháp khác. Nhà trường đã xây dựng phương án tự chủ tài chính hướng đến việc nâng cao tinh thần tiết kiệm, hiệu quả trong quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính [H7.07.01.08], trong đó đưa ra các giải pháp dài hạn để tạo ra các nguồn thu như:

- Phát triển thêm các ngành đào tạo cao học, đại học, liên thông, liên kết phù hợp với nhu cầu của xã hội, quảng bá các ngành đào tạo nhằm thu hút người học, tạo nguồn thu học phí, lệ phí cho Nhà trường.

- Khuyến khích NCKH trong cán bộ giảng viên và học sinh sinh viên, mang lại nguồn thu từ hoạt động NCKH cho Nhà trường.

- Xã hội hóa các hoạt động dịch vụ trong các lĩnh vực: Phối hợp tham gia các chương trình nghệ thuật cấp tỉnh và các đơn vị, doanh nghiệp ngoài trường, du lịch lữ hành, thiết kế thời trang, khách sạn nhà hàng,... nhằm tăng nguồn thu dịch vụ. Chẳng hạn: Tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn và điều hành du lịch, mở các trung tâm dạy tiếng Hàn, trung tâm năng khiếu thể dục thể thao, trung tâm tổ chức sự kiện khách sạn nhà hàng.

- Tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn như: Đào tạo tiếng Việt cho sinh viên Lào, giảng dạy các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ Du lịch, Quản lý Văn hóa,... để tăng nguồn thu.

Căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán của Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.09], hàng năm Nhà trường rà soát đánh giá hoạt động của năm trước và quy mô sinh viên để xây dựng dự toán tài chính NSNN của năm sau. Dự toán kinh phí NSNN thường xuyên được xây dựng căn cứ vào số lượng HSSV bình quân năm hiện tại và định mức cấp của 1 HSSV/năm theo quy định của UBND tỉnh Thanh Hóa. Dự toán kinh phí NSNN không thường xuyên được xây dựng theo các chương trình đặc thù, dự án đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt và thực hiện các quy định tại Thông tư, Nghị định của của chính phủ, các Quyết định, văn bản của tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.110], [H7.07.01.11].

Nhằm đảm bảo việc sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, Nhà trường đã ban hành các quy chế, quy định và hướng dẫn trong quá trình thực hiện các hoạt động đầu tư cho đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng và các hoạt động khác của Nhà trường cụ thể: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy trình thanh toán, quyết toán. Quy chế chi tiêu nội bộ được xây dựng căn cứ theo các văn bản quy định về quản lý tài chính, quản lý tài sản hiện hành của Nhà nước [H7.07.01.12]. Quy chế chi tiêu nội bộ được ban hành đã tạo việc chủ động trong việc quản lý, chi tiêu tài chính, từng bước tăng thu nhập cho cán bộ công chức viên chức người lao động. Các quy trình, mẫu biểu thanh toán của Nhà trường đầy đủ rõ ràng, được cập nhật theo đúng các quy định và phổ biến rộng rãi cho CBGV [H7.07.01.13].

Kế hoạch tài chính cũng như công tác quản lý tài chính của Nhà trường khi xây dựng và triển khai thực hiện đều tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán, Luật Đấu thầu, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật thuế, Luật quản lý sử dụng tài sản,... Các Nghị định của Chính phủ như Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân,... các Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành, và các quyết định, văn bản của UBND tỉnh Thanh Hóa, hướng dẫn của các Sở ban ngành tại địa phương; đồng thời tuân thủ theo Quy chế hoạt động của Nhà trường [H7.07.01.14], Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế kiểm toán nội bộ [H7.07.01.15] nhằm đảm bảo đúng chế độ, chính sách và khuyến khích các cá nhân phát triển.

Trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã mở thêm nhiều ngành đại học, cao học theo nhu cầu của xã hội để tăng cường khả năng tuyển sinh nhằm thu hút người học, tăng thêm nguồn thu cho nhà trường. Các mức thu được công khai minh bạch đối với các CBGV, HSSV trong toàn trường, thể hiện công khai trên website của Nhà trường, dán

bảng tin... cũng như triển khai xuống các khoa để hướng dẫn, thông báo trực tiếp cho HSSV [H7.07.01.16].

Hàng năm, căn cứ vào thông báo kinh phí NSNN cấp và dự kiến kế hoạch nguồn thu sự nghiệp của đơn vị, đầu năm Nhà trường thực hiện phân bổ dự toán công khai trên cơ sở dự toán kinh phí của các phòng ban, khoa, trung tâm cung cấp và các tình hình nhiệm vụ phát triển của Nhà trường [H7.07.01.17], [H7.07.01.18]. Kết quả triển khai công tác kế hoạch tài chính được thể hiện thông qua báo cáo quyết toán tài chính hàng năm [H7.07.01.19], được Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa thẩm định, phê duyệt [H7.07.01.20]. Để đảm bảo đúng quy định, Công tác kiểm tra thanh tra về tài chính luôn được giám sát thông qua Ban kiểm tra, thanh tra kiểm soát nội bộ [H7.07.01.21], cơ quan quản lý cấp trên như: Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.22], Thanh tra Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.23], Thanh tra Nhà nước tỉnh Thanh Hóa [H7.07.01.24], Kiểm toán Nhà nước khu vực XI [H7.07.01.25]. Nhà trường thực hiện đăng ký mã số thuế cho CBGV, lập báo cáo thuế hàng tháng và quyết toán thuế đúng quy định [H7.07.01.26].

Dự toán tài chính hàng năm và Quyết toán tài chính cuối năm được công khai trong hội nghị cán bộ công viên chức, dán tại bảng tin và công khai trên website của Nhà trường đảm bảo quy định về công khai tài chính theo Thông tư 21/2005/TT-BTC [H7.07.01.27], [H7.07.01.28].

Căn cứ vào kế hoạch tài chính thực hiện trong năm, hàng năm Phòng KH-TC rà soát, đánh giá các chỉ tiêu tài chính bao gồm: Huy động nguồn lực tài chính và quản lý sử dụng tài chính. Cuối năm Nhà trường rà soát, so sánh đối chiếu các chỉ tiêu tài chính của kết quả thực hiện trong năm so với kế hoạch tài chính đầu năm, giữa năm, và năm trước nhằm khắc phục những mặt còn hạn chế và phát huy những ưu điểm, giúp cho việc huy động nguồn lực tài chính tốt hơn. Từ đó Nhà trường kịp thời cập nhật cơ cấu nguồn thu để đảm bảo kế hoạch tài chính cho năm tiếp theo [H7.07.01.29]. Trong giai đoạn từ 2016-2020, ngoài việc tăng nguồn kinh phí thu từ học phí, lệ phí, Nhà trường có phương án tăng nguồn thu từ cho thuê cơ sở vật chất, đa dạng hóa hình thức phục vụ cộng đồng như: Cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch và điều hành du lịch. Cơ cấu nguồn thu dịch chuyển theo hướng tỷ trọng nguồn thu sự nghiệp tăng dần và tỷ trọng nguồn NSNN cấp theo định mức giảm dần để nhà trường phát triển theo xu hướng tự chủ về tài chính, giảm dần gánh nặng cho kinh phí NSNN cấp. Nguồn thu phát triển ổn định, cân đối, năm sau tăng hơn năm trước đảm bảo kịp thời, cơ bản nội dung chi cho các hoạt động.

Song song với việc rà soát, đánh giá việc huy động nguồn lực tài chính là việc đánh giá quản lý sử dụng nguồn tài chính trong năm. Hàng năm nhà trường rà soát lại các định mức chi để đảm bảo phù hợp với kế hoạch dự toán kinh phí, và cân đối với nguồn thu, thể

hiện qua việc điều chỉnh, bổ sung lại quy chế chi tiêu nội bộ. Việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ được thực hiện dân chủ, công khai minh bạch sự tham gia góp ý của tất cả các đơn vị trong Nhà trường và được Hội đồng trường thông qua, ký ban hành từ năm 2020, đảm bảo kịp thời, đúng quy định, hướng tới việc chi tiêu tiết kiệm, hiệu quả và khuyến khích phát triển [H7.07.01.30]. Nhà trường đánh giá kết quả thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ [H7.07.01.31] vào cuối năm, rà soát lại cơ cấu nguồn chi trong năm [H7.07.01.32], từ đó đánh giá được hiệu quả thu - chi cho các hoạt động, đưa ra định hướng cho các năm sau [H7.07.01.33].

Trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng và cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động đào tạo như: Xây nhà xe cho cán bộ giảng viên, sinh viên; trồng cây xanh tạo cảnh quan cho sân trường; làm sân tập thể dục thể thao ngoài trời cho sinh viên; mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập... [H7.07.01.34]. Dự án xây dựng giai đoạn 2 của nhà trường được UBND tỉnh ký quyết định từ năm 2017; triển khai xây dựng từ năm 2018 và dự kiến nghiệm thu hoàn thành trong năm 2020 gồm các hạng mục như Nhà hội trường, biểu diễn; Khu trung tâm thực hành du lịch; Nhà thể dục thể thao; Sân đường nội bộ [H7.07.01.35]. Dự án đầu tư trang thiết bị cho các hạng mục thuộc giai đoạn 2 dự án Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa được UBND tỉnh ký quyết định triển khai lắp đặt và dự kiến hoàn thành trong năm 2020 [H7.07.01.36].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả

Phòng Quản trị - Cơ sở vật chất (QT-CSVC) là đơn vị chức năng, có bộ phận xây dựng, giám sát thực hiện kế hoạch đầu tư, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và hạ tầng các phương tiện dạy và học, các phòng thực hành, thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.01].

Phòng QT-CSVC là đơn vị triển khai, thực hiện các công việc như xây dựng, mua sắm thiết bị, bảo dưỡng... Trong 5 năm từ 2016-2020, Nhà trường đã đầu tư mua sắm, sửa chữa, xây dựng, mua thiết bị đáp ứng nhu cầu người học và cho NCKH [H7.07.02.02]

Đối với thiết bị dự án, mua mới trong thời gian bảo hành do nhà cung cấp thực hiện bảo hành định kỳ và theo yêu cầu của chủ đầu tư (Nhà trường) nếu thiết bị hỏng. Ngoài ra

phòng QT-CSVC chủ động bảo trì hệ thống thiết bị (máy vi tính, máy chiếu, máy in, máy photocopy...) đảm bảo cho công tác đào tạo kịp thời [H7.07.02.03]

Công tác cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng được nhà trường chú trọng, tăng cường lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến nâng cấp trên cơ sở tổ chức hệ thống quản lý, đầu tư ngân sách từ các nguồn vốn và xây dựng kế hoạch thực hiện.

Xây dựng chiến lược phát triển cơ sở vật chất (trung và dài hạn) giai đoạn 2016-2020 [H7.07.02.04]; hằng năm lập và triển khai kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng [H7.07.02.05]

Thực hiện kế hoạch trung hạn phát triển cơ sở vật chất giai đoạn 2015-2020 Nhà trường thực hiện các dự án đầu tư xây dựng mở rộng cơ sở vật chất mới [H7.07.02.06]; được giao thêm đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mở rộng [H7.07.02.07]. Việc hoàn thành các dự án đầu tư xây dựng đã làm cho nhiều chỉ tiêu quan trọng về cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng không ngừng được tăng thêm đáp ứng yêu cầu về cơ sở vật chất giáo dục đại học được nêu cụ thể như sau:

Bảng 7.1.1. Thống kê cơ sở vật chất, hạ tầng và trang thiết bị

| TT | Nội dung | Đơn vị | Năm học | | | |
|-----|--|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| | | | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 |
| 1 | Quy mô đào tạo (các khóa chính quy): | SV | 2074 | | | |
| 2 | CSVC, hạ tầng và trang thiết bị đồng bộ phục vụ người học: | | | | | |
| 2.1 | <i>Diện tích đất</i> | m ² | 73380 | 73380 | 73380 | 73380 |
| | | m ² /sv | 35.3 | 35.3 | 35.3 | 35.3 |
| 2.2 | <i>Diện tích sàn phòng học</i> | m ² | 18590 | 18590 | 24179 | 24179 |
| | | m ² /sv | 8.96 | 8.96 | 11.66 | 11.66 |
| 2.3 | <i>Diện tích thư viện</i> | m ² | 390 | 390 | 390 | 390 |
| 2.4 | <i>Diện tích ký túc xá</i> | m ² | 1155 | 1225 | 1260 | 1386 |
| 2.5 | <i>Chỗ ở KTX sinh viên</i> | SV | 198 | 210 | 216 | 238 |
| | | m ² | 5.8 | 5.8 | 5.8 | 5.8 |
| 2.6 | <i>Máy chiếu giảng đường</i> | Bộ | 33 | 29 | 28 | 33 |
| 2.7 | <i>Điều hòa không khí cho giảng đường</i> | Bộ | 14 | 14 | 16 | 16 |

Công tác kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các dự án đầu tư được thực hiện chặt chẽ cùng quá trình kiểm tra đánh giá bởi các cơ quan cấp trên [H7.07.02.08]. Việc thực hiện kế hoạch phát triển cơ sở vật chất đều tốt, đáp ứng yêu cầu về CSVC của Nhà trường, đúng quy định của pháp luật. Trong 5 năm (2016 – 2020), Nhà trường đã xây

dựng mới các công trình: Nhà biểu diễn, Trung tâm thực hành du lịch, Nhà tập thể thao, Sân tập thể thao, Nhà xe cho CBGV và HSSV, Sân đường nội bộ [H7.07.02.09].

Hàng năm phòng QT-CSVC tổ chức tổng hợp, đánh giá công tác quản lý, vận hành thiết bị tại các phòng học, giảng đường, phòng thực hành [H7.07.02.10]; đồng thời trong các phòng học có nội quy phòng học và số điện thoại liên hệ [H7.07.02.11]; vào 31/12 hàng năm phòng QT-CSVC lập kế hoạch trình Ban giám hiệu triển khai kiểm kê tài sản và đánh giá tài sản trong toàn trường [H7.07.02.12]

Hàng năm, trường lập kế hoạch, duyệt và sử dụng nguồn vốn từ nhà trường và các nguồn NSNN cấp đầu tư cho việc nâng cấp cơ sở vật chất hạ tầng, mua sắm mới vật tư trang thiết bị cũng như duy tu bảo trì các thiết bị hiện có [H7.07.02.13]. Quá trình lập kế hoạch, triển khai quản lý và vận hành cơ sở vật chất ở Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa gồm nội dung cơ bản như sau:

- Xây dựng kế hoạch hàng năm: Các đơn vị trong toàn trường căn cứ nhu cầu thực tế đề xuất mua sắm, sửa chữa trong năm [H7.07.02.14], Phòng QT-CSVC rà soát, tổng hợp trình BGH, Hội đồng Trường, Hội đồng Sư phạm Nhà trường phê duyệt, phân kỳ tổ chức thực hiện theo quy định [H7.07.02.15].

Trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường đã xây dựng mới các công trình phục vụ cho công tác đào tạo sau:

Bảng 7.1.2. Cơ sở hạ tầng xây mới

| TT | Tên công trình | Diện tích xây dựng (m ²) |
|------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| 1 | Trung tâm thực hành du lịch | 1.340 |
| 2 | Nhà biểu diễn | 2.160 |
| 3 | Nhà tập thể thao | 514 |
| 4 | Sân tập thể thao | 1.575 |
| 5 | Nhà để xe của cán bộ, GV, HSSV | 870 |
| 6 | Sân đường nội bộ | 6.020 |
| Tổng cộng | | 12.479 |

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, Phòng QT-CSVC xây dựng các kế hoạch triển khai và quản trị hệ thống công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng cung cấp các dịch vụ

phục vụ nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Chi tiết hệ thống thông tin của Nhà trường được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 7.1.3. Hệ thống công nghệ thông tin của Nhà trường

| TT | Hạ tầng và dịch vụ CNTT | Nội dung |
|-----------|---|--|
| 1. | Các phần mềm quản lý [H7.07.03.01] | <ul style="list-style-type: none"> - Công thông tin điện tử - Phần mềm kế toán MISA - Phần mềm quản lý đào tạo - Phần mềm quản lý tài sản TCSOFT - Phần mềm Quản lý thư viện TCSOFT-LIB4.0 - Phần mềm mã nguồn mở GreenStone3.08 |
| 2. | Phòng Máy chủ [H7.07.03.02] | Có 02 máy chủ, tủ rack, Switch, Router, firewall, ổ cứng máy chủ, lưu điện, thiết bị phòng cháy chữa cháy; Phần mềm diệt virus |
| 3. | Phòng thực hành máy tính, Phòng LAB [H7.07.03.03] | <ul style="list-style-type: none"> - 02 phòng máy tính thực hành tin học đại cương - 02 thực hành ngoại ngữ - 01 thực hành đồ họa cho người học |
| 4. | Hạ tầng mạng [H7.07.03.04] | <ul style="list-style-type: none"> - Trang bị tại tất cả các tòa nhà hành chính (nhà A), giảng đường (nhà B, C) được kết nối mạng internet - Đường truyền internet: 03 đường truyền |
| 5. | Quyền truy cập [H7.07.03.05] | Hệ thống thư điện tử công vụ sử dụng hệ thống gmail với tên miền ID@dvttd.edu.vn |

Hệ thống luôn được lập kế hoạch, bảo trì, nâng cấp định kỳ nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng các nội dung được giao cho Phòng QT-CSVC thực hiện, cụ thể như sau:

- Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2011-2020 tầm nhìn đến năm 2025 thực hiện với mục tiêu đẩy mạnh phát triển nhanh CNTT trong dạy - học, NCKH và hiện đại hóa công tác quản lý đáp ứng yêu cầu [H7.07.03.06].

- Kế hoạch trung hạn về phát triển cơ sở vật chất được giao cho Phòng QT-CSVC xây dựng để đầu tư, quản lý, vận hành hạ tầng CNTT và dịch vụ CNTT bao gồm: Hệ thống máy chủ và các thiết bị mạng, phòng thực hành máy tính, hạ tầng mạng và đường

truyền Internet, hệ thống dự phòng và quyền truy cập, các phần mềm ứng dụng và điều hành, nhằm phục vụ công tác trao đổi thông tin, tác nghiệp, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, tuy nhiên phần mềm quản lý tài sản chưa hoàn thiện [H7.07.03.07], [H7.07.03.08].

Căn cứ vào nhu cầu Phòng QT-CSVC phối hợp với các đơn vị trong toàn trường xây dựng kế hoạch và thực hiện bảo trì, sửa chữa và cải tiến hạ tầng, thiết bị CNTT [H7.07.03.09]. Trên cơ sở đó, Nhà trường thường xuyên bố trí nguồn kinh phí đầu tư cung cấp cơ sở hạ tầng bao gồm hệ thống mạng nội bộ (LAN), máy chủ, các phòng thực hành máy tính, các phần mềm phục vụ quản lý, đường mạng, máy vi tính, máy in, máy chiếu đa năng cho các phòng học,...[H7.07.03.10]. Nhờ vậy, hệ thống và cơ sở hạ tầng CNTT từng bước đáp ứng tốt hơn các nhu cầu đào tạo và NCKH.

Hằng năm, Phòng QT-CSVC phối hợp với các đơn vị sử dụng tài sản, CSVC trong Nhà trường tiến hành kiểm kê [H7.07.03.11], đánh giá hiệu quả của đầu tư các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng dựa trên việc đối chiếu các kết quả rà soát thực tế với kế hoạch đầu tư đề ra [H7.07.03.12].

Nhà trường có hệ thống tiếp nhận các ý kiến phản hồi từ các CBGV và người học về hệ thống CNTT; trên cơ sở các ý kiến phản hồi, kết quả kiểm tra thường xuyên và định kỳ, Phòng QT-CSVC đề xuất việc thực hiện cải tạo, cải tiến hệ thống nhằm đảm bảo vận hành cho nhu cầu dạy - học, NCKH [H7.07.03.13].

Trong giai đoạn từ 2013-2020, dựa trên báo cáo đánh giá hiệu quả đầu tư CSVC và thống kê nhu cầu cho thấy thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng tại Nhà trường đã liên tục được cải tiến cụ thể là: Năm 2013 mức đầu tư cho trang thiết bị phục vụ giảng dạy gần 22 tỷ đồng [H7.07.03.14]; đến năm 2019 mức đầu tư là 12 tỷ đồng [H7.07.03.15], Nhà trường đầu tư hệ thống điều hòa cho các phòng học thực hành tin học, thư viện, phòng Hội trường, và các phòng làm việc [H7.07.03.16]. Việc phát triển, đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất trong thời gian 2013-2020 của Nhà trường đã mang lại những kết quả rõ rệt: Công suất sử dụng các phòng thực hành, xưởng thực hành đã được phủ kín đã cho thấy việc đầu tư cơ sở vật chất cho đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng có hiệu quả [H7.07.03.17].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến,..v.v để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả

Trung tâm Thông tin - Thư viện là một bộ phận trong cơ cấu tổ chức của Nhà trường, có chức năng tổ chức, xây dựng và quản lý vốn tư liệu văn hoá, khoa học, kỹ thuật; quản lý và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, của cán bộ giảng viên và sinh viên trong toàn trường [H7.07.04.01] được đặt tại tầng 5 nhà A với diện tích 390m², có 100 chỗ ngồi, người làm thư viện có trình độ từ đại học trở lên [H7.07.04.02]. Hằng năm, Nhà trường dành một nguồn kinh phí cho công tác bổ sung nguồn tài liệu (cả sách in và báo, tạp chí), từ năm 2015 đến 2019 đã đầu tư trung bình hơn 220 triệu đồng để mua bổ sung nguồn lực học thuật [H7.07.04.03].

Bảng 7.1. 4. Bổ sung nguồn lực học thuật của Nhà trường

| STT | Năm | Số đầu | Số bản | Kinh phí (VNĐ) |
|-----|-------------|-------------|--------------|----------------------|
| 1. | Năm 2016 | 307 | 2062 | 276.272.900 |
| 2. | Năm 2017 | 1276 | 3653 | 293.918.000 |
| 3. | Năm 2018 | 1191 | 3742 | 318.918.700 |
| 4. | Năm 2019 | 132 | 1180 | 212.913.000 |
| 5. | Năm 2020 | 56 | 901 | 12.131.300 |
| | Tổng | 2962 | 11538 | 1.114.153.900 |

Nguồn tài liệu của thư viện bao gồm 3 nguồn chính:

- Nguồn mua bổ sung hằng năm bằng ngân sách do Ban Giám hiệu duyệt;
- Nguồn tài nguyên nội sinh của Nhà trường;
- Nguồn cho tặng và tài trợ.

Công tác bổ sung tài liệu in, tài liệu số nội sinh để tăng nguồn tài liệu tham khảo cho người học và bổ sung giáo trình cho những môn học mới được thực hiện đúng quy trình [H7.07.04.04]. Trong khuôn khổ kinh phí được Ban Giám hiệu duyệt hằng năm, Thư viện lập kế hoạch bổ sung dựa trên các cơ sở: Đề xuất của Khoa, Bộ môn đào tạo [H7.07.04.05]. Nguồn tài liệu được quản lý trên phần mềm quản lý thư viện TC-Soft-Lib4.0 [H7.07.04.06] gồm 9.216 đầu với 32.036 bản sách in cho các khối ngành I, II, III và VII (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book) [H7.07.04.07]; số hóa tài liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử phục vụ công tác nghiên cứu, đào tạo lưu học sinh Lào [H7.07.04.08], nguồn tài liệu điện tử của thư viện được quản lý và sử dụng trong mạng nội bộ trên phần mềm mã nguồn mở GreenStone (địa chỉ truy cập <http://IP:8383/greenstone3/library>) [H7.07.04.09].

Từ năm 2016, Thư viện đã tham gia Liên chi hội Thư viện Đại học phía Bắc (NALA), Thư viện liên kết và truy cập nội bộ các cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến của Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc Gia Hà Nội (địa chỉ truy cập <https://repository.vnu.edu.vn/>) [H7.07.04.10] nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các

ngành đào tạo và NCKH. Nhiều GV cũng có các tài khoản truy cập các nguồn tài liệu trực tuyến nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng [H7.07.04.11]; tuy nhiên, nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến học liệu toàn văn cho các ngành đào tạo chưa được đầu tư mua mới. Giai đoạn 2016-2020, Nhà trường được đầu tư dự án trang thiết bị cho Trung tâm Thực hành Du lịch, Nhà tập thể thao và Sân tập thể thao. Hệ thống trang thiết bị hỗ trợ dạy - học khối văn hóa, nghệ thuật, du lịch và thể dục thể thao được đầu tư kịp thời, được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 7.1.5. Trang thiết bị tại các giảng đường của Nhà trường

| TT | Tên thiết bị | Đơn vị | Số lượng |
|-----------|---------------------------------|---------------|-----------------|
| I | Trang thiết bị dùng chung | | |
| 1. | Bảng từ | Cái | 41 |
| 2. | Bộ Máy tính | Bộ | 82 |
| 3. | Hệ thống âm thanh | Bộ | 30 |
| 4. | Camera giám sát | Cái | 4 |
| 5. | Máy điều hòa | Cái | 10 |
| 6. | Máy chiếu | Bộ | 27 |
| 7. | Tai nghe (Headphone) | Cái | 71 |
| II | Trang thiết bị nghệ thuật | | |
| 8. | Bàn là hơi | Cái | 4 |
| 9. | Bàn vẽ mỹ thuật | Cái | 2 |
| 10. | Đàn Guitar | Cái | 2 |
| 11. | Đàn Oocgan | Cái | 60 |
| 12. | Đàn Piano | Cái | 24 |
| 13. | Dụng cụ thiết kế thời trang | Bộ | 6 |
| 14. | Máy in Nhiệt | Cái | 1 |
| 15. | Máy khâu công nghiệp | Cái | 33 |
| 16. | Máy thêu Brother | Cái | 1 |
| 17. | Máy thùa khuyết cũ | Cái | 1 |
| 18. | Máy vắt sỏ | Cái | 8 |
| 19. | Mô hình mẫu thời trang | Bộ | 39 |
| 20. | Mơ-nơ-canh | Cây | 17 |
| 21. | Nhạc cụ dân tộc | Cái | 5 |
| III | Trang thiết bị thể dục thể thao | | |
| 22. | Bàn bóng bàn | Cái | 2 |
| 23. | Bộ boxing + giá | Bộ | 1 |
| 24. | Đệm nhảy cao | Cái | 4 |

Các môn học đặc thù cần thực hành trên máy vi tính cũng đã được Thư viện hỗ trợ kịp thời [H7.07.04.12]; thư viện phối hợp một số Khoa đào tạo xây dựng tủ sách in [H7.07.04.13], tổ chức hoạt động Ngày hội đọc sách, phát động phong trào đọc sách,

chuyên đề hướng dẫn sử dụng thư viện tuần sinh hoạt công dân - học sinh sinh viên hằng năm học [H7.07.04.14],... nhằm phổ biến nguồn học liệu cho người học.

Việc rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì nguồn lực học tập như nguồn lực học liệu được tiến hành định kỳ hằng năm thông qua báo cáo về công tác đầu tư, khai thác và sử dụng nguồn học liệu của thư viện, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H7.07.04.15]. Để phục vụ cho người sử dụng có hiệu quả, thư viện đã đề ra các quy định về mượn trả tài liệu, quy định về thời gian mở và đóng cửa [H7.07.04.16]; giảng đường có nội quy riêng cho phòng học lý thuyết, phòng thực hành, phòng LAB [H7.07.04.17].

Nhà trường tiến hành các khảo sát riêng định kỳ 01 lần/ năm ý kiến của các bên liên quan để có thêm các thông tin nhằm cải tiến công tác bổ sung nguồn học liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến và thiết bị hỗ trợ giảng dạy. Kết quả khảo sát qua các năm cho thấy sự hài lòng của người học đối với nguồn học liệu và cơ sở vật chất trang thiết bị hỗ trợ dạy - học đã đáp ứng được yêu cầu của giảng viên, của môn học; bộ phận Quản lý giảng đường có sổ theo dõi sử dụng thiết bị hỗ trợ giảng dạy [H7.07.04.18].

Bảng 7.1.6. Thống kê kết quả khảo sát ý kiến SV về sự đáp ứng của nguồn học liệu và cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ học tập, NCKH, PVCD

| Năm học | Nguồn học liệu | | Cơ sở vật chất trang thiết bị | |
|-----------|----------------|----------|-------------------------------|----------|
| | Chưa hài lòng | Hài lòng | Chưa hài lòng | Hài lòng |
| 2015-2016 | 5.1 | 94.9 | 3.53 | 96.47 |
| 2016-2017 | 0.9 | 99.1 | 1.42 | 98.58 |
| 2017-2018 | 8.8 | 91.2 | 4.84 | 95.16 |
| 2018-2019 | 0.8 | 99.2 | 1.93 | 98.07 |
| 2019-2020 | 1.5 | 98.5 | 1.05 | 98.95 |

Tài liệu dạng sách in sau khi được bổ sung được xử lý nghiệp vụ và được cập nhật thường xuyên, kịp thời trên phần mềm quản lý thư viện TC-Soft và phần mềm Ilib.Easy [H7.07.04.19]; từ năm 2017, nguồn tài liệu tham khảo tiếng Anh được bổ sung định kỳ thông qua tổ chức Quỹ Châu Á [H7.07.04.20]; thành lập bộ phận Thông tin - Điện tử với nhiệm vụ phát triển nguồn học liệu điện tử, quản trị và cập nhật liên kết các cơ sở dữ liệu trực tuyến nguồn học liệu mở trên trang web [H7.07.04.21], nguồn học liệu điện tử nội sinh được xây dựng dựa trên các sản phẩm của giảng viên, học viên cao học được cập nhật hằng năm [H7.07.04.22]. Bộ phận quản lý thiết bị Nhà trường kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị, đảm bảo đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập [H7.07.04.23].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành.

1. Mô tả

Phòng QT-CSVC có chức năng quản trị về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt. Là đơn vị đầu mối đảm bảo sức khỏe, an toàn cho cán bộ, giảng viên, nhân viên; bảo hiểm y tế HSSV, cán bộ, giảng viên, nhân viên trong toàn trường; đảm nhiệm công tác vệ sinh môi trường, PCCC, an ninh, an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt tại Trường. Phòng có các bộ phận chức năng giúp hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao: Bộ phận Y tế, bộ phận bảo vệ, bộ phận tạp vụ,... cụ thể: Về an toàn, an ninh, PCCC được giao cho bộ phận bảo vệ đảm nhiệm; Về Y tế, môi trường được giao cho bộ phận Y tế đảm nhiệm; công tác trợ giúp người khuyết tật do Phòng Công tác chính trị học sinh sinh viên kết hợp với Phòng Quản trị CSVC đảm nhiệm [H7.07.05.01].

Với nhiệm vụ được phân công và đề xuất của các đơn vị trong Nhà trường, Phòng QT-CSVC xây dựng các kế hoạch đầu tư về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.05.02]. Trên cơ sở kế hoạch hàng năm đã được phê duyệt, Phòng QT-CSVC triển khai thực hiện kế hoạch tài chính đầu tư về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.05.03].

Để đảm bảo các yêu cầu về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và các nhu cầu tiếp cận của các cá nhân có nhu cầu đặc biệt, Nhà trường thực hiện các hoạt động cụ thể sau:

- Về môi trường, an ninh, an toàn: Trường bộ phận tạp vụ gồm 07 người phục vụ công tác vệ sinh hằng ngày tại các khu vực văn phòng, lớp học, phòng thực hành và khuôn viên trong Trường; chăm sóc cảnh quan, cây xanh, thảm cỏ [H7.07.05.04]. Nhà trường có tổ bảo vệ gồm 06 người, trong đó có 03 người là bộ đội đảm bảo an ninh 24/7 trong toàn Trường. Vào dịp Lễ, Tết hoặc các ngày có sự kiện của Trường, đội an ninh đều tham gia trực tăng cường để đảm bảo an toàn [H7.07.05.05]. Đội bảo vệ được trang bị các trang thiết bị cần thiết cho công việc như: quần áo, mũ, giày, công cụ hỗ trợ bảo vệ và các dụng cụ khác [H7.07.05.06]. Định kỳ đội bảo vệ được tham gia tập huấn các lớp nghiệp vụ về PCCC và nghiệp vụ xử lý tình huống cứu hộ cứu nạn tại Đội PCCC Công an Thành phố Thanh Hóa [H7.07.05.07]. Nhà trường có mối quan hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương, đã ký hợp đồng với công an Phường Đông Vệ trong việc đảm bảo an Ninh, an toàn cho người học [H7.07.05.08]. Ngoài ra, Nhà trường có hệ thống tường rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Nhà trường có hệ thống camera tại các phòng thực hành máy tính, hành lang lớp học trong toàn Trường [H7.07.05.09].

- Về công tác y tế học đường: Trường có cơ sở khám chữa bệnh đủ tiêu chuẩn theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BGDĐT về tổ chức và hoạt động của Y Tế trong trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và các văn bản liên quan [H7.07.05.10]. Bộ phận Y tế chịu trách nhiệm chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học, cán bộ, giảng viên và nhân viên. Bộ phận này có 02 y tá với 01 phòng y tế đầy đủ trang thiết bị cũng như các danh mục y tế theo quy định [H7.07.05.11]. Nhà trường công khai nội quy cấm hút thuốc [H7.07.05.12] và đã làm tốt công tác kiểm tra sức khỏe cho người học: 100% sinh viên đều được mua bảo hiểm y tế [H7.07.05.13]. Hằng năm, Nhà trường ký hợp đồng với các cơ sở y tế tổ chức khám sức khỏe tổng quát cho sinh viên [H7.07.05.14].

Thực hiện các công việc nhằm ứng phó, kiểm soát với các đợt dịch bệnh có thể xảy ra như sốt xuất huyết, dịch tả... trong nhà trường, bộ phận Y tế thực hiện biện pháp ngăn chặn như phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh công cộng trong khuôn viên nhà trường cũng như trong khu vực xung quanh, tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên. Kịp thời xử lý các tình huống khi có dịch bệnh trong nhà trường, thực hiện công tác chăm sóc y tế cơ sở: khám và giải quyết các bệnh thông thường, cấp cứu sơ bộ trong những trường hợp cần thiết và theo khả năng của bộ phận Y tế [H7.07.05.15].

Bảng 7.1.7. Thống kê sinh viên khám sức khỏe định kỳ

| Nội dung | Từ năm 2016-2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|--|-------------------------|-----------------|-----------------|
| Số sinh viên tham gia khám sức khỏe | 1295 | 251 | 227 |

Hệ thống giảng đường, các phòng thực hành và tất cả các khu làm việc trong khuôn viên Trường tại hai cơ sở đều được trang bị PCCC, có tiêu lệnh, quy định sử dụng an toàn các thiết bị trong phòng thực hành, hướng dẫn về PCCC, phương án chữa cháy tại chỗ và được bảo trì hằng năm, có sơ đồ thoát hiểm trong tòa nhà, công bố số điện thoại nóng tại các khu vực công cộng [H7.07.05.16]. Các công trình xây dựng mới và sửa chữa cải tạo của Nhà trường đều được cấp thẩm quyền phê duyệt thiết kế và PCCC [H7.07.05.17].

Việc rà soát, đánh giá hiệu quả đầu tư cho môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được tiến hành định kỳ hằng năm dựa trên báo cáo tổng kết tình hình hoạt động về đảm bảo môi trường, sức khỏe, an toàn cho cán bộ, giảng viên, nhân viên, bảo hiểm y tế sinh viên, vệ sinh môi trường và PCCC [H7.07.01.18], thông qua các sổ theo dõi khám chữa bệnh của Bộ phận Y tế, bộ phận tạp vụ, bộ phận bảo vệ phụ trách PCCC [H7.07.05.19].

Việc theo dõi, đánh giá, cải thiện hiệu quả đầu tư cải thiện môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thực hiện thông

qua kết quả kiểm tra định kỳ [H7.07.05.20], báo cáo đánh giá hằng năm của Phòng QT-CSVC về hiện trạng của môi trường cảnh quan, công tác chăm sóc sức khỏe người học, hệ thống PCCC, an toàn an ninh trong Nhà trường.

Trong giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã có những cải tiến sau việc đánh giá, rà soát về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt, cụ thể: Từ năm 2016 đến năm 2018, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho 1.295 sinh viên với tổng số tiền 90.650.000 đồng; năm 2019, trường tổ chức khám sức khỏe cho 251 sinh viên với tổng số tiền là 37.650.000 đồng; năm 2020, trường triển khai tổ chức khám sức khỏe cho 227 sinh viên [H7.07.05.21]. Ngoài ra để ứng phó và kiểm soát mỗi khi có các đợt dịch bệnh, bộ phận Y tế phối hợp với trạm y tế địa phương thực hiện các biện pháp ngăn chặn như: phun thuốc diệt muỗi, phát động các chiến dịch tổng vệ sinh trong khuôn viên Trường và các khu vực xung quanh; tuyên truyền về phòng chống các dịch bệnh; phối hợp và thực hiện các kế hoạch của cơ quan y tế cấp trên; thực hiện chăm sóc y tế cấp cơ sở [H7.07.05.22]. Tuy nhiên, Nhà trường chưa thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho cán bộ, giảng viên và nhân viên. Nhà trường thành lập đội PCCC thực hiện công tác kiểm tra PCCC định kỳ phối hợp với Công an PCCC của tỉnh Thanh Hóa để thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, huấn luyện nghiệp vụ cứu nạn, cứu hộ, kiểm tra về công tác PCCC của Nhà trường; tổ chức theo dõi về phương tiện, công tác tuyên truyền, huấn luyện nghiệp vụ và hoạt động của đội PCCC của Nhà trường; tổ chức họp rút kinh nghiệm các cuộc thực tập phương án chữa cháy- cứu nạn cứu hộ (Quyết định thành lập đội kiêm nhiệm về PCCC) [H7.07.05.23]. Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên về các lĩnh vực này [H7.07.05.24]. Kết quả cho thấy 95% cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên hài lòng về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H7.07.05.25].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Các hoạt động tài chính của Nhà trường được công khai thường xuyên, minh bạch và rộng rãi.

- Trong giai đoạn 2016-2020, nhà trường đã dành nguồn kinh phí lớn hằng năm cho việc đầu tư xây dựng mới các công trình đồng bộ phục vụ cho công tác đào tạo, đảm bảo CSVC cho dạy - học và nghiên cứu khoa học.

- Có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà trường với các cơ quan có liên quan trong công tác y tế cộng đồng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, quân sự quốc phòng...

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nguồn cơ sở dữ liệu trực tuyến chưa phong phú.
- CSVC đối với các tòa nhà chưa đáp ứng yêu cầu tiếp cận và thực hiện của người khuyết tật trong việc đi lại, học tập và công tác.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------------------|---|--------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1. | Khắc phục tồn tại 1 | Nhà trường tiếp tục mua thêm cơ sở dữ liệu trực tuyến phù hợp với các ngành học | Trung tâm Thông tin - Thư viện | Từ tháng 9/2021 | |
| 2. | Khắc phục tồn tại 2 | Bổ trí nguồn kinh phí để cải thiện về CSVC hỗ trợ cho người khuyết tật; và nâng cao chất lượng môi trường. | P.QTCSVC; Phòng KH-TC | Từ năm 2021 | |
| 3. | Phát huy điểm mạnh 1 | Liên tục cập nhật các văn bản, quy định mới của Nhà nước về công khai để việc công khai của Nhà trường được thường xuyên, minh bạch và hiệu quả. | Các đơn vị trong trường | Từ năm học 2020-2021 | |
| 4. | Phát huy điểm mạnh 2 | Khai thác, vận hành hiệu quả cơ sở vật chất hiện có. | Phòng QT-CSVC | Từ năm 2021 | |
| 5. | Phát huy điểm mạnh 3 | Tiếp tục tăng cường phối hợp hiệu quả giữa Nhà trường với các cơ quan có liên quan trong công tác y tế cộng đồng, môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh trật tự, quân sự quốc phòng | P.QTCSVC; Phòng KH-TC | Từ năm 2021 | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|---------------------|-------------|
| <i>Tiêu chuẩn 7</i> | <i>4.4</i> |

| | |
|---------------------|---|
| <i>Tiêu chí 7.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 7.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 7.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 7.4</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 7.5</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại

Tiêu chí 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả

Trong xu thế hội nhập quốc tế về giáo dục đào tạo hiện nay, những năm qua, nhà trường đã xác định hoạt động đối ngoại là một trong những nhiệm vụ chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu đã đề ra. Hoạt động đối ngoại gồm cả hợp tác trong và ngoài nước, do đó nhà trường đã có sự phân công rõ ràng, cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị liên quan nhằm tránh chồng chéo trong công tác giám sát và thực hiện. Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác trong nước, Phòng Quản lý đào tạo phụ trách các hoạt động đào tạo liên thông, liên kết hệ chính quy, Trung tâm Liên thông liên kết phụ trách các hoạt động đào tạo không chính quy, Phòng Đào tạo Sau đại học phụ trách các chương trình liên kết đào tạo mản sau đại học với các đối tác ngoài trường, Phòng QLKH phụ trách hợp tác NCKH ngoài trường; hoạt động hợp tác quốc tế do phòng Hợp tác quốc tế phụ trách triển khai và thực hiện [H8.08.01.01].

Để thực hiện các hoạt động đối ngoại một cách hiệu quả, nhà trường đã ban hành các Quy định quản lý phù hợp với các quy định của Nhà nước, sứ mạng, chiến lược phát triển của Nhà trường: Quy định về quản lý đào tạo [H8.08.01.02], quản lý đào tạo sau đại học [H8.08.01.03], Quy chế Tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H8.08.01.04]; quản lý các hoạt động HTQT trong đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ giáo dục, quy định quản lý các CBGV, CNV, người lao động trong trường đi công tác nước ngoài [H8.08.01.05]. Trong các văn bản trên có quy định rõ về cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát và phân cấp giữa các đơn vị trong nhà trường. Trong quá trình triển khai nhà trường thường xuyên cập nhật các quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh Thanh Hóa; từ đó tiến hành điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện các quy định tổ chức và quản lý hoạt động đối ngoại để phù hợp với yêu cầu và sự phát triển của Nhà trường.

Xác định được tầm quan trọng trong việc phát triển quan hệ đối ngoại trong xu thế hội nhập quốc tế về giáo dục đào tạo hiện nay, kế hoạch phát triển mạng lưới đối tác và

quan hệ đối ngoại được Đảng ủy, BGH nhà trường xác định rõ trong chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2015-2020, 2020-2030 [H8.08.01.06], cụ thể hóa trong Kế hoạch từng năm học của nhà trường và của các đơn vị có liên quan đến công tác đối ngoại trong và ngoài nước [H8.08.01.07]. Thông tin về kế hoạch phát triển mạng lưới đối tác được phổ biến đến các đơn vị có liên quan để tiến hành thực hiện hàng năm bằng công văn giao việc cho các đơn vị, gửi email kế hoạch năm học, chiến lược phát triển nhà trường tới từng Phòng, ban khoa, trung tâm trong trường. Các hoạt động đối ngoại của nhà trường về hợp tác được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của nhà trường [H8.08.01.08] để CBGV và SV theo dõi.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện

1. Mô tả:

Bám sát chiến lược phát triển và kế hoạch hàng năm của nhà trường, các hoạt động đối ngoại được các phòng chức năng triển khai thực hiện nghiêm túc và hiệu quả. Từ năm 2015 đến nay, nhà trường đã ký kết biên bản hợp tác với nhiều trường trung cấp, cao đẳng, đại học, cơ sở giáo dục, công ty, doanh nghiệp trong nước về lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học như Trường Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa), Trường Đại học Vinh (Nghệ An); Sở GD&ĐT Thanh Hóa, Sở VH,TT&DL Thanh Hóa, Trung tâm Bảo tồn DSVH tỉnh Thanh Hóa, Viện Sử học, Tập đoàn FLC, công ty du lịch quốc tế Hữu Nghị... [H8.08.02.01]; tìm kiếm và ký kết với nhiều đối tác nước ngoài từ Châu Á, Châu Âu: Sở GD&TT các tỉnh Hòa Phẫn, Xiêng Khoảng, Bolikhamxai, Khăm Muộn của nước CHDCND Lào, trường ĐH MinSCAT và Saint Louis (Philippines), ĐH Nakhon Phanom và ĐH Suan Dusit (Thái Lan), ĐH Gacheon và ĐH Daejin (Hàn Quốc), ĐH Zielona Goza (Ba Lan), Học viện Quản trị du lịch (Thụy Sĩ) [H8.08.02.02].

Trên cơ sở các thỏa thuận, biên bản đã ký kết hợp tác, nhà trường đã triển khai các hoạt động hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật, trao đổi giảng viên – sinh viên với các đối tác trong và ngoài nước. Trong những năm qua, nhà trường đã phối hợp mở các lớp đào tạo liên thông với các đối tác trong nước; mời các giảng viên có trình độ GS, PGS, GVCC, GV đầu ngành tham gia giảng dạy, NCKH tại trường; đồng thời cử CBGV nhà trường tham gia giảng dạy; dự các hội nghị, hội thảo, trao đổi chuyên môn để giao lưu, học hỏi và mở rộng mạng lưới quan hệ; đi bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn theo các đề án và chương trình hợp tác [H8.08.02.03]. Đối với các hoạt động HTQT, nhà trường đã triển khai hợp tác đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh của nước CHDCND Lào, tính đến nay, nhà trường đã tiếp nhận đào tạo gần 300 LHS Lào sang học tập các chương trình: bồi dưỡng tiếng Việt, đào tạo bậc Đại học và Thạc sỹ diện Hiệp định và tự túc [H8.08.02.04];

Nhà trường đã cử các đoàn công tác đi nghiên cứu, khảo sát và tham dự các hội thảo khoa học tại các đối tác nước ngoài với tổng số 111 lượt người [H8.08.02.05], trong 5 năm qua, nhà trường đã cử 37 lượt CBGV, học sinh – sinh viên đi học tập, nâng cao năng lực ngoại ngữ và trình độ chuyên môn, cử 02 GV đi đào tạo thạc sỹ tại Ba Lan, 01 GV đi đào tạo tiến sỹ tại Hàn Quốc [H8.08.02.06]; đồng thời, mời các đoàn cán bộ quản lý, giảng viên của các đối tác đến làm việc tại trường [H8.08.02.07]. Nhằm nâng cao chất lượng và tạo cơ hội để các CBGV được trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia nước ngoài, Nhà trường đã mời các giảng viên, chuyên gia từ Philippines, Ba Lan về lĩnh vực Du lịch, Âm nhạc và Mỹ thuật sang giảng dạy, trao đổi học thuật [H8.08.02.08]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn đồng tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác tại Lào, Philippines, Thái Lan và Ba Lan, xuất bản nhiều ấn phẩm khoa học có hợp tác quốc tế, góp phần ngày càng nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của CBGV nhà trường hội nhập quốc tế [H8.08.02.09].

Chính sách, chủ trương của nhà trường về việc mở rộng, phát triển mạng lưới đối tác trong nước được thể hiện rõ trong tầm nhìn, sứ mạng phát triển Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030. Theo đó, đối với công tác hợp tác trong lĩnh vực liên kết trong đào tạo đại học và sau đại học hướng tới mở rộng phạm vi, quy mô các đối tác trong nước; hợp tác trong nghiên cứu khoa học chú trọng vào các hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, giao lưu và trao đổi học thuật, hợp tác triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học chung với các đối tác [H8.08.02.10]. Bám sát những định hướng và mục tiêu của nhà trường, các đơn vị phụ trách đào tạo liên kết như Phòng QLĐT, phòng Đào tạo Sau đại học, Trung tâm LTLK đã triển khai các hoạt động hợp tác liên kết đào tạo trong nước, phòng QLKH triển khai hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật [H8.08.02.11] nhằm nâng cao chất lượng dạy – học, nghiên cứu khoa học của CBGV toàn trường.

Với chủ trương đẩy mạnh hợp tác quốc tế toàn diện trên các lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi giảng viên – sinh viên, nhà trường đã xác định rõ trong chiến lược phát triển nhà trường trung hạn và dài hạn nhằm nâng cao chất lượng chuyên môn, NCKH của CBGV, nâng cao vị thế, uy tín của nhà trường trên thế giới [H8.08.02.12]. Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2016-2020, các hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường đã được triển khai một cách đồng bộ: tiếp nhận đào tạo lưu học sinh Lào; hợp tác với các đối tác quốc tế trong tổ chức các hội nghị hội thảo khoa học quốc tế, cử CBGV dự hội thảo quốc tế, viết bài khoa học đăng tải trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín; cử CBGV và SV đi thăm và làm việc, học tập, bồi dưỡng ngắn và dài hạn tại nước ngoài để học hỏi, giao lưu, trao đổi kinh nghiệm, đồng thời mời các chuyên gia, GV nước ngoài đến trường làm việc, giảng dạy [H8.08.02.13].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát

1. Mô tả

Để đạt được hiệu quả cao hơn trong công tác đối ngoại, nhà trường thường xuyên tiến hành rà soát mạng lưới các đối tác trong và ngoài nước, định kỳ hàng tháng, hàng quý và hàng năm; trên cơ sở đó đề điều chỉnh, bổ sung và có phương án triển khai các hoạt động đối ngoại tiếp theo.

Đối với các hoạt động hợp tác trong nước, hàng tháng các đơn vị chức năng như Phòng Quản lý đào tạo, Trung tâm LTLK, Phòng Sau Đại học, phòng QLKH báo cáo hàng năm báo cáo tổng kết có đánh giá các hoạt động hợp tác, trên cơ sở đó định hướng kế hoạch trong tháng tiếp theo [H8.08.03.01]... Việc tổng kết, đánh giá, rà soát công tác phát triển về số lượng đối tác, các hoạt động hợp tác, nội dung và hiệu quả của việc hoạt động hợp tác được thể hiện rõ trong báo cáo năm học của các đơn vị chức năng; trên cơ sở đó đề xuất các phương án để Ban giám hiệu phê duyệt và triển khai cho các năm tiếp theo... [H8.08.03.02].

Đối với các hoạt động hợp tác với các đối tác quốc tế, ngoài việc rà soát, đánh giá mạng lưới đối tác, các hoạt động hợp tác hàng tháng, hàng quý báo cáo lãnh đạo nhà trường [H8.08.03.03]; phòng Hợp tác quốc tế còn báo cáo định kỳ 6 tháng/ lần, báo cáo cuối năm gửi Sở Ngoại vụ Thanh Hóa trong đó có tổng kết đánh giá các hoạt động hợp tác quốc tế và phương hướng các hoạt động tiếp theo [H8.08.03.04]. Ngoài các báo cáo định kỳ về công tác hợp tác quốc tế nói chung, đối với hoạt động đào tạo Lưu học sinh Lào, nhà trường thường xuyên tiến hành rà soát, tổng kết đánh giá tình hình đào tạo và báo cáo các đơn vị liên quan để phối hợp điều chỉnh, quản lý như Sở Ngoại vụ Thanh Hóa, Hội Hữu nghị Việt – Lào Thanh Hóa [H8.08.03.05].

Định kỳ hàng năm, hoạt động đối ngoại luôn được rà soát và báo cáo, điều này thể hiện ở việc lựa chọn đối tác và điều chỉnh nội dung hợp tác cho năm kế hoạch tiếp theo trên cơ sở hiệu quả hoạt động của năm trước xây dựng kế hoạch hàng năm. Ngoài ra, việc tuân thủ các quy định quản lý nhà nước liên quan đến hoạt động đối ngoại, Nhà trường chưa để xảy ra bất kỳ trường hợp vi phạm nào.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả

Dưới sự chỉ đạo, quan tâm sát sao của Ban giám hiệu, lãnh đạo nhà trường, từ năm 2015 đến nay, các hoạt động đối ngoại của nhà trường đã có những bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng lẫn chất lượng, tiến tới đạt được tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của nhà trường.

Qua thống kê kết quả từng năm, có thể nhận thấy hoạt động hợp tác trong và ngoài nước đều phát triển cả bề rộng lẫn bề sâu, tập trung vào xu hướng phát triển chung của xã hội nhưng vẫn đáp ứng được mục tiêu phát triển của Trường. Trong 5 năm qua, với sự cố gắng của tập thể cán bộ nhà trường, số lượng đối tác trong và ngoài nước tăng lên đáng kể. Từ 02 đối tác trong nước, và 02 đối tác quốc tế ở năm 2015, đến nay nhà trường đã có 20 đối tác trong nước và ngoài nước là các cơ sở giáo dục đại học, các sở ban ngành có liên quan có các lĩnh vực đặc thù tương đồng với nhà trường về Văn hóa – Nghệ thuật, thể thao và Du lịch; số lượng CBGV và SV được cử đi thăm, làm việc, giảng dạy và phối hợp trong nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục, các cơ quan, viện nghiên cứu trong và ngoài nước tăng lên đáng kể; số lượng các bài báo của CBGV được công bố trên các tạp chí, sách trong nước và quốc tế tăng; số lượng LHS Lào sang học tập tại trường tăng từ 06 LHS (năm 2013) lên gần 300 LHS (năm 2019) [H8.08.04.01].

Bảng 8.1.1. Thống kê số lượng đối tác trong và ngoài nước

| Nội dung | 2014 trở về trước | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---------------------------------------|-------------------|------|------|------|------|------|------|
| Đối tác trong nước về đào tạo và NCKH | 0 | 1 | 1 | 2 | 2 | 4 | 5 |
| Đối tác quốc tế | 2 | 4 | 6 | 8 | 10 | 12 | 15 |

Bảng 8.1.2. Thống kê số lượng Đoàn ra, đoàn vào giai đoạn 2015-2020

| Nội dung | 2014 trở về trước | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|------------------------------|-------------------|------|------|------|------|------|
| Đoàn vào | 2 | 5 | 6 | 10 | 6 | 8 |
| Đoàn đi | 3 | 5 | 5 | 3 | 4 | 6 |
| Số lượng CB cử đi nước ngoài | 10 | 33 | 31 | 21 | 20 | 18 |

Hàng năm các phòng ban chức năng thường xuyên đánh giá, tổng kết các hoạt động, trên cơ sở đó đề xuất các phương án, kế hoạch để cải tiến, thúc đẩy các hoạt động đối ngoại, tăng cường mạng lưới đối ngoại để đạt được các mục tiêu chiến lược của nhà trường. Đối với hoạt động liên kết đào tạo, Phòng QLĐT, Phòng Đào tạo Sau đại học, Trung tâm LTLK đã cử nhiều đoàn đến thăm, làm việc với các cơ sở giáo dục, các cơ quan tại các tỉnh trên toàn quốc để mở rộng quan hệ hợp tác, kí kết biên bản hợp tác

[H8.08.04.02]. Phòng QLKH đã chủ động đa dạng hóa các hình thức hợp tác trong nghiên cứu khoa học với các đối tác trong và ngoài nước từ tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế, đồng xuất bản các sách chuyên khảo, kỷ yếu hội thảo, đăng bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín, từ đó tăng số lượng bài báo quốc tế của CBGV đảm bảo nâng cao vị thế của CBGV nhà trường trong NCKH [H8.08.04.03]. Cử các đoàn CB đi kí kết hợp tác tại nước ngoài; cử các đoàn Cán bộ giảng viên, HSSV Việt – Lào đi tuyển sinh tại các tỉnh của nước CHDCND Lào, biên soạn các tờ rơi quảng bá, video bằng tiếng Lào [H8.08.04.04]...

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Các kế hoạch, mục tiêu chiến lược về phát triển mạng lưới, hoạt động đối ngoại của nhà trường được cụ thể hóa và triển khai đồng bộ tại các đơn vị.

Kết quả của hoạt động đối ngoại có đóng góp mạnh mẽ đến sự phát triển của nhà trường nói chung, cải thiện rõ rệt chất lượng dạy- học, năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ của CBGV nhà trường; nâng cao vị thế của CBGV trong nghiên cứu khoa học.

Đã tìm và lựa chọn được các đối tác tương đồng về các lĩnh vực đặc thù của nhà trường (Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch) để hợp tác, đem lại hiệu quả thiết thực.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Các hoạt động đối ngoại chưa được phong phú về nội dung triển khai; các một số Bản ghi nhớ hợp tác giữa Trường với các đối tác quốc tế chưa xúc tiến

triển khai được do điều kiện vị trí địa lý xa xôi và chưa phát huy hiệu quả các kênh thông tin kết nối.

Nội dung của hợp tác trong NCKH về phối hợp trong triển khai nghiên cứu khoa học với đối tác quốc tế còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|---------------------|--|---|----------------------------|
| 1 | Khắc phục Tồn tại 1 | Đa dạng các hoạt động hợp tác, tập trung vào các mục tiêu quan trọng: - Hợp tác trong đào tạo nhân lực - Hợp tác trong Nghiên cứu khoa học | - BGH - Phòng HTQT, Phòng QLĐT - Các đơn vị có | 2020-2021 |

| | | | | |
|---|----------------------|--|---|-----------|
| | | - Hợp tác trong trao đổi giảng viên – sinh viên | liên quan | |
| 2 | Khắc phục Tồn tại 2 | Đa dạng hóa nội dung hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học: - Đồng thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học chung với các đối tác quốc tế. | - BGH - Phòng HTQT, Phòng QLKH - Các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1 | Tăng cường các hoạt động đối ngoại nhằm nâng cao chất lượng dạy- học, năng lực chuyên môn và trình độ ngoại ngữ, chất lượng nghiên cứu khoa học của CBGV nhà trường. | - BGH - Phòng HTQT, Phòng QLĐT - Các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2 | - Mở rộng tìm kiếm, lựa chọn và kí kết biên bản hợp tác với các đối tác tương đồng về các lĩnh vực đặc thù của nhà trường (Văn hóa-Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch) | - BGH - Phòng HTQT, Phòng QLĐT - Các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|---------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 8 | 4.5 |
| <i>Tiêu chí 8.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 8.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 8.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 8.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

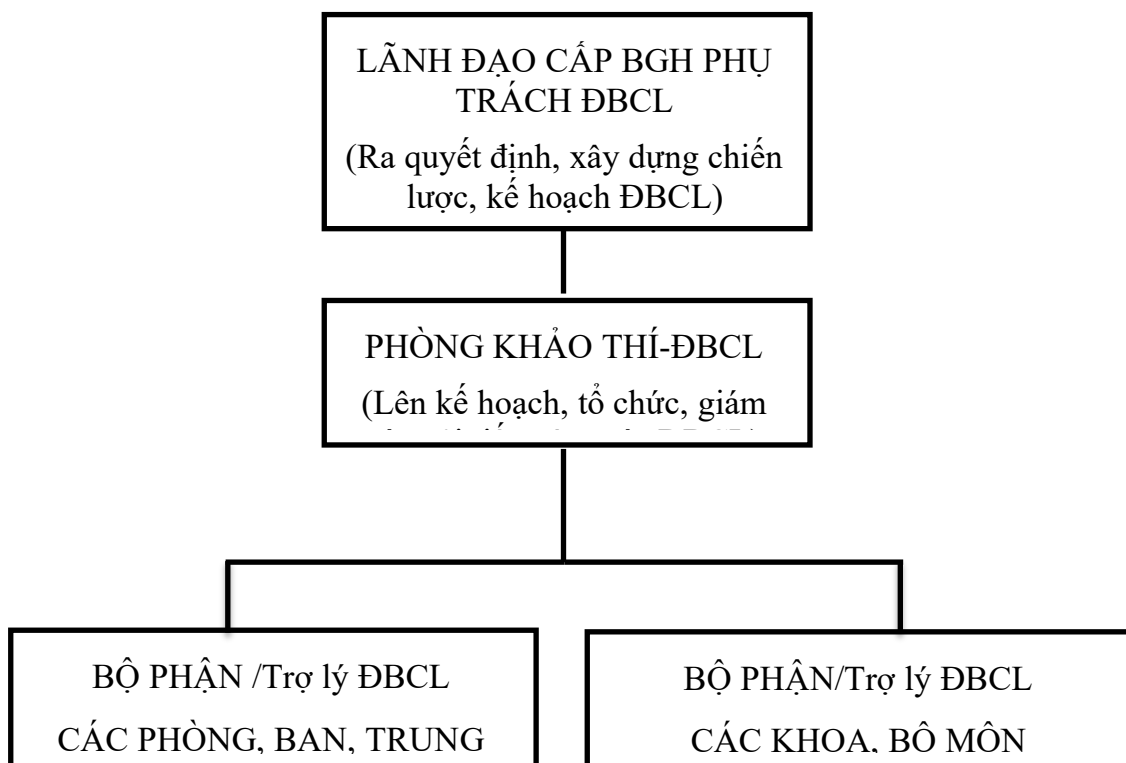
1. Mô tả

Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng là đơn vị chuyên trách về công tác đảm bảo chất lượng của Trường, được thành lập theo quyết định số 0227/QĐ-ĐVTDT ngày 30/03/2017 [H9.09.01.01]. Tiền thân của Phòng là phòng Thanh tra, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng được thành lập năm 2015. Sau đó được đổi tên thành Phòng Khảo thí và Đảm

bảo chất lượng vào năm 2017. Phòng có chức năng tham mưu cho Ban Giám hiệu về công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng, tổ chức thực hiện công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng, tổng hợp đề xuất ý kiến và chịu trách nhiệm điều phối các hoạt động về ĐBCLGD của Nhà trường được thể hiện trong quy chế hoạt động của phòng [H9.09.01.02]. Về nhân sự, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng có 6 người được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công tác đảm bảo chất lượng, trong đó có 3 người có chứng chỉ KĐV trong tổng số 6 cán bộ, giảng viên của Nhà trường tham gia các khóa Đào tạo kiểm định viên, do Trung tâm kiểm định chất lượng - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp chứng chỉ KĐV [H9.09.01.03]. Các cán bộ của phòng còn thường xuyên được cử đi bồi dưỡng các lớp tập huấn về KĐCL [H09.09.01.04]. Nhằm không ngừng đáp ứng các yêu cầu đổi mới về công tác ĐBCL, chức năng, nhiệm vụ của P. KT&ĐBCL được Nhà trường thường xuyên rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với thực tế [H09.09.01.05]

Nhà trường đã thành lập mạng lưới đảm bảo chất lượng với cơ cấu bao gồm hai bộ phận cấu thành là Hội đồng Đảm bảo chất lượng giáo dục [H9.09.01.06] và Mạng lưới đảm bảo chất lượng [H9.09.01.07]; Nhân sự của Mạng lưới ĐBCL và Hội đồng ĐBCL là thành viên của Ban giám hiệu, các cán bộ chủ chốt của các khoa, phòng, ban, trung tâm,... có chức năng, nhiệm vụ điều tiết, triển khai và phối hợp thực hiện hoạt động đảm bảo chất lượng. Hệ thống ĐBCL của nhà trường được cấu trúc chặt chẽ, đảm bảo sự vận hành thống nhất từ cấp chỉ đạo là BGH tới các tổ, bộ môn.

Hình 9.1.1: Sơ đồ hệ thống ĐBCL bên trong của trường ĐH VH, TT&DL Thanh Hóa



P. KT&ĐBCL là đơn vị thường trực về công tác ĐBCL có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất và phối hợp cùng các đơn vị triển khai các biện pháp để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn KĐCL cơ sở giáo dục và tiêu chuẩn KĐCL các CTĐT [H9.09.01.08]. Mạng lưới các CBVC các đơn vị làm công tác ĐBCL, đứng đầu là Trưởng đơn vị và từ 1-2 CBVC của đơn vị đảm nhiệm, được quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ cũng như chế độ như Trợ lý ĐBCL [H9.09.01.09].

Trách nhiệm giải trình của hệ thống ĐBCL bên trong của nhà trường như sau: Lãnh đạo trường phụ trách có trách nhiệm chỉ đạo, điều phối công tác ĐBCL. Phòng KT&ĐBCL có chức năng, nhiệm vụ tham mưu giúp Hiệu trưởng tổ chức, triển khai các hoạt động về ĐBCL trong trường, bộ phận ĐBCL tại các đơn vị có có nhiệm vụ phối hợp, hỗ trợ và triển khai các hoạt động ĐBCL tại các đơn vị [H9.09.01.10].

Nhà trường có các hệ thống văn bản quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng như: tầm nhìn, sứ mạng của trường, kế hoạch chiến lược đảm bảo chất lượng, các quy định, quy chế về đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng [H9.09.01.11], quy định hoạt động ĐBCL giáo dục [H9.09.01.12]... Xây dựng các văn bản hướng dẫn thực hiện về các hoạt động ĐBCL (Sổ tay ĐBCL, Hướng dẫn lưu trữ thông tin, minh chứng, tài liệu hướng TĐG...) để hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý và giám sát [H9.09.01.13] Nhà trường ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của HĐ ĐBCL và ML ĐBCL [H9.09.01.06] [H9.09.01.07], chức năng nhiệm vụ của phòng KT&ĐBCL [H9.09.01.02]. Để đảm bảo công tác quản lý chất lượng toàn diện, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược ĐBCL được cho mỗi giai đoạn 5 năm, tầm nhìn 10 năm [H9.09.01.14]; đồng thời có kế hoạch rõ ràng cho từng mốc thời gian cụ thể, thể hiện ở kế hoạch năm học hằng năm [H9.09.01.15].

Các thông tin, văn bản, quy định, kế hoạch hoạt động về công tác ĐBCL trong và ngoài trường đã được phổ biến trực tiếp tới các bên liên quan qua các hội nghị, hội thảo, đồng thời phổ biến công khai trên Website, trên hệ thống quản lý văn bản của Nhà trường [H9.09.01.16].

Đại diện lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và một số cán bộ của đơn vị phòng ban khác đã tham dự các khóa Đào tạo kiểm định viên, đã được Trung tâm kiểm định chất lượng- Đại học Quốc gia Hà Nội cấp chứng chỉ KĐV [H9.09.01.03]; tham gia các đợt tập huấn đánh giá cơ sở giáo dục đại học do Cục Quản lý chất lượng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức [H9.09.01.04]; [H9.09.01.05]. Bên cạnh đó, nhà trường còn mở các khoá tập huấn kỹ năng tự đánh giá, bồi dưỡng công tác ĐBCL trường Đại học theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo thông tư 62/2012/TT-BGDĐT và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường đại học ban hành theo thông tư Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 không chỉ cho đội ngũ phụ trách ĐBCL mà còn cho toàn thể

cán bộ, viên chức, giảng viên trong trường. Các khóa tập huấn này do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Hiệp hội Các trường ĐHCĐ Việt Nam [H9.09.01.17] và Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Trường Đại học Vinh thực hiện.[H9.09.01.18]. Bên cạnh đó, trong kế hoạch ĐBCL hằng năm, Nhà trường đều bố trí nhân sự tham gia các lớp tập huấn, các khóa học về Kiểm định chất lượng [H9.09.01.18]. Đội ngũ cán bộ chuyên trách về ĐBCL của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu để triển khai, thực hiện tốt các nhiệm vụ ĐBCL trong trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả

Kế hoạch Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn 2030 được ban hành [H9.09.02.01]. Văn bản này nêu ra chiến lược, chính sách, mục tiêu mà nhà trường mong muốn đạt được về phương diện ĐBCL trong thời gian tới. Kế hoạch, chiến lược đảm bảo chất lượng và chính sách chất lượng của Trường được Hiệu trưởng phê duyệt và công bố rộng rãi đến toàn thể CB-GV-NV trong trường qua Website [H1.09.02.02]. Trên cơ sở Chiến lược ĐBCL, Nhà trường xây dựng kế hoạch ĐBCL hằng năm với sự tham gia của tất cả các đơn vị, bộ phận, cá nhân trong trường [H9.09.02.03]; ban hành chính sách ĐBCL [H9.09.02.04], Kế hoạch lấy ý kiến các bên liên quan về việc xây dựng kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 [H9.09.02.05]; với cam kết vận hành hiệu quả và kiểm soát chặt chẽ hệ thống ĐBCL, thường xuyên rà soát và cải tiến mọi mặt hoạt động nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, đáp ứng tốt nhất và ngày càng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan. Đồng thời có kế hoạch rõ ràng theo từng mốc thời gian cụ thể, thể hiện ở kế hoạch năm học hằng năm [H1.09.02.06].

Để thực hiện tốt kế hoạch chiến lược ĐBCL đã đề ra, Nhà trường đã ban hành chính sách chất lượng nhằm đưa ra các quan điểm về ĐBCL trên các nguyên tắc và mục tiêu cụ thể về ĐBCL [H9.09.02.07]. Bên cạnh việc xây dựng kế hoạch chiến lược, quy định về ĐBCL, Nhà trường cũng đặc biệt quan tâm đến rà soát, điều chỉnh chức năng nhiệm vụ của đơn vị chuyên trách về ĐBCL cũng như nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên tham gia công tác TĐG và ĐBCL thông qua việc cử cán bộ, giảng viên đi học, tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về đảm bảo chất lượng [H9.09.02.08]; ưu tiên nhân sự tập trung cho công tác kiểm định, đánh giá ngoài; có chính sách động viên nhân sự tham gia

tích cực những công tác này, hỗ trợ các cá nhân tham gia tập huấn để hoàn thành nhiệm vụ với nhà trường với mong muốn xây dựng được đội ngũ có nghiệp vụ vững vàng về ĐBCL.

Nhà trường đã ban hành quy định về việc lấy ý kiến các bên liên quan về hoạt động của trường [H9.09.02.09]. Trong quá trình triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng, Nhà trường đã tiến hành lấy ý kiến của các bên liên quan về hoạt động đào tạo [H9.09.02.10]; hoạt động nghiên cứu khoa học [H9.09.02.11] và trong hoạt động phục vụ cộng đồng [H9.09.02.12]... Mọi hoạt động lấy ý kiến của Nhà trường đều nhằm khảo sát để đánh giá mức độ đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL của nhà trường. Hệ thống ĐBCL của Trường là một hệ thống mở, sẵn sàng lắng nghe và khuyến khích sự tham dự của tất cả các bên liên quan như SV, cựu SV, nhà tuyển dụng, CBGVNV, các đối tác trong và ngoài nước.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.3 Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Kế hoạch chiến lược về ĐBCL của Nhà trường được cụ thể hoá thông qua kế hoạch, văn bản triển khai các hoạt động hằng năm. Trong đó, kế hoạch Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục Trường Đại học Văn hóa, thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn 2030 [H9.09.03.01] đã nêu rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và đã thể hiện các chỉ tiêu cụ thể cho từng giai đoạn. Để đạt được các mục tiêu đó, từng giai đoạn, từng năm Nhà trường đã xây dựng kế hoạch ĐBCLGD hằng năm [H9.09.03.02]; Kế hoạch công tác ĐBCL hằng năm có phân tích và đánh giá kết quả ĐBCL đã đạt được của năm trước và đưa ra lộ trình/ nội dung cho các hoạt động ĐBCL cụ thể để đảm bảo tính khả thi [H9.09.03.03]. Kế hoạch chiến lược về ĐBCL được chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn hằng năm, qua từng giai đoạn và được Hiệu trưởng phê duyệt, giao nhiệm vụ và công bố rộng rãi đến toàn thể CB-GV-NV trong trường qua Website, qua kế hoạch năm học đối với các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường [H9.09.03.04].

Các kế hoạch đảm bảo chất lượng dài hạn và hằng năm được phổ biến đến từng cán bộ, giảng viên, nhân viên của Trường thông qua các hội nghị triển khai kế hoạch hoạt động ĐBCL [H9.09.03.05], thông qua buổi tổng kết năm học cũ và triển khai kế hoạch năm học mới [H9.09.03.06]; thông qua Sổ tay ĐBCL [H9.09.03.07]; thông qua các đợt bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng tự đánh giá của nhà trường (theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 [H9.09.03.08]. [H9.09.01.03] [H9.09.01.04] [H9.09.01.05] [H9.09.01.11]

[H9.09.01.12]. Thông qua trên trang thông tin điện tử nhà trường [H9.09.03.09]

Nhà trường đã triển khai, quán triệt thực hiện hoạt động ĐBCL hằng năm đến cán bộ, giảng viên, nhân viên thông qua báo cáo tổng kết hoạt động ĐBCL hằng năm [H9.09.03.10]; thông qua bài phát biểu của Hiệu trưởng tại buổi tổng kết năm học [H9.09.03.11]; và khai giảng năm học mới... Nhà trường còn cụ thể hóa hơn việc triển khai, quán triệt thực hiện các hoạt động ĐBCL theo kế hoạch hằng năm trong các buổi họp giao ban định kỳ, thường xuyên hằng tháng, quý, 6 tháng [H1.09.03.12] Kết quả báo cáo về hoạt động ĐBCL trong quá trình thực hiện kế hoạch được Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục tổng hợp và báo cáo hằng năm. Việc triển khai thực hiện các hoạt động ĐBCL đạt được theo kế hoạch hằng năm đã đề ra.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai.

1. Mô tả

Nhà trường xây dựng một hệ thống lưu văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống và các quy trình ĐBCL với các hình thức lưu trữ phong phú như bản in, bản sao, triển khai hệ thống lưu trữ và quản lý VB điện tử (Tdooffice), Quản lý thông tin trên website, Công khai thông tin trên bảng tin. Các văn bản về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục gốc được lưu trữ tại phòng Hành chính tổng hợp và được lưu trữ trên trang thông tin điện tử Nhà trường [H9.09.04.01]. Thông tin về sinh viên được công khai trên bảng tin sinh viên của trường [H9.09.04.02]. Hệ thống quản lý văn bản giúp cho việc thực hiện, duy trì và liên tục cải tiến hệ thống quản lý chất lượng văn bản của Trường có hiệu quả ngày càng cao hơn [H9.09.04.03].

Các văn bản quản lý, cơ sở dữ liệu về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng của Nhà trường được lưu trữ có hệ thống. Cụ thể: các văn bản gốc đều được quản lý tại phòng Hành chính tổng hợp, bên cạnh đó, các khoa, phòng, ban, trung tâm đều có lưu các bản tương ứng với lĩnh vực mình phụ trách. Các văn bản quản lý, cơ sở dữ liệu về chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng của Nhà trường được cập nhật và dễ tiếp cận. Các tài liệu đều được cập nhật trên website định kỳ và đầy đủ [H9.09.04.04]; các kết quả, quá trình học tập và tiến trình đào tạo được quản lý trên phần mềm quản lý đào tạo [H9.09.04.05]; các thông tin về người học được quản lý trên Modul phần mềm quản lý sinh viên [H9.09.04.06], thông tin về thư viện được quản lý trên phần mềm [H9.09.04.07],... giúp các đơn vị trong Nhà trường tiếp cận và cập nhật thông tin dễ dàng; các thông tin về học tập của sinh viên được cung cấp trên Cổng thông tin điện

từ [H9.09.04.08] để mỗi sinh viên có thể theo dõi được kết quả học tập và rèn luyện của mình.

Trong chu kỳ đánh giá, 2 năm 1 lần Nhà trường tổ chức họp rà soát các chính sách, hệ thống quy trình và thủ tục ĐBCL. Nội dung rà soát xoay quanh chính sách, chiến lược đảm bảo chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng: giảng viên, cơ sở vật chất... Kết quả các cuộc họp được ghi lại một cách đầy đủ và hệ thống trong các biên bản [H9.09.04.09]. Cụ thể, nội dung rà soát xoay quanh chiến lược đảm bảo chất lượng, điều kiện đảm bảo chất lượng: giảng viên, cơ sở vật chất... và đều được ghi lại trong các kế hoạch, báo cáo hoạt động về công tác ĐBCL và các báo cáo hoạt động của Phòng KT&ĐBCL và bộ phận chuyên trách công tác ĐBCL [H9.09.04.10], rà soát CDR, CTĐT 2 năm 1 lần [H9.09.04.11]; thay đổi chế độ tiền lương [H9.09.04.12]; trang bị nâng cao cơ sở vật chất.

Các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục ĐBCL được thể hiện trong kế hoạch năm học và được phổ biến tại cuộc họp đầu năm [H9.09.04.13]; phổ biến cho cán bộ, giảng viên, nhân viên trong dịp tổng kết năm học và triển khai kế hoạch năm học mới; phổ biến tới người học thông qua tuần sinh hoạt Công dân – Học sinh, sinh viên đầu khóa [H9.09.04.14]. Ngoài ra, các quy trình, hệ thống ĐBCL còn được tổng hợp đăng tải trong Sổ tay đảm bảo chất lượng, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và được gửi bằng văn bản cho các đơn vị. Tất cả các chủ trương, chính sách, định hướng của Nhà trường đều được triển khai, đăng tải đến tất cả các CBGV-NV trong Trường thực hiện, thảo luận đóng góp ý kiến thông qua các cuộc họp định kỳ và không định kỳ.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả

Nhà trường đã thiết lập một hệ thống các chỉ số thực hiện chính và chỉ tiêu phân đầu cho các lĩnh vực: bao gồm ĐT, NCKH, HTQT, Công tác sinh viên, đảm bảo chất lượng, tài chính, nhân sự, cơ sở vật chất...[H9.09.05.01]. Với mỗi mảng công tác, các đơn vị phải xây dựng kế hoạch thực hiện để đạt mục tiêu đề ra, có bộ chỉ số rõ ràng (KPIs); cá nhân/đơn vị nào chịu trách nhiệm chính/phối hợp để thực hiện; Thời gian nào thì hoàn thành [H1.09.05.02].

Trên cơ sở kế hoạch chiến lược Đảm bảo chất lượng Nhà trường xây dựng KPIs về ĐBCL và đã sử dụng bộ chỉ số KPIs để đo lường, đánh giá kết quả công tác ĐBCL vào năm 2018 sau đó được rà soát, bổ sung vào năm 2020. Công tác này được triển khai thông qua các kế hoạch, các báo cáo đánh giá kết quả hoạt động ĐBCL mà phòng

KT&ĐBCLGD làm đầu mối [H9.09.05.03]. Thông qua báo cáo, đánh giá hoạt động ĐBCL của năm trước và đưa ra kế hoạch thực hiện cho năm học tiếp theo.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả

Trong 5 năm, Nhà trường đã thực hiện rà soát, và cải tiến quy trình lập kế hoạch các hoạt động để đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL. Trên cơ sở đánh giá thực hiện Kế hoạch chiến lược giai đoạn 2018 -2025, để đáp ứng mục tiêu Chiến lược ĐBCL đến năm 2025, tầm nhìn 2030, Nhà trường đã thực hiện việc rà soát, điều chỉnh và ban hành Sổ tay đảm bảo chất lượng, trong đó có hệ thống các quy trình, hướng dẫn như: Quy trình coi thi; Quy trình công tác tự đánh giá; Quy trình lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan [H9.09.06.01]; Quy trình công tác tự đánh giá; Quy trình đánh giá kết quả người học [H9.09.06.02]; Quy định quản lý hoạt động Nghiên cứu khoa học [H9.09.06.03]; Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR [H9.09.06.04].... Việc rà soát được thực hiện thông qua kết quả lấy ý kiến các bên liên quan trong quá trình triển khai các hoạt động ĐBCL để đánh giá mức độ đáp ứng mục tiêu chiến lược và ĐBCL của trường: lấy ý kiến các bên liên quan về cơ sở vật chất [H9.09.06.05], về chương trình đào tạo [H9.09.06.06], về chất lượng giảng viên, về công việc sau tốt nghiệp [H9.09.06.07]; lấy ý kiến doanh nghiệp về chương trình đào tạo, về chất lượng sinh viên ra trường [H9.09.06.08].

Nhà trường chỉ đạo các đơn vị trong toàn Trường tổ chức rà soát, cập nhật và xây dựng quy trình công việc, trong đó có quy trình lập kế hoạch, chỉ số thực hiện và chỉ tiêu phân đầu chính được xác định trong Kế hoạch chiến lược ĐBCL giai đoạn 2018-2025 và tầm nhìn đến năm 2030 và Kế hoạch hành động Trường ĐH VH, TT&DL TH [H9.09.06.09]. Cuối năm học, Phòng KT&ĐBCL họp tổng hợp kết quả thực hiện các KPIs và chỉ tiêu phân đầu chính. Trên cơ sở kết quả này, cuối năm 2020 Hội đồng ĐBCL đã rà soát và thực hiện điều chỉnh, cải tiến các chỉ số để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và ĐBCL bằng nhiều giải pháp: nâng cao chất lượng giảng viên bằng cách trẻ hóa, nâng cao chế độ đãi ngộ, nâng cao cơ sở vật chất giảng dạy cho giảng viên; cải tiến chương trình đào tạo theo nhu cầu của người học, của doanh nghiệp, của xã hội.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 9:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Có hệ thống văn bản hướng dẫn chi tiết cho từng nhiệm vụ công tác, được công khai rộng rãi, kịp thời tới toàn thể các bên liên quan.

- Có kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng rõ ràng, cụ thể được triển khai thực hiện trong toàn Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Việc triển khai lấy ý kiến của các bên liên quan ngoài trường chưa thường xuyên.

3. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----------|----------------------|---|--|--|----------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Có kế hoạch từ đầu năm học triển khai việc lấy ý kiến của các bên liên quan | KT-ĐBCL CT-HSSV, ĐT, QLKH | Tháng 9 hàng năm | |
| 2 | Phát huy điểm mạnh 1 | Duy trì hệ thống văn bản hướng dẫn chi tiết cho từng nhiệm vụ công tác, được công khai tới toàn thể các bên liên quan | - P.KTBĐCL; - Văn phòng; - Các đơn vị liên quan. | Hàng năm | |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục thực hiện kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng rõ ràng, cụ thể được triển khai thực hiện trong toàn Nhà trường. | KT-ĐBCL và các đơn vị liên quan | Hàng năm | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------------|--------------------|
| <i>Tiêu chuẩn 9</i> | <i>4.6</i> |
| <i>Tiêu chí 9.1</i> | <i>5</i> |
| <i>Tiêu chí 9.2</i> | <i>5</i> |
| <i>Tiêu chí 9.3</i> | <i>4</i> |
| <i>Tiêu chí 9.4</i> | <i>4</i> |
| <i>Tiêu chí 9.5</i> | <i>5</i> |
| <i>Tiêu chí 9.6</i> | <i>4</i> |

Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài

Tiêu chí 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài được thiết lập

1. Mô tả

Trường Đại học VH, TT&DL TH đã ban hành kế hoạch, Chiến lược Đảm bảo chất lượng giáo dục đến năm 2025, tầm nhìn 2030 [H10.10.01.01]. Chiến lược này là cơ sở định hướng cho các hoạt động ĐBCL của Nhà trường trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025, tầm nhìn 2030. Đồng thời để chuẩn bị cho công tác TĐG nhà trường đã thành lập hội đồng TĐG các năm 2017, 2019, 2020 [H10.10.01.02]. Thực hiện theo Công văn hướng dẫn số 766/QLCL-KĐCLGD, ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã tiến hành thành lập Hội đồng tự đánh giá; Xây dựng Kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục [H10.10.01.03], trong đó: có nội dung, thời gian, phân công nhiệm vụ, lộ trình rõ ràng đối với các bên liên quan, thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký, Ban Tư vấn và các Nhóm công tác chuyên trách chịu trách nhiệm một số tiêu chuẩn, viết báo cáo tự đánh giá, khảo sát thực tế; Xác định nguồn lực (nhân lực, vật lực, kinh phí), thành lập Ban biên tập giúp việc cho Hội đồng tự đánh giá; Lập thời gian biểu, ứng với mỗi công việc phải có đơn vị chịu trách nhiệm chính, trách nhiệm phối hợp, thời gian thực hiện. Nhà trường xác định rõ mục tiêu và quyết tâm sẽ thực hiện giá ngoài vào năm 2021 [H10.10.01.04].

Nhằm phục vụ tốt công tác KĐCL Nhà trường có các văn bản hướng dẫn công tác tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục được phổ biến đến các bên liên quan như *Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT* của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 19/5/2017 về Quy định về Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học; *Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD* của Cục Quản lý chất lượng ban hành ngày 20/4/2018 về hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học; *Công văn số 767/QLCL-KĐCLGD* của Cục Quản lý chất lượng ban hành ngày 20/4/2018 về hướng dẫn đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học; *Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD* của Cục Quản lý chất lượng ban hành ngày 31/12/2019 về hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học [H10.10.01.05]. Các văn bản hướng dẫn này được nhà trường gửi trực tiếp qua email và tại các lần họp Hội đồng tự đánh giá. Ngoài ra còn được đăng tải công khai lên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H10.10.01.06] để các nhóm làm việc chuyên trách để dễ nghiên cứu và thực hiện. Các nhóm chuyên trách viết báo cáo tự đánh giá; được phổ biến, hướng dẫn thông qua các buổi tập huấn theo kế hoạch có ban hành kèm cùng lịch công tác tuần và được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường. Để chuẩn bị tốt cho công tác KĐCL Nhà trường đã 2 lần mời chuyên gia đến tập huấn, giới thiệu về TĐG tại Nhà trường do Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Hiệp hội Các trường ĐHCĐ Việt Nam [H10.10.01.07] và

Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Trường Đại học Vinh [H10.10.01.08] thực hiện.

Để thực hiện tốt và nhất quán trong công tác TĐG và Đánh giá ngoài cơ sở giáo dục, Nhà trường đã phân công trách nhiệm cho phòng Khảo thí & ĐBCL làm đầu mối triển khai hoạt động này. Đồng thời phân công cụ thể cho các bộ phận và các cá nhân liên quan thông qua: Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá, thành lập ban thư ký, thành lập các nhóm công tác chuyên trách năm 2017 theo Quyết định số: 528/QĐ-ĐVTDT ngày 19/6/2017 và Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá, thành lập ban thư ký, thành lập các nhóm công tác chuyên trách năm 2019 theo Quyết định số: 1010/QĐ-ĐVTDT ngày 22/10/2019 điều chỉnh bổ sung thành viên hội đồng TĐG năm 2020 theo Quyết định số: 214/QĐ-ĐVTDT ngày 06/3/2020 cho phù hợp với thời điểm hiện tại [H10.10.01.02]. Từ đó phân công rõ ràng nhiệm vụ cho từng đơn vị, cá nhân để hoàn thành tốt công tác TĐG tiến tới đánh giá ngoài cơ sở giáo dục.

Các bước chuẩn bị cho tự đánh giá và đánh giá ngoài được triển khai theo kế hoạch tự đánh giá cơ sở giáo dục và chuẩn bị cho đánh giá ngoài đã được xây dựng cụ thể [H10.10.01.09]. Nhà trường đã cử 02 giảng viên đăng ký, tham gia làm Quan sát viên đoàn ĐGN tại Trường Đại học Thành Đông để học tập kinh nghiệm tổ chức ĐGN [H10.10.01.10]. Đồng thời, Nhà trường đã mời các Trung tâm KĐCL có uy tín để hợp đồng tư vấn; tổ chức lớp bồi dưỡng; khảo sát hiện trạng của Nhà trường; hỗ trợ xây dựng Kế hoạch phân công nhiệm vụ thực hiện tự đánh giá. Đồng thời đã đăng ký kế hoạch KĐCLGD với Trung tâm KĐCL trường Đại học Vinh [H10.10.01.11], hoàn tất báo cáo TĐG và chuẩn bị kế hoạch ĐGN vào năm 2021.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo

1. Mô tả:

Trường Đại học VH, TT&DL TH đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá năm 2017 [H10.10.02.01] theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp theo Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT [H10.10.02.02], tuy nhiên vẫn chưa tiến hành đánh giá ngoài cơ sở giáo dục. Nhà trường tiếp tục thực hiện tự đánh giá và đang triển khai kế hoạch để thực hiện đánh giá ngoài cơ sở giáo dục theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT trong năm 2020. Hằng năm, Nhà trường tổ chức rà soát định kỳ các hoạt động ĐBCL nội bộ bởi một nhóm chuyên trách đại diện tại các đơn vị của Nhà trường, Nhóm chuyên trách là những người có kinh nghiệm và được tham gia các

khóa đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ về công tác ĐBCL và được cấp chứng nhận hoàn thành khoá học [H10.10.02.03]. Hiện tại, báo cáo TĐG đã hoàn thành và đang chuẩn bị ĐGN theo kế hoạch [H10.10.02.04].

Hiện tại, Nhà trường có 6 cán bộ đã tham gia khóa đào tạo "Đào tạo kiểm định viên Kiểm định chất lượng giáo dục và Trung cấp chuyên nghiệp" do Trung tâm KĐCL Đại học Quốc gia tổ chức [H10.10.02.05] và đã nhận được chứng chỉ KĐV [H10.10.02.06]. Nhà trường đã phối hợp với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Hiệp hội Các trường ĐHCĐ Việt Nam tổ chức 02 đợt tập huấn dành cho toàn bộ nhân sự của hệ thống ĐBCL bên trong, toàn bộ thành viên của Hội đồng TĐG vào năm 2017 [H10.10.02.07] và năm 2020 với 4 chuyên gia tư vấn [H10.10.02.08]. Đồng thời mời Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục đại học Vinh mở lớp bồi dưỡng công tác đảm bảo chất lượng trường Đại học năm 2020 và tất cả thành viên trong Hội đồng TĐG cùng một số CB khác tham gia khóa bồi dưỡng này [H10.10.02.09]. Kết quả của các đợt tập huấn, hội thảo về công tác ĐBCL là năng lực đội ngũ CB-GV-NV làm công tác KĐCL và BĐCL được nâng lên. Trong đó có nhiều CB- GV-NV phụ trách công tác ĐBCL, xây dựng báo cáo tự đánh giá và viết báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục và CTĐT theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT [H10.10.02.10].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát.

1. Mô tả

Nhà trường đã xây dựng kế hoạch TĐG và tiến hành tự đánh giá cơ sở giáo dục lần 1 năm 2017 [H10.10.03.01]. Trong báo cáo tự đánh giá năm 2017 các điểm mạnh, điểm tồn tại của các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường đều đã được xác định, phân tích. Cụ thể tất cả 61 tiêu chí và 10 tiêu chuẩn thuộc các lĩnh vực như Đào tạo, Nghiên cứu khoa học, Hợp tác quốc tế, Người học, Cán bộ công nhân viên, Giảng viên, Cơ sở vật chất, Tài chính... đều được mô tả, phân tích theo yêu cầu nội hàm của từng tiêu chí, tiêu chuẩn. Thông qua báo cáo tự đánh giá năm 2017 nhiều vấn đề tồn tại trong quá trình tự đánh giá đã được phát hiện như: Khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về chất lượng đào tạo, về CTĐT và CĐR, về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ và về chất lượng SV tốt nghiệp,... [H10.10.03.02]. Công tác thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan, đặc biệt là phản hồi của sinh viên về giảng viên và môn học, đã được tiến hành nhưng các khoa còn tiến hành độc lập, nội dung và hình thức chưa thống nhất với nhau, công tác xử lý số liệu tốn nhiều công sức [H10.10.03.03],....

Trên cơ sở các nội dung tồn tại được xác định, Nhà trường đã có kế hoạch hành động nhằm khắc phục các tồn tại và phát huy điểm mạnh theo từng giai đoạn cụ thể [H10.10.03.02] theo từng nhóm lĩnh vực. Đồng thời, phân công cụ thể cho các đơn vị liên quan chủ trì tổ chức nghiên cứu, đề xuất giải pháp, đồng thời xác định thời gian cụ thể hoàn thành từng nhiệm vụ. Kết quả hoạt động để cải tiến và khắc phục những tồn tại đã được Nhà trường tổng kết và báo cáo tại hội nghị tổng kết các năm học 2015-2020 và báo cáo kết quả khắc phục tồn tại công tác TĐG 2017 tại “Báo cáo số: 1010/BC-ĐVTDT ngày 20/10/2020” [H10.10.03.03], [H10.10.03.04]. Nhà trường chú trọng thực hiện kế hoạch khắc phục tồn tại theo Báo cáo tự đánh giá 2017 để công tác tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT được hoàn thiện hơn. Cụ thể : Điều chỉnh lại quy trình tự đánh giá, phân công lại nhiệm vụ các nhóm chuyên trách theo kế hoạch TĐG số: 227/KH-ĐVTDT ngày 12/3/2020 [H10.10.03.05].

Trong các buổi họp giao ban hàng tuần, hàng tháng, quý hoặc sơ kết 6 tháng đầu năm và tổng kết cuối năm Nhà trường đều có báo cáo về quá trình kiểm soát chất lượng hoặc những tồn tại trong tự đánh giá nhằm mục đích: Quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn và phương pháp kiểm soát, xử lý sự không phù hợp được phát hiện trong quá trình vận hành hệ thống BDCL bên trong và các hoạt động đào tạo tại nhà trường. Theo dõi, thống kê các sự không phù hợp trong quá trình đào tạo nhằm đưa ra các giải pháp khắc phục, phòng ngừa.

Từ năm 2018 Nhà trường bắt đầu quá trình TĐG theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT. Trong quá trình tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn mới Nhà trường cũng đã tự nhận thấy có một số tồn tại và đã đưa ra kế hoạch cải tiến như đã được trình bày trong báo cáo tự đánh giá 2020 của Nhà trường [H10.10.03.06].

Nhà trường sẽ xây dựng các kế hoạch cải tiến cụ thể ngay sau các đợt đánh giá nội bộ, trong quá trình tự đánh giá đã chỉ ra các điểm mạnh, điểm tồn tại và các phát hiện điểm không phù hợp gửi về các đơn vị xây dựng kế hoạch cải tiến. Theo chức năng, nhiệm vụ đã được Hiệu trưởng phê duyệt, các sự không phù hợp liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của bộ phận, đơn vị nào thì bộ phận đó có trách nhiệm đề ra phương án, biện pháp xử lý ghi vào biểu mẫu liên quan [H10.10.03.07].

Tính đến thời điểm hết năm 2020 Nhà trường đã khắc phục những điểm tồn tại và phát huy những điểm mạnh trong các hoạt động sẵn sàng cho kế hoạch đánh giá ngoài theo thông tư 12/2017/TT-BGDĐT [H10.10.03.08]. Kết quả hoạt động cải tiến và khắc phục những tồn tại đã được Nhà trường tổng kết và báo cáo tại hội nghị tổng kết năm học 2019-2020 [H10.10.03.09].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành Quy trình TĐG 2017 và thực hiện TĐG cơ sở giáo dục năm 2017 [H10.10.04.01]. Đã thành lập Hội đồng TĐG, có kế hoạch ĐGN, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, cá nhân liên quan [H10.10.04.02]. Tiến hành rà soát kế hoạch TĐG, bổ sung nhân sự vụ nhằm kiện toàn Hội đồng TĐG, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách, điều chỉnh lại kế hoạch TĐG năm 2020. Lập thời gian biểu, ứng với mỗi công việc phải có đơn vị chịu trách nhiệm chính, trách nhiệm phối hợp, thời gian thực hiện [H10.10.04.03]. Sản phẩm chính của công tác chuẩn bị là báo cáo tự đánh giá và hệ thống minh chứng kèm theo báo cáo Tự đánh giá [H10.10.04.04].

Quy trình TĐG 2020 đã được Nhà trường lần lượt rà soát [H10.10.04.05], chỉnh sửa ban hành lại năm 2020 [H10.10.04.06]. Trên cơ sở rút kinh nghiệm thực hiện TĐG giai đoạn 2012-2017. Nhà trường đã tổ chức nhiều cuộc họp rút kinh nghiệm TĐG, qua đó đã chỉ ra những hạn chế và những kinh nghiệm khi triển khai TĐG như: Bổ sung các bước truyền thông đến các bên liên quan về thực hiện TĐG; Bổ sung bước các nhóm chuyên trách rà soát chéo các nội dung mô tả trước khi ban thư ký tổng hợp báo cáo TĐG vào qui trình và hướng dẫn TĐG cấp cơ sở của Nhà trường...

Bên cạnh việc rà soát, đánh giá quy trình của quá trình tự đánh giá [H10.10.04.03], Nhà trường đồng thời tiến hành các bước chuẩn bị cho đánh giá ngoài năm 2021 bao gồm kế hoạch đánh giá ngoài [H10.10.02.04], phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn bị và lập kế hoạch cải tiến các tồn tại trong quá trình tự đánh giá đã chỉ ra [H10.10.04.04].

Các biên bản họp về TĐG và chuẩn bị cho đánh giá ngoài, là tiền đề để nhà trường chuẩn bị tốt nhất các ĐK cho quá trình đánh giá của đoàn đánh giá ngoài vào năm 2021 [H10.10.04.07].

Bên cạnh việc rà soát, đánh giá quy trình của quá trình tự đánh giá năm 2017, Nhà trường đồng thời tiến hành rà soát, đánh giá quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài năm 2020 bao gồm kế hoạch đánh giá ngoài, phân công trách nhiệm, các bước thực hiện, cách thức chuẩn bị và lập kế hoạch cải tiến. Các biên bản rà soát, đánh giá quy trình chuẩn bị cho đánh giá ngoài năm 2017 là cơ sở để nhà trường cải tiến quy trình chuẩn bị đánh giá ngoài năm 2021 tốt hơn.

Nhà trường đã phổ biến việc TĐG, ĐGN tới các đơn vị, cá nhân thông qua thông báo cụ thể và đã chia sẻ kinh nghiệm trong quá trình chuẩn bị ĐGN [H10.10.04.08].

Quy trình TĐG và chuẩn bị ĐGN của Nhà trường đã được triển khai tốt nhờ việc tổ chức các lớp tập huấn CB, GV, NV trong Trường và kinh nghiệm học hỏi từ các Trường ĐH đã được ĐGN.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 10:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch TĐG và ĐGN cơ sở giáo dục và có sự điều chỉnh cho phù hợp với thực tế.

- Công tác TĐG và ĐGN được triển khai cụ thể theo đúng kế hoạch của nhà trường và được tất cả các đơn vị trong nhà trường thực hiện nghiêm túc.

- Quy trình TĐG được nhà trường rà soát, điều chỉnh phù hợp với điều kiện thực tế, có hướng dẫn kế hoạch rõ ràng cụ thể đến các bước trong quy trình, phổ biến đến các đơn vị.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Đội ngũ nhân sự phụ trách công tác ĐBCL còn chưa có thể kiểm định viên hoặc chưa có bằng thạc sĩ về đo lường đánh giá giáo dục.

- Năm 2017 Nhà trường đã đưa ra kế hoạch nhưng chưa tiến hành đánh giá ngoài CSGD theo kế hoạch đã đưa ra.

3. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----------|---------------------|---|----------------------------------|--|----------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Xây dựng kế hoạch phát triển nhân sự cụ thể theo từng năm, hoàn thiện chế độ chính sách để hỗ trợ, khuyến khích đội ngũ nhân sự phụ trách công tác ĐBCL luyện nâng cao nghiệp vụ về ĐBCL. | Phòng KT và KĐCL, Phòng TCCB | Tháng 9 hằng năm | |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Trường Đại học VH, TT&DL TH đã tự đánh giá theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và chuẩn bị các thủ tục để đánh | Phòng KT và KĐCL | Tháng 9 hằng năm | |

| | | | | | |
|---|----------------------|--|------------------------|---------------|--|
| | | giá ngoài theo quy định. | | | |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1 | Kế hoạch TĐG và ĐGN cơ sở giáo dục được thiết lập cụ thể hơn và được điều chỉnh liên tục. | BGH, Phòng KT ĐBCL | Theo kế hoạch | |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tăng cường công tác TĐG và ĐGN triển khai cụ thể theo đúng kế hoạch của nhà trường và được tất cả các đơn vị trong nhà trường thực hiện nghiêm túc | BGH, Phòng KT và KĐCL, | Theo kế hoạch | |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 3 | Tiếp tục rà soát, điều chỉnh quá trình TĐG phù hợp với điều kiện thực tế | Phòng KT và KĐCL | Hàng năm | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 10 | 5.0 |
| <i>Tiêu chí 10.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 10.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 10.3</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 10.4</i> | 5 |

Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong

Tiêu chí 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập.

1. Mô tả

Với mục đích xây dựng hệ thống quản lý thông tin hỗ trợ cho các hoạt động dạy và học, nhà trường, Kế hoạch quản lý thông tin ĐBCL bên trong hàng năm được Nhà trường xây dựng và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu, tình hình phát triển thực tế [H9.11.01.01]. Kế hoạch này được thể hiện thông qua: các cuộc họp giao ban; Các công văn, chỉ thị, báo cáo dạng văn bản giấy và điện tử; các quy trình điều hành hệ thống ... thông tin được

thực hiện thông qua điện thoại, trao đổi trực tiếp, qua hòm thư góp ý, qua hệ thống mạng nội bộ, Email cá nhân ... thông qua các quy định về Quy chế quản lý đào tạo [H9.11.01.02]; Quy định phát triển CTĐT [H11.11.01.03]; Quy trình xây dựng, rà soát và phát triển CDR [H11.11.01.04]; Quy định đánh giá người học [H11.11.01.05]; Quy định quản lý hoạt động HTQT [H11.11.01.06], Quy định về NCKH [H11.11.01.07],....

Nhà trường đã phân công trách nhiệm cho các đơn vị trong việc xây dựng hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường [H11.11.01.08] như: Phòng Đào tạo xây dựng CSDL liên quan đến SV và công tác giảng dạy, Phòng KHCN là đầu mối tổ chức thực hiện thông tin đưa lên website của Trường, Phòng Hành chính Quản trị là đơn vị tiếp nhận thông tin, xử lý và chuyển thông tin đến các bên liên quan trong Trường. Phòng KT&ĐBCL và các đơn vị đào tạo triển khai thu thập thông tin, xử lý, viết báo cáo chuyển đến các bên liên quan trong Trường dưới dạng thống kê, tổng hợp,...

Nhà trường đã xây dựng các phương án ứng dụng CNTT để hỗ trợ thu thập, xử lý, lập báo cáo và ra quyết định trong các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H11.11.01.08]. Nhà trường có hệ thống mạng hiện đại, mạng lõi tốc độ gigabit có khả năng dự phòng kết nối mạng, chịu lỗi, ổn định và có tính mở rộng nhằm đáp ứng các ứng dụng cho nhiều băng thông, đòi hỏi hiệu suất mạng cũng như năng lực đáp ứng của hệ thống cao....[H11.11.01.09]. Mọi hoạt động liên quan đến người học như: tuyển sinh, nhập học, đăng ký học, báo điểm,... sử dụng phần mềm Quản lý đào; mỗi người dùng sẽ có một tài khoản đăng nhập riêng và được phân quyền từ cao xuống thấp [H11.11.1.10]. Ngoài ra, phòng Kế hoạch tài chính cũng đã xây dựng phần mềm quản lý tài chính [H11.11.1.11]. Phòng Quản trị cơ sở vật chất sử dụng phần mềm Quản lý tài sản [H11.11.1.12]. Phòng Tổ chức CB cũng có phần mềm Quản lý nhân sự [H11.11.1.13]. Phòng QLKH có phần mềm giám sát đạo văn, đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ [H11.11.1.14],... sắp tới nhà trường có kế hoạch nâng cấp phần mềm QLĐT, triển khai bổ biến ứng dụng rộng rãi phần mềm QLVB-TDOffice

2. Đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn.

1. Mô tả.

Nhà trường có nền tảng CNTT để xây dựng và quản lý hệ thống thông tin ĐBCL bao gồm: hệ thống mạng nội bộ, hệ thống internet, hệ thống máy chủ, máy trạm và các phần mềm chuyên dụng như phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý nhân sự, công thông tin điện tử, phần mềm quản lý kế toán, phần mềm quản lý thư viện. Hiện tại hệ

thống các ứng dụng CNTT được triển khai và thực hiện tại Trường như sau: Công thông tin điện tử Nhà trường; cung cấp đầy đủ thông tin cho các bên liên quan về: chiến lược phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn; cơ cấu tổ chức và nhân lực; cơ sở vật chất; cam kết đảm bảo chất lượng; tin tức; thông tin đào tạo; thông tin tuyển sinh các bậc đào tạo, hệ đào tạo; thông tin sinh viên; các quy chế, quy định; hợp tác đào tạo quốc tế [H11.11.02.01];

Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong Nhà trường có nhiều hợp phần có thể cung cấp nhiều loại thông tin phục vụ cho công tác quản lý và nâng cao chất lượng hoạt động, điều hành, quản lý của Nhà trường với thông tin về SV theo dõi sự tiến bộ của sinh viên, thông tin về kết quả học tập rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật,...[H11.11.02.02]; thông tin quản lý nhân sự bao gồm tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển, nghỉ chế độ,... [H11.11.02.03]; thông tin tài chính [H11.11.02.04]; thông tin quản lý khoa học bảo đảm thuận lợi cho việc cung cấp các thông tin như: chính sách nghiên cứu, chương trình nghiên cứu, số lượng các công bố, nguồn nhân lực NCKH, CSVC, số lượng sách, báo, tạp chí phục vụ công tác,... hàng năm được thống kê, tổng hợp phục vụ công tác ĐBCL của Trường [H11.11.02.05];... Đối với hoạt động đào tạo: các thông tin ĐBCL gồm CTĐT [H11.11.02.06], CDR của CTĐT [H11.11.02.07], chất lượng đội ngũ giảng viên [H11.11.02.08], tình hình CSVC, trang thiết bị bảo đảm dạy và học [H11.11.02.09], tuyển sinh, quản lý SV các khoá [H11.11.02.10],... được Nhà trường giao cho từng đơn vị quản lý theo chức năng, nhiệm vụ và sẵn sàng cung cấp thông tin để hỗ trợ Ban Giám hiệu ra các quyết định điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

Hệ thống thông tin ĐBCL được quản lý bằng các phần mềm chuyên dụng đã kịp thời và thuận lợi trong việc trích xuất các thông tin theo các biểu mẫu phục vụ cho hoạt động quản lý điều hành của lãnh đạo Nhà trường. Hiện nay, CSDL số về hệ thống thông tin ĐBCL bên trong được lưu trữ và quản trị theo cấu trúc CSDL của từng phần mềm quản lý. Toàn bộ dữ liệu được lưu trữ có hệ thống, theo cấu trúc đối với từng mảng dữ liệu và luôn sẵn sàng cho việc truy xuất nhanh chóng. Cơ sở dữ liệu có thể giúp dễ dàng trích xuất ra các dữ liệu liên quan tới đào tạo như: thông tin sinh viên; chất lượng đào tạo; kết quả quá trình học tập sinh viên từ khi vào trường tới khi tốt nghiệp; số học phần thi lại, học lại; kết quả học tập trong toàn khóa học của từng sinh viên; số lượng sinh viên tốt nghiệp theo lớp, theo năm [H11.11.02.11].... Phần mềm tài chính có thể dễ dàng trích xuất các thông tin về tình trạng đóng học phí, lệ phí học lại, thi lại của sinh viên theo từng sinh viên, từng lớp, từng Khoa [H11.11.02.12], trích xuất các khoản thu, chi theo tháng, theo quý hoặc theo năm.

Để đảm bảo sự thống nhất, an toàn và bảo mật dữ liệu, Nhà trường có các biện pháp đảm bảo an toàn, bảo mật cho hệ thống thông tin ĐBCL bên trong thông qua các quy định

sử dụng phần mềm, phân quyền admin, phân quyền chức năng phân cấp, chế độ lưu trữ có bản quyền, quản lý và sử dụng password, sử dụng các phần mềm bảo vệ như: Avast antivirus, Kaspersky Anti-Ransomware, Firewall tích hợp trong window. Phân quyền theo chức năng và vai trò, phân cấp, chế độ lưu trữ dự phòng (backup). Các phần mềm đều có bản quyền.... [H11.11.13].

Các chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn đối với hệ thống thông tin luôn là những yêu cầu đặt ra đối với các nhà cung cấp phần mềm, viên chức quản trị (admin) để từ đó thiết lập, phân quyền sử dụng hợp lý theo đúng chức năng, nhiệm vụ của viên chức, người lao động được quyền truy cập, sử dụng và khai thác cơ sở dữ liệu [H11.11.14]. Các quy định về chính sách, thủ tục bảo mật và an toàn với hệ thống thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được chuyển tới tất cả các cán bộ, giảng viên, các bộ phận liên quan thông qua email nội bộ, thông qua các cuộc họp giao ban, qua các văn bản gửi tới các đơn vị trong Trường [H11.11.14].

2. Đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin.

1. Mô tả

Tất cả các hệ thống quản lý thông tin, hệ thống dữ liệu thông tin đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường được tiến hành rà soát và kiểm tra định kỳ hằng năm dựa trên các kế hoạch rà soát, điều chỉnh hệ thống thông tin, dữ liệu thông tin hằng năm để đảm bảo thông tin có sự thống nhất, an toàn, bảo mật và sẵn sàng cung cấp kịp thời cho các bên liên quan [H11.11.03.01]. Việc kiểm soát, kiểm kê, lưu trữ hằng năm theo quy định trong công tác văn thư [H11.11.03.02]. Từ đó các bộ phận tham mưu cho Ban Giám hiệu kiện toàn đội ngũ nhân sự làm công tác quản lý thông tin ĐBCL bên trong, kế hoạch ngân sách cung cấp cho các hoạt động đào tạo, NCKH và hoạt động PVCĐ cũng được điều chỉnh hằng năm cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Trường.

Trong quá trình vận hành hệ thống các phần mềm quản lý, giữa các phòng chức năng của Nhà trường đã rà soát, điều chỉnh số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo đảm an toàn dữ liệu và thông tin: Phòng Đào tạo rà soát, điều chỉnh, bổ sung thông tin về tuyển sinh, chương trình đào tạo; Phòng Công tác HSSV rà soát thông tin về số lượng người học tăng, giảm [H17.17.02.43].

Hằng năm, quá trình rà soát, điều chỉnh hệ thống quản lý thông tin ĐBCL, Nhà trường đã lấy ý kiến phản hồi của các Phòng, Ban, các Khoa chuyên môn để bổ sung, điều chỉnh [H11.11.03.03]. Cụ thể như: phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm này thường

xuyên có được sự phản hồi, góp ý của người quản lý, người sử dụng và ý kiến góp ý trực tiếp của SV trong quá trình quản lý, khai thác và sử dụng, nhằm tăng mức độ thuận lợi cho người dùng trong các hoạt động quản lý, đào tạo của Trường, hoạt động đăng ký, theo dõi học tập của sinh viên, các tính năng thường xuyên được cập nhật [H11.11.03.04].

2. Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong được Nhà trường cập nhật, cải tiến thường xuyên phù hợp với từng đơn vị dựa trên các góp ý cho việc bổ sung, điều chỉnh của cán bộ, giảng viên, nhân viên các đơn vị trong Trường [H11.11.04.01]. Phần mềm quản lý đào tạo được nâng cấp liên tục dựa trên cơ sở phần mềm cũ nhằm đáp ứng được những yêu cầu chung về quản lý đào tạo theo tín chỉ của Bộ GD&ĐT cũng như những yêu cầu đặc thù của Trường Đại học VH, TT&DL Thanh Hóa.

Nhà trường đã có một số cải tiến trong chính sách và quy trình quản lý thông tin ĐBCL bên trong như ban hành Quy chế bảo đảm an toàn thông tin mạng, trong đó đã cập nhật các quy định mới trong các văn bản liên quan như Luật An ninh mạng (số 24/2018/QH14) có hiệu lực từ 1/1/2019) [H11.11.04.02]. Về quy trình: Nhà trường đã ban hành các quy định, quy trình cho các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng như: quy trình xây dựng CTĐT [H11.11.04.03], quy trình xây dựng, rà soát CDR [H11.11.04.04]; quy trình, đề án tuyển sinh [H11.11.04.05]; quy trình dự giờ [H11.11.04.06]; quy trình đánh giá người học [H11.11.04.07]; quy trình thực hiện đề tài NCKH của sinh viên, giảng viên [H11.11.04.08].

Hằng năm sau khi có kết quả phân tích đánh giá chất lượng người học sau khi ra trường, dựa trên kết quả khảo sát nhà tuyển dụng, chuyên gia trong lĩnh vực đào tạo Nhà trường xây dựng kế hoạch thực hiện điều chỉnh CTĐT [H11.11.04.09], theo đó các CTĐT và ĐCCT được thông báo đến các khoa đào tạo để rà soát [H11.11.04.10] và ban hành chính thức [H11.11.04.11]. Các thông tin về khảo sát, đánh giá của SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên, về chương trình đào tạo, về cơ sở vật chất, đánh giá về mức độ hài lòng của SV, học viên đối với dịch vụ giáo dục công của Trường [H1.11.04.12]. Căn cứ vào những kết quả phân tích đánh giá về chất lượng NCKH Nhà trường đã tăng duy trì chỉ số NCKH đối với cá nhân, tập thể [H1.11.04.13]. Dựa trên loại hình và khối lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường trong năm học 2018 – 2019; căn cứ vào

tiềm năng của Nhà trường đến năm học 2019 -2020 các hoạt động phục vụ cộng đồng đã được tăng về khối [H11.11.04.14];

2. Đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 11:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có nhiều cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong để nâng cao chất lượng về mọi mặt.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Những đợt rà soát kiểm tra nhỏ các phần mềm chưa có biên bản lưu lại.
- Việc lấy ý kiến các bên liên quan để cải tiến hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong trường còn hạn chế.

3. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------------------|--|---------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Yêu cầu các đơn vị khi rà soát, kiểm tra, nâng cấp phần mềm thì ngoài thông báo qua email cần có thêm biên bản xác nhận. | Phòng QTCSVC | Theo kế hoạch | |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Cần xây dựng qui trình, qui định có sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan trong mọi hoạt động của nhà trường. | Tất cả các Phòng, Khoa | Theo kế hoạch | |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1 | Tiếp tục cải tiến hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong để nâng cao chất lượng về mọi mặt. | Trung tâm tin học | Theo kế hoạch | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|---------------------|-------------|
|---------------------|-------------|

| | |
|-----------------------------|-------------|
| <i>Tiêu chuẩn 11</i> | 4.75 |
| <i>Tiêu chí 11.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 11.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 11.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 11.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng

Tiêu chí 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và Phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành Chiến lược đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn 2015 – 2020 và tầm nhìn 2030. Bản chiến lược này đã đề cập đến Kế hoạch nâng cao chất lượng trong đó có các chính sách, quy trình nâng cao chất lượng, kế hoạch hành động có tính liên tục với các mốc thời gian và chỉ tiêu cụ thể để đảm bảo tốt nhất cho hoạt động đào tạo, NCKH, PVCĐ [H12.12.01.01]. Đảng ủy nhà trường cũng đã ban hành các nghị quyết về nâng cao chất lượng công tác kiểm định [H12.12.01.02], nghị quyết về công tác chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ [H12.12.01.03]. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng trong hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục đã xây dựng các kế hoạch công tác năm học nhằm đưa ra các định hướng và giải pháp triển khai thực hiện. [H12.12.01.04].

Mặt khác, Nhà trường đã ban hành các văn bản trong đó thể hiện các Quy trình, hướng dẫn để thực hiện:

Chính sách: chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được rà soát hằng năm, sau đó được cải tiến cho năm học mới thông qua hệ thống các quy chế, quy định như: Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, Quy định đào tạo đại học cao đẳng chính quy theo học chế tín chỉ; Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy định về chế độ làm việc của cán bộ, giảng viên; Quy định về mức học phí các năm học; Quy định hoạt động nghiên cứu khoa học [H12.12.01.05], [H12.12.01.06], [H12.12.01.07], [H12.12.01.08], [H12.12.01.09], [H12.12.01.10]. Các chính sách về tài chính ngày càng tăng cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng GV, NCKH và PVCĐ và được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H12.12.01.07].

Hệ thống: Để quản lý các hoạt động một cách có hiệu quả, Nhà trường đã ban hành một hệ thống các văn bản trong đó có quy định các quy trình nghiệp vụ, các thủ tục bắt

buộc kèm các hướng dẫn và biểu mẫu rõ ràng ví dụ: quy định phát triển CTĐT [H12.12.01.11], quy định xây dựng, rà soát và phát triển CDR [H12.12.01.12], quy trình tuyển dụng cán bộ [H12.12.01.13], quy định quản lý và thực hiện đề tài NCKH [H12.12.01.10].

Nguồn lực: Nhà trường đề ra các kế hoạch tăng nguồn lực, nhất là tài chính phục vụ cho nâng cao chất lượng: kế hoạch tài chính hàng năm [H12.12.01.14]; Nghị quyết HĐSP về chiến lược gia tăng các nguồn lực tài chính [H12.12.01.15].

Kế hoạch nâng cao chất lượng các mặt hoạt động trong Trường được thể hiện thông qua Chiến lược ĐBCL, Qui chế tuyển dụng cán bộ, Qui chế chi tiêu nội bộ, Kế hoạch cải tiến các CTĐT, Chế độ khuyến khích cho giảng viên trong NCKH... nhằm thực hiện tốt nhất các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ luôn được đưa ra trong các cuộc họp giao ban hàng tháng, báo cáo sơ kết và tổng kết năm học [H12.12.01.15], [H12.12.01.16]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập.

1. Mô tả

Dựa trên các văn bản quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm định chất lượng [H12.12.02.01], Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy định đối sánh, so chuẩn chất lượng giáo dục theo một quy trình đảm bảo phải tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định của Nhà nước và các bộ ban ngành liên quan [H12.12.02.02]. Nhà trường đã thiết lập các quy trình và tiêu chí lựa chọn đối tác hợp tác rõ ràng và nhờ đó các đơn vị luôn sử dụng thông tin so chuẩn và đối sánh để đưa ra các biện pháp, kế hoạch và cải tiến mọi hoạt động của đơn vị mình. Các tiêu chí lựa chọn này được xác định một cách khoa học dựa trên tầm nhìn chiến lược, sứ mạng, và năng lực thực tế của Nhà trường [H12.12.02.03]. Các tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện so chuẩn, đối sánh: việc lựa chọn đối tác tại Nhà trường được thực hiện theo các bước sau: (1): Liệt kê các tiêu chí lựa chọn; (2): Tìm kiếm các đối tác thực tế; (3): Sàng lọc danh sách sơ khảo ban đầu; (4): Lựa chọn các đối tác hợp tác từ danh sách sơ khảo; (5): Đạt tới thỏa thuận về tiếp cận nội dung hợp tác [H12.12.02.02]. Các tiêu chí để lựa chọn đối tác thực hiện so chuẩn, đối sánh của Trường là: (1): Đối với các trường đại học trong nước: là trường đại học công lập và ngoài công lập có thể mạnh đào tạo các ngành mà Trường đang đào tạo, có CTĐT tương thích; (2): Đối với các trường Đại học nước ngoài: là các trường có CTĐT tương thích để có thể trao đổi sinh viên và công nhận bằng cấp lẫn nhau; đảm bảo tính pháp lý của văn bằng được cấp; sẵn sàng chia sẻ, hợp tác với Nhà trường ... (3): Đối với các doanh nghiệp: đối tác đáng tin cậy, có nguồn tài chính vững chắc [H12.12.02.02].

Nhà trường đã xây dựng các tiêu chí để xác định nội dung so chuẩn, đối sánh cho 3 lĩnh vực chủ đạo: quản lý đào tạo, NCKH, PVCD. Ví dụ:

Về Quản lý đào tạo: Đối sánh về công tác tuyển sinh, CTĐT, kết quả đào tạo. Khi thực hiện đối sánh về CTĐT, Nhà trường đã căn cứ vào các tiêu chí như: số tín chỉ, số học phần, số tín chỉ dành cho lý thuyết và thực hành, phương pháp kiểm tra đánh giá, tài liệu học liệu phục vụ cho CTĐT. Thực hiện đối sánh về tuyển sinh, nhà trường căn cứ vào tỷ lệ có việc làm từng ngành, đặc thù chuẩn đầu ra, đối tượng dự thi. Thực hiện đối sánh về kết quả đào tạo, nhà trường căn cứ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt trung bình...

Về NCKH: Số lượng đề tài NCKH của cán bộ giảng viên, đề tài NCKH sinh viên, bài báo công bố trong nước, bài báo công bố quốc tế, kết quả nghiên cứu được ứng dụng thực tế.

Về PVCD: có các tiêu chí như: hoạt động tình nguyện; ủng hộ người nghèo, thiên tai bão lụt; hiến máu nhân đạo... [H12.12.02.02].

Để triển khai hoạt động so chuẩn, đối sánh, dựa trên các văn bản quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H12.12.02.04], Nhà trường đã ban hành văn bản Hướng dẫn thực hiện đối sánh, trong đó có hướng dẫn cụ thể thực hiện phù hợp cho từng lĩnh vực được thể hiện trong các lĩnh vực như quản lý đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế ...[H12.12.02.05], [H12.12.02.06].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo.

1. Mô tả

Trên cơ sở các ban hành các văn bản về đối sánh so chuẩn về chất lượng, nhà trường đã thực hiện so chuẩn và đối sánh chất lượng trên nhiều lĩnh vực khác nhau.

Đối sánh về tuyển sinh: trong báo cáo tổng kết hằng năm của Phòng QLĐT đã thực hiện đối sánh và phân tích kết quả tuyển sinh đạt được của năm sau so với năm trước về điểm tuyển sinh đầu vào, chỉ tiêu tuyển sinh, kết quả tuyển sinh; đối sánh với trường đại học khác cùng khối ngành; trên cơ sở đó, nhà trường đã điều chỉnh, cải tiến, cập nhật chính sách và xây dựng kế hoạch tuyển sinh hằng năm cho phù hợp [H12.12.03.01], [H12.12.03.02].

Đối sánh về CTĐT: trong giai đoạn từ 2015 - 2020, khi xây dựng đề án mở ngành đào tạo, nhà trường đã thực hiện so chuẩn các CTĐT của các trường đại học trong nước và ngoài nước: trình độ thạc sĩ với 03 trường đại học ở trong nước là Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nghệ

thuật Hà Nội; đã thực hiện so chuẩn 8 CTĐT đại học với 8 trường đại học ở trong nước và nước ngoài: Đại học Nội Vụ, Đại học Luật Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Văn hóa Hà Nội, Đại học Thương Mại, Học viện Hành chính Quốc gia, Học viện Bưu chính viễn thông [H12.12.03.03]. Trong quá trình đào tạo, dựa trên đối sánh so chuẩn CTĐT của các trường, học viên, nhà trường đã rà soát, điều chỉnh CTĐT. Hiện tại nhà trường đã rà soát và công bố 17 CTĐT đại học, 01 CTĐT Thạc sĩ [H12.12.03.04]

Đối sánh về kết quả đào tạo: Hằng năm, Phòng Quản lý đào tạo báo cáo tổng hợp, phân tích đối sánh tỷ lệ lên lớp/thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp hằng năm; xếp hạng tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp năm sau so với năm trước [H12.12.03.05]. Ngoài ra, nhà trường đã triển khai công tác đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của sinh viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H12.12.03.06].

Đối sánh về NCKH: trong giai đoạn từ năm 2016 – 2020 cán bộ giảng viên, sinh viên Nhà trường đã thực hiện 211 đề tài khoa học các cấp [H12.12.03.07]. Nhà trường đã thực hiện so sánh loại hình và số lượng NCKH của sinh viên từng khoa năm sau với năm trước. So sánh loại hình và số lượng NCKH của giảng viên của Nhà trường với trường Đại học Đại Nam. Kết quả cho thấy: về loại hình NCKH của Nhà trường tương đương, còn về số lượng đề tài NCKH hiện tại Nhà trường thấp hơn so với Đại học Đại Nam [H12.12.03.07].

Từ kết quả đối sánh, so chuẩn, nhà trường đã thực hiện nhiều giải pháp để tăng cường các hoạt động ĐBCL như: Triển khai Tập huấn tự đánh giá [H12.12.03.08]; cử giảng viên học phương pháp giảng dạy đại học, cử GV học giảng viên chính, cử giảng viên học lớp Kiểm định viên, học sau đại học [H12.12.03.09], [H12.12.03.10], [H12.12.03.11], [H12.12.03.12]; Hội nghị tập huấn CBGV nghiên cứu khoa học [H12.12.03.13]; Hội nghị nâng cao chất lượng đào tạo năm 2017 [H12.12.03.14]. Đặc biệt, dù tài chính gặp khó khăn do nhưng nhà trường luôn khuyến khích cán bộ giảng viên công bố kết quả NCKH trên các tạp chí ngoài nước. Nhà trường có chế độ hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế là 10 triệu ...[H12.12.03.19].

Việc so chuẩn, đối sánh ngoài việc giúp Nhà trường tăng cường các hoạt động ĐBCL còn giúp các đơn vị xác định những điểm mạnh của mình và điểm yếu; khuyến khích đổi mới và sáng tạo, tạo điều kiện cho những thay đổi trong quản lý. Cụ thể: Nhà trường tổ chức thường niên chương trình triển lãm nghệ thuật “Cửa sổ mới” với sự tham gia không chỉ giảng viên nhà trường mà còn thu hút các họa sĩ trẻ trong và ngoài tỉnh Thanh Hóa [H.12.12.03.16]; các chương trình tài năng của sinh viên như cuộc thi Sao

mai, Tài năng HSSV các trường Văn hóa – Nghệ thuật [H12.12.03.15]; hoạt động tự đánh giá có những chuyển biến tích cực [H12.12.03.18]...

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát.

1. Mô tả

Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh chất lượng đã được Nhà trường định kỳ rà soát, đánh giá cụ thể ở hầu hết các lĩnh vực: đào tạo, tài chính, tổ chức cán bộ.

Về lĩnh vực đào tạo, năm 2017 và 2019, Nhà trường thực hiện rà soát CTĐT theo đúng các quy định phát triển CTĐT, lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan từ đó đưa ra các nhận xét, căn cứ để rà soát CTĐT [H12.12.04.01]. Trong năm 2017, có 01 CTĐT trình độ đại học được xây dựng mới [H12.12.04.02], có 4 ngành đại học liên thông xây dựng mới [H12.12.04.03], có 17 ngành đại học được điều chỉnh và rà soát [H12.12.04.04]. Năm 2019: 01 CTĐT trình độ Đại học xây dựng mới [H12.12.04.05], 17 CTĐT ngành đại học được điều chỉnh và rà soát [H12.12.04.6]. Qua mỗi đợt rà soát, cập nhật CTĐT, với vai trò là đơn vị đầu mối Phòng Quản lý đào tạo đã rà soát và có những điều chỉnh quy trình xây dựng và cập nhật CTĐT, những thay đổi đó là: đã ban hành quy định phát triển CTĐT [H12.12.04.07]; ban hành quy trình xây dựng, rà soát và phát triển CDR với các bước xây dựng, rà soát, các quy định nhiệm vụ cụ thể cho các bên liên quan khi thực hiện [H12.12.04.08], [H12.12.04.09]. Về lĩnh vực tài chính, hàng năm nhà trường đều có điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ để đáp ứng phát triển nhà trường và phù hợp với quy định của nhà nước [H12.12.04.10]. Về lĩnh vực tổ chức cán bộ, nhà trường đã rà soát, chỉnh sửa và ban hành quy định chế độ làm việc của giảng viên năm 2017 và 2019 [H12.12.04.11], xây dựng Đề án vị trí việc làm [H12.12.04.12]

Trong quá trình xây dựng, cập nhật, đối sánh CTĐT, Nhà trường đã tham khảo để thực hiện so chuẩn, đối sánh CTĐT của các trường Đại học trong nước như: Trường Đại học Văn hóa Hà Nội, Trường Đại học Văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Nghệ thuật Hà Nội; Đại học Nội Vụ, Đại học Luật Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Thương Mại, Học viện Hành chính Quốc gia, Học viện Bưu chính viễn thông [H12.12.04.13]. Các trường đại học nước ngoài như: Nakhon Phanom (Thái Lan), Đại học MinSCAT – Philippines... [H12.12.04.14]. Về việc lựa chọn các trường đại học đối tác trong nước và quốc tế để hợp tác nghiên cứu và đào tạo, nhà trường đã áp dụng thủ tục rà soát từ năm 2015, theo đó khi ký thỏa thuận hợp tác với đối tác trong nước, Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm chịu trách nhiệm khai thác các

mối quan hệ với Doanh nghiệp và cựu người học nhằm hỗ trợ việc làm cho sinh viên tốt nghiệp, các khoa quản lý sinh viên triển khai và quản lý sinh viên thực tập tại các Doanh nghiệp và các đối tác hợp tác [H12.12.04.15].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

1. Mô tả

Trên cơ sở văn bản hướng dẫn của Nhà trường về các tiêu chí chọn đối tác, tiêu chí so chuẩn CTĐT, định kỳ 02 năm/lần Hội đồng khoa học của Nhà trường và Hội đồng chuyên môn khoa họp để rà soát quá trình thực hiện các bước lựa chọn đối tác, sử dụng tiêu chí so chuẩn theo hướng dẫn đã thực sự phù hợp chưa, qua đó có những điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí để nhà trường mở rộng mối quan hệ hợp tác [H12.12.05.01]; [H12.12.05.02]; [H12.12.05.03]; [H12.12.05.04]. Sau khi rà soát các quy chế, quy định, quyết định, các chính sách mới đã được cải tiến nhằm đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, NCKH và PVCĐ: Quy chế học sinh sinh viên, quy định phát triển CTĐT, quyết định ban hành quy trình xây dựng, rà soát, phát triển CĐR, quy định đánh giá người học, Quy định quản lý hoạt động hợp tác quốc tế ... [H12.12.05.05], [H12.12.05.06], [H12.12.05.07], [H12.12.05.08], [H12.12.05.09], ...

Trên cơ sở kết quả so chuẩn, đối sánh Nhà trường đã rà soát, cập nhật 17 CTĐT đại học cụ thể: CTĐT đã bổ sung một số học phần nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, thực tiễn đào tạo hoặc lược bớt một số học phần; hoặc tăng, giảm số tín chỉ học phần, chẳng hạn: CTĐT ngành Quản trị khách sạn năm 2019 so với năm 2017 bổ sung các học phần: Văn hóa giao tiếp, Lễ tân ngoại giao, Du lịch bền vững...; ngành Giáo dục mầm non bổ sung các học phần: Văn học trẻ em, ngành Quản lý nhà nước bổ sung các học phần: Logic học, Khu vực học.... Bên cạnh đó, Nhà trường đã rà soát và điều chỉnh hơn 700 ĐCCT các học phần [H12.12.05.10]. Nhà trường bổ sung các đầu sách báo, tạp chí, giáo trình giúp nâng cao chất lượng giảng dạy trong Nhà trường [H12.12.05.11]. Nhà trường tham gia các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội; Hướng các hoạt động của cán bộ, giảng viên đến các hoạt động kết nối và PVCĐ, đóng góp cho xã hội [H12.12.05.12]. Dựa trên thực tế triển khai các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ và để các hoạt động này luôn được nâng cao chất lượng và được cải tiến xuyên suốt, Nhà trường đã định kỳ xây dựng kế hoạch phát triển cho mỗi giai đoạn thể hiện ở các kế hoạch hành động ngắn hạn và trung hạn trong các báo cáo ĐBCL hằng năm [H12.12.05.13]; trong các báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường, của các đơn vị [H12.12.05.14]; trong chiến lược phát triển Trường [H12.12.05.15]. Ngoài ra, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến phản hồi của CBNV –

GV, người học, cựu người học, đơn vị sử dụng lao động, đơn vị đào tạo phục vụ cho công tác hướng đến đổi mới và cải tiến CTĐT ở tất cả các hệ đào tạo, ý kiến phản hồi về cơ sở vật chất, thư viện và các hoạt liên quan đến đào tạo nhằm mục đích rà soát, cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo [H12.12.05.16].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 12:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có chính sách ưu tiên cho đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ của CBGV ngày càng tăng.

- Các tiêu chí so chuẩn, đối sánh mảng quản lý đào tạo và NCKH được thường xuyên cải tiến, chi tiết, cụ thể.

- Trong điều kiện ngân sách cấp cho nhà trường khó khăn, nhưng nhà trường vẫn có cơ chế khuyến khích giảng viên có bài đăng tạp chí khoa học quốc tế ISI, SCOPUS

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Các kế hoạch nâng cao, đổi mới chất lượng trong hoạt động phục vụ cộng đồng còn hạn chế.

- Chưa tham chiếu đa dạng các tiêu chí đối sánh của các CSGD khác khi lựa chọn các thông tin so chuẩn.

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----------|---------------------|---|--|--|----------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Giao cho phòng Khảo thí – KĐCLGD tham mưu cho nhà trường xây dựng hệ thống văn bản, kế hoạch nâng cao và đổi mới sáng tạo hoạt động phục vụ cộng đồng | Phòng QLĐào tạo, KHTC, QLKH, KT-KĐCL, các Khoa, bộ môn | 5/2021 | |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Tham chiếu đa dạng hơn các tiêu chí đối sánh của các CSGD khác | Phòng QLĐT | 5/2021 | |

| | | | | | |
|---|----------------------|--|------------------|--------|--|
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1 | Tiếp tục duy trì, chế độ hỗ trợ cho giảng viên trong đào tạo và nâng cao trình độ | Phòng KHTC | 1/2021 | |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục duy trì, nghiên cứu nội dung so chuẩn, đối sánh mảng đào tạo, NCKH theo hướng nâng cao chất lượng hơn nữa | Phòng QLĐT, QLKH | 1/2021 | |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 3 | Duy trì chế độ đãi ngộ trong khuyến khích, đổi mới sáng tạo của Giảng viên có bài đăng tạp chí khoa học quốc tế và các lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật | Phòng QLKH, KHTC | 1/2021 | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 12 | 4.6 |
| <i>Tiêu chí 12.1</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 12.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 12.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 12.4</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 12.5</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học

Tiêu chí 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục

1. Mô tả

Trước năm 2015, nhà trường xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia theo quy định của Bộ GD&ĐT. Từ năm 2016 đến nay, nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh riêng với 2 phương thức xét tuyển: xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT Quốc gia và kết quả học tập bậc học trung học phổ thông (xét học bạ) của người học theo các nhóm tổ hợp môn phù hợp với năng lực đầu ra cần thiết của mỗi ngành đào tạo [H13.13.01.01], [H13.13.01.02]. Mặt khác, do điều kiện tuyển sinh hệ Đại học chính quy gặp nhiều khó khăn nên Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tổ chức nhiều đợt tuyển sinh trong

năm, các đợt tuyển sinh được nêu cụ thể trong các đề án tuyển sinh riêng. Các hệ tuyển sinh khác (sau đại học và liên thông), Nhà trường tổ chức 2 kỳ thi tuyển sinh trong 1 năm [H13.13.01.03]; [H13.13.01.04]. Ngoài việc thực hiện các chính sách ưu tiên tuyển sinh của Bộ GD&ĐT đã được nhà đưa vào các đề án tuyển sinh hàng năm, Nhà trường có nhiều chế độ chính sách khen thưởng cho thí sinh đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển sinh vào trường [H13.13.01.05], miễn, giảm ở ký túc xá cho lưu học sinh Lào năm đầu học tiếng Việt [H13.13.01.06].

Hàng năm, để chuẩn bị cho công tác tuyển sinh đạt hiệu quả tốt nhất, dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, kế hoạch, tầm nhìn, chiến lược theo từng giai đoạn cụ thể và kết quả tuyển sinh của năm trước, Nhà trường đã xây dựng phương án tuyển sinh tổng thể cho các hệ đào tạo trình độ thạc sĩ, Đại học và trình độ liên thông theo nhiều hình thức khác nhau như: kế hoạch tuyển sinh trực tiếp tại các trường phổ thông, hội nghị với Hiệu trưởng các trường THPT, trang Fanpage [H13.13.01.07]. Trong các phương án tuyển sinh này, nhiệm vụ của từng thành viên, các cá nhân liên quan tới công tác tuyển sinh được quy định rõ ràng: Hiệu trưởng ký quyết định thành lập Hội đồng Tuyển sinh; Phòng Quản lý đào tạo, phòng Đào tạo Sau đại học và Trung tâm GDTX-LK chủ trì; Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm trực tiếp thu nhận thông tin, hồ sơ đăng ký; các khoa, bộ môn phối hợp với các đơn vị tuyển sinh; Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên phối hợp với Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm về công tác quảng bá; phòng KHTC chịu trách nhiệm kinh phí cho các hoạt động tuyển sinh. Dựa trên kế hoạch tuyển sinh hàng năm, Nhà trường tổ chức các đợt xét tuyển, thi tuyển với thời gian đã được nêu trong kế hoạch tuyển sinh, đề án tuyển sinh, tờ rơi tuyển sinh. Mỗi đợt thi tuyển, xét tuyển Nhà trường đều có quyết định thành lập Hội đồng Tuyển sinh và các ban giúp việc, có phân công trách nhiệm cụ thể cho các thành viên [H13.13.01.08]. Ngoài ra, để công tác tuyển sinh được thực hiện hiệu quả cao, Nhà trường đã thành lập Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm với chức năng: tham mưu giúp Hiệu trưởng, Hội đồng Tuyển sinh quản lý tổ chức, triển khai thực hiện công tác tuyển sinh, tổ chức thông báo tuyển sinh theo quy định và tìm kiếm, kết nối với các doanh nghiệp sử dụng lao động trong tư vấn giới thiệu việc làm. Với công tác tuyển sinh, nhiệm vụ chính của Trung tâm là tham mưu cho Hiệu trưởng các ngành nghề, lĩnh vực tuyển sinh có hiệu quả, xây dựng kế hoạch hành động cụ thể trong công tác tuyển sinh; tổ chức công tác tuyển sinh ...[H13.13.01.09]. Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình, Trung tâm đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cá nhân trong việc theo dõi và phân tích các đối tượng tuyển sinh, khu vực để kịp thời tư vấn hỗ trợ thí sinh và tuyển sinh hiệu quả [H13.13.01.10]. Ngoài việc phân công nhiệm vụ cho các thành viên rõ ràng, nhà trường cũng đã xác định thời gian triển khai công tác tuyển sinh cụ thể, chi tiết được thể hiện trong các đề án tuyển

sinh hàng năm [H13.13.01.11], các thông báo tuyển sinh của các hệ, các tờ rơi tuyển sinh [H13.13.01.12], [H13.13.01.13].

Để thông tin tuyển sinh của Trường đến gần hơn với các thí sinh trong cả nước, Nhà trường đã sử dụng đa dạng các hình thức truyền thông về tuyển sinh: phối hợp với Báo tuổi trẻ lần đầu tiên tổ chức ngày hội tư vấn hướng nghiệp và Ngày hội tư vấn tuyển sinh trên tại trường thu hút hơn 10.000 học sinh tham gia [H13.13.01.14], đăng thông tin tuyển sinh qua báo mạng Báo Dân Trí, [H13.13.01.15], qua các kênh truyền hình TTV [H13.13.01.16], các bài viết trên Báo Thanh hóa [H13.13.01.17], hội nghị tuyển sinh với Hiệu trưởng các trường THPT [H13.13.01.18], phối hợp tỉnh Đoàn Thanh Hóa tư vấn tuyển sinh tại các trường THPT [H13.13.01.19], đăng trên trang thông tin điện tử Nhà trường: <http://www.dvtdt.edu.vn>, trên fanpage của Nhà trường địa chỉ: <http://facebook.com/tucstuniversity/>. Trong những sự kiện truyền thông trên, các thông tin tuyển sinh như: đối tượng thi tuyển, đối tượng xét tuyển; phương thức xét tuyển, thi tuyển; các quy trình thi, quy trình đánh giá đầu vào, các chính sách ưu tiên đều được phổ biến công khai đến toàn thể xã hội.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo.

1. Mô tả

Hàng năm, căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT về các tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào, định hướng phát triển của Nhà trường, trên thực tế yêu cầu của các ngành học và nhằm đảm bảo chất lượng tuyển sinh [H13.13.02.01], Nhà trường đã xây dựng các tiêu chí xét tuyển, thi tuyển, phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh cho từng bậc, loại hình, ngành đào tạo tại Nhà trường. Tất cả các tiêu chí thi tuyển, xét tuyển và phân bổ chỉ tiêu đều được Hội đồng Tuyển sinh thống nhất thông qua tại biên bản họp và công khai rõ ràng trong đề án tuyển sinh [H13.13.02.02], trong các thông báo tuyển sinh tương ứng từng hệ đào tạo tại Nhà trường [H13.13.02.03]. Tất cả các tiêu chí, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm đều được nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa [H13.13.02.04].

Nhà trường tuyển chọn thí sinh theo cả hai phương thức xét tuyển và thi tuyển phù hợp theo quy định của Bộ GD&ĐT.

Đối với hệ đào tạo trình độ Thạc sĩ: căn cứ vào Thông tư 15/2014/TT BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ GD&ĐT ban hành quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ; căn cứ quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT; căn cứ Quyết định số 124/QĐ/ĐVTDT ngày 19/02/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa về

việc ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ [H13.13.02.05]. Nhà trường đã xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí tuyển sinh, nội dung thi tuyển. Cụ thể: hình thức tuyển sinh là thi tuyển với các điều kiện: Các đối tượng thuộc ngành gần, ngành khác với chuyên ngành đào tạo phải học các môn bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Phương thức tuyển sinh gồm: thi tuyển đối với người Việt Nam và xét tuyển đối với người nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Trường Đại học Văn hóa Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, thi tuyển sinh bao gồm 3 môn thi: Môn ngoại ngữ, môn cơ sở ngành và chuyên ngành. Đối với môn ngoại ngữ là tiếng Anh, Nhà trường có quy định miễn thi cụ thể đối với các thí sinh có năng lực tiếng Anh đúng với yêu cầu của môn thi [H13.13.02.05].

Đối với bậc đào tạo đại học hệ chính quy: Căn cứ quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, căn cứ vào CDR và CTĐT, Nhà trường đã xác định đối tượng tuyển sinh, ngành tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và phương thức tuyển sinh như sau: xét tuyển thí sinh dựa vào kết quả kỳ thi trung học phổ thông quốc gia và xét tuyển tổ hợp môn theo học bạ trung học phổ thông, bên cạnh đó Nhà trường có hình thức thi tuyển đối với CTĐT có môn thi năng khiếu. Các thông tin trên được miêu tả chi tiết trong đề án tuyển sinh riêng hằng năm của Nhà trường [H13.13.02.06], [H13.13.02.07].

Đối với tuyển sinh hệ liên thông: căn cứ vào Thông tư 55/2012/TT-BGDĐT ngày 25/12/2012 của Bộ GD&ĐT, căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng chính phủ ban hành quy định đào tạo liên thông trình độ cao đẳng, đại học, căn cứ quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, Nhà trường xác định rõ đối tượng tuyển sinh, các tiêu chí tuyển sinh, nội dung thi tuyển: đối tượng tuyển sinh là mọi công dân Việt Nam làm việc trong các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội, có đủ điều kiện theo Quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học. Các thí sinh phải dự thi 3 môn tại kỳ thi tuyển sinh do Hội đồng Tuyển sinh Trường tổ chức. Việc tổ chức tuyển sinh, công nhận trúng tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển được thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành của Bộ GD&ĐT [H13.13.02.08], [H13.13.02.9]. Riêng năm 2020, đối tượng thi liên thông thực hiện theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập bậc cao đẳng, trung cấp [H13.13.02.10]. Tuy nhiên nhà trường chưa phát huy được tiêu chí, chính sách tài chính nhằm thu hút thí sinh đạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế xét tuyển vào trường.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học

1. Mô tả

Trước mỗi kỳ thi tuyển sinh Nhà trường đều thành lập Hội đồng Tuyển sinh và các Ban giúp việc trong đó có Ban Thanh tra hoạt động độc lập với Hội đồng Tuyển sinh. Ban Thanh tra có nhiệm vụ: thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy định trong tất cả các khâu của công tác tuyển sinh, nhập học; kịp thời phát hiện những sai sót, vi phạm và đề xuất các hình thức xử lý theo đúng quy định [H13.13.03.01], [H13.13.03.02]. Ngoài ra, nhà trường đã có văn bản quy định về việc giám sát quá trình tuyển sinh và nhập học cho phòng Thanh tra, trong đó việc giám sát được quy định thực hiện theo các nội dung: Thông báo tuyển sinh; Tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh; Xét tuyển/thi; Phê duyệt; Thông báo trúng tuyển và nhập học; Ra Quyết định biên chế lớp [H13.13.03.03].

Công tác xét tuyển thí sinh đăng ký dự tuyển của các ngành được giám sát chặt chẽ, cụ thể: Ban Thanh tra kiểm tra việc phát nhận hồ sơ xét tuyển về thời gian, hình thức các loại giấy tờ xác nhận kết quả học tập, diện ưu tiên, khuyến khích. Các công tác thi đầu vào hệ liên thông và hệ đào tạo sau đại học của Nhà trường cũng như công tác chấm thi đều có giám sát thanh tra và được lưu vào biên bản [H13.13.03.04]. Công tác sắp xếp phòng thi, in đề thi, tổ chức coi thi và tổ chức thi được lên kế hoạch chi tiết, thực hiện nghiêm ngặt và giám sát chặt chẽ, kỹ lưỡng của Hội đồng Tuyển sinh, Thanh tra Tuyển sinh Nhà trường. Các trường điểm thi, thư ký và các cán bộ coi thi đều được tập huấn kỹ lưỡng về quy chế thi, công tác tổ chức kỳ thi và được hướng dẫn thực hiện các công việc trong từng môn thi [H13.13.03.05].

Hằng năm, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch nhập học cho sinh viên, cụ thể hóa các nội dung như: Thời gian nhập học, phân công nhiệm vụ cho các đơn vị trong ngày nhập học [H13.13.03.06]. Việc giám sát công tác nhập học cũng được thực hiện chặt chẽ: Ban Thanh tra giám sát việc nhập học và kiểm tra hồ sơ trúng tuyển; Giám sát việc thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ thí sinh nộp với bản gốc; Giám sát việc tiếp nhận thí sinh trúng tuyển; xử lý thí sinh nhập học muộn; Giám sát việc thực hiện chỉ đạo của cấp trên kiến nghị của các thanh tra trong công tác tuyển sinh [H13.13.03.07]. Ngoài ra, công tác tuyển sinh, xét tuyển và nhập học của Nhà trường được giám sát chặt chẽ bởi Bộ GD&ĐT thông qua cơ chế khai báo thông tin tuyển sinh trên phần mềm tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, báo cáo kết quả thi tuyển, xét tuyển, nhập học theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT [H13.13.03.08].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học

1. Mô tả

Nhà trường thực hiện nhiều biện pháp giám sát khác nhau nhằm đảm bảo việc thực hiện tuyển sinh theo đúng quy trình và quy định đã được ban hành ứng với mỗi hệ đào tạo, cụ thể:

Đối với hệ đào tạo chính quy: Sau khi Bộ GD&ĐT công bố điểm sàn (ngưỡng đảm bảo chất lượng đại học), căn cứ vào kết quả thi của thí sinh, chỉ tiêu Bộ GD&ĐT cho phép đối với từng trình độ đào tạo và năng lực đào tạo tối đa của Nhà trường, Hội đồng Tuyển sinh Nhà trường họp để đưa ra ngưỡng đảm bảo chất lượng vào các ngành học và số lượng thí sinh đăng ký xét tuyển Đại học của năm [H13.13.04.01]. Các tiêu chuẩn này cùng với các quy định năng khiếu được cụ thể trong đề án tuyển sinh từng năm và đăng trên trang thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, trên cổng thông tin tuyển sinh, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H13.13.04.02]. Đối với trình độ đào tạo thạc sĩ và liên thông: Để đảm bảo công tác xét tuyển và tổ chức thi tuyển theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT một cách công bằng, khách quan, Nhà trường đã thành lập Hội đồng tuyển sinh và các ban công tác chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh và xét tuyển của Nhà trường [H13.13.04.03]. Tất cả quy trình in sao đề thi, tổ chức thi, chấm thi, và công bố kết quả thi Nhà trường thực hiện đúng theo quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT, có đầy đủ phương tiện bảo mật, phòng cháy, chữa cháy và có sự giám sát chặt chẽ của PA03 [H13.13.04.04]. Đề thi sau khi được đóng túi, niêm phong theo từng phòng thi được bàn giao cho Ban coi thi dưới sự giám sát của hai công an PA03 giám sát in sao đề và giám sát Hội đồng thi, Ban Thanh tra và Hội đồng thi [H13.13.04.05]. Kết quả của việc giám sát công tác tuyển sinh được thể hiện qua các biên bản họp tổng kết công tác tuyển sinh của Ban thanh tra, Hội đồng Tuyển sinh hàng năm [H13.13.04.06]. Cùng với đó, để việc giám sát đạt hiệu quả cao nhà trường còn sử dụng phần mềm giám sát tuyển sinh “ba chung” của Bộ GD&ĐT [H13.13.04.07].

Việc nhập học của các thí sinh được theo dõi và giám sát thông qua Ban Thanh tra của Nhà trường. Ban Thanh tra phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Đào tạo Sau đại học giám sát việc thực hiện đúng quy trình nhập học của sinh viên nhập học, kiểm tra đúng giấy tờ, thủ tục [H13.13.04.08]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo để giám sát, lưu trữ thông tin sinh viên nhập học và có thể trích xuất các dữ liệu cần thiết phục vụ các công tác của tuyển sinh và nhà trường và báo cáo Bộ GD&ĐT [H13.13.04.09].

Sau mỗi kỳ tuyển sinh, kết quả tuyển sinh và kết quả nhập học được Nhà trường sử dụng để phân tích, đánh giá thông qua các chỉ số như: điểm trúng tuyển, xu hướng chọn ngành, số trúng tuyển trên số thí sinh đăng ký làm cơ sở để phân tích điểm mạnh, điểm tồn tại đưa ra các biện pháp khắc phục trong kế hoạch tuyển sinh các năm tiếp theo [H13.13.04.10]. Các kết quả phân tích được thể hiện trong biên bản tổng kết công tác

tuyển sinh hàng năm của Nhà trường. [H13.13.04.11]. Từ báo cáo tổng kết đó, Hội đồng sư phạm Nhà trường tiến hành triển khai cuộc họp đánh giá và rút kinh nghiệm, trong đó có công tác tuyển sinh năm tiếp theo [H13.13.04.12].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả

1. Mô tả

Từ kết quả tuyển sinh và nhập học, rút ra bài học kinh nghiệm, Nhà trường điều chỉnh cải tiến công tác tuyển sinh như: điều chỉnh tỷ lệ cho mỗi loại phương thức thi tuyển/ xét tuyển; điều chỉnh, bổ sung khối thi cho phù hợp từng ngành; điều chỉnh môn thi năng khiếu ngành Thanh nhạc... [H13.13.05.01].

Nhà trường đã thay đổi cách thức truyền thông trong tuyển sinh, bên cạnh các phương thức truyền thống (tư vấn tại trường THPT, đăng thông tin trên truyền hình, báo, phát tờ rơi...), Nhà trường đã bổ sung thêm phương thức tiếp cận với các sinh viên thông qua mạng xã hội và các công cụ trực tuyến [H13.13.05.02]. Năm 2020, Nhà trường đã thành lập tổ tư vấn tuyển sinh nhằm mở rộng kênh tư vấn tuyển sinh [H13.13.05.03]. Từ năm 2020, công tác tổ chức thi tuyển chỉ thực hiện đối với sau đại học, trong khi đó đại học chính quy và liên thông được Nhà trường chuyển sang hình thức xét tuyển. Ngoài ra trường tiếp tục tuyển thẳng các học sinh đoạt giải Học sinh giỏi Quốc gia và mở rộng tuyển thẳng các học sinh trường chuyên và học lực giỏi 3 năm THPT [H13.13.05.01].

Năm 2020, nhà trường đã cải tiến công tác nhập học như tăng số lượng bàn tiếp đón sinh viên, giãn cách thời gian gian cho thí sinh nhập học từ 1 đến 15 ngày/đợt để đảm bảo an toàn trong phòng chống dịch COVID 19[H13.13.05.04]. Tuy nhiên, sau khi hoàn thành các thủ tục nhập học theo quy định chung của trường, công tác đón tiếp sinh viên ở một số khoa không có nhiều hoạt động, chưa tạo ấn tượng tốt đối với sinh viên.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung tiêu chuẩn 13:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Công tác tuyên truyền quảng bá tuyển sinh được chú trọng, đa dạng hoá bằng nhiều hình thức khác nhau.

- Các biện pháp giám sát tuyển sinh, nhập học được thực hiện bài bản, khoa học, đúng quy định.

2. Tóm tắt điểm tồn tại:

- Chưa thu hút được thí sinh đạt giải trong các kỳ thi quốc gia, quốc tế xét tuyển vào trường.

- Chất lượng chuyên môn hoạt động thanh tra của một số thành viên trong ban thanh tra tuyển sinh, nhập học chưa tốt.

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------------------|---|--|-------------------------------------|---------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Nhà trường có giải pháp nâng cao chất lượng, chính sách tài chính thu hút thí sinh giỏi đăng ký vào trường | Trường ĐH VH, TT&DL Thanh Hoá | 3/2021 | |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Nhà trường đào tạo, bồi dưỡng và chuyên môn hóa đội ngũ cán bộ phòng Thanh tra sẽ là nòng cốt cho thanh tra hoạt động tuyển sinh, nhập học. | Phòng Thanh tra | 9/2021 | |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1 | Trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT, nhà trường tiếp tục duy trì các hình thức tuyển sinh đa dạng để tạo điều kiện thuận lợi cho người học. | Trung tâm TVTS & GTVL, Phòng QLĐT và các khoa | 3/2021 | |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 3 | Tiếp tục nghiên cứu, bổ sung các văn bản hướng dẫn quy trình giám sát tuyển sinh, nhập học để nâng cao hơn nữa chất lượng thanh tra, giám sát | Trung tâm TVTS & GTVL, Phòng QLĐT, Phòng Thanh tra | 3/2021 | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 13 | 5.6 |
| <i>Tiêu chí 13.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 13.2</i> | 5 |

| | |
|----------------------|----------|
| <i>Tiêu chí 13.3</i> | <i>4</i> |
| <i>Tiêu chí 13.4</i> | <i>4</i> |
| <i>Tiêu chí 13.5</i> | <i>4</i> |

Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học

Tiêu chí 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan.

1. Mô tả

Để triển khai xây dựng CTĐT các ngành mở mới và rà soát CTĐT các ngành đã có, căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT (Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT), Nhà trường đã ban hành quy trình xây dựng, giám sát, rà soát và thẩm định chương trình dạy học kèm theo kế hoạch thực hiện [H14.14.01.02], [H14.14.01.03]. Tại quy định trên, quy trình xây dựng CTĐT được các Khoa và các Phòng thực hiện như sau:

1. Bước 1: Khoa sẽ triển khai thu thập thông tin để xác định nhu cầu nhân lực của xã hội và yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

2. Khoa phân công cho bộ môn phụ trách ngành xây dựng mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT; xác định cấu trúc và nội dung của CTĐT (xác định được các môn học liên quan đáp ứng chuẩn đầu ra).

3. Đối sánh với cấu trúc và nội dung với CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước để điều chỉnh; thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT đã xác định trong đó có thiết lập chuẩn đầu ra của môn học, phương pháp giảng dạy, học tập cũng như cách đánh giá SV.

4. Bộ môn phụ trách phối hợp với Phòng quản lý đào tạo tổ chức hội thảo lấy ý kiến của các bên liên quan về CTĐT.

5. Hội đồng Khoa học và đào tạo Khoa sẽ thông qua và sau đó trình phê duyệt bởi Hội đồng Khoa học và đào tạo của Trường trước khi thực hiện thẩm định CTĐT.

Thẩm định CTĐT gồm 03 bước: (1): Xây dựng hồ sơ thẩm định gồm: Đề án xây dựng CTĐT; Biên bản hội thảo góp ý xây dựng CTĐT; danh sách dự kiến các thành viên hội đồng thẩm định; (2): Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định cấp Trường, tổ chức thẩm định, tiến hành thẩm định CTĐT; (3): Trưởng đơn vị đào tạo hoàn thiện CTĐT theo góp ý của Hội đồng thẩm định. (4): Hiệu trưởng ký quyết định ban hành CTĐT trên cơ sở đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo; công bố công khai CTĐT,

mục tiêu, CDR của CTĐT và các điều kiện đảm bảo thực hiện trên trang thông tin điện tử đào tạo.

Hằng năm, theo định kỳ rà soát CTĐT, Nhà trường xây dựng kế hoạch rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT [H14.14.01.04].

Để triển khai xây dựng đề cương chi tiết (ĐCCT) theo phương thức đào tạo tín chỉ, Nhà trường đã ban hành Quy định số 99/QĐ-ĐVTĐT ngày 11/04/2017 [H14.14.01.05]. Quy định đã nêu cụ thể trách nhiệm của giảng viên trong việc xây dựng ĐCCT, trách nhiệm của giảng viên và sinh viên trong việc tổ chức thực hiện giờ tín chỉ, có hướng dẫn cụ thể 05 bước xây dựng đề cương học phần gồm: (1): Thành lập các nhóm các giảng viên cùng chuyên môn thực hiện xây dựng đề cương học phần; (2): Tổ chức thảo luận nhóm về xây dựng ĐCCT học phần; (2): Tổ chức xây dựng ĐCCT học phần theo “mẫu đề cương học phần” và “hướng dẫn viết đề cương học phần”; (4): Tổ chức hội thảo, có sự tham gia của các giảng viên liên quan đến học phần, sinh viên đã và đang học học phần này; (5): Sau hội thảo, tổ chức hoàn chỉnh đề cương học phần để thẩm định, nghiệm thu và chuyển lên cấp trường thẩm định.

Nhà trường ban hành quyết định thành lập Hội đồng thẩm định và quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của hội đồng tuân theo các Quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các Khoa, Bộ môn phụ trách ngành sẽ tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện CTĐT, ĐCMH căn cứ trên biên bản họp của Hội đồng thẩm định. Sau khi CTĐT được hoàn thiện và được Hội đồng thẩm định xác nhận, căn cứ đề nghị của Trưởng Khoa và Trưởng Phòng Đào tạo ĐH, trường phòng Đào tạo Sau đại học, Hiệu trưởng sẽ ra quyết định chính thức ban hành CTĐT, ĐCMH [H14.14.01.06]

Khi xây dựng, phát triển, rà soát, thẩm định CTDH, ĐCCT môn học/học phần Nhà trường đều xây dựng kế hoạch tổ chức lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan như: nhà sử dụng lao động, chuyên gia đào tạo, giảng viên, cựu sinh viên và sinh viên theo đúng các kế hoạch đã đề ra [H14.14.01.07]. Việc lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan được thực hiện thông qua các hình thức: hội nghị, phát phiếu trực tiếp với những hướng dẫn cụ thể [H14.14.01.08]. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan đã được phân tích, tổng hợp và sử dụng để xây dựng, rà soát và cập nhật CTĐT, ĐCCT [H14.14.01.10].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

1. Mô tả

Căn cứ các văn bản về hướng dẫn xây dựng hướng dẫn xây dựng và công bố và điều chỉnh CĐR ngành đào tạo của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT [H14.14.02.01], Nhà trường đã ban hành Quy định về quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR, trong đó có quy định, hướng dẫn cụ thể các bước xây dựng CĐR; các bước rà soát, đánh giá, cập nhật, điều chỉnh và đổi mới nội dung CĐR; các bước thẩm định CĐR, phê duyệt và ban hành [H14.14.02.02]. Hàng năm, nhà trường ban hành kế hoạch kế hoạch rà soát, điều chỉnh CĐR hệ đào tạo chính quy [H14.14.02.03]. Trong Quy định về quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR và trong các kế hoạch trên, nhà trường đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng đơn vị liên quan như: Phòng Quản lý đào tạo sẽ phối hợp với các khoa rà soát chương trình, nội dung, mục tiêu... Là đơn vị đầu mối giá sát, đôn đốc việc thực hiện rà soát CĐR của các khoa, báo cáo tiến độ thực hiện của các khoa với Ban Giám hiệu Nhà trường...; các Khoa phải thu thập thông tin, xin ý kiến để xác định nhu cầu các bên liên quan (GV, SV và nhà tuyển dụng), từ đó các Khoa sẽ xác định hoặc điều chỉnh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT sao cho đáp ứng các nhu cầu này [H14.14.02.02].

Khi xây dựng và điều chỉnh CĐR, Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến đóng góp phản hồi đầy đủ của các bên liên quan như: nhà sử dụng lao động, chuyên gia đào tạo, giảng viên, cựu sinh viên theo đúng các kế hoạch về việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường [H14.14.02.04]. Việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan thông qua phiếu khảo sát phiếu trực tiếp [H14.14.02.05]. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan đã được phân tích tổng hợp và sử dụng để xây dựng và điều chỉnh CĐR [H14.14.02.05]. Tuy nhiên, nhà trường chưa có nhiều hình thức tham khảo ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CĐR cho CTĐT/môn học/học phần (chủ yếu thông qua phiếu khảo sát phiếu trực tiếp).

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 14.3. Các đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Hiện tại nhà trường đang tổ chức đào tạo 01 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, 17 ngành đào tạo trình độ đại học và 08 ngành đào tạo trình độ liên thông. Tất cả các CTĐT Hiệu trưởng ký quyết định ban hành kèm ĐCCT, áp dụng giảng dạy trong toàn trường [H14.14.03.01]. Các ĐCCT xây dựng thể hiện rõ các nội dung: số lượng tín chỉ, học phần tiên quyết (nếu có), đặc điểm học phần (bắt buộc hay tự chọn), giới thiệu mục tiêu và CĐR học phần, mô tả học phần, tài liệu phục vụ học phần, cách thức đánh giá, kế hoạch đánh giá, tiêu chí đánh giá và các quy định về học phần. Đầu mỗi năm học, phòng Quản lý đào tạo xây dựng kế hoạch đào tạo cụ thể cho từng năm, (Kế hoạch giảng dạy năm học từ năm 2015 – 2020 kèm thời khóa biểu của từng kỳ) các kế hoạch đào tạo này được

Nhà trường phê duyệt ban hành đưa vào giảng dạy toàn trường [H14.14.03.02], [H14.14.03.03].

Tất cả các CTĐT, ĐCCT, kế hoạch giảng dạy năm học đều được Nhà trường giới thiệu phổ biến đến người học trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H14.14.03.05], trang thông tin điện tử của Nhà trường tại địa chỉ <http://www.dvtdt.edu.vn>, được giới thiệu ở buổi gặp gỡ tân sinh viên của khoa [H14.14.03.04], được dán ở bảng tin đào tạo, bảng tin khoa chuyên môn [H14.14.03.06], trên phần mềm quản lý đào tạo [H14.14.03.07]; sổ nhật ký giảng dạy [H14.14.03.08] giúp sinh viên tiện theo dõi và lập kế hoạch học tập và làm việc của mình trong kỳ, trong năm học đó.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện

1. Mô tả

Trong giai đoạn 2015 – 2020, việc thiết kế và đánh giá CTĐT Nhà trường thực hiện theo Quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (Thông tư 07/2015). Năm 2017, Nhà trường đã xây dựng và ban hành các văn bản hướng dẫn các bước khi thực hiện rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, ĐCCT, CDR tại các văn bản về kế hoạch và hướng dẫn rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT, ĐCCT, CDR [H14.14.04.01]. Năm 2019, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát để hoàn thiện quy trình rà soát, điều chỉnh CTĐT, CDR và đã ban hành Quy định Phát triển CTĐT (Quyết định số 250/QĐ-ĐVTDĐT ngày 15/05/2019), Quy trình xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR (Quyết định số 251/QĐ-ĐVTDĐT ngày 15/5/2019) [H14.14.04.02], [H14.14.04.03], [H14.14.04.04].

Trong giai đoạn từ 2015 đến 2020, Nhà trường đã tiến hành rà soát và điều chỉnh CTĐT, ĐCCT 02 lần. Cụ thể: Đối với trình độ đào tạo Đại học: năm 2017, 17 CTĐT và 675 ĐCCT được rà soát và công bố tại Quyết định số 698/QĐ-ĐVTDĐT ngày 18/08/2017; năm 2019, 17 CTĐT và 690 ĐCCT được rà soát và công bố tại Quyết định số 768/QĐ-ĐVTDĐT ngày 10/08/2019 [H14.14.04.05], [H14.14.04.06], [H14.14.04.07]. Riêng đối với trình độ đào tạo Sau đại học thì nhà trường chưa rà soát điều chỉnh CTĐT, hiện đang xin ý kiến góp ý của các bên liên quan và kế hoạch thực hiện cuối năm 2020.

Tất cả CTĐT tại Nhà trường trong quá trình rà soát có tham khảo và đối sánh với các CTĐT của các ngành tương ứng trong nước và quốc tế ví dụ: đối sánh CTĐT ngành Quản trị khách sạn của Nhà trường với ngành Quản trị khách sạn của trường Đại học Thương Mại; ngành Quản lý văn hóa với trường Đại học Văn hóa Hà Nội; ngành Thanh nhạc với Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam; ngành Quản lý nhà nước với Học viện Hành chính quốc gia...; [H14.14.04.08], [H14.14.04.09]. Mặt khác, khi rà soát CTĐT Nhà

trường đều lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (sinh viên, cựu sinh viên, cán bộ giảng viên, đơn vị sử dụng lao động) [H14.14.04.10]. Dựa vào phân tích dữ liệu thu thập được, các khoa, bộ môn sẽ xem xét điều chỉnh tổng thể toàn bộ CTĐT: Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, danh sách các môn học, chuẩn đầu ra môn học, đề cương, tiến độ đào tạo dự kiến [H14.14.04.11]. Tuy nhiên, nhà trường chưa tham khảo nhiều trường đại học nước ngoài để xây dựng, rà soát CTĐT.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn luôn thay đổi của các bên liên quan.

1. Mô tả

Năm 2019, Nhà trường đã ban hành Quy định phát triển CTĐT (Quyết định số 250/QĐ-ĐVTDĐT ngày 15/05/2019), Quy định về quy trình xây dựng, rà soát, phát triển CDR (Quyết định số 251/QĐ-ĐVTDĐT ngày 15/5/2019). Các Quy trình này được áp dụng cho kỳ rà soát CTĐT, ĐCCT, CDR từ năm học 2019 – 2020 thay thế cho các kế hoạch và hướng dẫn rà soát, cập nhật và điều chỉnh CTĐT, CDR được ban hành năm 2017 [H14.14.05.01], [H14.14.05.02], [H14.14.05.03].

Tiếp thu ý kiến của các bên liên quan đợt rà soát CTĐT năm 2019 có các điểm cải tiến so với năm 2017 như sau:

Chương trình đào tạo áp dụng cho tất cả các khối ngành Lý luận văn hóa là 126TC; các ngành Sư phạm, khối nghệ thuật là 120TC [H14.14.05.04]. Nội dung của một số môn học được thay đổi, bổ sung các kiến thức mới [H14.14.05.05]. Bổ sung các môn học tự chọn vào CTĐT để tăng khả năng lựa chọn của SV [H14.14.05.04], [H.14. 14.05.06]. Tuy nhiên, điểm hạn chế trong quá trình rà soát, bổ sung, chỉnh sửa CT dạy học là vẫn còn một số học phần tên khác nhau nhưng có nội dung trùng nhau.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 14:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có quy định phân công hướng dẫn tập thể/cá nhân trong xây dựng và phát triển chương trình dạy học; chú trọng ý kiến và sử dụng ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

- Việc rà soát chương trình dạy học được Nhà trường thực hiện 2 lần trong giai đoạn từ 2016 đến 2020 nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu của xã hội; Quy trình thiết kế, đánh giá

và chương trình dạy học được Nhà trường ban hành nhằm đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nhà trường chưa có nhiều hình thức tham khảo ý kiến của các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát và điều chỉnh CDR cho CTĐT/môn học/học phần

- Nhà trường chưa tham khảo nhiều trường đại học nước ngoài để xây dựng, rà soát CTĐT.

- Một số học phần tên khác nhau nhưng có nội dung trùng nhau.

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----------|----------------------|--|---|--|----------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Nhà trường giao cho phòng QLĐT và các khoa xây dựng phương án đa dạng các hình thức lấy ý kiến các bên liên quan (qua phiếu, hội nghị, hội thảo...) để xây dựng, rà soát và điều chỉnh CTĐT tốt hơn | Phòng QLĐT và các khoa | 9/2021 | |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Nhà trường giao cho các khoa có ngành đào tạo tham khảo thêm các trường đại học nước ngoài có uy tín để xây dựng, rà soát và nâng cao chất lượng CTĐT | Phòng QLĐT, Khảo thí – KĐCL và các khoa | 8/2021 | |
| 3 | Khắc phục tồn tại 3 | Tiếp tục rà soát CTĐT, bổ sung, chỉnh sửa khung chương trình để các HP không trùng về kiến thức | Phòng QLĐT, Khảo thí – KĐCL và các khoa | 8/2021 | |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | Giao cho các khoa chuyên ngành tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan trong chỉnh sửa, bổ | Các khoa đào tạo | 8/2021 | |

| | | | | | |
|---|----------------------|--|------------|--------|--|
| | | sung chương trình đào tạo hàng năm | | | |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục rà soát, đánh giá chương trình dạy học để bổ sung, chỉnh sửa Chương trình dạy học | Phòng QLĐT | 3/2021 | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 14 | 4.6 |
| <i>Tiêu chí 14.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 14.2</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 14.3</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 14.4</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 14.5</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập

Tiêu chí 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Triết lý giáo dục của Nhà trường là một tập hợp các quan điểm cốt lõi nhằm định hướng mục tiêu giáo dục đào tạo, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục. Triết lý giáo dục của nhà trường được tuyên bố chính thức trong văn bản “Chiến lược phát triển của Trường đến năm 2025, tầm nhìn 2030 [H15.15.01.01]. Nội dung triết lý giáo dục là: “Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng và cả nước”. Triết lý này hoàn toàn phù hợp với sứ mạng của trường là: “Trường có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch; nghiên cứu khoa học phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa, khu vực Nam sông Hồng - Bắc Trung Bộ và cả nước”, tầm nhìn đến năm 2030 được xác định là: “Đến năm 2030, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa là cơ

sở đào tạo và nghiên cứu khoa học có uy tín của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; đào tạo các lĩnh vực nghệ thuật, du lịch nằm trong tốp đầu của cả nước.” [H15.15.01.02]

Nhà trường đã ban hành quy định xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học cũng như phân công trách nhiệm trong việc xác định, lựa chọn, triển khai các hoạt động dạy và học chung cho các ngành đào tạo phù hợp với triết lý giáo dục: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng và cả nước... [H15.15.01.03], [H15.15.01.04]. Mỗi môn học sẽ được quy định và hướng dẫn cụ thể về việc xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học trong đề cương chi tiết [H15.15.01.05]. CTĐT của các ngành được thiết kế tăng cường bài tập, thực hành và số các môn tự chọn để nâng cao tính chủ động của SV, do đó trong quá trình dạy/học SV phải tự tìm hiểu và nghiên cứu thực hiện chứ không đơn thuần là tiếp thu kiến thức do GV cung cấp. Vì thế chất lượng học tập phụ thuộc phần lớn vào tinh thần, thái độ và phương pháp học tập của SV [H15.15.01.06].

Chuẩn đầu ra các ngành đào tạo của Trường đều được xây dựng phù hợp với triết lý giáo dục: “Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng và cả nước” [H15.15.01.07]. Do vậy, các quy định xác định, lựa chọn các hoạt động dạy và học cũng như phân công trách nhiệm trong việc xác định, lựa chọn, triển khai các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục cũng đảm bảo đạt được chuẩn đầu ra của các ngành đào tạo [H15.15.01.03], [H15.15.01.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm

1. Mô tả

Được thành lập trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Văn hóa – Nghệ thuật, trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa sau 8 năm đào tạo đại học, nhà trường có sự chuyển biến về chất và lượng trong đội ngũ giảng viên cơ hữu. Năm 2012 từ chỗ 126 Giảng viên, đến nay nhà trường có 189 GV, trong đó 3 PGS, 28 TS, 141 Thạc sĩ, 17 Đại học; tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ trở lên 16.4%. [H15.15.02.01]. Có được sự phát triển vượt bậc về đội ngũ giảng viên như trên là do nhà trường đã có chiến lược xây

dựng, xây dựng phát triển đội ngũ giảng viên trong chiến lược xây dựng và phát triển chung của nhà trường [H15.15.02.02]; xây dựng và áp dụng quy định tuyển dụng và ký hợp đồng lao động rõ ràng [H15.15.02.03]. Kế hoạch tuyển dụng, tiêu chuẩn tuyển dụng, nội dung tuyển dụng được xây dựng hàng năm, từng đợt tuyển dụng được công khai trên trang web của nhà trường, các trang thông tin tuyển dụng [H15.15.02.04]. Nhà trường có chính sách đãi ngộ, ưu tiên cho giảng viên có trình độ tiến sĩ, phong học hàm GS, PGS, các giảng viên có thành tích cao trong giảng dạy và NCKH như: Thưởng thu nhập tăng thêm hàng tháng, thưởng cho GV bảo vệ thành công luận án tiến sĩ, phong học hàm GS, PGS... [H15.15.02.05]. Trong công tác bổ nhiệm và quy hoạch cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường, nhà trường ưu tiên cho giảng viên có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm và năng lực quản lý [H15.15.02.06]. Mặt khác, để góp phần phát triển và nâng cao chất lượng giảng viên, nhà trường có các chính sách hỗ trợ cán bộ giảng viên trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn trong và ngoài nước [H15.15.02.07], [H15.15.02.08]; nhiều giảng viên được công nhận giảng viên chính, giảng viên cao cấp [H15.15.02.09]. Tuy nhiên, khó khăn và hạn chế của công tác phát triển đội ngũ giảng viên là GV có trình độ tiến sĩ trở lên chưa đạt 20%.

Giảng viên sau khi được tuyển dụng sẽ được nhà trường phân công tiếp cận môn học dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm và trải qua 3 cấp: bộ môn/khoa/trường [H15.15.02.10]. Sau khi giảng viên sát hạch đủ điều kiện đứng lớp, khoa chuyên ngành sẽ trình BGH nhà trường phê duyệt danh sách giảng viên dạy từng học phần trong học kỳ/năm học [H15.15.02.11]. Mặt khác, để đảm bảo chất lượng chuyên môn, nhà trường có thông báo quy định số lượng học phần giảng viên giảng dạy như: Tiến sĩ không quá 4 Học phần; thạc sĩ không quá 3 học phần và giảng viên phải tốt nghiệp đúng ngành đào tạo, hoặc nếu là ngành gần thì phải có các công trình nghiên cứu liên quan đến ngành đào tạo hoặc học phần sẽ giảng dạy [H15.15.02.12]... Trong việc phân công giảng viên dạy Sau đại học hoặc hướng dẫn luận văn thạc sĩ, nhà trường căn cứ vào chất lượng chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy để phân công hướng dẫn và chấm luận văn [H15.15.02.13].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả

Để tạo dựng môi trường học tập đa dạng, thuận lợi, giúp sinh viên có ý thức và điều kiện thực hiện việc học tập nhà trường căn cứ vào chương trình đào tạo đã xây dựng kế hoạch năm học [H15.15.03.01] và thời khóa biểu học kỳ/năm học [H15.15.03.02] cụ thể cho từng ngành, từng khóa, từng lớp để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập, nghiên

cứu. Trong đó, ngoài việc học tập tại giảng đường, sinh viên còn được học tập tại các phòng thực hành: âm nhạc, mỹ thuật, tin học, du lịch...; sinh viên còn được thực hành, thực tế ngoài trường, các nội dung này đã đưa vào chương trình khung ngành đào tạo [H15.15.03.03], [H15.15.03.04]. Nhà trường tạo điều kiện cho sinh viên tham dự các cuộc thi cấp trường, khu vực và toàn quốc. Nhiều sinh viên đã đạt giải cao trong các cuộc thi trên. Tổ chức các diễn đàn sinh viên nghiên cứu khoa học. [H15.15.03.05], [H15.15.03.06], [H15.15.03.07]. Mặt khác, để tạo điều kiện cho người học và nhu cầu xã hội, ngoài hình thức đào tạo chính quy, nhà trường còn triển khai đào tạo liên thông, liên kết VLVH, bồi dưỡng cấp chứng chỉ trong và ngoài trường [H15.15.03.08].

Nhà trường triển khai các hoạt động học tập đa dạng cho sinh viên như: Bài tập thực hành tại khách sạn, nhà hàng của Khoa Du lịch, Khoa Quản trị khách sạn; Chương trình thực tập của sinh viên tại cơ sở; Chương trình thực hành tại phòng thực hành; Chương trình thực hành biểu diễn của ngành Thanh nhạc; Thực hành âm nhạc tổng hợp của ngành Sư phạm âm nhạc.... [H15.15.03.09]. Các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế được triển khai ở Khoa Du lịch và Quản trị khách sạn, hiện có 4 sinh viên khoa đã thực tập tại Philipine [H15.15.03.10]. Thông qua chương trình trao đổi, sinh viên được học hỏi kiến thức mới, tìm hiểu về văn hóa và nâng cao khả năng ngôn ngữ. Ngoài ra, Nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho sinh viên được tham dự các hội thảo chuyên môn do các Khoa tổ chức [H15.15.03.11]; tổ chức hội thảo khoa học cấp trường cho sinh viên [H15.15.03.12].

Trong những năm qua, Nhà trường không ngừng đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất để đảm bảo quá trình học tập, thực hành thí nghiệm cho sinh viên. Các giảng đường đều được trang bị máy chiếu, điều hòa và hệ thống âm thanh phục vụ giảng dạy [H15.15.03.13]. Các ngành năng khiếu như Thanh nhạc, Sư phạm mỹ thuật Thiết kế thời trang, Đồ họa là những ngành học đòi hỏi được thực hành nhiều nên Nhà trường đầu tư nhiều trang thiết bị hiện đại [H15.15.03.14]. Đặc biệt, khối ngành Du lịch được xác định là ngành mũi nhọn có thế mạnh và nhu cầu xã hội lớn nên nhà trường chú trọng đầu tư xây dựng khu thực hành Du lịch riêng [H15.15.03.15]. Ngoài hình thức giảng dạy truyền thống trên lớp, để sinh viên có thể học và tham khảo kiến thức từ xa, học bất cứ thời gian nào, nhà trường đang triển khai chương trình học trực tuyến qua công nghệ Zoom ở một số ngành học [H15.15.03.16]. Tuy nhiên việc ứng dụng các công nghệ hiện đại trong dạy học còn hạn chế, chưa đa dạng, nhất là các ngành đặc thù.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng.

1. Mô tả

Hoạt động dạy và học của nhà trường được cụ thể hóa tại các Quy định về dạy học đối với mỗi bậc học, hình thức đào tạo [H15.15.04.01]. Nhà trường ban hành lịch học, thời khóa biểu cho mỗi khóa, ngành đào tạo [H15.15.04.02]. Các hoạt động này được giám sát bởi các đơn vị phòng Thanh tra [H15.15.04.03], phòng Khảo thí và KĐCLĐT [H15.15.04.04], các khoa chuyên môn, phòng CT HSSV, Phòng QLĐT, TT LK, Phòng ĐT SDH [H15.15.04.05]. Mặt khác, hoạt động dạy- học được phòng Thanh tra thực hiện kiểm tra, giám sát hàng ngày, có sổ nhật ký ghi chép, làm cơ sở cho các đơn vị liên quan trong thi đua, khen thưởng cho GV và NH [H15.15.04.06].

Để nâng cao chất lượng đào tạo, việc kiểm tra, đánh giá giảng viên là yếu tố quan trọng. Hoạt động này được nhà trường thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: hoạt động dự giờ thao giảng [H15.15.04.07]; đánh giá chất lượng giáo trình, tập bài giảng [H15.15.04.08]; tổng hợp đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học hàng năm [H15.15.04.09]. Việc đánh giá GV cũng được nhà trường thực hiện thông qua đánh giá xếp loại hàng tháng [H15.15.04.10], thi đua khen thưởng hàng năm [H15.15.04.11].

Người học có vai trò quan trọng trong việc thực hiện đánh giá chất lượng đào tạo. Vì vậy, hàng năm, nhà trường triển khai lấy phiếu ý kiến đánh giá của người học trước và sau tốt nghiệp về các nội dung như chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy của GV, chất lượng dịch vụ đào tạo [H15.15.04.12]. Bên cạnh đó, đánh giá chất lượng đào tạo thông qua kết quả học tập và rèn luyện của người học [H15.15.04.13] và thông tin về tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp [H15.15.04.14].

Thông qua các hoạt động kiểm tra, đánh giá dạy học đã triển khai, nhà trường đã chủ động đổi mới, cải tiến chất lượng đào tạo như: Điều chỉnh chương trình đào tạo [H15.15.04.15]; điều chỉnh phân công giảng viên hàng năm [H15.15.04.16]; quy định đào tạo tín chỉ [H15.15.04.17]; cử giảng viên tham gia học phương pháp giảng dạy đại học; giảng viên chính [H15.15.04.18]. Ngoài ra, cuối năm học nhà trường có báo cáo tổng kết rút kinh nghiệm từ tồn tại, hạn chế và đưa ra các giải pháp để các đơn vị triển khai [H15.15.04.19].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời.

1. Mô tả

Điều chỉnh triết lý giáo dục ít nhất một lần trong chu kỳ đánh giá; nội dung triết lý phù hợp với CDR, tiếp cận với xu hướng mới.

“Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến

thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng và cả nước”. Triết lý này là kim chỉ nam và nhà trường luôn vẫn luôn kiên định với triết lý giáo dục này. Tuy nhiên, trong bối cảnh đổi mới và hội nhập mạnh mẽ của thời đại, xuất phát từ đặc thù các ngành đào tạo, Nhà trường đã điều chỉnh và lựa chọn một triết lý giáo dục mới phù hợp với lĩnh vực đào tạo và đặc thù ngành đào tạo ở giai đoạn 2020- 2025, đó là: “Trường Đại học văn hóa thể thao và du lịch Thanh Hóa đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và kỹ năng thực hành để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của khu vực Bắc Trung Bộ - Nam Sông Hồng và cả nước trước bối cảnh hội nhập quốc tế” [H15.15.05.01]. Đối với từng giai đoạn thì mục tiêu đào tạo là có thay đổi để phù hợp với nhu cầu của người học và đáp ứng nguồn nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu xã hội. Từ những năm 2012 – trước 2016, nhà trường chú trọng đào tạo các ngành sư phạm nghệ thuật, thanh nhạc, hội họa, quản lý văn hóa, du lịch, quản lý nhà nước... [H15.15.05.02]. Từ năm 2016 đến nay, nhà trường định hướng đào tạo thêm các ngành xã hội có nhu cầu: Luật, Công nghệ truyền thông và cao học chuyên ngành Quản lý văn hóa [H15.15.05.03]. Nhà trường luôn chủ trương cải tiến từ chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy để đáp ứng mục tiêu đào tạo mới theo hướng tăng cường dạy kỹ năng và khả năng ứng dụng kiến thức vào thực tiễn ngay khi sinh viên còn ngồi trên giảng đường. Để đảm bảo việc dạy và học được cải tiến liên tục, nhà trường đã tiến hành rà soát và thay đổi chuẩn đầu ra cho phù hợp quá trình phát triển của xã hội và mục tiêu đào tạo qua các giai đoạn [H15.15.05.04]

Điều chỉnh các hoạt động dạy và học ít nhất 2 năm/lần; nội dung điều chỉnh phù hợp với triết lý giáo dục nhằm đạt CĐR

Để đáp ứng các mục tiêu đào tạo từng thời kỳ cũng như nâng cao chất lượng dạy và học, hàng năm căn cứ qua việc dự giờ, đánh giá giảng viên, khảo sát ý kiến từ giảng viên, sinh viên các Khoa chuyên môn tổ chức họp điều chỉnh các hoạt động dạy và học, thay đổi hình thức thi kiểm tra ở những môn thấy cần thiết [H15.15.05.05]. Cứ 2 năm một lần, các Khoa chuyên ngành tiến hành rà soát chương trình đào tạo, đề cương chi tiết để phù hợp với chuẩn đầu ra và triết lý giáo dục [H15.15.05.06]. Những nội dung điều chỉnh tập trung vào chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần/môn học, hình thức thi kiểm tra đánh giá, bổ sung thêm các học phần tự chọn, tăng thời lượng học thực hành, thực tế ngoài trường [H15.15.05.07]. Cơ sở khoa học của những điều chỉnh này chính là hệ thống chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được xây dựng chi tiết và hoàn thiện với các nội dung cơ bản: Chuẩn kiến thức, chuẩn kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, vị trí việc làm [H15.15.05.08]. Trường cũng rất chú trọng vấn đề đổi mới phương pháp giảng dạy đối với giảng viên, tăng cường khuyến khích giảng viên thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy tích cực nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo cho người học. Năm 2017, Trường phối hợp với trường Đại học Hồng Đức tiến hành tổ chức mở lớp bồi dưỡng,

nâng cao về phương pháp giảng dạy tiên tiến, phương pháp giảng dạy tích cực cho giảng viên [H15.15.05.09].

Trường tiến hành định kỳ hoạt động xây dựng kế hoạch khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ phía người học và các bên liên quan thông qua hệ thống phiếu khảo sát nhằm phân tích, đánh giá, tổng kết mức độ hài lòng của người học, các bên liên quan về triết lý giáo dục của Nhà trường. Những ý kiến phản hồi này là một kênh thông tin quan trọng để Nhà trường xem xét, điều chỉnh, cải tiến triết lý giáo dục nhằm đạt được chuẩn đầu ra, tiếp cận xu hướng mới của thời đại, đảm bảo hoạt động dạy và học có chất lượng [H15.15.05.10]. Bên cạnh đó, Trường cũng tiến hành định kỳ hoạt động xây dựng kế hoạch và triển khai hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ phía người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên đối với từng học phần và đánh giá chất lượng học phần vào cuối mỗi học kỳ [H15.15.05.11]. Nội dung ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên rất đa dạng, trong đó tập trung vào các nội dung cụ thể sau: nội dung và phương pháp giảng dạy của giảng viên, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập và việc sử dụng phương tiện dạy học của giảng viên; trách nhiệm và sự nhiệt tình của giảng viên với người học và thời gian giảng dạy của giảng viên... [H15.15.05.12].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 15:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có chuyển biến mạnh mẽ về số lượng, chất lượng đội ngũ giảng viên, trong đó GV có trình độ TS, PGS tăng nhanh so với những năm đầu thành lập.

- Các hoạt động học tập được triển khai đa dạng, phong phú, trong đó đặc biệt nghiên cứu thực tế ngoài trường được triển khai ở hầu hết các ngành đào tạo ở mỗi học kỳ.

- Nội dung học phần được điều chỉnh thường xuyên nhằm phù hợp với yêu cầu của tình hình mới căn cứ theo đánh giá của các bên có liên quan và phù hợp với triết lý giáo dục.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong dạy học còn có hạn chế với một số ngành học đặc thù

- Việc lấy ý kiến người học chưa đa dạng (chủ yếu qua phiếu điều tra).

- Việc lấy ý kiến các bên liên quan ngoài trường chưa được tổ chức đa dạng.

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|----|----------------------|---|------------------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Nhà trường giao cho Trung tâm Công nghệ thông tin tìm kiếm các công ty công nghệ phần mềm xây dựng các phần mềm trong dạy học | Trung tâm Công nghệ thông tin | 5/2021 | |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Triển khai lấy phiếu tín nhiệm người học bằng nhiều hình thức đa dạng, kênh thông tin khác nhau | Phòng QLĐào tạo , các Khoa, bộ môn | 5/2021 | |
| 3 | Khắc phục tồn tại 3 | Triển khai lấy phiếu tín nhiệm các bên liên quan người trường bằng nhiều hình thức đa dạng (Bảng phiếu, Ứng dụng phần mềm) | Phòng QLĐào tạo , các Khoa, bộ môn | 5/2021 | |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | Nhà trường cần tiếp tục dành nguồn kinh phí cho đào tạo bậc Tiến sĩ đề đến năm 2025 đội ngũ GV có trình độ TS trở lên đạt 25% | Phòng TCCB | 5/2021 | |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục duy trì hoạt động nghiên cứu thực tế ngoài trường cho mỗi ngành đào tạo. | Phòng QLĐào tạo , các Khoa, bộ môn | 1/2021 | |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 3 | Nội dung dạy học phải bám sát với triết lý giáo dục | Phòng QLĐào tạo , các Khoa, bộ môn | 5/2021 | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 15 | 4.8 |
| <i>Tiêu chí 15.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 15.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 15.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 15.4</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 15.5</i> | 4 |

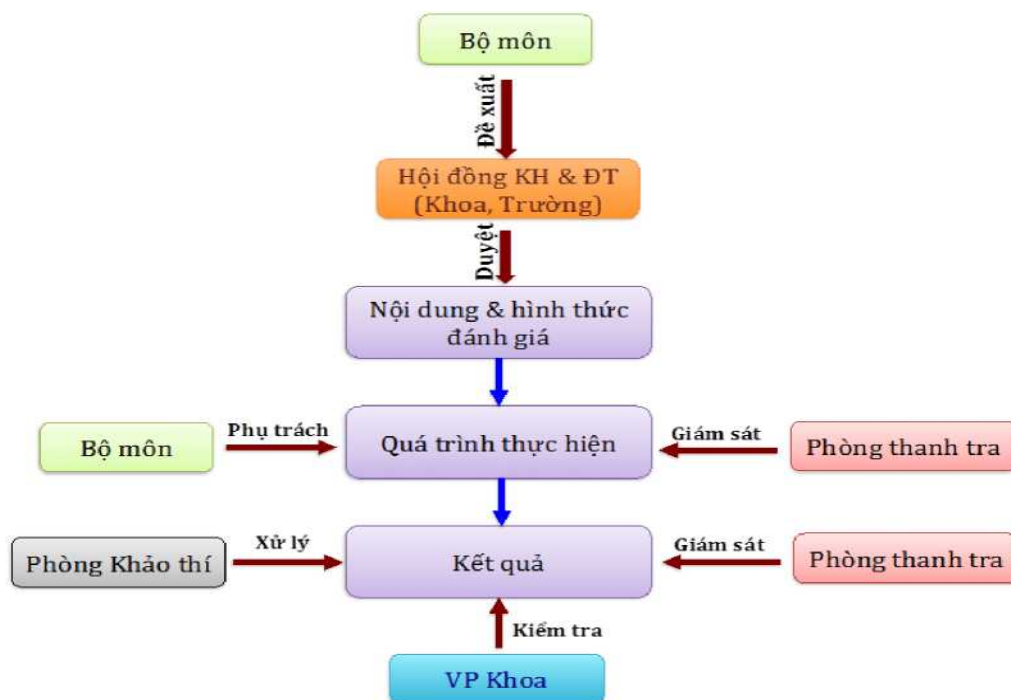
Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học

Tiêu chí 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập.

1. Mô tả

Đánh giá người học là một khâu quan trọng trong hoạt động đào tạo của Nhà trường, vì vậy tất cả các hoạt động đánh giá người học tại Nhà trường đều được lập kế hoạch và lựa chọn các hình thức đánh giá trước khi bắt đầu năm học mới, và được công bố công khai cho người học biết [H16.16.01.01]. Nhà trường đã ban hành một hệ thống văn bản liên quan đến việc thiết lập hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học trong quá trình học tập bao gồm: Quy định Xây dựng, thẩm định, ban hành, quản lý đề cương chi tiết học phần theo hệ thống tín chỉ theo Quyết định số 677/QĐ-ĐVTDT ngày 15/8/2017 [H16.16.01.02]; Quy định về việc tổ chức thi kết thúc học phần trong đó quy định quy trình lập kế hoạch thi [H16.16.01.03]; Quy định về việc xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề/câu hỏi thi kết thúc học phần bậc đại học hệ chính quy và VLVH [H16.16.01.04]; Quy chế tổ chức quản lý đào tạo trong đó quy định về tổ chức, quản lý các hình thức tốt nghiệp trình độ đại học, cao đẳng [H16.16.01.05].

Nhà trường đã giao Phòng KT - ĐBCLGD xây dựng hệ thống các quy trình lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá kết quả rèn luyện của SV. Ban hành quy định đánh giá kết quả học tập của người học, trong đó có hướng dẫn cụ thể các bước đánh giá quá trình học tập của người học và phân công nhiệm vụ cho đơn vị, cá nhân liên quan (1): Kiểm tra định kỳ: giáo viên bộ môn thực hiện (2): Tính điểm TB kiểm tra định kỳ do giáo viên bộ môn thực hiện (3): Tổ chức thi kết thúc học phần/môn học do phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thực hiện (4), (5): Tổng kết điểm, thông báo kết quả thi cho người học do phòng Quản lý Đào Tạo, phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng thực hiện (6): Xếp loại kết quả học kỳ, năm học do phòng Quản lý Đào Tạo thực hiện (7): Phê duyệt do Ban Giám hiệu thực hiện (8): Tiếp nhận, quản lý điểm tổng kết do Phòng Quản lý Đào Tạo thực hiện (9): Thông báo kết quả học kỳ, năm học: do phòng Quản lý Đào Tạo, các khoa đào tạo thực hiện (10): Tổng hợp kết quả toàn khóa học: Phòng Quản lý Đào Tạo thực hiện (11): Thi và xếp loại tốt nghiệp: Hội đồng thi và xét tốt nghiệp thực hiện (12): Quyết định công nhận tốt nghiệp: Ban Giám hiệu ký Quyết định (13): tiếp nhận, lưu trữ: Phòng Quản lý Đào Tạo thực hiện (14): Thông báo kết quả tốt nghiệp cho người học: Ban Thư ký hội đồng thi và xét tốt nghiệp.



Hình 16.1.1 Quy trình đánh giá người học

Bên cạnh đó, trách nhiệm của các đơn vị trong quá trình đánh giá người học được phân công cụ thể tại các Quyết định: về việc ban hành Quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy vi tính [H16.16.01.06] theo đó: Phòng KT-ĐBCLGD là đơn vị chịu trách nhiệm xây dựng lịch thi, chịu trách nhiệm tổ chức thi, phân công cán bộ coi thi, tổ chức chấm thi; Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm xây dựng đề thi, cử cán bộ chấm thi. Khi tổ chức thi tốt nghiệp cho học sinh Nhà trường đã ban hành các quyết định thành lập hội đồng và phân công nhiệm vụ cụ thể cho các ban như: Ban Thư ký, Ban Coi thi, Ban Đề thi, Ban Chấm thi, Ban Thanh tra và Hội đồng xét và công nhận tốt nghiệp [H16.1.01.07].

Trong quá trình học tập tại Nhà trường, kiến thức của người học được đánh giá toàn diện thông qua hệ thống các bài kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ, cuối kỳ, các bài tập lớn, đồ án môn học, dự án với nhiều hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, thuyết trình, vấn đáp. Với các loại hình đánh giá người học: ra đề thi, hình thức thi, chấm thi, thực tập, làm đồ án tốt nghiệp, các điều kiện và tiêu chuẩn được xét tốt nghiệp được quy định cụ thể trong từng đề cương chi tiết học phần của mỗi CTĐT. Nhà trường xây dựng Kế hoạch giảng dạy với các thông tin về môn học, số lượng tín chỉ, số giờ học lý thuyết, thực hành cho từng khóa học [H16.16.01.08]. Trên cơ sở đó, thời khóa biểu của từng năm học có xây dựng thời gian cụ thể thi kết thúc các học phần. Có các quy định đối với các học phần thực tập nghề nghiệp [H16.16.01.09]; Luận văn thạc sĩ được đánh giá bằng các tiêu chí cụ

thể theo quy chế đào tạo thạc sĩ và trong phiếu đánh giá của GV hướng dẫn và GV phản biện [H16.16.01.10].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7.

Tiêu chí 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Nhà trường thực hiện quy trình đánh giá kết quả học tập của người học theo Quy định tổ chức đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H16.16.02.01]. Được cụ thể hóa bằng các văn bản: Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần, Quy định về tổ chức, quản lý các hình thức tốt nghiệp, Các quy trình lập kế hoạch thi, Quy trình nhập đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính, Quy trình xét công nhận tốt nghiệp, trong đó phòng KT – ĐBCL GD là đơn vị đầu mối trong công tác tổ chức thi [H16.16.02.02]. Các quy định, quy trình này được công bố công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của nhà trường [H16.16.02.03].

Với tất cả các ngành đào tạo của Trường, chuẩn đầu ra đều được xác định rõ ràng và được phổ biến tới người học ngay từ khi bắt đầu nhập học [H16.16.02.04]. Các CTĐT của Trường đều công bố CĐR và đề cương các học phần của CTĐT đều có quy định cụ thể về CĐR của học phần [H16.16.02.05]. Nhà trường cũng thực hiện nhiều loại hình đánh giá SV phong phú, tương thích để đạt được CĐR như: Các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, các bài tập lớn, đồ án khóa học, các dự án với nhiều hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, thực hành trực tiếp, thi trên máy tính [H16.16.02.06]. Đối với quá trình kiểm tra, thi kết thúc học phần, Phòng KTBĐCL xây dựng quy trình kiểm tra, thi kết thúc học phần đảm bảo chất lượng, hiệu quả đạt CĐR và được công bố rộng rãi, công khai trên website Trường cũng như đến các bên liên quan [H16.16.02.07] Nhà trường cũng ban hành “Quy định về tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học phần”, trong đó quy định rõ quy trình đánh giá kết quả học tập, quy trình phúc khảo, rà soát kiểm tra để đảm bảo kết quả đánh giá luôn công khai, công bằng và khách quan [H16.16.02.08].

Các phương pháp đánh giá người học ở các học phần, môn học trong CTĐT đã đo lường được mức độ đạt được CĐR của học phần/môn học... Kết quả này được thể hiện rõ trong kết quả phản hồi của người học về “các phương pháp kiểm tra đánh giá hướng đến mục tiêu của chương trình đào tạo”,... Theo kết quả khảo sát năm học 2018 – 2019 cho thấy kết quả tỷ lệ sinh viên hài lòng với công tác kiểm tra, đánh giá đạt 80%. Từ kết quả khảo sát trên cho thấy các phương pháp kiểm tra đánh giá người học tại Nhà trường đo lường được mức độ đạt chuẩn đầu ra [H16.16.02.09]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt chuẩn đầu ra.

1. Mô tả

Nhà trường thực hiện 02 kỳ rà soát, đánh giá các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả người học ở tất cả các CTĐT [H16.16.03.01]. Ngoài ra, trong quá trình tổ chức giảng dạy và học tập, giáo viên có thể đề xuất điều chỉnh thay đổi hình thức, phương pháp đánh giá, trọng số đánh giá điểm quá trình và điểm thi cuối kỳ tùy thuộc vào kỹ năng, thái độ của người học và đảm bảo sự công bằng, đảm bảo tính linh hoạt, tự chủ trong đào tạo theo học chế tín chỉ [H16.16.03.02]. Cụ thể: Việc rà soát các quy chế quy định, phần mềm thi trắc nghiệm trên máy, do Phòng KTBDCL chịu trách nhiệm [H16.16.03.03]. Các phương pháp đánh giá được rà soát bởi GV và tổ trưởng bộ môn khi rà soát ĐCCT hàng năm [H16.16.03.04]. Sau mỗi đợt thi học kỳ và trước khi tổ chức thi học kỳ, Phòng KTBDCL đều thực hiện việc rà soát lại ngân hàng đề thi để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt được CDR. Việc rà soát được thực hiện căn cứ vào việc phân tích chất lượng ngân hàng đề (độ khó dễ, độ phân cách và độ giá trị của từng câu hỏi), căn cứ trên thống kê và biểu đồ phân bố điểm của SV của từng môn học, từ đó Phòng KTBDCL gửi về Khoa/Trung tâm yêu cầu chỉnh sửa cho phù hợp [H16.16.03.05].

Nhà trường đã thực hiện khảo sát khi kết thúc học phần, học kỳ, năm học. Việc khảo sát người học được thực hiện thông qua phát phiếu trực tiếp [H16.16.03.06]. Các kết quả khảo sát đã được tổng hợp, phân tích, làm cơ sở cho việc điều chỉnh, thay đổi các phương pháp kiểm tra đánh giá người học cho kỳ kiểm tra đánh giá tiếp theo [H16.16.03.07].

Quy định đánh giá người học và Quy định đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ được công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Nhà trường [H16.16.03.08]. Quy định về đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ của Trường qui định rõ thời gian công bố kết quả sau khi thi kết thúc học phần/môn học. Sau khi nhận kết quả thi, người học có quyền làm đơn xin phúc khảo nếu thấy kết quả chưa phù hợp, việc tổ chức chấm phúc khảo bài thi được thực hiện theo đúng theo quy trình chấm thi, giáo viên chấm thi phúc khảo phải là 02 giáo viên khác [H16.16.03.09]...; các bài thi có sự thay đổi điểm sẽ được dán công khai trên bảng tin đào tạo, được gửi về khoa đào tạo và phòng Khảo thí-ĐBCLGD có bản giải trình việc thay đổi điểm (nếu có).

Hàng năm, nhà trường đã lấy ý kiến của người học về các nội dung liên quan đến đánh giá người học [H16.16.03.10]. Kết quả lấy ý kiến đã được phân tích và tổng hợp trong các “Báo cáo về kết quả khảo sát ý kiến của sinh viên” năm học 2018-2019. Kết quả cho thấy tỷ lệ người học hài lòng với các phương pháp và nội dung kiểm tra/đánh giá cũng như sự phù hợp, tính chính xác, công bằng, tin cậy, minh bạch của các phương pháp đánh giá. Đối với cựu người học, Nhà trường đã lấy ý kiến về mức độ phù hợp của các

hoạt động đào tạo đối với CĐR và đáp ứng với nghề nghiệp hiện tại. Từ kết quả trên cho thấy các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được Nhà trường rà soát, thực hiện đúng như công khai ban đầu, đảm bảo độ chính xác, độ tin cậy và công bằng hướng tới đạt CĐR.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 16.4. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác tin cậy, và hướng tới đạt CĐR.

1. Mô tả

Việc thay đổi phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện thông qua cập nhật đề cương chi tiết học phần. Kết quả khảo sát ý kiến của SV, GV về phương pháp đánh giá được sử dụng làm căn cứ để thay đổi, cải tiến các loại hình và phương pháp đánh giá kết quả học tập [H16.16.04.01] Ví dụ một số môn chuyển từ hình thức thi tự luận sang thi vấn đáp. Các khoa tổ chức các buổi họp đánh giá hình thức thi và kết quả học tập đối với các học phần và các kỳ thi, kết quả đạt được là một số học phần đã thay đổi phương pháp đánh giá. Việc đổi mới phương pháp đánh giá rất được Nhà trường khuyến khích, song hiện nay việc đổi mới này mới chỉ tập trung ở vài CTĐT chưa được thực hiện đồng bộ ở tất cả các học phần, các CTĐT trong Nhà trường. Tất cả các phương pháp đánh giá kết quả người học được cải tiến đều được đăng trong sổ tay sinh viên, được mô tả trong ĐCCT học phần [H16.16.04.02].

Khi kết thúc môn học, học kỳ, năm học phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng kết hợp với phòng CTHS - SV thực hiện khảo sát lấy ý kiến người học, thông qua đó để đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình phương pháp đánh giá [H16.16.04.03]. Từ kết quả này các Khoa/Trung tâm có sự thay đổi về các loại hình đánh giá cho phù hợp với CĐR môn học cũng như CĐR ngành đào tạo [H16.16.03.04],

Trường đã triển khai rà soát, đánh giá độ tin cậy và độ chính xác của các loại hình, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học [H16.16.04.05]. Các thay đổi về hình thức, tiêu chí, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá người học của mỗi học phần được thông báo công khai đến người học. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá sau khi được lựa chọn được công bố công khai với người học trước khi bắt đầu năm học/học kỳ/học phần: công khai trên trang thông tin điện tử [H16.16.04.06], đăng trong sổ tay sinh viên [H16.16.04.07], trong tuần sinh hoạt công dân [H16.16.04.08], trong buổi gặp gỡ sinh viên đầu năm tại khoa [H16.16.04.09], thông báo trong buổi học đầu tiên [H16.16.04.10].

Nhà trường giao phòng KT - ĐBCL tiếp nhận đơn thư/ý kiến của người học và CBGV trong sử dụng các phương pháp đánh giá kết quả học tập [H16.16.04.11]. Hàng năm, Trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng và SV để thu nhận và giải

quyết các phản ánh của SV về việc đáp ứng các điều kiện học tập, NCKH và rèn luyện, thực hiện các chế độ, chính sách và quy định của Nhà nước và Nhà trường đối với SV chính quy [H16.16.04.12]. Trong các Hội nghị đối thoại nói trên và trong chu kỳ KĐCLGD, Nhà trường không có đơn thư/ý kiến nào của người học và CB GV phản nản về sự thiếu công bằng, minh bạch trong quá trình đánh giá kết quả người học. Kết quả của các đợt đối thoại đã được phòng Chính trị-CTHSSV ghi chép và Hiệu trưởng giải quyết kịp thời, thỏa đáng những kiến nghị, đề xuất của SV [H16.16.04.13]

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 16:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Có kế hoạch đánh giá người học cụ thể, phù hợp với các đối tượng sinh viên ngành đặc thù của nhà trường.

- Có quy trình phúc khảo rõ ràng, biện pháp kiểm tra đảm bảo tính chính xác, công bằng của quá trình đánh giá một cách chặt chẽ.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Cần đa dạng hơn các hình thức đánh giá đa dạng, giúp người học phát triển bản thân một cách toàn diện.

- Việc lấy ý kiến của cựu sinh viên trong việc rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, trong đó có phương pháp đánh giá còn hạn chế.

3. Kế hoạch hành động

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----------|---------------------|---|----------------------------------|--|----------------|
| 1. | Khắc phục tồn tại 1 | Tiếp tục xây dựng kế hoạch đánh giá người học cụ thể, phù hợp với các đối tượng sinh viên ngành đặc thù của nhà trường ngay từ đầu năm học. | KT-ĐBCL CT- HSSV, ĐT | Tháng 9 hằng năm | |
| 2. | Khắc phục tồn tại 2 | Tăng cường việc lấy ý kiến của cựu sinh viên trong việc rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần, trong đó có phương pháp đánh giá | Phòng KT và KĐCL, các bộ môn | Theo kế hoạch | |

| | | | | | |
|----|----------------------|---|---------------|--|--|
| 3. | Phát huy điểm mạnh 1 | Đa dạng hóa các hình thức kiểm tra đánh giá, phù hợp với đặc thù từng học phần. | Phòng Đào tạo | Theo kế hoạch | |
| 4. | Phát huy điểm mạnh 2 | Công khai hình thức đánh giá và phổ biến kịp thời tới người học. | Phòng QLĐT | Công khai hình thức đánh giá và phổ biến kịp thời tới người học. | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 16 | 5.5 |
| <i>Tiêu chí 16.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 16.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 16.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 16.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học

Tiêu chí 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học.

1. Mô tả

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa luôn quan tâm đến chất lượng đào tạo, môi trường học tập và rèn luyện của người học. Trong giai đoạn 2015-2020, việc xây dựng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học luôn là nhiệm vụ quan trọng của Nhà trường. Căn cứ vào những văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Thanh Hóa..., Nhà trường có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học trong năm học thông qua văn bản chỉ đạo, điều hành như: Quyết định thành lập Ban phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.01.01]; Quy chế, quy định hoạt động của Ban phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.01.02]. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch thực hiện và phân công trách nhiệm cho các Phó Hiệu trưởng phụ trách theo mảng [H17.17.01.03], cũng như giao nhiệm vụ theo chức năng, nhiệm vụ cho từng đơn vị triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học [H17.17.01.04].

- Đầu mỗi khóa học, Phòng CTCT-HSSV phối kết hợp với các Khoa đào tạo xây dựng kế hoạch Tuần sinh hoạt công dân - HSSV đầu khóa cho tân sinh viên để giới thiệu về truyền thống của Trường [H17.17.01.05], chương trình đào tạo, kế hoạch học tập, các nội quy, quy chế của Trường, phổ biến kiến thức pháp luật đồng thời kết hợp dạy một số kỹ năng mềm, người học được cung cấp thông tin cần thiết trong cuốn “Sổ tay sinh viên” [H17.17.01.06]; Các quyền lợi, nghĩa vụ của HSSV trong học tập, rèn luyện cũng như thông tin về các chế độ chính sách [H17.17.01.07], [H17.17.01.08], khám và chăm sóc sức khỏe, BHYT [H17.17.01.09], [H17.17.01.10].

- Các khoa tổ chức gặp mặt với tân sinh viên của khoa theo kế hoạch [H17.17.01.11], các đơn vị có liên quan đến công tác phục vụ và hỗ trợ người học xây dựng kế hoạch năm học trong đó có phân công nhiệm vụ cho các chuyên viên phụ trách từng mảng công việc theo chức năng nhiệm vụ được Ban Giám hiệu tổ chức Hội nghị duyệt theo từng đơn vị [H17.17.01.12].

- Các đơn vị như: Phòng Quản lý Đào tạo, phòng Quản lý khoa học, Phòng Khảo thí và Bảo đảm Chất lượng Giáo dục, Trung tâm Thông tin Thư viện, Trung tâm Tư vấn tuyển sinh – Giới thiệu việc làm phân công các chuyên viên trong phòng hỗ trợ cho sinh viên về học tập, định hướng nghề nghiệp, kỹ năng mềm, kết nối sinh viên với doanh nghiệp, khai thác tài liệu [H17.17.01.13].

- Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ và kế hoạch liên quan đến phong trào thanh niên, phong trào sinh viên của nhà trường. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên thường xuyên tổ chức các hoạt động văn, thể, mỹ; các hoạt động thiện nguyện, hoạt động ngoại khóa cho sinh viên. Đội sinh viên tình nguyện hằng năm khảo sát các địa chỉ phòng trọ, quán cơm giá rẻ, miễn phí hỗ trợ người học. [H17.17.01.14].

Kế hoạch các hoạt động giám sát người học cũng được thiết lập và triển khai: đánh giá rèn luyện – ngoại trú sinh viên; giám sát học tập, xử lý học vụ; giám sát hoạt động đào tạo... Việc giám sát người học được thực hiện bởi một hệ thống các phần mềm: ... (do P.Quản lý Đào tạo Đại học quản lý), Đánh giá rèn luyện sinh viên (do Phòng Công tác – Chính trị HSSV chịu trách nhiệm), Giám sát hoạt động đào tạo [H17.17.01.15], [H17.17.01.16], [H17.17.01.17].

- Về công tác đào tạo: Một hệ thống thông tin liên quan đến công tác đào tạo được thiết lập và triển khai như Quy chế đào tạo, Quy định Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả học phần, Quy định xét tốt nghiệp cuối khóa, thực hành, thực tập, ngoại khóa, tốt nghiệp [H17.17.01.18]. Phần mềm đào tạo có chức năng quản lý hồ sơ sinh viên, thông tin về lịch học, lịch thi, học kỳ phụ và kết quả học tập và rèn luyện từng học kỳ, năm học từ lúc nhập học cho đến khi ra trường. Phòng Quản lý Đào tạo là đơn vị chịu trách nhiệm chính trong việc vận hành hệ thống phần mềm. Các đơn vị, bộ phận liên quan được Nhà trường

phân quyền sử dụng phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị [H17.17.01.19], [H17.17.01.20].

Để đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, giảng viên làm công tác hỗ trợ, đo lường Nhà trường xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp điều kiện thực tế. Thông qua mẫu đánh giá năng lực của đội ngũ cán bộ, nhân viên hỗ trợ, đo lường giúp cho các đơn vị, cá nhân thấy được kết quả đánh giá về cách thức, hành động cũng như thái độ để phục vụ người học được tốt hơn, hiệu quả hơn. Đồng thời, các đơn vị, cá nhân cũng nắm bắt được thông tin 2 chiều để có sự điều chỉnh nội dung, kế hoạch triển khai và cách thức phục vụ người học [H17.17.01.21], [H17.17.01.22]

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan.

1. Mô tả

Trường có những đơn vị chuyên trách, kiêm nhiệm nhiệm vụ tư vấn, cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho người học; có đội ngũ nhân viên hỗ trợ có đủ trình độ tư vấn, hỗ trợ người học. Để người học được tư vấn và hỗ trợ tốt nhất, Nhà trường đã giao cho một số đơn vị chuyên trách thực hiện nhiệm vụ này, gồm Phòng Công tác - Chính trị HSSV, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Khảo thí và Bảo đảm Chất lượng Giáo dục, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên và các Khoa/Trung tâm đào tạo tham gia trong Ban hỗ trợ người học [H17.17.02.01]. Đội ngũ trực tiếp tư vấn, hỗ trợ người học của Trường khá đông đảo, họ là các giảng viên có đủ trình độ tư vấn và hỗ trợ. Hằng năm, ngoài việc không ngừng tư vấn, đào tạo để trau dồi kiến thức tư vấn, hỗ trợ, đội ngũ GVCV này còn tham gia học tập để nâng cao trình độ, chuyên môn

Nhà trường đảm bảo sinh viên được tiếp cận đầy đủ các thông tin đào tạo, rèn luyện và các quyền lợi của người học về chế độ chính sách và chương trình học bổng trong và ngoài Nhà trường. Bên cạnh đó, thông qua Website cũng như phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, người học được hỗ trợ tối đa, chắc chắn mọi thông tin đều đến được với từng sinh viên, Nhà trường còn cung cấp cho mỗi sinh viên một tài khoản cá nhân, thông qua đó, sinh viên biết được lịch thi, kết quả thi. [H17.17.02.02].

Đầu mỗi năm học, ngoài việc biên soạn các tài liệu hướng dẫn liên quan đến các vấn đề về học vụ, phương pháp học tập, nghiên cứu khoa học, chế độ chính sách, học phí và học bổng ..., lãnh đạo Nhà trường còn chỉ đạo Phòng Công tác - Chính trị HSSV triển khai lập kế hoạch, tổ chức Tuần Sinh hoạt công dân – HSSV đầu khóa dành cho tân sinh viên. Phòng Công tác - Chính trị HSSV phối hợp với các đơn vị chức năng trong toàn trường thực hiện việc phổ biến chi tiết, đầy đủ mục tiêu đào tạo, chương trình đào tạo và

các văn bản hướng dẫn của nhà trường; các chế độ, chính sách liên quan đến hoạt động học tập của sinh viên...[H17.17.02.03], [H17.17.02.04].

Ngoài việc được các giảng viên hỗ trợ trên giảng đường, trung tâm thực hành, nhà biểu diễn, sinh viên còn được các đơn vị cung cấp dịch vụ hỗ trợ và giám sát các nội dung:

- Về học tập: ngoài phòng Quản lý Đào tạo và phòng Công tác học sinh, sinh viên, nhà Trường có đội ngũ cố vấn học tập (CVHT) ở các khoa, các giáo viên chủ nhiệm, giáo vụ các khoa giúp cho sinh viên trong việc học tập, rèn luyện. Các CVHT giúp sinh viên trong việc chọn thầy hướng dẫn, định hướng NCKH và giải đáp các thắc mắc của sinh viên trong quá trình học tập. Các cố vấn học tập, giáo vụ khoa luôn theo sát các lớp chủ nhiệm để nắm bắt tình hình học tập, biến động sinh viên nhằm phát hiện các sinh viên có dấu hiệu học tập giảm sút để trợ giúp kịp thời [H17.17.02.05], [H17.17.02.06]. .

- Việc tổ chức đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên được thực hiện theo Quy trình tại Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên với các tiêu chí, tiêu chuẩn, biểu mẫu và hướng dẫn rõ ràng [H17.17.02.07]. Nhà trường đảm bảo sinh viên được tiếp cận đầy đủ các thông tin về chương trình học bổng khuyến khích cũng như học bổng ngoài Nhà trường qua thông báo trực tiếp bằng văn bản đến các khoa đào tạo cũng như dán ở bảng tin để triển khai đến sinh viên [H17.17.02.08]. Để động viên, khích lệ sinh viên đạt thành tích cao trong học tập, hoạt động, phong trào đồng thời hỗ trợ sinh viên gặp hoàn cảnh khó khăn về tài chính nhưng có học lực giỏi, Nhà trường xây dựng Quỹ học bổng “Chấp cánh ước mơ” để huy động, tìm tài trợ học bổng từ các tổ chức, đơn vị ngoài Trường với hàng chục triệu được trao cho sinh viên hằng năm [H17.17.02.09]. Ngoài các dịch vụ hỗ trợ, tất cả những sinh viên thuộc diện chính sách đều được nhà trường đảm bảo thực hiện chế độ theo đúng quy định của Nhà nước [H17.17.02.10]. Hằng năm nhà trường xét duyệt Sinh viên thuộc hộ nghèo, mồ côi, tàn tật, sinh viên dân tộc thiểu số vùng cao được trợ cấp hàng tháng một cách kịp thời nhằm động viên khích lệ các em có hoàn cảnh khó khăn tiếp tục cố gắng học tập không bỏ học giữa chừng [H17.17.02.11], [H17.17.02.12]. Sinh viên là con của người có công với cách mạng, sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo, con của người bị tai nạn lao động, được miễn, giảm học phí [H17.17.02.13] và hướng dẫn các thủ tục và xác nhận để sinh viên có thể vay tiền của Ngân hàng chính sách xã hội tạo điều kiện cho sinh viên học tập và sinh hoạt [H17.17.02.14], [H17.17.02.15].

- Về bảo hiểm, y tế: Về vấn đề chăm sóc y tế, Nhà trường có phòng y tế tại Trường, có 02 cán bộ y tế thường xuyên theo dõi, sơ cấp cứu và xử lý ban đầu các trường hợp sinh viên có vấn đề về sức khỏe, hỗ trợ phòng chống dịch bệnh, tăng cường nhiều biện pháp hỗ trợ sinh viên đăng ký bảo hiểm y tế, làm các thủ tục để sinh viên được nhận các chế độ

bảo hiểm. Trung bình mỗi năm học, bộ phận y tế Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho khoảng 600 sinh viên [H17.17.02.16], [H17.17.02.17] tiếp nhận, xử lý ban đầu các sinh viên có vấn đề về sức khỏe khoảng 100 trường hợp ; mua bảo hiểm và cấp phát thẻ BHYT cho trên 200 sinh viên [H17.17.02.18].

- Về khen thưởng - tuyên dương: Nhà trường đã quy định về xét khen thưởng sinh viên. Khen thưởng đối với cá nhân, tập thể tham gia các các cuộc thi các cấp sẽ được tặng giấy khen và phần thưởng (Đạt giải các cấp tỉnh, quốc gia và quốc tế; NCKH...) hoặc khen thưởng định kỳ cuối mỗi năm học cho các sinh viên có thành tích tốt trong năm học và khen thưởng toàn khóa... [H17.17.02.19].

- Về Ký túc xá: Do không có ký túc xá tại chỗ nhưng vào đầu mỗi năm học Nhà trường có hợp đồng đăng ký với Ban Quản lý nhà ở sinh viên của tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc quản lý của trường đại học Hồng Đức) về số lượng chỗ ở cho sinh viên và lưu học sinh Lào [H17.17.02.20]. Thông báo cho sinh viên có nguyện vọng ở nội trú thì đăng ký với Ban quản lý ngay từ đầu năm học. Đồng thời có phân công cán bộ của nhà Trường thường trực quản lý [H17.17.02.21]. Để tạo điều kiện cho người học có môi trường sinh hoạt và học tập tốt, Ban quản lý Ký túc xá đều bố trí phòng tự học, phòng sinh hoạt chung, phòng thể chất... bên cạnh đó Ký túc xá cũng có hệ thống phòng ở theo nhu cầu. Đảm bảo đáp ứng được khoảng 30% nhu cầu chỗ ở nội trú cho sinh viên chính quy hằng năm [H17.17.02.22].

- Về tư vấn, giới thiệu việc làm: Nhà trường phối hợp với các đơn vị, doanh nghiệp tổ chức các chương trình tư vấn, hướng nghiệp và giới thiệu việc làm như: Phối hợp với Tỉnh đoàn Thanh Hóa tổ chức các Chương trình tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp tại các trường THPT [H17.17.02.23], đặc biệt Nhà trường đã hai lần phối hợp với Báo Tuổi trẻ, Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa, Tỉnh đoàn Thanh Hóa tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh, hướng nghiệp cho các trường ĐH phía Bắc và Bắc trung bộ [H17.17.02.24]. Nhà trường ký thỏa thuận hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong việc thực hành, thực tập, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm cho người học. Bên cạnh đó người học còn được giới thiệu việc làm bán thời gian và toàn thời gian [H17.17.02.25].

Về nghiên cứu khoa học, trao đổi sinh viên quốc tế: Đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong sinh viên được Nhà trường rất quan tâm. Sinh viên được khuyến khích tham gia nghiên cứu khoa học, được tạo điều kiện tham gia các đề tài, chương trình nghiên cứu và trao đổi học tập cùng các cán bộ giảng dạy và nghiên cứu của trường [H17.17.02.26]. Hằng năm, các chương trình Hội thảo, Hội nghị sinh viên NCKH của Trường và Khoa/Bộ môn tăng dần về số lượng và chất lượng nên đã thu hút nhiều sinh viên tham gia. [H17.17.02.27]. Các hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên không chỉ được Nhà trường hỗ trợ tài chính mà còn được hỗ trợ chuyên môn bởi các giảng viên

của các Khoa/Bộ môn như chọn đề tài, lập đề cương nghiên cứu, làm thực nghiệm, sửa bài được tổ chức đánh giá tại Hội nghị sinh viên NCKH hằng năm [H17.17.02.28], [H17.17.02.29]. Phòng Quản lý khoa học chịu trách nhiệm về các đề tài NCKH từ cấp khoa, Trường trở lên. Tất cả đều được thực hiện theo Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Trường [H17.17.02.30]. Ngoài ra, Nhà trường còn có các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế ngắn hạn với các nước Lào, Philipin [H17.17.02.31]. Các Lưu học sinh hiện đang học tại nhà trường luôn được sự quan tâm, hỗ trợ về chỗ ở, sinh hoạt [H17.17.02.32], [H17.17.02.33]

Thư viện Nhà trường là một không gian học tập mở được trang bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập sát với từng chương trình đào tạo [H17.17.02.34]. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thư viện cũng được Nhà trường quan tâm [H17.17.02.35]. Cơ sở dữ liệu trực tuyến được cập nhật liên tục và có hướng dẫn nhằm hỗ trợ tối đa cho bạn đọc về nguồn tài liệu học tập và nghiên cứu khoa học [H17.17.02.36], [H17.17.02.37].

Về các hoạt động khác của người học: Dựa trên kế hoạch đầu năm học Đoàn thanh niên, Hội sinh viên có kế hoạch triển khai các hoạt động chính trong năm học: đã thành lập các câu lạc bộ [H17.17.02.38], tổ chức các cuộc thi văn hóa, nghệ thuật, thể thao cho người học, các hoạt động chào mừng những ngày lễ lớn. Các hoạt động văn thể mỹ cũng được Đoàn thanh niên tổ chức triển khai, đã thu hút đông đảo người học tham gia [H17.17.02.39].

Hệ thống giám sát người học được thực hiện thông qua kết quả tuyển sinh đầu vào, quá trình đào tạo và đầu ra của sinh viên được đánh giá đo lường qua hồ sơ các kỳ thi: thi tuyển sinh, thi học kỳ và các kỳ thi bổ trợ khác [H17.17.02.40], [H17.17.02.41], [H17.17.02.42], [H17.17.02.43]. Tất cả các phương tiện đo lường và đánh giá đều được thực hiện nghiêm túc, đúng quy chế quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của Trường. Bên cạnh đó việc theo dõi học tập của sinh viên còn được thực hiện qua việc điểm danh sinh viên của giảng viên lên lớp được thể hiện trong Sổ lên lớp của giảng viên, qua kết quả đánh giá điểm chuyên cần của các học phần [H17.17.02.44]. Đồng thời, trong năm 2020 Nhà trường cũng tổ chức “Hội nghị đối thoại giữa Nhà trường với sinh viên” để lắng nghe những chia sẻ và giải đáp những thắc mắc, cùng sinh viên tháo gỡ khó khăn, giúp sinh viên ngày càng tiến bộ [H17.17.02.45].

Nhà trường tổ chức lấy ý kiến khảo sát người học về chất lượng các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát định kỳ hằng năm. Khảo sát về sự tin nhiệm giảng viên. Thông qua phiếu khảo sát về hiệu quả các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát người học, các đơn vị có kênh thông tin để điều chỉnh hoạt động, nội dung và thái độ phục vụ đối với người học hằng năm đem lại kết quả đào tạo ngày càng cao. Các báo cáo kết quả khảo sát cho

thấy mức độ hài lòng của người học đối với hoạt động phục vụ, hỗ trợ, giám sát người học đạt trên 90 %... [H17.17.02.46], [H17.17.02.47].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát.

1. Mô tả

Hằng năm, Nhà trường tiến hành rà soát các văn bản pháp quy đang được triển khai thực hiện, các văn bản hành chính, các chế độ chính sách, các quy trình nghiệp vụ và các biểu mẫu liên quan. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được Nhà trường giao cho một số đơn vị chuyên trách gồm Phòng CTCT-HSSV, Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Khảo thí và Bảo đảm Chất lượng Giáo dục, Đoàn Thanh niên, các Khoa/Trung tâm cập nhật, cải tiến kịp thời [H17.17.03.01], [H17.17.03.02], [H17.17.03.03] [H17.17.03.04], [H17.17.03.05].

Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ chất lượng các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học:

- Để giám sát các hoạt động phục vụ và hỗ trợ sinh viên hiệu quả, Nhà trường thành lập tổ Thanh tra Hành chính giáo dục, hàng tháng các đơn vị thuộc và trực thuộc trường báo cáo hoạt động của cá nhân, đơn vị về Văn phòng và phòng Thanh tra của Trường. Tại Hội nghị thường kỳ hàng tháng cũng như các phiên họp của Ban tự đánh giá chất lượng lao động toàn trường hàng tháng/quý, các hoạt động của các đơn vị được rà soát, điều chỉnh, cán bộ giảng viên của các đơn vị được xếp loại hàng tháng cũng như đưa vào xét thi đua-khen thưởng hằng năm [H17.17.03.06], [H17.17.03.07] ,[H17.17.03.08].

- Trong năm gần đây, Nhà trường tổ chức Hội nghị đối thoại giữa Hiệu trưởng với HSSV toàn trường. Đây là Hội nghị do Ban Giám hiệu chủ trì cùng với Phòng CTCT-HSSV, lãnh đạo các đơn vị, tổ chức của Trường, GVCN, giáo vụ các khoa và chuyên viên tham gia công tác đào tạo và phục vụ của nhà trường với sinh viên. Đây cũng là hoạt động nhằm rà soát, đánh giá các hoạt động chính trị, văn hóa, giáo dục trong tháng, trong năm của Nhà trường với HSSV; đảm bảo kênh thông tin thông suốt trong hoạt động nhà trường, các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học cũng được rà soát chặt chẽ [H17.17.03.09], [H17.17.03.10].. . Tất cả các thông tin về kết quả học tập, rèn luyện của HSSV được lưu trữ và quản lý bởi phần mềm Quản lý đào tạo do phòng Quản lý đào tạo quản lý [H17.17.03.11].

Có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát:

- Cuối mỗi năm học, các đơn vị báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động liên quan đến hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học, đánh giá những điểm mạnh, những mặt hạn chế, đối chiếu với kế hoạch, chỉ tiêu đầu năm, từ đó có kế hoạch, phương hướng nhiệm vụ, kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm tiếp theo [H17.17.03.12]. Hội đồng thi đua-khen thưởng Nhà trường sử dụng kết quả đánh giá hàng tháng của cán bộ giảng viên đưa vào xét thi đua khen thưởng hằng năm của các cá nhân, đơn vị [H17.17.03.13].

- Vào đầu năm học Phòng CTCT-HSSV phối hợp với bộ phận y tế có kế hoạch chăm sóc sức khỏe cho người học: cải tiến quy trình tổ chức khám sức khỏe, đăng ký bảo hiểm y tế tại các cơ sở y tế có uy tín, gần chỗ ở của sinh viên (khám tại Bệnh viện đa khoa tỉnh đối với LHS Lào), tổ chức tọa đàm kết hợp với tư vấn sức khỏe sinh sản và cách chăm sóc sức khỏe cho nữ sinh [H17.17.03.15], [H17.17.03.16], [H17.17.03.17]. Bên cạnh đó phối hợp với các đơn vị quản lý sinh viên tổ chức họp đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên sau đó trình Ban Giám hiệu Nhà trường ban hành quyết định công nhận kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên theo từng học kỳ, năm học [H17.17.03.18], [H17.17.03.19].

- Phòng CTCT-HSSV có kế hoạch gặp gỡ, nắm bắt tình hình sinh viên thông qua họp Ban cán sự các lớp hàng tháng [H17.17.03.20]. Các khoa có kế hoạch định hướng nghề nghiệp, kết nối sinh viên với doanh nghiệp, tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo [H17.17.03.21], [H17.17.03.22], cải tiến về hình thức tổ chức cho sinh viên đi kiến tập, thực tập, thực hành [H17.17.03.23], [H17.17.03.24].

- Vào cuối mỗi học kỳ, Phòng Khảo thí và Bảo đảm Chất lượng Giáo dục phối hợp với Phòng CTCT-HSSV, các khoa/trung tâm tổ chức lấy phiếu đánh giá mức độ hài lòng về các dịch vụ hỗ trợ người học [H17.17.03.25], [H17.17.03.26], [H17.17.03.27].

Thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát NH và có kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát. Các hoạt động thực hiện rà soát, đánh giá định kỳ hiệu quả của hệ thống giám sát người học:

- Sau mỗi học kỳ, phòng Quản lý đào tạo, phòng Khảo thí- Đảm bảo chất lượng đào tạo tổ chức rà soát kết quả học vụ lập danh sách sinh viên phải học lại, thi lại và tổ chức học kỳ phụ để sinh viên hoàn thành chương trình theo tiến độ. Phòng CTCT-HSSV phối hợp với các khoa đào tạo, Đoàn thanh niên và bộ phận thanh tra HCGD giảng đường tổ chức đánh giá kết quả rèn luyện của sinh viên trình Ban Giám hiệu phê duyệt kết quả [H17.17.03.19], [H17.17.03.28].

- Vào cuối mỗi năm học, Nhà trường giao cho phòng Quản lý đào tạo làm báo cáo tổng hợp gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định, trong đó có các chỉ số liên quan đến

tuyển sinh, đào tạo, tốt nghiệp và NCKH của sinh viên, các chỉ số liên quan đến chất lượng người học (đầu vào, đầu ra) được rà soát chặt chẽ [H17.17.03.29].

- Hằng năm, Phòng CTCT-HSSV còn tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ SV theo năm học và về chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ. Các kết quả khảo sát sẽ được Phòng CTCT-HSSV báo cáo cho Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan. Kết quả khảo sát như một công cụ để đánh giá hiệu quả của hệ thống giám sát người học, qua đó Nhà trường và các đơn vị sẽ phát huy những mặt tích cực và có những hành động khắc phục/cải tiến kịp thời những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng phục vụ [H17.17.03.30], [H17.17.03.31].

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau rà soát:

- Hằng năm, nhà trường có báo cáo tổng kết năm học trong đó có thống kê về kết quả tốt nghiệp, học tập, rèn luyện của sinh viên (tỉ lệ). Các chỉ số được rà soát đánh giá, phân tích kết quả, tìm ra nguyên nhân để có giải pháp khắc phục [H17.17.03.33].

- Thông qua Hội nghị sinh viên nghiên cứu khoa học hằng năm, Ban Giám hiệu Nhà trường giao Phòng QLKH có kế hoạch cải tiến nâng cao hiệu quả của công tác NCKH trong sinh viên [H17.17.03.34], [H17.17.03.35].

- Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên, thành lập các câu lạc bộ, đội, nhóm tổ chức các hoạt động hỗ trợ sinh viên trong năm [H17.17.03.36]. Từ đó có kế hoạch triển khai các hoạt động nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên, đầu mỗi năm học có phương án tìm nhà trọ, quán cơm giá rẻ, miễn phí, tổ chức các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động xã hội tình nguyện, hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ([H17.17.03.37], [H17.17.03.38], [H17.17.03.39].

- Kế hoạch cải tiến hệ thống thông tin liên quan đến công tác đào tạo và rèn luyện được Nhà trường giao cho các đơn vị liên quan thực hiện theo chức năng nhiệm vụ nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ người học: quy định về xét tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học, thực tập, hoạt động ngoại khóa, quy định về công tác GVCN, giám sát người học được thực hiện bởi một hệ thống phần mềm:... , Đánh giá rèn luyện sinh viên, giám sát hoạt động đào tạo do Phòng Thanh tra, cố vấn học tập, giảng viên trực tiếp đứng lớp quản lý [H17.17.03.40].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

1. Mô tả

Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được tất cả các đơn vị trong Nhà trường có trách nhiệm rà soát để từ đó có biện pháp khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan:

- Cải tiến hệ thống văn bản: quy chế, quy định của các cấp được cập nhật, điều chỉnh cho phù hợp với mục tiêu chiến lược Nhà trường như: đề án tuyển sinh hằng năm luôn được cải tiến cho phù hợp để có thể tuyển đúng chỉ tiêu của Nhà trường, các thông tin tuyển sinh hằng năm, rà soát và kiện toàn ban hỗ trợ người học, ban hành Bộ quy tắc văn hóa ứng xử [H17.17.04.01], [H17.17.04.02], [H17.17.04.03], [H17.17.04.04].

- Các biểu mẫu hướng dẫn sinh viên các thủ tục hành chính, các chế độ chính sách về học phí và học bổng của sinh viên đều được cải tiến hằng năm, đối tượng sinh viên được hưởng trợ cấp xã hội và sinh viên nhận các loại học bổng đã tăng hơn trước [H17.17.04.05], [H17.17.04.06].

- Hằng năm, Nhà trường tổ chức Lễ Khai giảng năm học mới, trao phần thưởng và giấy khen cho sinh viên thủ khoa vào trường, đồng thời trao giấy khen và phần thưởng cho những sinh viên có thành tích cao trong học tập và rèn luyện của năm học. Tại buổi Lễ Bế giảng và trao bằng tốt nghiệp, Nhà trường tổ chức khen thưởng sinh viên đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện toàn khóa, trao giấy khen và phần thưởng cho các tân cử nhân xuất sắc của các ngành học [H17.17.04.07]. Chất lượng đào tạo của sinh viên hằng năm tăng lên, số lượng sinh viên đạt danh hiệu sinh viên giỏi cao, đã có nhiều sinh viên đạt danh hiệu sinh viên 5 tốt cấp tỉnh, sinh viên có thành tích cao trong hoạt động NCKH cấp trường. Nhà trường chú trọng đến chất lượng sinh viên phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ [H17.17.04.08], [H17.17.04.09].

- Cải tiến một số mô hình tổ chức cho sinh viên kiến tập, thực tập, thực hành. Tại một số Khoa/Bộ môn cử giảng viên hướng dẫn sinh viên liên hệ, chọn nơi thực tập, báo cáo tốt nghiệp [H17.17.04.10], [H17.17.04.11]. Tăng số lượng doanh nghiệp kết nối, phù hợp với chuyên môn sinh viên, tăng kênh thông tin tìm kiếm chỗ thực tập/ thực hành và tìm kiếm việc làm bán thời gian cho sinh viên đang học hoặc toàn thời gian cho sinh viên tốt nghiệp ra trường [H17.17.04.12].

- Hệ thống cố vấn học tập trong nhà trường được quan tâm, tổ chức tập huấn hằng năm, cải tiến, có các chỉ báo cải thiện về phần mềm quản lý người học, xây dựng cơ sở dữ liệu cải tiến hằng năm nhằm phục vụ và hỗ trợ người học ngày càng tốt hơn: được thực hiện theo một chu trình: từ quản lý hồ sơ sinh viên, lập mã sinh viên, nhập điểm thi của sinh viên, việc đánh giá kết quả rèn luyện của người học đều được thực hiện thông qua phần mềm quản lý đào tạo [H17.17.04.13], [H17.17.04.14], [H17.17.04.15].

- Hằng năm, Nhà trường giao cho Phòng CTCT-HSSV có kế hoạch khảo sát sự hài lòng của sinh viên về các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học thông qua sinh viên đang học tại trường [H17.17.04.16]. Trung tâm Tư vấn tuyển sinh-Giới thiệu việc làm khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp [H17.17.04.17]- Với các hình thức và nội dung khảo sát khác nhau nhưng hầu hết các sinh viên và cựu sinh viên được hỏi đều hài lòng với đội ngũ phục vụ hoạt động đào tạo của Trường. Số liệu đó cũng thể hiện sự tích cực của Nhà Trường trong việc cải tiến các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của người học.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 17:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Việc triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được các đơn vị phối hợp thực hiện đồng bộ, có trách nhiệm.

Nhà trường có hệ thống văn bản cũng như kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học được rà soát, cập nhật thường xuyên.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Việc khảo sát người học về hiệu quả của các hoạt động phục vụ, hỗ trợ và giám sát chưa được thực hiện thường xuyên, toàn diện.

Cơ sở dữ liệu và các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học chưa được quản lý đồng bộ

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đ.vị/cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|---------------------|---|--|----------------------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tổng thể, chi tiết cho từng hoạt động hỗ trợ người học. Tiến hành khảo sát người học định kỳ trên cơ sở bộ câu hỏi đã được hoàn thiện. | Ban Giám hiệu, Phòng CTCT-HSSV; Phòng KTĐBCLĐT và các đơn vị liên quan | Năm 2019 |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng phần mềm quản lý đào tạo | Phòng KTĐBCL, Phòng CTCT-HSSV, PHÒNG QLĐT | Năm 2020 |

| | | | | |
|---|----------------------|--|--|----------|
| | | | và các khoa đào tạo | |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1 | Luôn coi việc phục vụ và hỗ trợ người học là nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường để xây dựng và thực hiện Kế hoạch | - BGH - Ban hỗ trợ người học - Các đơn vị chức năng, | Hàng năm |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2 | Thường xuyên rà soát và cập nhật các văn bản liên quan đến phục vụ và hỗ trợ để đảm bảo quyền lợi cho người học. | - BGH, Các đơn vị chức năng | Hàng năm |

4. Mức đánh giá tiêu chuẩn

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 17 | 4.5 |
| <i>Tiêu chí 17.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 17.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 17.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 17.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 18. Quản lý nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu.

1. Mô tả

Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa có hệ thống bao quát, định hướng, điều hành, thực thi, theo dõi và giám sát, đánh giá các hoạt động nghiên cứu, các nguồn lực, đội ngũ nghiên cứu, và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược về KH&CN, bao gồm: ĐU, BGH, Hội đồng Trường và Hội đồng KH&ĐT xác định các định hướng nghiên cứu và giám sát việc thực hiện; Quản lý, điều hành nghiên cứu được thực hiện bởi Hiệu trưởng phụ trách KH&CN và Phòng Quản lý Khoa học [H18.18.01.01]; Các nghiên cứu cụ thể được thực hiện bởi các đơn vị đào tạo và nghiên cứu thuộc, trực thuộc Trường. Các đơn vị này tổ chức hoạt động nghiên cứu dưới hình thức các nhóm nghiên cứu, bộ môn, trung tâm. Hệ thống nói trên được xác định trong

Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H18.18.01.02]; Hoạt động KH-CN của Nhà trường được xây dựng và triển khai thực hiện từ việc lập kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ 5 năm [H18.18.01.03] và kế hoạch hàng năm [H18.18.01.04]. Định kỳ báo cáo đánh giá hoạt động KH-CN hàng năm [H18.18.01.05].

Nhiệm vụ khoa học công nghệ luôn được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu để nâng cao uy tín, vị thế của Nhà trường. Vì vậy, chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện, giám sát và soát các hoạt động nghiên cứu của nhà trường được xác định rõ trong sứ mạng, mục tiêu phát triển trường [H18.18.01.03], và được thể hiện trong chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn của Trường [H18.18.01.03]. Các kế hoạch khoa học công nghệ của Nhà trường hàng năm và các giai đoạn đã cụ thể hóa các chỉ tiêu cần đạt và lộ trình thực hiện theo từng năm về khoa học công nghệ của Nhà trường cho phù hợp với tình hình thực tiễn từng thời điểm [H18.18.01.05]. Kết quả xây dựng và triển khai hoạt động khoa học công nghệ của Trường được nêu cụ thể trong các báo cáo như: báo cáo hoạt động khoa học công nghệ hằng năm [H18.18.01.05], báo cáo hoạt động khoa học công nghệ giai đoạn 2016-2020 [H18.18.01.06], báo cáo của Chi bộ QLKH-HTQT- TT NC&PT NNL, Ban chấp hành Đảng bộ tại Đại hội Đảng bộ Trường các nhiệm kỳ, và báo cáo Hội nghị cán bộ, viên chức hàng năm.

Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế Tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.01.07], trong đó quy định về công tác quản lý, quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động nghiên cứu, quy định về khối lượng NCKH hằng năm theo quy định của nhà trường cho viên chức, giảng viên. Văn bản này được xây dựng và triển khai thực hiện căn cứ vào các văn bản pháp lý như: (i) Luật Khoa học công nghệ; (ii) Luật Sở hữu trí tuệ; (iii) Luật Chuyển giao công nghệ; (iv) Các văn bản dưới luật; (v) Các quyết định, quy định về Quy định hoạt động khoa học công nghệ của Bộ GD&ĐT. Cụ thể, định mức giờ nghiên cứu khoa học của giảng viên được quy định trong Điều 5, Quy chế Tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.01.07] như sau: giảng viên là 180 giờ chuẩn; trợ giảng là 90 giờ chuẩn.

Trên cơ sở quyết định giao khối lượng và định mức NCKH cho giảng viên toàn trường hàng năm [H18.18.01.08]. Các Khoa sẽ đôn đốc giảng viên triển khai công tác NCKH theo quy định. Trên cơ sở đó, sau khi thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động kê khai [H18.18.01.09], Phòng QLKH sẽ tổng hợp giờ nghiên cứu khoa học toàn trường và trình Ban giám hiệu ký duyệt công nhận giờ nghiên cứu khoa học toàn trường năm học đó [H18.18.01.10].

Bên cạnh đó, Quy chế KH-CN của Trường còn quy định chi tiết cụ thể các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ như: Quy định chung về quản lý hoạt động KH-CN; Quy định quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng

viên; Quy định về hội thảo, hội nghị, sinh hoạt chuyên môn; Quy định về ứng dụng các sản phẩm khoa học công nghệ; Quy định về sáng kiến, quản lý dự án, đề án các cấp... và quy định về khen thưởng, kỉ luật trong nghiên cứu khoa học.

Trên cơ sở quy định của Quy chế Tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ, Phòng QLKH triển khai quy trình xây dựng kế hoạch KHCN hàng năm của Trường như sau: Căn cứ vào Chiến lược phát triển khoa học công nghệ của nhà nước [H18.18.01.11], của tỉnh Thanh Hóa [H18.18.01.12], chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn của Trường ĐH VH, TT & DL Thanh Hóa [H18.18.01.03], các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H18.18.01.13], [H18.18.01.14], của Chính phủ [H18.18.01.15], Báo cáo đánh giá hoạt động KHCN hàng năm [H18.18.01.05], kế hoạch KHCN của Phòng [H18.18.01.16], Phòng gửi các thông báo hướng dẫn đăng ký tới tất cả các đơn vị có liên quan để thông báo về việc triển khai đề tài NCKH [H18.18.01.17], triển khai biên soạn giáo trình, tập bài giảng [H18.18.01.18], triển khai đăng kí sáng kiến [H18.18.01.19], triển khai đề án/dự án [H18.18.01.20]... Trên cơ sở những thông báo này, các đơn vị xây dựng và đề xuất các đề tài/dự án nghiên cứu phù hợp với chuyên môn và lĩnh vực quan tâm, đăng kí viết giáo trình, tập bài giảng và đăng kí sáng kiến. Phòng QLKH tổng hợp đăng kí của các đơn vị, tiến hành các thủ tục liên quan và trình Hiệu trưởng phê duyệt. Đối với các đề tài cấp tỉnh trở lên, việc phê duyệt và giao đề tài sẽ do Sở KH&CN phê duyệt [H18.18.01.21]. Sau khi các nhiệm vụ KHCN được phê duyệt, Nhà trường chủ động triển khai đến các đơn vị và cá nhân. Trên cơ sở đó, trường quản lý, triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học của viên chức, sinh viên, hội thảo, hội nghị, nội san, giáo trình, tập bài giảng, đề tài, dự án, đề án các cấp... hàng năm theo kế hoạch này, dựa trên căn cứ vào các quy định cụ thể trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.01.07] và quy định của Nhà nước.

Để thực hiện, triển khai các kế hoạch hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm của trường được thuận lợi hiệu quả, căn cứ vào Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học công nghệ [H18.18.01.07] cùng với Quy chế chi tiêu nội bộ của trường [H18.18.01.22], Quyết định về việc ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với Giảng viên [H18.18.01.23], Dự toán thu chi hàng năm [H18.18.01.24]; Tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp Trường được quy định trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.01.07] các đơn vị quản lý khoa học và nghiên cứu khoa học dự toán kinh phí cho hoạt động quản lý và nghiên cứu khoa học hàng năm để trình Hiệu trưởng. Trên cơ sở quy định của các văn bản trên và dự toán kinh phí của phòng QLKH và Phòng kế hoạch tài chính tư vấn và trình Hiệu trưởng quyết định phân bổ giao kinh phí hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm cho các đơn vị này [H18.18.01.24].

Các tiêu chí đánh giá số lượng chất lượng nghiên cứu khoa học được nhà trường

Quy định trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học công nghệ [H18.18.01.07]. Theo đó, các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp sẽ được các hội đồng chuyên môn đánh giá chất lượng nghiên cứu thông qua các phiếu đánh giá, nhận xét về kết quả nghiên cứu của đề tài.

Để theo dõi, giám sát đánh giá chất lượng nghiên cứu khoa học được hiệu quả, trường phân công cho Phòng QLKH là đơn vị chuyên trách và đầu mối thực hiện hoạt động này. Phòng QLKH có trưởng phòng phụ trách chung và điều hành tổng thể, 01 phó trưởng phòng phụ trách hoạt động theo dõi đề tài các cấp, hội nghị hội thảo, biên soạn giáo trình, tập bài giảng; 01 tổ trưởng phụ trách tạp chí khoa học và 5 chuyên viên trực tiếp thực hiện triển khai các nhiệm vụ thuộc mảng quản lý khoa học [H18.18.01.25].

Thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, Phòng QLKH thường xuyên kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN định kỳ hàng năm, kiểm tra công tác KHCN tại các đơn vị KHCN trong Trường và báo cáo kịp thời lên BGH những khó khăn, vướng mắc phát sinh để xin ý kiến chỉ đạo và có biện pháp khắc phục kịp thời, tạo điều kiện cho các đơn vị, cá nhân hoàn thành tốt nhiệm vụ [H18.18.01.26], [H18.18.01.27], [H18.18.01.28].

Bên cạnh đó, hàng năm, Nhà trường đều tổ chức Hội nghị CBVC trong đó có nội dung Khoa học - Công nghệ để tổng kết các hoạt động KHCN trong toàn Trường bao gồm các đề tài/dự án cấp tỉnh, cấp trường, hoạt động NCKH của SV, bài báo khoa học đăng tạp chí, hội thảo khoa học... từ đó chỉ ra những mặt mạnh, những tồn tại và nguyên nhân để tìm ra biện pháp khắc phục nhằm cải thiện chất lượng các hoạt động KHCN phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của Trường [H18.18.01.28].

2. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐẠT MỨC: 5/7

Tiêu chí 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục.

1. Mô tả

Nhà trường đã triển khai chiến lược nguồn thu với các bộ phận chuyên trách, các phòng chức năng như: Phòng QLKH, Phòng HTQT, Phòng ĐTSĐH, các khoa chuyên môn trong trường... Trên cơ sở đó, Nhà trường có chính sách để các đơn vị, cá nhân thực hiện các hoạt động KHCN cũng như từ các hoạt động chuyển giao công nghệ, chuyển giao tri thức... để đóng góp cho nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu [H18.18.02.01], [H18.18.02.02],[H18.18.02.03].

Để xây dựng, thiết lập các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu tiềm năng nhà trường đã thành lập và xây dựng các nhóm nghiên cứu[H18.18.02.04]. Các nhóm nghiên

cứu chuyên sâu này có chức năng tập hợp, đoàn kết đội ngũ viên chức làm nghiên cứu khoa học trong Nhà trường; là cầu nối giữa các nhà khoa học Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa với cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp để trao đổi kinh nghiệm, cung cấp thông tin, nâng cao tri thức, hợp tác liên kết, thực hiện các chương trình, đề án, dự án nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm... góp phần nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của Nhà trường, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào đời sống [H18.18.02.01]. Căn cứ quy định hiện hành và thực tế các lĩnh vực nghiên cứu đào tạo của nhà trường, hiện tại nhà trường có 8 nhóm nghiên cứu như sau: Nhóm nghiên cứu về âm nhạc và mỹ thuật; Nhóm nghiên cứu về quản lý văn hóa; Nhóm nghiên cứu về du lịch, lễ hành, khách sạn, nhà hàng; Nhóm nghiên cứu về Quản lý nguồn nhân lực; Nhóm nghiên cứu về thể thao; nhóm nghiên cứu về giáo dục đào tạo và sư phạm; nhóm nghiên cứu về công tác xã hội; nhóm nghiên cứu về quản lý nhà nước- luật [H18.18.02.04]. Nhà trường cũng đầu tư cho hoạt động nghiên cứu trong lĩnh vực này thể hiện thông qua việc tổ chức các hội thảo quốc tế lớn [H18.18.02.05], [H18.18.02.06], song song với việc hỗ trợ kinh phí cho các nhóm nghiên cứu mạnh và các nhóm nghiên cứu tiềm năng trong quá trình nghiên cứu dựa trên đề xuất của các nhóm khi triển khai đề tài [H18.18.02.07], [H18.18.02.08]. Đồng thời Nhà trường cũng đưa ra chính sách khích lệ các tác giả viết bài đăng trên các tạp chí có uy tín trong nước và quốc tế. Những chính sách này được thể hiện rõ trong quy định về hoạt động KH&CN [H18.18.02.01], quy chế chi tiêu nội bộ [H18.18.02.09].

Nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển hơn nữa, Nhà trường cũng đã dành nguồn kinh phí nhất định đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học như: kinh phí đầu tư, hỗ trợ cho tổ chức các hội thảo hội nghị khoa học [H18.18.02.10]; kinh phí đầu tư cho việc xuất bản giáo trình, tập bài giảng [H18.18.02.11]; kinh phí đầu tư cho sáng kiến, đề tài [H18.18.02.12], [H18.18.02.13]... Để thực hiện điều này, nhà trường thiết lập và duy trì Quỹ phát triển sự nghiệp đơn vị, nội dung khoa học và công nghệ, Quỹ phát triển KH&CN với nguồn thu từ các khoản đóng góp của đề tài, dự án và các nguồn thu hợp lệ khác. Chi hỗ trợ các công bố quốc tế [H18.18.02.14], hỗ trợ biên soạn sách, tài liệu [H18.18.02.15], hỗ trợ giảng viên đạt thành tích trong hoạt động NCKH [H18.18.02.16]...

Bên cạnh đó để thu hút viên chức, giảng viên và người học tham gia vào các hoạt động nghiên cứu, nhà trường đã có những chính sách hỗ trợ tài chính và khen thưởng kịp thời cho các hoạt động nghiên cứu có kết quả [H18.18.02.17]. Đặc biệt với những nghiên cứu chất lượng được đánh giá cao thông qua ứng dụng thực tế hoặc những công trình nghiên cứu đạt giải thưởng [H18.18.02.18].

Nhà trường đã tiến hành triển khai hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đối với một số doanh nghiệp như: Công ty cổ phần Lam Kinh, Viện nghiên cứu Kinh Thành...

Bên cạnh đó Trường đã có hoạt động nghiên cứu hợp tác, phối hợp với các cơ sở nghiên cứu trong và ngoài nước như: Viện nghiên cứu Kinh Thành, Trung tâm Bảo tồn DSVH tỉnh Thanh Hóa, Ban quản lý DTQG ĐB Lam Kinh, BQL DSVHTG Thành Nhà Hồ, Hiệp hội Du lịch Tỉnh Thanh Hóa; Trung tâm xúc tiến đầu tư TM&DL Thanh Hóa; Sở GD&ĐT; Sở VH,TT&DL; Sở LĐTB&XH... Để các hoạt động trên hoạt động hiệu quả, trường cũng đầu tư, nâng cấp, mua mới các trang thiết bị, tài liệu phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động nghiên cứu [H18.18.02.19], [H18.18.02.20], [H18.18.02.21].

Trên cơ sở kế hoạch công tác hàng năm giao cho các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường [H18.18.02.05], Phòng QLKH tổng hợp và ban hành, triển khai kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ cho toàn trường. Căn cứ vào đó, các các đơn vị thuộc và trực thuộc trường sẽ triển khai, tổ chức thực hiện các hoạt động KH&CN của đơn vị mình theo đúng tiến độ và bảo đảm chất lượng. Kết thúc hoạt động và cuối năm các đơn vị sẽ gửi báo cáo hoạt động khoa học công nghệ về Phòng QLKH. Phòng QLKH sẽ xây dựng báo cáo tổng kết hoạt động KH&CN hàng năm của trường trình Ban giám hiệu [H18.18.02.17]. Các hoạt động KH&CN được nhà trường triển khai đồng bộ cho các đơn vị như Phòng QLKH, Phòng KHTC và các khoa có liên quan đảm bảo theo đúng quy định, kế hoạch và tiến độ được giao.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu.

1. Mô tả

Các chỉ số đánh giá về nghiên cứu của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa được xác định trong chiến lược phát triển [H18.18.03.01] thông qua: Số bài báo quốc tế, bài báo khoa học trong nước; đề tài nghiên cứu khoa học các cấp của sinh viên và giảng viên, viên chức nhà trường, các hội thảo khoa học, SKKN, giáo trình, tài chính....Sau đó được quy định cụ thể tại Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ [H18.18.03.02].

Đối với các đơn vị, Trường tổ chức kiểm tra hoạt động KH&CN hàng năm, trên cơ sở đó định hướng các chỉ tiêu phấn đấu về KH&CN cho các đơn vị [H18.18.03.03].

Đối với cá nhân các giảng viên và các nhà khoa học, Trường yêu cầu đánh giá kết quả NCKH thông qua bảng kê khai đánh giá hàng năm và đây là một trong những chỉ số quan trọng nhất để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ cũng như bình xét danh hiệu thi đua đối với mỗi cá nhân viên chức, giảng viên [H18.18.03.04].

Từ năm 2016 - 2020 (đến hết 31/12/2020), cán bộ, GV của Nhà trường đã hoàn thành tổng số 211 đề tài, dự án các cấp, trong đó có: 14 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh, 110 đề

tài cấp Cơ sở và 87 đề tài NCKH của SV [H18.18.03.05],[H18.18.03.06]. Nhà trường luôn chỉ đạo sát sao việc thực hiện các hoạt động KHCN, kịp thời nắm bắt tình hình thực hiện các nhiệm vụ KHCN và đảm bảo đúng tiến độ đã đề ra, hàng năm Nhà trường tổ chức kiểm tra, rà soát định kỳ 6 tháng đầu năm (tháng 5-6), kiểm tra nghiệm thu kế hoạch năm (vào tháng 11-12), phối hợp cơ quan chủ quản kiểm tra tiến độ thực hiện và kiểm tra hiện trường thực hiện các đề tài, dự án [H18.18.03.07]. Kết quả thực hiện các đề tài dự án được tổng hợp và báo cáo đến cơ quan quản lý [H18.18.01.05]. Căn cứ vào quyết định phê duyệt về việc giao nhiệm vụ và kế hoạch thực hiện, Nhà trường thông báo tới chủ nhiệm các đề tài/dự án về nội dung và kế hoạch nghiệm thu [H18.18.03.08], [H18.18.03.09].

Hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị cán bộ công nhân viên chức toàn Trường nhằm tổng kết đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đã đề ra, trong đó có hoạt động KHCN. Thông qua Hội nghị, toàn thể CBVC của Nhà trường được thông qua báo cáo kết quả và đóng góp ý kiến nhằm khắc phục và nâng cao chất lượng cũng như số lượng các đề tài, dự án của Nhà trường, đồng thời góp ý xây dựng kế hoạch hoạt động KHCN cho năm tiếp theo [H18.18.03.05], [H18.18.03.10].

Theo thống kê, tổng số các bài báo của CBVC Nhà trường đã đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành từ năm 2016 - 2020 (đến hết 31/12/2020) gồm có: 531 bài báo khoa học các cấp, trong đó có 16 bài báo đăng trên tạp chí uy tín quốc tế thuộc danh mục ISI/SCOPUS [H18.18.03.11], 381 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước [H18.18.03.12] và 134 bài báo đăng trong kỷ yếu, tập san, tạp chí cấp trường [H18.18.03.13].

Nhiều bài báo là kết quả của các đề tài/dự án KHCN các cấp [H18.18.03.14], ước tính trung bình có 2,15 bài báo/đề tài, dự án quy đổi. Phần lớn các bài báo được đánh giá có nội dung khoa học tốt, phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của Trường.

Các nhóm chính được các tác giả đăng tải và công bố trên Tạp chí chuyên ngành về các lĩnh vực: văn hóa, nghệ thuật, thể thao, du lịch, xã hội học, giáo dục đào tạo, quản lý nhà nước.... Đây đều là những vấn đề ưu tiên của Nhà trường trong CLPT KHCN và cũng là thế mạnh của Nhà trường [H18.18.03.15].

Nhà trường luôn khuyến khích các GV, các nhà khoa học công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước. Nhà trường áp dụng định mức giờ NCKH cho bài báo trong nước, bài báo quốc tế để khuyến khích hơn các hoạt động viết và đăng báo trên các tạp chí [H18.18.03.16].

Với sự phát triển nghiên cứu khoa học về cả số lượng và chất lượng trong những năm gần đây, đã góp phần nâng cao uy tín, vị thế của các giảng viên nói riêng và nhà

Trường nói chung. Đã có nhiều giảng viên được các cơ sở nghiên cứu bên ngoài mời tham gia nghiên cứu và phối hợp, hợp tác các hoạt động khoa học. Đồng thời, với sự phát triển đó, Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa đã đóng góp rất nhiều các công trình nghiên cứu khoa học có chất lượng cho sự nghiệp đào tạo của tỉnh Thanh Hóa nói chung nói riêng và cho toàn xã hội nói chung [H18.18.03.11], [H18.18.03.12], [H18.18.03.13], [H18.18.03.14], [H18.18.03.15], [H18.18.03.16].

Trên cơ sở Báo cáo hằng năm về tình hình triển khai hoạt động của các nhóm nghiên cứu mạnh; Hồ sơ xét duyệt, nghiệm thu đề tài hàng các năm học; Báo cáo định kỳ tiến độ hàng năm và tổng kết cuối năm; Danh sách các bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài; Danh sách các bài báo đăng trên tạp chí trong nước; Danh sách các bài báo đăng trên kỷ yếu khoa học trong và ngoài nước; Danh mục sách xuất bản được nhà trường rà soát, đánh giá việc thực hiện các KPIs chính [H18.18.03.16]. Trên cơ sở đó tiếp tục phát huy những kết quả đạt được và kịp thời điều chỉnh những tiêu chí, chỉ số đánh giá chất lượng số lượng nghiên cứu còn hạn chế, yếu kém. Đồng thời lấy đó là căn cứ đề xuất điều chỉnh các kế hoạch khoa học công nghệ cho từng giai đoạn.

Bảng 18.1.1. Thống kê đề tài khoa học các cấp

| TT | Phân loại đề tài | Số lượng | | | | | Tổng số |
|----|---------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | |
| 1 | Đề tài cấp Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài cấp tỉnh/Bộ* | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 14 |
| 3 | Đề tài cấp cơ sở | 20 | 25 | 21 | 25 | 19 | 110 |
| 4 | Đề tài SV NCKH | 12 | 20 | 15 | 21 | 19 | 87 |
| | Tổng cộng | 35 | 48 | 39 | 48 | 41 | 211 |

Bảng 18.1.2. Thống kê bài báo khoa học các cấp

| T T | Phân loại tạp chí | Số lượng | | | | | Tổng số |
|--------|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | |
| 1 | Tạp chí KH quốc tế | 0 | 0 | 0 | 07 | 09 | 16 |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | Danh mục ISI, SCIE | 0 | 0 | 0 | 04 | 03 | 07 |

| | | | | | | | |
|---|----------------------------------|-----|-----|-----|-----|----|-----|
| | Danh mục Scopus | 0 | 0 | 0 | 02 | 06 | 08 |
| | Khác | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 |
| 2 | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | 106 | 76 | 72 | 72 | 55 | 381 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 15 | 29 | 37 | 39 | 14 | 134 |
| | Tổng cộng | 121 | 105 | 109 | 118 | 78 | 531 |

Bảng 18.1.3. thống kê Danh mục sách xuất bản

| TT | Phân loại sách | Số lượng | | | | | Tổng số |
|----|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 07 | 03 | 02 | 05 | 04 | 21 |
| 2 | Sách giáo trình | 04 | 01 | 0 | 04 | 01 | 10 |
| 3 | Sách tham khảo | 02 | 02 | 01 | 00 | 05 | 10 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 53 | 61 | 56 | 0 | 30 | 200 |
| | Tổng cộng | 66 | 67 | 59 | 09 | 40 | 241 |

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 18.4. Công tác quản lý và nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học.

1. Mô tả

Nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát triển khoa học, vào cuối mỗi năm học Nhà trường đã giao Phòng QLKH phối hợp với các Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi về hoạt động NCKH từ các bên như thông qua bản cứng (phiếu khảo sát CBGV) [H18.18.04.01]; và bản mềm (bản khảo sát cơ quan, tổ chức hợp tác nghiên cứu) [H18.18.04.02]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi hàng năm của các bên đối với công tác NCKH của Trường cho thấy tỉ lệ có đánh giá tốt hoạt động NCKH tại Trường trong năm học 2016-2017 của lãnh đạo là trên 80%; của cán bộ giảng viên là trên 70% và của sinh viên là trên 70%. Tỉ lệ này được tăng dần qua từng năm và đến năm học 2018-2019 tỉ lệ này đối với lãnh đạo là đạt 90%; đối với cán bộ giảng viên là 80% và đối với sinh viên là 80%. Bên cạnh đó, các hội thảo khoa học nhằm đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của giảng viên, đẩy mạnh hoạt động

nghiên cứu khoa học được nhà trường duy trì hằng năm đã góp phần đáng kể giúp cho lãnh đạo, BGH nhà trường triển khai công tác cải tiến chất lượng liên quan đến hoạt động NCKH một cách hiệu quả hơn [H18.18.04.03].

Căn cứ vào ý kiến phản hồi thu được từ các bên liên quan, Phòng QLKH tiến hành tổng hợp và đánh giá, tổng kết công tác NCKH của các đơn vị, từ đó báo cáo lên Nhà trường [H18.18.04.04], [H18.18.04.05]. Phòng QLKH đã căn cứ vào kết quả đó đưa ra các phương án cải tiến công tác quản lý và NCKH trong báo cáo tổng kết hoạt động NCKH hằng năm [H18.18.04.03] đồng thời đưa vào kế hoạch cải tiến trong các năm tiếp theo [H18.18.04.06].

Trên cơ sở phân tích những vấn đề nhận dạng được trong quá trình rà soát, hệ thống quản lý nghiên cứu của Trường đã được cải tiến để đáp ứng tốt hơn tầm nhìn và sứ mạng của Trường về mặt KHCV, bao gồm:

+ Cải tiến nghiên cứu khoa học của giảng viên thông qua việc chuẩn hóa các quy trình, biểu mẫu [H18.18.04.07]; tăng định mức kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học [H18.18.04.08]; cải tiến công tác hành chính; hướng dẫn lập dự toán và quyết toán đề tài NCKH cấp trường; đưa ra tiêu chuẩn xét chọn đề tài cấp trường rõ ràng [H18.18.04.09]; liên hệ thương xuyên với các chủ nhiệm đề tài để phối hợp trao đổi giải quyết những vướng mắc khó khăn và đôn đốc tiến độ thực hiện đề tài [H18.18.04.10]. Đồng thời tổ chức hội đồng nghiệm thu các cấp nghiêm túc, đưa ra phản biện, góp ý đề tài để đề tài được chỉnh sửa hoàn thiện; liên tục cập nhật phổ biến thông tin, triển khai đăng kí đề tài, dự án các cấp cho CBGV trong trường [H18.18.04.11], [H18.18.04.12], [H18.18.04.13], [H18.18.04.14].

+ Cải tiến nghiên cứu khoa học của sinh viên [H18.18.04.14]: hệ thống hóa các quy định và hướng dẫn, đôn đốc, theo sát sinh viên trong quá trình thực hiện triển khai đề tài. Cải tiến công tác tổ chức nhân sự, phòng QLKH đã phân công một chuyên viên phụ trách mảng nghiên cứu khoa học của sinh viên, thực hiện tổ chức giám sát, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên. Mỗi một khoa cũng có một chuyên viên phụ trách về nghiên cứu khoa học của sinh viên [H18.18.04.15]. Bên cạnh đó, Đoàn trường và Phòng Công tác sinh viên cũng tích cực phối hợp các hoạt động phong trào thúc đẩy nghiên cứu khoa học sinh viên phát triển, khen thưởng tuyên dương những sinh viên có thành tích trong hoạt động nghiên cứu khoa học các cấp [H18.18.04.16], [H18.18.04.17].

+ Hoàn thiện phương thức đánh giá chế độ làm việc của giảng viên về NCKH theo các chỉ số đánh giá chính [H18.18.04.18].

+ Tạp chí Khoa học của Trường đã có những cải tiến về quy trình phản biện để từng bước nâng cao chất lượng tạp chí, góp phần nâng cao uy tín, vị thế NCKH của Nhà

trường trong các lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể thao và du lịch đối với xã hội [H18.18.04.19].

Trên cơ sở đó công tác nghiên cứu khoa học được đánh giá cao về chất lượng: các đề tài nghiệm thu về cơ bản đều đạt yêu cầu ở các mức độ khá, xuất sắc [H18.18.04.11], [H18.18.04.13]; có những đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên chất lượng còn đạt giải thưởng các cấp [H18.18.04.16], [H18.18.04.17], các sáng kiến khả dụng và chất lượng được đánh giá tốt và đưa vào áp dụng hàng năm [H18.18.04.20]. Vì thế, chất lượng và công tác quản lý được nhà trường và các đơn vị liên quan đánh giá tốt trong các cuộc họp tổng kết [H18.18.01.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 18:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường có cơ cấu tổ chức quản lý việc thực hiện giám sát, rà soát các hoạt động nghiên cứu; có các chính sách, cơ chế chỉ đạo thực hiện giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu và có kế hoạch, dự toán phân bổ kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm theo quy định cũng như các tiêu chí đánh giá số lượng, chất lượng nghiên cứu khoa học và có bộ phận theo dõi giám sát, đánh giá về chất lượng nghiên cứu khoa học.

Nhà trường đã xây dựng được bộ chỉ số KPIs nhằm đánh giá kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học của cá nhân và tập thể trong toàn Trường.

Nhà trường đã triển khai hiệu quả các hoạt động nghiên cứu khoa học theo kế hoạch đã đề ra (đã cấp kinh phí, đã tổ chức các hoạt động tương ứng trong kế hoạch). Đã đầu tư kinh phí thúc đẩy, hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học phát triển thông qua việc thiết lập và duy trì Quỹ phát triển KHCN hỗ trợ các NCKH, hỗ trợ các nhóm nghiên cứu mạnh, hỗ trợ tổ chức và tham dự hội nghị, hội thảo khoa học. Công tác quản lý khoa học được đánh giá tốt.

2. Tóm tắt các tồn tại:

Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học và công nghệ và Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường đã bộc lộ những bất cập, hạn chế, lạc hậu gây khó khăn vướng mắc và giảm hiệu quả trong quá trình áp dụng triển khai các hoạt động khoa học công nghệ;

Việc triển khai lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan là đối tác hợp tác nghiên cứu còn hạn chế.

Nhà trường chưa có các chỉ số để đánh giá và theo dõi hoạt động cho các nhóm nghiên cứu của Câu lạc bộ Nghiên cứu khoa học.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|----------------------|--|--|----------------------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học công nghệ và quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường; - Cần hoàn thiện các quy định bất cập, hạn chế trong việc tổ chức và quản lý hoạt động khoa học công nghệ và quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường. | Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức Tọa đàm, hội thảo về “Thúc đẩy hiệu quả công tác quản lý khoa học tại Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa” để lấy ý kiến của các bên. - Cần đẩy mạnh hoạt động lấy ý kiến khảo sát của các bên liên quan về công tác quản lý khoa học. Nhất là các đối tác hợp tác trong hoạt động NCKH. | BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 3 | Khắc phục tồn tại 3 | <ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các chỉ số đánh giá hoạt động các nhóm nghiên cứu; - Có bộ phận theo dõi và đánh giá các hoạt động của nhóm nghiên cứu. | Phòng QLKH, Câu lạc bộ NCKH Trường và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Theo định kỳ có sự rà soát và điều chỉnh cơ chế, chính sách có liên quan đến hoạt động NCKH của CBGV, SV phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường. - Đảm bảo nguồn kinh phí dành cho hoạt động NCKH. | BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 | Thường xuyên tổ chức các hội thảo khoa học, thu thập ý kiến CBGV, SV và các đối tác để cải tiến chất lượng NCKH | Phòng QLKH và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 3 | - Nâng cao vai trò quản lý và phối hợp giữa các Khoa chuyên môn và phòng QLKH với các đơn vị trong nhà trường trong công tác triển khai các hoạt động | Phòng QLKH và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |

| | | | |
|--|---|--|--|
| | nghiên cứu. - Tăng cường hiệu quả hoạt động của Quỹ phát triển KH&CN nhà trường. - Tăng cường hơn nữa công tác hỗ trợ các nhóm nghiên cứu mạnh. | | |
|--|---|--|--|

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 18 | 4.5 |
| <i>Tiêu chí 18.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 18.2</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 18.3</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 18.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ

Tiêu chí 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu.

1. Mô tả

Căn cứ theo hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành như Luật sở hữu trí tuệ, Luật KHCN, các quy định của Bộ KHCN, Bộ GD&ĐT [H19.19.01.01], [H19.19.01.02]; cụ thể Nhà trường giao cho Phòng QLKH quản lý hoạt động này, theo quy định chức năng, nhiệm vụ. Trên cơ sở đó, Phòng QLKH đã phân công nhiệm vụ chuyên viên của đơn vị theo dõi và hỗ trợ theo công văn phân công nhiệm vụ nhân sự theo vị trí việc làm [H19.19.01.03], [H19.19.01.04].

Quy chế tổ chức hoạt động KH&CN của Trường [H19.19.01.05] đã quy định rõ các nội dung về quyền sở hữu và định giá các sản phẩm nghiên cứu, sáng chế của viên chức như tại Điều 31 của Quy chế, quy định về quyền tác giả khi biên soạn Giáo trình, tài liệu, được hưởng chế độ nhuận bút, lợi nhuận sản phẩm trí tuệ khi tái bản và bảo đảm quyền tác giả theo quy định của Nhà nước, quy định về tỷ lệ phân chia nhuận bút cho các tác giả; đồng thời được hưởng chính sách khoa học khi có hợp đồng chuyển giao công nghệ với các mức doanh thu, quy định cụ thể như lớn hơn 100 triệu đồng; từ 50-100 triệu, dưới 50 triệu; và bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Các nội dung tại Quy chế quy định về sở hữu trí tuệ được Nhà trường ban hành và tập huấn, phổ biến đến toàn thể lãnh đạo, viên chức các đơn vị thuộc và trực thuộc trường [H19.19.01.05],

[H19.19.01.06], [H19.19.01.07], [H19.19.01.08], [H19.19.01.09], [H19.19.01.10], [H19.19.01.11].

Nhà trường có khuyến khích và thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế tổ chức hoạt động KH&CN và cụ thể hóa vào các hoạt động NCKH theo năm công tác, cũng như giao kinh phí hỗ trợ cho các đề tài đấu thầu khi triển khai các hoạt động nghiên cứu được thể hiện trong kế hoạch giao kinh phí hằng năm. [H19.19.01.05], [H19.19.01.06], [H19.19.01.09].

Nhà trường có quy định về khai thác tài sản trí tuệ (thử nghiệm, sản xuất thử, thương mại và trích dẫn) [H19.19.01.11].

Nhà trường có quy định về quy trình công bố, theo dõi và lưu trữ kết quả NCKH từ đề tài sinh viên, đề án, dự án, đề tài các cấp, Giáo trình, tập bài giảng, sách tham khảo đều có quy định nộp lưu chiểu theo Chương 2 và Chương 4 tại quy chế tổ chức hoạt động KH&CN. Quy định về lưu trữ công trình NCKH tại Chương 3, Điều 18 và Điều 27 quy định quy trình lưu trữ kết quả đề tài nghiên cứu trong đó đề tài NCKH được lưu trữ tại thư viện của Nhà trường. Đồng thời, quy chế tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ của Trường quy định quy trình sau khi các sản phẩm NCKH được nghiệm thu, thẩm định tiếp đến được công bố, phát hành, in ấn và đưa vào sử dụng và lưu trữ kết quả tại trung tâm Thông tin thư viện của Nhà trường [H19.19.01.05].

Nhà trường cũng quy định định mức giờ NCKH cho chức danh giảng viên của Nhà trường; hàng năm nhà trường giao khối lượng làm việc cho giảng viên theo năm học [H19.19.01.12] và các chế độ cho hoạt động này được quy định cụ thể trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H19.19.01.06] và Quy chế tổ chức hoạt động KH&CN của Nhà trường [H19.19.01.05].

Từ năm 2016, tiếp đến 2019, nhà trường đã xây dựng Hướng dẫn cụ thể trong Quy chế tổ chức hoạt động KH&CN [H19.19.01.05] về công nhận phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu của đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên [H19.19.01.05].

Thời gian đầu, việc thương mại hóa các đề tài nghiên cứu chưa thực sự được chú ý và các chính sách đối với lĩnh vực này còn chưa được quan tâm đúng mức. Thực tế trước năm 2017, Nhà trường chưa có đề tài nghiên cứu nào được tiến hành thương mại hóa. Nhưng đến năm học 2017-2018 nhà trường đã bắt đầu quan tâm đến việc khai thác thương mại hóa các đề tài nghiên cứu đồng thời ban hành các chính sách nhằm hỗ trợ việc thương mại hóa các đề tài nghiên cứu qua từng giai đoạn, chính sách này được thể hiện rõ trong Quy chế tổ chức hoạt động KH&CN tại Trường. Cụ thể, theo quy định này với các đề tài đã được nghiệm thu và bắt đầu tiến hành thương mại hóa, chủ nhiệm đề tài sẽ làm tờ trình đề xuất hỗ trợ kinh phí, Phòng Kế hoạch – Tài chính căn cứ vào đó sẽ cấp kinh

phí theo từng giai đoạn đề xuất [H19.19.01.13]. Chính sách hỗ trợ kịp thời này đã thúc đẩy cán bộ, giảng viên, các nhóm nghiên cứu bắt tay vào nghiên cứu nhằm chuyển giao các sản phẩm KHCN theo định hướng thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu: Năm học 2018-2019 giảng viên của Trường đã tiến hành triển khai chuyển giao công nghệ và thương mại hóa 2 sản phẩm nghiên cứu dưới dạng xuất bản sách chuyên khảo đó là “Đặc sản ẩm thực Thanh Hóa” và “Đình làng xứ Thanh” [H19.19.01.14], [H19.19.01.15].

Trên cơ sở Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng QLKH, Phòng phân công nhân sự 01 chuyên viên chuyên trách hỗ trợ, tư vấn cho các hoạt động liên quan đến tài sản trí tuệ [H19.19.01.04]. Bảng phân công nhiệm vụ theo vị trí việc làm của các chuyên viên đã được gửi đến các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường, để biết và phối hợp thực hiện và tác nghiệp trong quá trình cần tư vấn và hỗ trợ về bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu của cá nhân và tập thể.

2. TỰ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐẠT MỨC: 5/7

Tiêu chí 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai.

1. Mô tả

Tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa toàn bộ sách, giáo trình, bài giảng, bài báo khoa học, công trình khoa học được thực hiện bởi các cá nhân, tập thể thuộc biên chế của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đều là các kết quả nghiên cứu khoa học và được đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Trường [H19.19.02.01]; Luận văn của học viên cao học, đề tài cấp trường, đề tài NCKH của sinh viên, sách xuất bản... được lưu trữ tại thư viện [H19.19.02.02], [H19.19.02.03]; Các hồ sơ hoạt động khoa học công nghệ được lưu trữ tại Phòng QLKH. Các sản phẩm nghiên cứu khoa học được lưu trữ hồ sơ và kết quả nghiên cứu tại Phòng QLKH [H19.19.02.04], [H19.19.02.05], [H19.19.02.06], [H19.19.02.07], [H19.19.02.08]. Đối với các đề tài nghiên cứu khoa học của các chương trình sau đại học, Phòng Đào tạo Sau đại học chủ trì xét duyệt, thành lập hội đồng đánh giá và lưu trữ hồ sơ [H19.19.02.09]. Ngoài ra, các đầu mục sách chuyên khảo, tạp chí phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học của Trường được lưu trữ tại Thư viện, phòng QLKH [H19.19.02.06], [H19.19.02.07].

Trong các hợp đồng xuất bản sách chuyên khảo, giáo trình của Trường với các nhà xuất bản có điều khoản nêu rõ về bản quyền tác giả, Trung tâm Thư viện hỗ trợ từng giảng viên thực hiện hoạt động này. Việc phân chia lợi ích từ tài sản trí tuệ là kết quả NCKH cũng được quy định rõ ràng trong quy chế quản lý KH&CN của Nhà trường.

Nhà trường đã ban hành quy định về quyền sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa [H19.19.02.01] song song với đó Phòng QLKH đã tiến hành phổ

biến và hướng dẫn đến các khoa chuyên môn, các cán bộ khoa học cũng như các cán bộ giảng viên về những quy định này bằng văn bản. Văn bản này được thông qua phòng Hành chính- Tổng hợp rồi gửi đến các khoa chuyên môn, từ các khoa chuyên môn sẽ chuyển văn bản hướng dẫn tới tận tay các cán bộ giảng viên trong khoa để biết và thực hiện. Ngoài ra việc thông báo hướng dẫn này còn được Phòng Hành chính- Tổng hợp thực hiện qua việc gửi email đến tất cả các giảng viên và cán bộ công nhân viên trong toàn Trường.

Song song với việc hướng dẫn, phổ biến quyền sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa, nhà trường đã hỗ trợ giảng viên chuyển giao kết quả nghiên cứu vào hoạt động giảng dạy, sản xuất và phục vụ đời sống [H19.19.02.10]. Nhờ những nỗ lực về hướng dẫn quyền sở hữu trí tuệ mà trong những năm qua Nhà trường không có báo cáo về việc quyền sở hữu trí tuệ bị xâm phạm [H19.19.02.11].

Hệ thống lưu trữ tài sản trí tuệ của Trường đã được triển khai, tất cả dữ liệu, hồ sơ và kết quả nghiên cứu của Trường được cập nhật theo đúng quy định hướng dẫn về việc ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ nêu trong Quy định về việc bảo hộ bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ [H19.19.02.02], [H19.19.02.03]. Nhà trường có các cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ, như báo cáo và sản phẩm của các đề tài NCKH; giáo trình; luận văn, ấn phẩm khoa học (Tập chí, Tập san, Kỷ yếu, nội san); các công bố khoa học; các tài sản trí tuệ đã được đăng ký bảo hộ... Nhà trường còn quy định kết quả của đề tài, dự án do Nhà trường đầu tư khi công bố trên các ấn phẩm khoa học phải ghi đầy đủ pháp danh của Trường. Các cơ sở dữ liệu này đều được lưu trữ tại Thư viện và phòng QLKH một cách đầy đủ và khoa học [H19.19.02.04], [H19.19.02.05], [H19.19.02.06], [H19.19.02.07], [H19.19.02.08]. Nhà trường đã ban hành Quy định trích dẫn tài liệu tham khảo nhằm xác lập việc bộ cán bộ, giảng viên, sinh viên trong Nhà trường không vi phạm quyền tác giả [H19.19.02.02], [H19.19.02.12]. Việc lưu trữ được cập nhật theo từng giai đoạn triển khai của sản phẩm trí tuệ. Thông qua việc kiểm tra, giám sát, rà soát vấn đề sở hữu trí tuệ cho thấy Trường chưa có hiện tượng vi phạm sở hữu trí tuệ. Để ngăn ngừa hiện tượng sử dụng phần mềm vi phạm bản quyền, Nhà trường đã chú trọng đầu tư mua sắm bản quyền một số phần mềm như: phần mềm quản lý đào tạo, phần mềm quản lý hoạt động thư viện...[H19.19.02.13].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Căn cứ vào nhiệm vụ được giao, Phòng QLKH có trách nhiệm kiểm tra, giám sát công tác quản lý, việc thực hiện Quy định về quản lý tài sản trí tuệ và kết quả triển khai

thực hiện các chỉ tiêu về tài sản trí tuệ so với đề ra trong kế hoạch đầu năm của Trường, báo cáo kết quả hoạt động về BGH [H19.19.03.01], [H19.19.03.02]. Trong giai đoạn từ năm 2016-2020 Nhà trường đã thực hiện rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ 2 lần [H19.19.03.03]. Việc BGH Nhà trường phối hợp với các đơn vị và các cá nhân trong Trường tiến hành rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ đã giúp cho công tác này được thực hiện bài bản và nghiêm túc. Mặc dù vậy nhưng do việc lấy ý kiến vẫn chưa thực sự bao quát được hết tất cả các cá nhân liên quan nên việc đánh giá vẫn chưa thật sự được sát [H19.19.03.02], [H19.19.03.03], [H19.19.03.04].

Trên cơ sở đã triển khai rà soát, trong các cuộc họp tổng kết hoạt động khoa học công nghệ, Trường triển khai tổng kết, đánh giá hoạt động công tác quản lý tài sản trí tuệ. Trong một số phiên họp tổng kết của Hội đồng KH&ĐT, công tác quản lý tài sản trí tuệ cũng được đưa ra để tổng kết và đánh giá. Kết quả rà soát, đánh giá cho thấy các khoa, bộ môn, giảng viên, sinh viên và các đơn vị liên quan triển khai tốt quy định nộp lưu chiểu các báo cáo đề tài SV NCKH, đề tài cấp cơ sở, luận văn thạc sỹ, sách tham khảo, chuyên khảo [H19.19.03.05], [H19.19.03.06], [H19.19.03.07], [H19.19.03.08], [H19.19.03.09],[H19.19.03.10]. Đã tiến hành kiểm tra đạo văn đối với các tài liệu bằng cách yêu cầu các giảng viên và các phản biện rà soát thật kỹ các nội dung trong tài liệu, nếu phát hiện có đạo văn thì tùy theo mức độ vi phạm mà có hình thức nhắc nhở hoặc kỷ luật theo quy định đối với tất cả các luận văn thạc sỹ, báo cáo NCKH trong Trường [H19.19.03.11], [H19.19.03.12]. Nhà trường đã triển khai hỗ trợ bảo hộ tài sản trí tuệ như sáng chế và nhãn hiệu. Đối với các tài sản trí tuệ của Nhà trường thì sẽ được Nhà trường bảo hộ trong phạm vi của Trường và khuyến khích cũng như hỗ trợ mọi thủ tục cần thiết để tài sản trí tuệ được đăng kí bản quyền [H19.19.03.03].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng.

1. Mô tả

Việc cải tiến công tác quản lý tài sản trí tuệ được thể hiện trong kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của Nhà trường được xây dựng dựa trên kết quả rà soát, đánh giá về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường [H19.19.04.01].

Nhà trường đã có sự thay đổi trong quá trình quản lý tài sản trí tuệ thông qua các đợt sửa đổi, bổ sung quy chế tổ chức hoạt động KH&CN, quy chế chi tiêu nội bộ, báo cáo tổng kết năm học của nhà trường [H19.19.04.02], [H19.19.04.03], [H19.19.04.04].

Về kế hoạch cải tiến chất lượng công tác quản lý tài sản trí tuệ sau rà soát, đánh giá: Để có cơ sở cho việc cải tiến chính sách quản lý, Phòng QLKH chủ động thực hiện công

tác thống kê, đánh giá dựa trên cơ sở dữ liệu sẵn có về các đề tài, dự án hoặc thành tích KH-CN của các chủ nhiệm đề tài để cập nhật vào CSDL thông qua đánh giá giờ hoạt động KH-CN để phục vụ cho công tác xếp loại theo Quy chế chi tiêu nội bộ [H19.19.04.03]. Dựa trên cơ sở CSDL này, các chuyên viên sẽ tiến hành cung cấp dữ liệu để đánh giá tình hình hoạt động SHTT trong trường, qua đó lãnh đạo có chính sách cải tiến hoạt động quản lý SHTT hiệu quả. Hiện nay, Nhà trường đã và đang có kế hoạch hoàn thiện các quy định và quy trình về quản lý tài sản trí tuệ qua quá trình quản lý và sự góp ý của các bên liên quan. Từ tháng 9/2020, Hiệu trưởng Nhà trường phê duyệt Quyết định số 635 /QĐ-ĐVTDT ngày 09/8/2018 về việc nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý tài sản trí tuệ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa. Quyết định này sẽ hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về SHTT dựa trên các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, các quy định, quy chế của các Bộ ban hành, và các quy định hiện hành trong quy chế quản lý khoa học và công nghệ của Nhà trường; tổ chức tập huấn, tuyên truyền phổ biến kiến thức pháp luật về quyền SHTT tới các đối tượng viên chức, giảng viên, chuyên viên của Nhà trường; tiếp tục đầu tư áp dụng CNTT trong quản lý sản phẩm trí tuệ như phần mềm hỗ trợ kiểm tra đạo văn (kiểm tra trùng lặp văn bản); rà soát, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về các kết quả NCKH của Nhà trường [H19.19.04.01], [H19.19.04.02], [H19.19.04.04], [H19.19.04.05], [H19.19.04.06].

Nhà trường có tiếp thu các ý kiến của các giảng viên, viên chức và sinh viên để điều chỉnh và sửa đổi qua các hoạt động lấy ý kiến góp ý hệ thống các văn bản quản lý SHTT của Nhà trường [H19.19.04.07].

Qua các đợt rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ tại Nhà trường, việc lấy ý kiến của các bên liên quan được BGH giao Phòng QLKH phối hợp với các Khoa thực hiện đối với các cán bộ nghiên cứu; thông qua việc lấy ý kiến khảo sát về mức độ hài lòng của các nhà nghiên cứu cũng như các khoa chuyên môn đối với công tác quản lý tài sản trí tuệ trong Nhà trường theo các chu kỳ rà soát. Kết quả rà soát đối với các lãnh đạo khoa, phòng, ban; các giảng viên và các sinh viên trong Trường được tiến hành trong 2 chu kỳ gần đây là năm 2018 và 2020 cho thấy có trên 75% số người được khảo sát đều tỏ ra hài lòng với công việc quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường [H19.19.04.07]. Điều này cho thấy công việc quản lý tài sản trí tuệ đang được tiến hành tốt và có những cải tiến phù hợp góp phần đảm bảo lợi ích của các nhà nghiên cứu, của nhà trường và cộng đồng [H19.19.04.07].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 19:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường đã cải tiến và tăng cường công tác quản lý tài sản trí tuệ liên quan đến các vấn đề khai thác sở hữu trí tuệ, bảo hộ, phân bổ lợi ích các bên về tài sản trí tuệ.

Nhà trường đã hướng dẫn phổ biến kịp thời, rộng rãi cho các bên liên quan về quyền SHTT.

Việc rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai đều đặn 2 năm một lần.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Việc khai thác các tài sản trí tuệ nhằm thương mại hóa tăng nguồn thu và phục vụ cộng đồng của Trường còn khiêm tốn.

Việc rà soát được thông qua lấy ý kiến của một số đơn vị và giảng viên về công tác quản lý tài sản trí tuệ mới tiến hành trên quy mô nhỏ, chưa thực sự bao quát.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|---------------------|--|---|----------------------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | <ul style="list-style-type: none"> - Năm học 2019-2020 BGH Nhà trường giao cho Phòng QLKH xây dựng kế hoạch tiếp tục cải tiến chính sách hỗ trợ đối với các nhà khoa học, các nhóm nghiên cứu nhằm tăng cường thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu và thúc đẩy các sản phẩm nghiên cứu được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu trí tuệ; - Năm học 2019-2020, các Khoa chuyên môn và các nhóm nghiên cứu đẩy mạnh nghiên cứu các đề tài ứng dụng thực tiễn nhằm tăng khả năng chuyển giao công nghệ các đề tài nghiên cứu và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu. | Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | <ul style="list-style-type: none"> - Kể từ năm học 2019-2020, Phòng QLKH phải phối hợp với Phòng KT&KĐCLGD tiến hành rà soát việc thực hiện bản quyền và quyền sở hữu trí tuệ đồng thời tiến hành khảo sát mức độ hài lòng đối với công tác quản lý tài sản trí tuệ đối với tất cả các cán bộ giảng viên; các khoa chuyên môn và các nhóm nghiên cứu trong toàn Trường. | Ban giám hiệu Phòng QLKH, Phòng KT&KĐCLGD và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |

| | | | | |
|---|----------------------|---|--|-----------|
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1 | Dành nguồn kinh phí đảm bảo để hỗ trợ việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ từ các hoạt động NCKH của giảng viên. | BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2 | Thường xuyên tổ chức các lớp tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn cho cán bộ, giảng viên về SHTT; phân chia lợi ích từ chuyển giao kết quả nghiên cứu và quyền tác giả giữa CBGV với Nhà trường. | BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 3 | Thường xuyên tham khảo ý kiến đóng góp của các bên liên quan về công tác thực hiện quyền SHTT. | BGH, Phòng QLKH, Phòng KH-TC và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 19 | 4.25 |
| <i>Tiêu chí 19.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 19.2</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 19.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 19.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu.

1. Mô tả

Hoạt động hợp tác và đối tác NCKH của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa được thực hiện theo Quy định về việc quản lý, kiểm tra, giám sát và phát triển hoạt động hợp tác, đối tác nghiên cứu khoa học Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa ban hành theo QĐ số...ngày... [H20.20.01.01] và theo Kế hoạch hoạt động hợp tác, đối tác nghiên cứu khoa học 5 năm giai đoạn 2016-2020 [H20.20.01.02]. Các quy định thiết lập mối quan hệ hợp tác trong nghiên cứu luôn đảm bảo nguyên tắc hai bên cùng có lợi, luôn giữ vững nguyên tắc bảo mật, an ninh chính trị, hữu nghị trong giao tiếp, tôn trọng luật pháp Việt Nam cũng như của phía bạn. Trong quá trình triển khai thực hiện, dựa trên những

biến động trong tình hình kinh tế-xã hội, Nhà trường ban hành các kế hoạch thực hiện cho mỗi năm trong đó nêu rõ 3 chỉ tiêu để xét sáng kiến cải tiến NCKH bao gồm tính mới, tính hiệu quả và tính sáng tạo [H20.20.01.02]. Hơn nữa với vị thế là một trường đại học nên có thể giúp các đối tác đặc biệt là các doanh nghiệp chuyển giao công nghệ nghiên cứu khoa học và quảng bá hình ảnh, phát triển lợi ích đôi bên qua đó tăng cường hiệu quả hoạt động hợp tác nghiên cứu và mở rộng mạng lưới đối tác [H20.20.01.03].

Nhà trường đã xây dựng chiến lược hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học theo các giai đoạn và theo tiêu chí đổi mới để bắt kịp sự phát triển của xã hội cũng như đổi mới theo sứ mạng, tầm nhìn của nhà trường [H20.20.01.02]. Để phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường trong giai đoạn hiện nay thì hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu cũng đã điều chỉnh để phù hợp cụ thể: Nhà trường có kế hoạch triển khai và phát triển các nội dung hợp tác; tìm kiếm, mở rộng quan hệ thêm nhiều đối tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học nhằm tăng cường các đề tài/dự án hợp tác, các trung tâm, chương trình hợp tác quốc tế. Đến giai đoạn 2017-2018, Nhà trường chú trọng xác định các đối tác dựa trên nguyên tắc: có thể mạnh về cùng lĩnh vực chuyên môn, quan tâm đến cùng vấn đề nghiên cứu, có năng lực và nguồn lực phù hợp, và ưu tiên những đối tác đã ký kết thỏa thuận hợp tác [H20.20.01.03]. Nhằm thu hút các đối tác tiềm năng trong nghiên cứu, trên website Nhà trường đăng tải thông tin về các thế mạnh trong NCKH và chuyển giao công nghệ của Nhà trường, đồng thời thường xuyên cập nhật các hoạt động và thành tựu của các dự án hợp tác nghiên cứu mà trường triển khai thực hiện [H20.20.01.04].

Quy định hoạt động hợp tác và đối tác NCKH được thể hiện trong quy định hợp tác từng năm học và chiến lược phát triển hợp tác, đối tác NCKH của Nhà trường đến năm 2020, tầm nhìn 2030 [H20.20.01.02]. Theo đó Phòng QLKH có trách nhiệm quản lý, giám sát và đôn đốc các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học và các khoa trong trường bố trí một cán bộ phụ trách nghiên cứu khoa học có trách nhiệm điều hành các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học tại các đơn vị khoa [H20.20.01.05], [H20.20.01.06]. Kế hoạch hợp tác nghiên cứu khoa học được Phòng QLKH đưa ra vào đầu năm thông qua văn bản và email tới từng đơn vị trong trường [H20.20.01.07], [H20.20.01.08]; Phòng QLKH phối hợp với phòng HTQT chịu trách nhiệm tìm kiếm và phát triển các mối quan hệ với các đối tác quốc tế, đồng thời xây dựng và quản lý thực hiện các dự án nghiên cứu hợp tác và có nguồn tài trợ trong nước và nước ngoài. Việc lập kế hoạch xây dựng và triển khai hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học được thực hiện theo kế hoạch hoạt động hợp tác và đối tác NCKH hàng năm [H20.20.01.09], [H20.20.01.10]. Các Khoa trong trường có vai trò phối hợp, đề xuất các hoạt động hợp tác quốc tế, và được phân cấp hoặc uỷ quyền quản lý thực hiện, nhà trường có quy định rõ về phân quyền cho các cá nhân, đơn vị trong trường trong việc triển khai, quản lý đối với các đề tài hợp tác nghiên cứu, và các dự án quốc tế mà họ trực tiếp xây dựng và thực hiện cùng đối tác. Nhà trường có chính sách khuyến

khích các cá nhân và đơn vị có thành tích đưa được nhiều hợp đồng hợp tác nghiên cứu về trường và hoàn thành tốt các công trình nghiên cứu đó, cụ thể khi đơn vị đưa đối tác NCKH về Nhà trường thì đơn vị đó được Nhà trường giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý và phối hợp thực hiện cùng đối tác. Cuối năm nếu có thành tích hoàn thành tốt sẽ được hội đồng thi đua khen thưởng của Trường đề nghị xét thưởng [H20.20.01.11]. Quy định về hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà trường khi xây dựng đều được gửi đến các khoa/đơn vị trong trường để lấy ý kiến góp ý và khi ban hành đều được gửi đến các đơn vị thông qua đường văn bản, hệ thống email, các buổi họp giao ban, tổng kết và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường (*dvttdt.edu.vn* mục *KHCN* và *HTQT*) [H20.20.01.12].

Giai đoạn 2016 – 2020, Nhà trường xây dựng mục tiêu và các chỉ số hợp tác NCKH cho từng ngành đào tạo, học hỏi qui trình quản lý NCKH, từng bước đáp ứng linh hoạt nhu cầu thị trường lao động của thực tiễn trong điều kiện hội nhập quốc tế [H20.20.01.13], [H20.20.01.14]. Theo đó Nhà trường đã xây dựng kế hoạch và tập trung thực hiện mục tiêu: Tiếp tục triển khai đa dạng hóa chương trình và loại hình hợp tác quốc tế NCKH, trong đó tập trung sâu hơn vào khối ngành du lịch, nghệ thuật. Mục tiêu cụ thể hàng năm của Nhà trường thường xuyên được điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với đặc điểm tình hình và sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước thông qua việc cập nhật các chương trình hợp tác [H20.20.01.15]. Nhà trường có các chỉ số xác định cụ thể các mục tiêu đối tác hợp tác cần xây dựng và phát triển cũng như lĩnh vực nghiên cứu cần được ưu tiên tăng cường hợp tác trong các kế hoạch chiến lược [H20.20.01.02].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu.

1. Mô tả

Nhà trường luôn thúc đẩy việc hợp tác và đối tác NCKH, trên cơ sở đó lựa chọn các đối tác phù hợp với chiến lược phát triển và kế hoạch hoạt động hợp tác, đối tác NCKH hàng năm [H20.20.02.01], [H20.20.02.02]. Từ năm 2016-2020, Nhà trường tập trung hợp tác đa ngành với các trường đại học, các tổ chức, doanh nghiệp và viện nghiên cứu ở trong nước và nhiều nước trên thế giới như: các Sở Giáo dục và Thể thao tỉnh Hòa Phấn, Xiêng Khoảng, Bolikhamxai (nước CHDCND Lào), Trường ĐH MinSCAT và Saint Louis (Philippines), ĐH Nakhon Phanom và ĐH Suan Dusit (Thái Lan), ĐH Gacheon và ĐH Daejin (Hàn Quốc), ĐH Zielona Goza (Ba Lan), Học viện Quản trị du lịch (Thụy Sĩ) [H20.20.02.03]... và hợp tác với các đối tác trong nước như: Trường Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa), Trường Đại học Vinh (Nghệ An); Sở GD&ĐT Thanh Hóa, Sở VH,TT&DL Thanh Hóa, Trung tâm Bảo tồn DSVH tỉnh Thanh Hóa, Viện Sử học, Tập đoàn FLC,

công ty du lịch quốc tế Hữu Nghị... Hoạt động hợp tác, đối tác NCKH có nhiều hình thức như cử các giảng viên và cán bộ đi dự các hội nghị, hội thảo, trao đổi chuyên môn để giao lưu, học hỏi và mở rộng mạng lưới quan hệ; đi bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn theo các đề án và chương trình hợp tác [H20.20.02.03], [H20.20.02.04].

Với tầm nhìn, sứ mạng phát triển Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030, Nhà trường phải có những bước tiến quan trọng, đột phá trong nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực văn hóa- nghệ thuật, thể thao và du lịch. Theo tầm nhìn, sứ mạng đó: Nhà trường luôn tăng cường liên kết hợp tác quốc tế bằng nhiều hình thức đa dạng như thông qua các hoạt động giao lưu, đối ngoại giữa các cấp lãnh đạo tiến tới ký kết thỏa thuận hợp tác nghiên cứu cấp trường/đơn vị; liên kết với các doanh nghiệp, cơ quan nghiên cứu hoặc quản lý ở địa phương hoặc các đối tác nước ngoài để xây dựng hoặc đấu thầu các đề tài, dự án hoặc chương trình có nguồn tài trợ. Chẳng hạn như: Nhà trường đã liên kết với các Sở GD&TT tỉnh Hòa Bình, Xiêng Khoảng, Bolikhamxai (nước CHDCND Lào) tiếp nhận đào tạo LHS Lào cả diện hiệp định lẫn tự túc. Đến nay đã tiếp nhận đào tạo gần 300 LHS Lào sang học tập các chương trình bồi dưỡng tiếng Việt và học tập các chuyên ngành.

Nhà trường đã cử các đoàn công tác đi nghiên cứu, khảo sát và tham dự các hội thảo khoa học tại các đối tác nước ngoài với tổng số 09 lượt [H20.20.02.05], trong 5 năm qua, nhà trường đã cử 21 CBGV đi học tập, nâng cao năng lực ngoại ngữ và trình độ chuyên môn, cử 01 GV đi đào tạo tiến sỹ tại Hàn Quốc [H20.20.02.06]; đồng thời, mời các đoàn cán bộ quản lý, giảng viên của các đối tác đến làm việc tại trường [H20.20.02.07]. Nhằm nâng cao chất lượng và tạo cơ hội để các CBGV được trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia nước ngoài, Nhà trường đã mời các giảng viên, chuyên gia từ Philippines, Ba Lan về lĩnh vực Du lịch, Âm nhạc và Mỹ thuật sang giảng dạy, trao đổi học thuật [H20.20.02.06]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn đồng tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác tại Lào, Philippines, Thái Lan và Ba Lan, xuất bản nhiều ấn phẩm khoa học có hợp tác quốc tế, góp phần ngày càng nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của CBGV nhà trường hội nhập quốc tế [H20.20.02.08]. Không chỉ triển khai các hoạt động trao đổi CBGV, nhà trường còn cử sinh viên đi thực tập ngắn hạn 1 tháng tại Philippines và 6 tháng tại Ba Lan theo các chương trình tài trợ của đối tác [H20.20.02.06].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã đón một số các đoàn vào với mục đích trao đổi hợp tác trong lĩnh vực NCKH, trao đổi văn hóa, cấp học bổng, tham dự hội nghị, hội thảo khoa học [H20.20.02.07] cũng như tổ chức nghiên cứu khảo sát tại nước ngoài nhằm học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ và tìm kiếm cơ hội hợp tác tại các nước: Ba Lan, Thụy Sĩ, Hàn Quốc, Philiphine, Lào [H20.20.02.05].

Kết quả cho thấy các công trình nghiên cứu theo các dự án, đề tài hợp tác với đối tác nước ngoài đã được thực hiện nghiêm túc và có chất lượng tốt góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ giảng viên của Nhà trường. Ngoài các công trình hợp tác nghiên cứu tiêu biểu thuộc lĩnh vực NCKH cơ bản ở các ngành du lịch, ngôn ngữ Anh, thời trang, thanh nhạc còn có một số công trình mang tính ứng dụng thực tiễn phục vụ phát triển KT-XH [H20.20.02.06], [H20.20.02.08].

Để thúc đẩy các quan hệ hợp tác và có các hợp tác nghiên cứu đem lại hiệu quả về nghiên cứu khoa học, Nhà trường cũng đã tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo khoa học và đồng tổ chức với các đối tác trong và ngoài nước [H20.20.02.09].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện.

1. Mô tả

Rà soát tính hiệu quả trong hợp tác NCKH được xem là một nội dung quan trọng của hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa. Phụ trách chung đối với các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu trong nước và quốc tế là 01 Phó Hiệu trưởng phụ trách lĩnh vực đào tạo, hợp tác quốc tế [H20.20.03.01], [H20.20.03.02].

Đội ngũ thực hiện việc rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa bao gồm [H20.20.03.03], [H20.20.03.04]:

- Quy trình rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác NCKH

Hệ thống quy trình rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa định hướng, điều hành, thực thi, theo dõi và giám sát được tổ chức theo quy trình: UBND tỉnh Thanh Hóa, Sở Ngoại vụ, Đảng ủy, Hội đồng Trường, Ban Giám hiệu và Hội đồng khoa học và đào tạo, Hội đồng tư vấn xác định các định hướng và giám sát việc thực hiện [H20.20.03.01]. Quy trình này được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường [H20.20.03.01], các quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường: quy định về phân công công tác của Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng [H20.20.03.02]; Hội đồng khoa học và đào tạo [H20.20.03.05]; Hội đồng tư vấn [H20.20.03.06], quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Quản lý Khoa học [H20.20.03.07]; quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng Hợp tác quốc tế [H20.20.03.08] và làm rõ các trách nhiệm của các đơn vị, các nhân liên quan trong việc quản lý, phát triển hợp tác trong nghiên cứu. Cụ thể:

- Phòng Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm quản lý, phát triển và tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế của Trường [H20.20.03.08].

- Phòng Quản lý Khoa học chịu trách nhiệm quản lý các đề tài nghiên cứu chung với các đối tác trong nước [H20.20.03.07].

+ Đối với hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu quốc tế: Quy trình rà soát đánh giá tính hiệu quả của các hợp tác và đối tác nghiên cứu quốc tế phải tuân thủ theo Quy chế quản lý công tác hợp tác quốc tế của tỉnh Thanh Hóa và Nhà nước [H20.20.03.09] trong đó có quy định rõ về nội dung quản lý công tác hợp tác quốc tế; Tổ chức thực hiện công tác hợp tác quốc tế; Tổ chức thực hiện. Đồng thời, Nhà trường cũng tuân thủ theo các quy định có liên quan trong quá trình hợp tác, nghiên cứu khoa học được triển khai thực hiện. Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa cũng ban hành Quy chế tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ của Trường [H20.20.03.10] để rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu. Đầu mỗi chính trong việc rà soát, kiểm tra và đánh giá tính hiệu quả của các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu quốc tế tại Trường là phòng Hợp tác quốc tế. Phòng Hợp tác quốc tế có trách nhiệm theo dõi, thẩm định, tổng hợp, đánh giá và trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định; Báo cáo, thống kê định kỳ và theo yêu cầu của Hiệu trưởng về hoạt động của hợp tác quốc tế [H20.20.03.11].

+ Đối với hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu trong nước: Quy trình rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các hợp tác và đối tác nghiên cứu trong nước phải tuân thủ theo Quy chế về quản lý công tác hợp tác quốc tế của tỉnh và Nhà nước [H20.20.03.12], [H20.20.03.13], [H20.20.03.14] và Quy chế tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ của Trường [H20.20.03.10]. Hoạt động quản lý hoạt động khoa học và công nghệ được giao cho Phòng Quản lý Khoa học trong đó có nhiệm vụ tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ chung của toàn trường hay hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu khoa học nói riêng.

Nhà trường đã đáp ứng số nhân sự cố định dành cho việc rà soát, đánh giá chất lượng và hiệu quả trong việc hợp tác và đối tác nghiên cứu trong nước và ngoài nước. Tuy nhiên, số lượng cán bộ trong việc rà soát, đánh giá, tìm kiếm hợp tác và đối tác nghiên cứu có thể tăng theo số lượng cán bộ, viên chức tại các đơn vị, phòng ban trong trường.

Việc tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả các mối quan hệ hợp tác và đối tác về nghiên cứu khoa học được các đơn vị như: Phòng Hợp tác quốc tế, Phòng Quản lý Khoa học thực hiện việc tổng kết trong báo cáo công tác hằng năm [H20.20.03.11], [H20.20.03.15].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu.

1. Mô tả

Để thực hiện cải thiện các mối quan hệ trong nghiên cứu khoa học, hàng năm Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa đã thực hiện rà soát các đối tác để đạt được hiệu quả từ những hoạt động hợp tác. Nhà trường đã xây dựng quy trình lựa chọn đối tác và quy trình rà soát, củng cố và loại bỏ đối tác làm căn cứ cho những cải thiện hoạt động hợp tác đối tác ngày càng hiệu quả hơn. Với mục tiêu phát triển mối quan hệ trong nghiên cứu khoa học một cách sâu sắc và toàn diện hơn nữa, đối với các đối tác nước ngoài Nhà trường đã tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đồng tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác tại Lào, Philippines, Thái Lan và Ba Lan, xuất bản nhiều ấn phẩm khoa học có hợp tác quốc tế. Đối với các đối tác trong nước và trong tỉnh Nhà trường đã mời các chuyên gia, nhà nghiên cứu từ Viện nghiên cứu kinh thành (Hà Nội), Trường Đại học Hồng Đức (Thanh Hóa), Trường Đại học Vinh (Nghệ An) ... tham gia trao đổi học thuật, nghiên cứu đề tài các cấp, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, góp phần ngày càng nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của CBGV nhà trường [H20.20.04.01], [H20.20.04.02].

Trong những năm vừa qua, hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa được mở rộng và đạt nhiều thành tựu. Các chương trình ký kết hợp tác, các dự án, đề tài nghiên cứu với đối tác trong nước và nước ngoài đều được triển khai theo đúng tiến độ đặt ra nhờ những điều chỉnh phù hợp trong quá trình thực hiện [H20.20.04.01], [H20.20.04.02]. Với sự hợp tác ngày càng mở rộng trong nghiên cứu, nhiều bài báo công bố chung của viên chức Nhà trường và các đối tác trong và ngoài nước đã được xuất bản [H20.20.04.03].

Nhà trường đặc biệt quan tâm khuyến khích việc hợp tác với các doanh nghiệp không chỉ trong lĩnh vực đào tạo, thực tập cho sinh viên mà còn trong nghiên cứu. Trong vài năm gần đây, Nhà trường đã ký kết với một số doanh nghiệp với nội dung hợp tác trong nghiên cứu [H20.20.04.04], [H20.20.04.05].

Nhà trường có cơ chế mời nhiều nhà khoa học có trình độ cao từ các đơn vị khác; các cán bộ quản lý thuộc các Bộ, ngành, địa phương tham gia đánh giá và cố vấn cho các đề tài, dự án nghiên cứu trọng điểm nhằm đảm bảo nội dung và kết quả nghiên cứu đi đúng hướng và hiệu quả [H20.20.04.06], [H20.20.04.07].

Kết quả của các hoạt động phát triển hợp tác và đối tác của Trường trong những năm qua đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu. Trong 2 năm 2016, 2017 Trường đều đặn mỗi năm phối hợp đồng tổ chức hội thảo khoa học quốc tế với các đối tác MinSCAT (philippines) và Nakhon Phanom (Thái Lan). Từ năm 2016-2018, các đoàn ra khu vực Châu Âu của Trường đảm bảo theo chương trình. Như vậy, có thể thấy hoạt động hợp tác

và đối tác phát triển của Nhà trường đã thực hiện theo đúng các kết hoạch đặt ra. Hằng năm, Nhà trường vẫn tìm kiếm và gia tăng các mối quan hệ hợp tác và đối tác phù hợp với các yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ của trường [H20.20.04.06], [H20.20.04.07], [H20.20.04.08].

Các mối quan hệ hợp tác đối tác luôn được quan tâm và tạo mọi cơ hội phát triển đặc biệt là Trường Đại học VH, TT & DL Thanh Hóa với định hướng Đại học ứng dụng và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ nhu cầu xã hội. Để gia tăng nguồn lực cho nhà trường thông qua các hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác, nhà trường tăng cường cử cán bộ giảng viên, sinh viên đi học tập bồi dưỡng tại nước ngoài. Để đánh giá kết quả, nhà trường căn cứ trên cơ sở báo cáo về các kết quả số lượng cán bộ giảng viên và sinh viên tham gia học tập, kiến tập, thực tập tại ở các trường đối tác [H20.20.04.09]. Đây là những hoạt động hợp tác hỗ trợ nâng cao năng lực đào tạo và chất lượng nguồn nhân lực cho nhà trường. Thông qua hoạt động hợp tác với các đối tác, cán bộ giảng viên và người học được lợi ích mở rộng môi trường rèn luyện và học tập, làm quen với các hình thức học tập khác nhau hướng tới học tập suốt đời.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 20:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường có chiến lược trong phát triển hợp tác trong NCKH; có quy chế, quy định về quản lý các chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học được phổ biến đa dạng nhiều hình thức và công khai.

Nhà trường đã triển khai được đa dạng và nhiều các hình thức hợp tác NCKH và có cơ chế thúc đẩy hoạt động hợp tác.

Thu hút được sự tham gia của các nhà khoa học có uy tín và trình độ cao từ các đơn vị khác trong các đề tài, dự án của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Các chỉ số KPIs cho các chiến lược, kế hoạch tăng cường hợp tác với các đối tác trong NCKH còn chưa cụ thể.

Nguồn thu từ hợp tác nghiên cứu khoa học còn thấp.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|-----------|-----------------|-----------------|---------------------------------|----------------------------|
|-----------|-----------------|-----------------|---------------------------------|----------------------------|

| | | | | |
|---|----------------------|--|--|-----------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Xây dựng chi tiết bộ chỉ số đánh giá hiệu quả và khuyến khích hoạt động hợp tác và đối tác NCKH. Hoạt động này do Phòng QLKH và Phòng HTQT chịu trách nhiệm thực hiện trong năm học 2020-2021 | Phòng QLKH, Phòng HTQT và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Tăng nguồn thu tài chính và trang thiết bị cho Nhà trường từ các hoạt động hợp tác và đối tác NCKH thông qua triển khai hợp tác với các đối tác nước ngoài. Hoạt động này do Phòng QLKH phối hợp với Phòng HTQT chịu trách nhiệm làm đầu mối trong giai đoạn 2020-2022 | Phòng QLKH, Phòng HTQT, Phòng KH-TC, Phòng QTCSVC | 2020-2021 |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | Thường xuyên điều chỉnh, bổ sung chiến lược KH&CN nhà trường đáp ứng yêu cầu phát triển. | BGH, Phòng QLKH và các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 | Đẩy mạnh hoạt động hợp tác NCKH với các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, doanh nghiệp, tổ chức KH&CN trong và ngoài nước. | QLKH, Phòng HTQT và các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 3 | Có chính sách đãi ngộ GV đầu ngành; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên của Trường. | BGH, Phòng QLKH, Phòng TCCB và các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 20 | 4.5 |
| <i>Tiêu chí 20.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 20.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 20.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 20.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Cơ sở giáo dục

1. Mô tả

Hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa khẳng định trong tầm nhìn và sứ mạng, định hướng là một trong các đơn vị trọng điểm cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao về văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch cho khu vực Bắc Trung bộ, Nam sông Hồng nói riêng và cả nước nói chung. Mục tiêu giáo dục của Nhà trường là mở rộng cơ hội học tập cho mọi người với chất lượng tốt, phục vụ nhu cầu học tập đa dạng với nhiều hình thức đào tạo, đa ngành, đa cấp độ, đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực văn hóa, thể thao và du lịch, trong công cuộc xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế [H21.21.01.01]; [H1.21.01.02].

Trên tinh thần đó, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã có chính sách mở rộng đào tạo hệ vừa làm vừa học trên cơ sở cho phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Chủ trương của Nhà trường nhằm phục vụ tối đa nhu cầu học tập của người dân trong tỉnh, tập trung mở các lớp đại học hệ vừa làm vừa học ở các huyện, thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Cùng với đó, Nhà trường cũng có chủ trương liên kết đào tạo với các địa phương như Hòa Bình, Nam Định, Quảng Trị, ĐakLak... để mở lớp, phục vụ nhu cầu nâng cao kiến thức của người dân trong cả nước [H21.21.01.03]; [H21.21.01.04]; [H21.21.01.05]; [H21.21.01.06].

Để thể hiện sứ mạng đào tạo phục vụ cộng đồng tốt hơn nữa, Nhà trường đề ra chủ trương cấp một số chứng chỉ theo tiêu chuẩn vị trí việc làm, cụ thể đó là: chứng chỉ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT, chứng chỉ hướng dẫn viên du lịch, chứng chỉ trọng tài viên, chứng chỉ huấn luyện viên bơi lội [H21.21.01.07]; [H21.21.01.08]; [H21.21.01.09].

Song song với nhiệm vụ đào tạo phục vụ cộng đồng, Nhà trường có chính sách gắn công tác nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên, sinh viên với nhiệm vụ phục vụ cộng đồng. Rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cơ sở, đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên và đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh do đội ngũ giảng viên, sinh viên trong trường làm chủ nhiệm đều gắn với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các cơ quan, đơn vị, địa phương cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [H21.21.01.10].

Bên cạnh sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch cho khu vực Bắc Trung bộ, Nam sông Hồng nói riêng và cả nước nói chung, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa còn có chủ trương khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi về thời gian, tài chính để cán bộ, giảng viên và

sinh viên trong trường tham gia các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng như: ủng hộ quỹ “Vì người nghèo”, ủng hộ quỹ “Đền ơn, đáp nghĩa”, ủng hộ đồng bào lũ lụt, các chương trình tiếp sức mùa thi, chương trình “Hiển máu nhân đạo”, chương trình “Mùa hè xanh”, xây dựng sân chơi thiếu nhi cho trẻ em huyện Mường Lát, Như Thanh, Thường Xuân, Quan Sơn, chương trình “Trung thu cho em” tại Trung tâm bảo trợ số 2, tổ chức cuộc thi “Sinh viên thanh lịch”, Hội trại, “Đêm hội sinh viên”... [H21.21.01.11], [H21.21.01.12]. Các hoạt động đều được Đảng ủy, Ban giám hiệu, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên nhà trường quan tâm sát sao, đề cao tính thiết thực, nhân đạo trong mỗi hoạt động để phục vụ cộng đồng được tốt nhất.

Như vậy có thể thấy, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã có chính sách kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng trên cả ba trụ cột chính là: đào tạo phục vụ cộng đồng, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng và các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng.

Trên tinh thần các chủ trương, chính sách phục vụ cộng đồng đã được Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường xác định rõ, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã hướng dẫn cụ thể bằng các văn bản để tổ chức thực hiện như: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H21.21.01.13], Quy định về Tổ chức phục vụ cộng đồng [H21.21.01.14], Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H21.21.01.15], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H21.21.01.16], Quy chế chi tiêu nội bộ [H21.21.01.17], Quy chế Nghiên cứu khoa học [H21.21.01.10].

Cùng với đó, Ban Chấp hành Công đoàn, Ban Chấp hành Đoàn trường, Ban Chấp hành Hội Sinh viên cũng đã phối hợp xây dựng chương trình, kế hoạch công tác hàng năm coi trọng kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng [H21.21.01.11], [H21.21.01.12]. Tất cả các quy định trên đều tuân thủ theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

Trung tâm Giáo dục thường xuyên và liên kết đào tạo là đơn vị thuộc Trường Đại học Văn hóa, Thể thao & Du lịch Thanh Hóa có chức năng tham mưu giúp Hiệu trưởng tổ chức, quản lý về đào tạo, các lớp hệ vừa làm vừa học. Trung tâm là đơn vị đầu mối tổ chức liên kết, phối hợp với các địa phương tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, cập nhật kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu vị trí việc làm tại các địa phương [H21.21.01.18]. Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học là đơn vị được Nhà trường phân công nhiệm vụ tuyển sinh, đào tạo và tổ chức thi cấp chứng chỉ tin học ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT [H21.21.01.19]. Trung tâm Đào tạo các môn năng khiếu thể thao là đơn vị có nhiệm vụ tuyển sinh và đào tạo chứng chỉ Huấn luyện viên bơi lội, chứng chỉ Trọng tài viên [H21.21.01.20]. Khoa Du lịch là đơn vị

có nhiệm vụ tuyển sinh và đào tạo chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch. Phòng Quản lý khoa học và các khoa đào tạo có nhiệm vụ đề xuất và triển khai các đề tài nghiên cứu khoa học chứa đựng những giải pháp cải tiến, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng. Phòng Công tác – Chính trị HSSV, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên là những đơn vị, tổ chức có chức năng tham mưu, triển khai cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong toàn trường các hoạt động tình nguyện, từ thiện và phục vụ văn hóa, văn nghệ cho cộng đồng [H21.21.01.21]; [H21.21.01.22]. Ban Giám hiệu Nhà trường có nhiệm vụ, quyền hạn trong việc điều hành, quản lý chung để phối hợp hoạt động giữa các khoa, phòng, trung tâm diễn ra thông suốt, hiệu quả, phục vụ tốt nhất sứ mạng phát triển cộng đồng của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện.

1. Mô tả

Trên cơ sở các chủ trương, quy định về kết nối và phục vụ cộng đồng đã được ban hành hằng năm, các đơn vị đã triển khai thực hiện với kết quả cụ thể như sau:

+ *Hoạt động đào tạo phục vụ cộng đồng*: Nhà Trường đã thành lập Trung tâm Giáo dục thường xuyên - Liên kết, Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trung tâm Đào tạo các môn năng khiếu thể thao và các khoa chuyên môn. Sau khi được thành lập, các đơn vị đã triển khai hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu phục vụ và kết nối cộng đồng của trường như: Mở các lớp đại học liên thông VLVH để đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ của CBCC trên địa bàn toàn tỉnh. Bên cạnh đó thì nhà trường cũng liên kết với một số trường đại học để đặt lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các chuyên ngành đào tạo được triển khai bao gồm: Luật, Quản lý nhà nước, Quản lý văn hóa, Giáo dục mầm non, Công tác xã hội, Sư phạm nghệ thuật [H21.21.02.01], [H21.21.02.02].

Cùng với đó, Nhà trường liên tục tuyển sinh, tổ chức thi và cấp chứng chỉ Tin học, chứng chỉ Huấn luyện viên bơi lội, chứng chỉ Trọng tài viên, chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch cho tất cả mọi đối tượng có nhu cầu học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề. Loại hình, khối lượng tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng đã được xác lập thông qua: số lượng các khóa đào tạo, số lượng học viên được cấp chứng chỉ hàng tháng/năm [H21.21.02.03], [H21.21.02.04], [H21.21.02.05].

+ *Hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng*: Để giúp các giảng viên, sinh viên và nhà nghiên cứu trong trường có nhiều cơ hội tham dự các hội thảo khoa học, Nhà trường tham gia tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Hằng năm, Nhà trường luôn dành kinh phí cho hàng chục đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở

của giảng viên và đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên. Cùng với đó, Nhà trường cũng hỗ trợ mọi mặt về thời gian, thủ tục để đội ngũ giảng viên trong trường tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, cấp bộ. Hầu hết các đề tài nghiên cứu khoa học đều hướng đến việc đưa ra các giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội của các cơ quan, đơn vị, địa phương cụ thể trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa [H21.21.02.06].

+ *Hoạt động thiện nguyện*: Là ngôi trường có thương hiệu về lĩnh vực văn hóa - nghệ thuật, hàng năm CBGV và học sinh, sinh viên nhà trường tham gia nhiều trường trình nghệ thuật phục vụ các sự kiện văn hóa, chính trị của tỉnh (đại hội Đảng bộ, đại hội Thi đua yêu nước, lễ kỷ niệm 990 năm Danh xưng Thanh Hóa, lễ kỷ niệm 90 thành lập Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa...). [H21.21.02.07], [H21.21.02.08].

Để nâng cao nhận thức của học sinh, sinh viên về trách nhiệm xã hội, trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như “Tiếp sức mùa thi”, “Tiếp sức đến trường”, “Tình nguyện mùa đông”, “Hiến máu tình nguyện”, các hoạt động quyên góp xây dựng công trình văn hóa ...góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương [H21.21.02.07], [H21.21.02.08].

Chương trình tình nguyện “Mùa hè xanh” là một trong những hoạt động rất thiết thực và ý nghĩa do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức triển khai thực hiện hàng năm với các hoạt động tình nguyện chuyên sâu ở vùng sâu vùng xa, trao quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, học sinh nghèo vượt khó, trực tiếp hoặc phối hợp giúp đỡ xây dựng các công trình thiện nguyện, khu vui chơi thiếu nhi, làm đường giao thông nông thôn, tổ chức các đêm giao lưu văn nghệ, dạy học, tập thiếu nhi cho trẻ em...[H21.21.02.07], [H21.21.02.08].

Không chỉ đối với sinh viên, đội ngũ cán bộ, giảng viên cũng được Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện để tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng. Hầu hết các chương trình tình nguyện của sinh viên đều có giảng viên đi cùng để hướng dẫn [H21.21.02.07], [H21.21.02.08].

Với đối tượng lưu học sinh Lào, Nhà trường giao Phòng Công tác – Chính trị HSSV phối hợp với phòng Hợp tác quốc tế thường xuyên quan tâm, hỗ trợ. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức Tết cổ truyền Bunpimay cho các em sinh viên Lào đang học tập tại trường và các trường lân cận trên địa bàn tỉnh. Trong đợt dịch Covid 19, một số em không có điều kiện về Lào nên Nhà trường đã tiến hành trao quà, hỗ trợ các em về tài chính để các em yên tâm học tập, đồng thời gắn kết hơn nữa tình hữu nghị Việt – Lào mà lãnh đạo hai tỉnh Thanh Hóa – Hòa Phăn đã và đang xây dựng suốt thời gian vừa qua. [H21.21.02.09].

Công đoàn Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các đợt quyên góp, ủng hộ hàng năm như: Ủng hộ đồng bào bão lụt, quỹ vì người nghèo, quỹ mái ấm công đoàn...[H21.21.02.10], [H21.21.02.11].

Trong quá trình thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng nêu trên, Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa cùng các đơn vị có liên quan luôn tuân thủ theo đúng chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và các văn bản quy định, hướng dẫn chi tiết của nhà trường, cụ thể đó là: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H21.21.02.12], Quy định về Tổ chức phục vụ cộng đồng [H21.21.02.13], Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ [H21.21.03.14], Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên [H21.21.02.15], Quy chế chi tiêu nội bộ [H21.21.02.16], Quy chế Nghiên cứu khoa học [H21.21.02.17].

Quá trình và kết quả thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng thường xuyên được báo cáo tới Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường. Nhờ sự quán triệt, chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Nhà trường và sự báo cáo kịp thời của các đơn vị chức năng, các kế hoạch, hành động phục vụ cộng đồng cụ thể luôn được kịp thời chấn chỉnh, đảm bảo tuân thủ những quy định, hướng dẫn trong quá trình thực hiện [H21.21.02.18], [H21.21.02.19].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả

- Nhà trường đã xây dựng và triển khai hệ thống để đo lường, giám sát, đánh giá các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của cán bộ, giảng viên và sinh viên, cụ thể như sau:

+ *Đối với cán bộ, giảng viên:* Nhà trường triển khai đánh giá xếp loại thi đua đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên theo từng tháng và từng năm học. Trong từng tháng, ngoài các nhiệm vụ chuyên môn, cán bộ, giảng viên còn được đánh giá theo các tiêu chí liên quan đến nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng của tổ công đoàn, chi đoàn cán bộ - giảng viên [H21.21.03.01], [H21.21.03.02].

Trong từng năm học, ngoài 270 giờ dạy nghĩa vụ, giảng viên còn cần đạt tối thiểu 180 giờ nghiên cứu khoa học. Theo chủ trương đã được định hướng, các công trình nghiên cứu khoa học đều hướng đến việc đưa ra những giải pháp cải tiến phục vụ cộng đồng. Đặc biệt, Tạp chí Khoa học của Nhà trường thường đánh giá cao và cho đăng những bài viết có tính ứng dụng cao, có thể áp dụng triển khai trong thực tiễn để phục vụ, hỗ trợ cộng đồng [H21.21.03.03].

+ *Đối với sinh viên*: Khi kết thúc mỗi kỳ học, việc đánh giá kết quả rèn luyện được đánh giá ở 3 cấp độ: tự đánh giá, lớp đánh giá và giáo viên chủ nhiệm đánh giá. Điểm đánh giá dựa trên nhiều tiêu chí, trong đó, có tiêu chí về tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng như: Tham gia các hoạt động chính trị, văn hóa, thể thao,...(dựa trên cơ sở phân loại đoàn viên) được cộng tối đa 20 điểm; về phẩm chất công dân và quan hệ cộng đồng được khen thưởng cộng 15 điểm [H21.21.03.04]. Đặc biệt, các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng của sinh viên là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để Đảng ủy Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa xét kết nạp Đảng viên mới cho sinh viên [H21.21.03.05].

Cơ sở dữ liệu về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường được lưu trữ đầy đủ. Cơ sở dữ liệu dưới dạng văn bản được lưu trữ tổng hợp tại phòng Hành chính – Tổng hợp và các đơn vị có liên quan, cụ thể như sau: Cơ sở dữ liệu mở ngành được lưu tại phòng Đào tạo, các khóa đào tạo ngắn hạn được lưu tại các trung tâm, khoa chuyên môn; hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng được lưu tại Phòng Quản lý khoa học, các hoạt động thiện nguyện được lưu tại Văn phòng Đoàn Thanh niên. Bên cạnh đó, một số cơ sở dữ liệu cũng thể hiện dưới dạng số liệu trên các phần mềm quản lý sinh viên của phòng Công tác chính trị -Học sinh Sinh viên [H21.21.03.06].

Để đảm bảo các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được triển khai hiệu quả. Các hoạt động phục vụ cộng đồng được giám sát chặt chẽ bởi các đơn vị phụ trách theo từng lĩnh vực cụ thể: Các hoạt động về đào tạo phục vụ cộng đồng do phòng Quản lý đào tạo và các trung tâm, khoa chuyên môn giám sát; hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng do Phòng Quản lý khoa học giám sát; các hoạt động thiện nguyện do Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên giám sát. Giám sát chung các hoạt động sẽ thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của phòng Thanh tra và chịu sự giám sát trực tiếp của Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường [H21.21.03.07].

Sau mỗi hoạt động phục vụ cộng đồng, đặc biệt là các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên đều tiến hành tổng kết theo từng đầu công việc để kịp thời phát hiện những thiếu sót trong quá trình thực hiện. Cùng với đó, Báo cáo tổng kết của các đơn vị trong từng tháng, từng năm học hoặc từng nhiệm kỳ đều tiến hành tổng kết hiệu quả hoạt động phục vụ cộng đồng theo từng giai đoạn triển khai [H21.21.03.08]

Đảng ủy, Ban giám hiệu Nhà trường trong các cuộc họp Đảng ủy, họp Hội đồng nhà trường đều có đánh giá về hiệu quả các hoạt động phục vụ cộng đồng để kịp thời đưa ra chỉ đạo nâng cao hiệu quả hoạt động. [H21.21.03.09]; [H21.21.03.10]

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan.

1. Mô tả

Sau mỗi năm học, các đơn vị chức năng có liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đều tiến hành báo cáo tổng kết năm học, trong đó có mục riêng liên quan đến nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở đó, báo cáo tổng kết năm học của Nhà trường sẽ đưa ra những tổng kết, đánh giá khách quan về công tác kết nối, phục vụ cộng đồng và giải pháp khắc phục hạn chế trong năm học tới [H21.21.04.01].

Không chỉ vậy, Báo cáo chính trị Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa nhiệm kỳ 2020 – 2025 cũng chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong công tác đoàn, hội, nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường giai đoạn 2015 – 2020, từ đó đề ra chủ trương, định hướng cải tiến trong nhiệm kỳ tới, nhằm đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan [H21.21.04.02]; [H21.21.04.03].

Các hoạt động thực hiện cải tiến việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan theo kế hoạch.

Căn cứ vào chủ trương, kế hoạch cải tiến, Nhà trường đã triển khai thực hiện các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng từng loại hoạt động cụ thể:

+ *Về hoạt động đào tạo phục vụ cộng đồng:* Nhà trường liên tục nghiên cứu nhu cầu được học tập, đào tạo nghề của xã hội để bổ sung các lớp đào tạo vừa làm vừa học, cấp chứng chỉ nghề. Đối với hệ vừa làm vừa học, trong những năm gần đây, Nhà trường liên tục mở ngành đào tạo với các ngành mới như Quản lý nhà nước (2016), Luật (2020)... góp phần nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn bằng cấp theo đúng quy định của pháp luật cho một bộ phận đông đảo cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh bạn. Số lượng lớp cũng như khung chương trình, nội dung giảng dạy không ngừng được bổ sung để đáp ứng nhu cầu của người học [H21.21.04.04].

Ngoài chứng chỉ Hướng dẫn viên du lịch được mở từ năm 2017, chứng chỉ Tin học được Nhà trường xin cấp phép tổ chức đào tạo, thi cấp từ năm 2018; chứng chỉ Huấn luyện viên bơi lội và chứng chỉ Trọng tài viên tổ được triển khai từ năm 2019. Với chứng chỉ Tin học theo chuẩn Thông tư 03/2014/TT-BTTTT, hiện nay Nhà trường đã nâng tần suất ôn và thi cấp chứng chỉ lên 01 tuần/ lần để người dân có nhu cầu thuận tiện trong việc sắp xếp thời gian ôn, thi. Quy trình, thủ tục đăng ký thi, ôn tập, tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ đảm bảo các quy định chung của pháp luật nhưng đã không ngừng được cải tiến để đơn giản hóa thủ tục cho người học.

+ *Về hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng:* Trong những năm gần đây, lãnh đạo nhà trường quán triệt chủ trương về nghiên cứu khoa học: gắn nghiên cứu

với đào tạo, đẩy mạnh nghiên cứu với ứng dụng thực tiễn. Do đó, các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, đề xuất đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên đều được rà soát ngay từ khi đề xuất, ưu tiên lựa chọn những đề tài có tính ứng dụng thực tiễn cao trong xã hội [H21.21.04.05]; [H21.21.04.06].

Sau khi nghiệm thu, phòng Quản lý khoa học và các khoa đào tạo tiếp tục theo dõi quá trình tiếp nhận, ứng dụng kết quả nghiên cứu của chủ nhiệm đề tài với các bên liên quan. Đây là cơ sở để nhà trường xem xét các đề xuất nghiên cứu khoa học của giảng viên, sinh viên đó trong những năm tiếp theo. Các đề tài nghiên cứu của Nhà trường thường tập trung vào việc đưa ra các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, liên quan trực tiếp đến nhiều làng nghề, khu du lịch, cộng đồng dân cư. Do đó, Nhà trường cũng thường xuyên thu thập ý kiến đóng góp, phản hồi của các đơn vị liên quan đến đề tài nghiên cứu khoa học để cải tiến, hoàn thiện cơ chế, phương thức phối hợp trong hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng [H21.21.04.05]; [H21.21.04.06].

+ *Về các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng*: Ban đầu, các chương trình tình nguyện của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên chủ yếu tập trung vào hai chương trình thường niên là “Mùa hè xanh” (tình nguyện hè tại các xã miền núi, biên giới, hải đảo khó khăn) và “Tiếp sức mùa thi” (hỗ trợ thí sinh dự thi Trung học phổ thông Quốc gia). Trong những năm gần đây, các hoạt động tình nguyện gần như diễn ra suốt năm học, đa dạng dưới nhiều phương thức khác nhau theo yêu cầu của xã hội như: chương trình giải cứu nông sản, các hoạt động trao quà tặng, dọn dẹp vệ sinh môi trường, cắt tóc miễn phí tại các trung tâm bảo trợ xã hội, chương trình Trung thu cho em, quyên góp cho chương trình Đông ấm xứ Thanh, tình nguyện mùa đông... Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ văn hóa, văn nghệ của cán bộ, giảng viên, sinh viên trong nhà trường tại các cơ quan, đơn vị, địa phương gần như diễn ra liên tục theo yêu cầu hỗ trợ của đối tác [H21.21.04.07].

Cùng với đó, hoạt động tình nguyện trong những năm gần đây không chỉ có sinh viên và một số thầy cô phụ trách Đoàn thanh niên, Hội sinh viên mà còn có sự tham gia đông đảo của nhiều cán bộ, giảng viên trong trường, đặc biệt là chi đoàn cán bộ - giảng viên. Không chỉ vậy, hoạt động thiện nguyện của nhà trường còn kêu gọi được sự chung tay giúp sức của rất nhiều doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong xã hội. Sự tận tâm, chuyên nghiệp, không ngừng cải tiến sáng tạo trong hoạt động thiện nguyện của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đã tạo dựng được lòng tin vững chắc và sự ủng hộ nhiệt tình của xã hội. [H21.21.04.08].

Kết quả khảo sát giảng viên, sinh viên, cho thấy hơn 80% những người tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng đều cảm thấy hài lòng về cách thức cũng như kết quả thực hiện của Nhà trường [H21.21.04.09]; [H21.21.04.10]. [H21.21.04.11]; [H21.21.04.12].

Trong quá trình thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng, Nhà trường cũng nhận được phản hồi tích cực của các bên liên quan thông qua nhiều hình thức như: Trao tặng giấy khen, trao giấy chứng nhận và thư cảm ơn. Điều đó cho thấy hiệu quả của các hoạt động phục vụ cộng đồng những đóng góp tích cực của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đối với sự phát triển chung của xã hội [H21.21.04.13].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 21:

1. Tóm tắt các điểm mạnh

- Nhà trường đã xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng đồng bộ, trải khắp ba mảng chính: đào tạo phục vụ cộng đồng, nghiên cứu khoa học phục vụ cộng đồng và các hoạt động thiện nguyện phục vụ cộng đồng.

- Là cơ sở đào tạo có truyền thống hơn 50 năm trong lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, các hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường luôn gắn chặt với các chương trình biểu diễn văn hóa – văn nghệ tại địa phương. Hầu hết các sự kiện chính trị, văn hóa lớn của tỉnh đều có sự góp mặt trực tiếp của cán bộ, giảng viên và sinh viên trong trường.

- Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được lãnh đạo Nhà trường và các đơn vị chuyên môn thường xuyên cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan. Hơn 80% những người tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng đều cảm thấy hài lòng về cách thức cũng như kết quả thực hiện của Nhà trường.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

- Một số kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng còn mang tính nguyên tắc, định hướng chung, chưa thực sự cụ thể.

- Cơ chế phối hợp giám sát giữa các khoa, phòng, trung tâm trong hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng còn chưa đồng bộ.

- Đối tượng thuộc diện kết nối và phục vụ cộng đồng của Nhà trường tương đối rộng, số lượng đông đảo. Do đó, việc lấy ý kiến phản hồi, đóng góp ý tưởng cải tiến của các bên liên quan ngoài trường còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----------|---------------------|--|----------------------------------|--|----------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Tuyên truyền, quảng bá các hoạt động thiện nguyện do Nhà trường tổ chức để kêu | Ban Giám hiệu và các đơn vị | Hàng năm | |

| | | | | | |
|---|----------------------|---|---------------------------------------|----------|--|
| | | gọi sự tham gia, tài trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong xã hội. | liên quan | | |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Cập nhật và ban hành các văn bản quy định chi tiết về sứ mạng kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng. | Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan | Hàng năm | |
| 3 | Khắc phục tồn tại 3 | Xây dựng kế hoạch, bố trí bộ phận nhân sự lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan ngay trong quá trình thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng. | Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan | Hàng năm | |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | Tiếp tục duy trì chủ trương, chính sách kết nối và phục vụ cộng đồng trên ba trụ cột đã xác định. | Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan | Hàng năm | |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 | Nâng cao chất lượng các chương trình văn hóa, văn nghệ tại địa phương; mở rộng phục vụ đối với các tỉnh lân cận. | Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan | Hàng năm | |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 3 | Cụ thể hóa cơ chế phối hợp, lấy ý kiến của các bên liên quan trong hoạt động phục vụ cộng đồng. | Ban Giám hiệu và các đơn vị liên quan | Hàng năm | |

4. Mức đánh giá tiêu chuẩn

| Tiêu chuẩn/ Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 21 | 4.5 |
| <i>Tiêu chí 21.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 21.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 21.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 21.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo

Tiêu chí 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Đầu năm học, Nhà trường và các khoa xây dựng kế hoạch năm học, trong đó đã xác định và phân tích dự đoán tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, tỷ lệ sinh viên thôi học của tất cả các CTĐT [H22.22.01.01], [H22.22.01.02]. Dự đoán tỉ lệ người học đạt yêu cầu, không bị cảnh báo học vụ ở các ngành trung bình từ 85% đến 95%, trong đó có những ngành được dự đoán tỉ lệ người học đạt yêu cầu, không bị cảnh báo học vụ tương đối cao như ngành Giáo dục mầm non, Thanh nhạc (95%), có ngành được dự đoán có tỉ lệ người học đạt yêu cầu, không bị cảnh báo học vụ thấp hơn như ngành Quản lý nhà nước, Thông tin thư viện (80%).

Trường theo dõi, giám sát, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp của người học thông qua các báo cáo tổng kết từng khóa đào tạo của Trường [H22.22.01.03]; báo cáo ba công khai hàng năm [H22.22.01.04]; báo cáo thống kê năm học [H22.22.01.05]. Trường theo dõi, giám sát, đánh giá tỉ lệ thôi học, học lại, thi lại của các chương trình đào tạo trên phần mềm quản lý đào tạo [H22.22.01.06], thông qua các báo cáo của giáo vụ khoa xét điều kiện thi hết học phần [H22.22.01.07]. Trước mỗi kỳ thi, phòng Quản lý đào tạo tổng hợp điều kiện dự thi hết học phần (trong đó xác định số sinh viên thi lại học lại) [H22.22.01.08]. Mặt khác, trước mỗi đợt xét tốt nghiệp, phòng Quản lý đào tạo báo cáo về tỷ lệ người học tốt nghiệp theo từng ngành và trình cho Hội đồng xét tốt nghiệp của trường [H22.22.01.09]. Như vậy, nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của tất cả các CTĐT; tỷ lệ học lại, thi lại các môn học/học phần đầy đủ, chi tiết và đảm bảo công khai.

Nhà trường đã thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và dự đoán tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học năm trước với năm sau của cùng CTĐT [H22.22.01.10], giữa các CTĐT trong Nhà trường [H22.22.01.11], giữa Nhà trường với trường Đại học Nội vụ [H22.22.01.12], đồng thời đã thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của Nhà trường với trường Đại học Nakhon Phanom (Thái Lan) [H22.22.01.13]. Kết quả của việc đối sánh đã được thống kê, phân tích để đánh giá và dự đoán xu thế tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của người học ở tất cả CTĐT trong Nhà trường năm tiếp theo

Để tăng tỉ lệ tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học của tất cả các CTĐT, trong quá trình sinh viên học tập, Nhà trường thông báo cho sinh viên bị cảnh báo học tập và sinh viên bị cảnh báo học vụ sau mỗi học kì của năm học [H22.22.01.14]. Bên cạnh đó, Nhà trường giao cho các Khoa, giáo vụ khoa gặp trực tiếp sinh viên bị cảnh báo học tập để nhắc nhở và tư vấn về tiến độ học tập, lộ trình đăng ký học phần... [H22.22.01.15]. Đồng thời, nhà trường có thông báo nhắc nhở, chấn chỉnh công tác đào tạo hàng năm

[H22.22.01.16].

Để nâng cao kết quả học tập của những học phần có điểm F, Nhà trường tổ chức học kì phụ để sinh viên học lại [H22.22.01.08]. Ngoài ra, để tăng tỉ lệ tốt nghiệp và giảm tỉ lệ thôi học của người học, nhằm phát huy năng lực tự học, khả năng tư duy sáng tạo, vai trò của người học là trung tâm, giảng viên sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy như thuyết trình, thảo luận, thực hành (các phương pháp này được thể hiện cụ thể trong đề cương chi tiết học phần [H22.22.01.17]). Ngoài ra, nhà trường phối hợp với trường Đại học Hồng Đức tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao về phương pháp giảng dạy tiên tiến, phương pháp giảng dạy đại học [H22.22.01.18].

Trường cũng rà soát ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần để khoa/bộ môn chỉnh sửa những nội dung chưa chính xác, cập nhật thông tin mới cho phù hợp, bổ sung mới câu hỏi thi và cập nhật vào ngân hàng câu hỏi thi trước khi tổ chức thi. Vì vậy, bộ ngân hàng câu hỏi thi được cải tiến hàng năm và ngày càng hoàn chỉnh [H22.22.01.19].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ. Khoá học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể. Thời gian của một khoá học, được quy định tùy thuộc vào trình độ, ngành đào tạo [H22.22.02.01].

Bảng 22.1.1. Thời gian đào tạo các bậc, hệ của trường

| Trình độ đào tạo | Thời gian đào tạo | Thời gian học tập tối đa |
|------------------------------|--------------------------|---------------------------------|
| Đại học chính quy | 4 năm | 6 năm |
| Liên thông cao đẳng lên đại | 1.5-2 năm | 2.5-3 năm |
| Liên thông trung cấp lên đại | 2.5-3 năm | 3.5-4 năm |

Hàng năm, trong kế hoạch giảng dạy và học tập năm học [H22.22.02.02], [H22.22.02.03] trong kế hoạch đào tạo của Nhà trường đã xác định thời gian tốt nghiệp trung bình của người học toàn Trường, theo đó thời gian tốt nghiệp trung bình từ năm 2016 đến năm 2020 được Nhà trường xác định cụ thể:

Bảng 22.1.2. Thời gian Trung bình tốt nghiệp của sinh viên các năm

| TT | Năm | CTĐT 4 năm | CTĐT 2 năm | CTĐT 3 năm |
|-----------|------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|-----------|------------|-------------------|-------------------|-------------------|

| | | | | |
|---|------|------|------|------|
| 1 | 2016 | 4.05 | 2.02 | 3.10 |
| 2 | 2017 | 4.20 | 2.10 | 3.09 |
| 3 | 2018 | 4.15 | 2.24 | 3.15 |
| 4 | 2019 | 4.12 | 2.25 | 3.10 |
| 5 | 2020 | 4.08 | 2.07 | 3.10 |

Nhìn chung, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn rất cao (Thể hiện ở bảng tổng hợp như trên), đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường và sự hỗ trợ sinh viên tương đối kịp thời và hiệu quả.

Trường theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của người học thông qua phần mềm Quản lý đào tạo [H22.22.02.05] được Quản lý bởi Phòng Quản lý đào tạo. Cùng với hệ thống phần mềm, tại các khoa có các giáo vụ làm nhiệm vụ cố vấn học tập chịu trách nhiệm theo dõi, giám sát, đánh giá tỷ lệ này [H22.22.02.06]. Trong và sau mỗi đợt xét tốt nghiệp, nhà trường có báo cáo đánh giá, tổng kết khóa học [H22.22.02.07].

Nhằm đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các CTĐT, Trường thực hiện việc đối sánh thời gian tốt nghiệp giữa các CTĐT của Trường, giữa khóa trước với khóa sau của cùng chương trình đào tạo. Trong 03 khóa sinh viên tốt nghiệp của Trường, thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên các ngành từ 4,02 đến 4,16/năm [H22.22.02.08].

Bảng 22.1.3. Đối sánh thời gian tốt nghiệp của trường

| Ngành | Năm tốt nghiệp | | |
|-------------------------------------|-----------------|------|------|
| | 2018 | 2019 | 2020 |
| Sư phạm âm nhạc | 4,05 | 4,08 | 4,1 |
| Sư phạm mỹ thuật | 4,1 | 4,11 | 4,07 |
| Giáo dục mầm non | Chưa tốt nghiệp | 4,12 | 4,09 |
| Quản lý văn hóa | 4,05 | 4,1 | 4,09 |
| Quản lý nhà nước | 4,06 | 4,13 | 4,10 |
| Công tác xã hội | 4,05 | 4,11 | 4,08 |
| Thanh nhạc | 4,06 | 4,12 | 4,10 |
| Việt Nam học | 4,03 | 4,09 | 4,15 |
| Quản trị khách sạn | 4,04 | 4,07 | 4,16 |
| Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 4,02 | 4,04 | 4,09 |

Kết quả đối sánh cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của các CTĐT trong Nhà trường năm sau hơn năm trước. Đây là tỷ lệ tương đối tốt, đúng theo kế hoạch BGH đề ra đồng nghĩa với việc các chính sách quản lý của nhà trường, công tác hỗ trợ sinh viên rất kịp thời và hiệu quả. Đồng thời Nhà trường đã thực hiện đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của trường mình với trường Đại học Nội vụ (thông qua báo cáo tự đánh giá của

Nhà trường), kết quả đối sánh đã được phân tích lập báo cáo cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của nhà trường tương đương như trường Đại học nội vụ [H22.22.02.09]. Dựa vào kết quả phân tích, đối sánh hàng năm Nhà trường đã lập báo cáo đánh giá từ đó dự đoán thời gian tốt nghiệp trung bình của tất cả các CTĐT [H22.22.02.02].

Nhằm cải tiến chất lượng để nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp và rút ngắn thời gian tốt nghiệp của các CTĐT, Trường đã phối hợp thực hiện nhiều biện pháp. Cụ thể: mở các lớp học kì phụ trong 1 đợt (vào hè) và học kỳ linh hoạt cho sinh viên năm cuối để giúp sinh viên hoàn thành CTĐT đúng hạn [H22.22.02.10], [H22.22.02.11]. Ngoài ra Nhà trường chỉ đạo các khoa, giáo vụ khoa liên lạc, đôn đốc các sinh viên nợ môn tích cực trả nợ, hỗ trợ các em trong việc đăng ký trả nợ học phần cùng với khóa sau hoặc thành lập lớp học lại [H22.22.02.12]. Tuy nhiên, hiện nay nhà trường vẫn chưa tổ chức học cải thiện điểm, học cùng lúc 2 chương trình, học tiến độ nhanh để tốt nghiệp sớm.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường luôn quan tâm tới tình hình việc làm và thu nhập của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Việc xác định tỷ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp đã được Nhà trường xác định trong kế hoạch học học tập và giảng dạy năm học hàng năm, trong kế hoạch đào tạo năm học của nhà trường [H22.22.03.01], trong kế hoạch đào tạo năm học tại các khoa [H22.22.03.02], theo đó tỷ lệ người học có việc làm được Nhà trường xác định lần lượt theo các năm từ 2016 đến 2019 là: 70%, 75%, 80%, 80%. Kế hoạch này được BGH chỉ đạo đến từng CBGV từ đầu năm học [H22.22.03.03].

Việc theo dõi, giám sát tỉ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm sau tốt nghiệp do Trung tâm Tư vấn tuyển sinh và Giới thiệu việc làm chủ trì và phối hợp với các phòng, khoa chuyên ngành thực hiện [H22.22.03.04]. Để khảo sát tình hình việc làm sau 01 năm tốt nghiệp Nhà trường đã thực hiện các phương thức như: khảo sát qua điện thoại, qua email, qua phiếu điều tra..... để tăng tính khách quan cũng như nâng cao chất lượng kết quả khảo sát [H22.22.03.05]. Quy trình khảo sát việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp được thực hiện như sau: Xây dựng kế hoạch khảo sát; Xây dựng mẫu phiếu khảo sát; Thông báo Kế hoạch khảo sát trên website Trường; Lập danh sách sinh viên tốt nghiệp (địa chỉ email, số điện thoại, facebook...); Gửi phiếu khảo sát đến cựu sinh viên trực tiếp hoặc thông qua website, email, facebook...; Nhận kết quả khảo sát của cựu sinh viên; Thống kê và báo cáo kết quả khảo sát [H22.22.03.06].

Việc theo dõi, giám sát tỉ lệ người học có việc làm trong vòng 01 năm sau tốt nghiệp

thông qua các báo cáo thống kê tình hình việc làm [H22.22.03.06].

Số lượng người học sau 01 năm tốt nghiệp được khảo sát thể hiện cụ thể qua các bảng sau:

Bảng 22.1.4. Sinh viên tốt nghiệp qua các năm học

| TT | Sinh viên tốt nghiệp năm 2016 | Sinh viên tốt nghiệp năm 2017 | Sinh viên tốt nghiệp năm 2018 | Sinh viên tốt nghiệp năm 2019 |
|-----------------------------------|--|---|--|--|
| Số lượng sinh viên được khảo sát | 219 | 338 | 576 | 685 |
| Số lượng sinh viên có phản hồi | 193 | 286 | 462 | 528 |
| Các ngành có sinh viên tốt nghiệp | <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc | <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc 8. Thiết kế thời trang. 9. Công tác xã hội | <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc 8. Thiết kế thời trang. 9. Công tác xã hội 10. Hội họa 11. Quản lý thể dục thể thao 12. Quản trị khách sạn 13. Giáo dục mầm non 14. Quản lý nhà nước | <ol style="list-style-type: none"> 1. Quản lý Văn hóa 2. Thông tin học 3. Sư phạm âm nhạc 4. Sư phạm mỹ thuật 5. Việt Nam học 6. Đồ họa 7. Thanh nhạc 8. Thiết kế thời trang. 9. Công tác xã hội 10. Hội họa 11. Quản lý thể dục thể thao 12. Quản trị khách sạn 13. Giáo dục mầm non 14. Quản lý nhà nước 15. Quản trị dịch vụ du lịch lữ hành 16. Ngôn ngữ Anh |

Bảng 22.1.5. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp qua các năm

| TT | Các ngành đào tạo | Tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp qua các năm |
|----|-------------------|--|
|----|-------------------|--|

| | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|-----|-------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1. | Quản lý Văn hóa | 52,78% | 52,08% | 53,05% | 41,18% |
| 2. | Thông tin – Thư viện | 50,00% | 50,00% | 33,33% | 58,33% |
| 3. | Sư phạm Âm nhạc | 72,41% | 65,43% | 73,49% | 57,65% |
| 4. | Sư phạm Mỹ thuật | 86,36% | 78,26% | 90,00% | 67,50% |
| 5. | Việt Nam học | 42,86% | 44,44% | 36,36% | 57,41% |
| 6. | Đồ họa | 100,00% | 83,33% | 100,00% | 80,00% |
| 7. | Thanh nhạc | 100,00% | 81,82% | 100,00% | 92,86% |
| 8. | Thiết kế Thời trang | | 85,71% | 100,00% | 80,77% |
| 9. | Công tác xã hội | | 48,89% | 56,16% | 45,71% |
| 10. | Hội họa | | | 100,00% | 80,00% |
| 11. | Quản lý Thể dục Thể thao | | | 45,45% | 53,66% |
| 12. | Quản trị Khách sạn | | | 80,00% | 55,77% |
| 13. | Giáo dục Mầm non | | | 73,11% | 62,20% |
| 14. | Quản lý nhà nước | | | 55,17% | 56,67% |
| 15. | Quản trị Dịch vụ Du lịch và lữ hành | | | | 66,67% |
| 16. | Ngôn ngữ Anh | | | | 80,56% |

Sinh viên tốt nghiệp năm 2016 sau 01 năm, tỉ lệ có việc làm là 69,95%, năm 2017 là 70,63 %, năm 2018 là 78,79%, năm 2019 là 78,22% trong đó có những ngành tỉ lệ sinh viên có việc làm cao như ngành Thanh nhạc, Đồ họa (trên 80% sinh viên có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp). Trong đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 01 năm tốt nghiệp năm 2016 chiếm 61,41%, năm 2017 chiếm 42,42%, năm 2018 chiếm 57,69%, năm 2019 chiếm 46,11% [H22.22.03.06].

Sinh viên tốt nghiệp năm 2016 sau 03 năm, tỉ lệ có việc làm là 89%,. Trong đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành sau 03 năm tốt nghiệp năm 2016 chiếm 61%,

[H22.22.03.06].

Nhằm đánh giá tương quan tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, Trường thực hiện việc đối sánh tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp với các cơ sở giáo dục khác và giữa khóa trước với khóa sau của cùng CTĐT. Tỷ lệ có việc làm khóa tốt nghiệp năm 2019 ngành Việt Nam học, Quản lý Thể dục Thể thao cao hơn nhiều so với tỷ lệ có việc làm khóa tốt nghiệp năm 2018, trong khi đó, tỉ lệ có việc làm khóa tốt nghiệp năm 2019 ngành Quản lý văn hóa và Thanh nhạc thấp hơn so với tỷ lệ có việc làm khóa tốt nghiệp năm 2018 [H22.22.03.06].

Nhà trường còn đối sánh tỉ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp với cơ sở giáo dục khác như đối sánh với Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương;

Bảng 22.1.6. Đối sánh tỷ lệ sinh viên sinh viên tốt nghiệp có việc làm năm 2017

| Tỉ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2017 | | |
|--|-----------------|-------------------|
| Các ngành đào tạo | Trường ĐHSPNTTW | Trường ĐHVHTTDLTH |
| Quản lý văn hóa | 64% | 52,08% |
| Đồ họa | 92% | 83,33% |
| Thiết kế Thời trang | 60% | 85,71% |
| Sư phạm Âm nhạc | 73% | 65,43% |
| Sư phạm Mỹ thuật | 66% | 78,26% |

Như vậy, năm 2017, tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành Quản lý Văn Hóa của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương cao hơn trường Đại Học Văn Hóa, Thể Thao và Du lịch TH; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành TK Đồ Họa của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương cao hơn trường Đại Học Văn Hóa, Thể Thao và Du lịch TH; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành TK Thời Trang của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương thấp hơn trường Đại Học Văn Hóa, Thể Thao và Du lịch TH; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành SP Âm Nhạc của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương cao hơn trường Đại Học Văn Hóa, Thể Thao và Du lịch TH; tỉ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm sau 01 năm tốt nghiệp của ngành Sư Phạm Mỹ Thuật của Trường Đại học Sư Phạm Nghệ Thuật Trung Ương thấp hơn trường Đại Học Văn Hóa, Thể Thao và Du lịch TH; [H22.22.03.08].

Để nâng cao tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, Trường tăng cường mối quan hệ giữa nhà trường, doanh nghiệp và sinh viên ký kết các Hợp đồng hợp tác/các biên bản ghi nhớ với đơn vị sử dụng nhân lực, thông tin tuyển dụng của các đơn vị luôn được đăng tải trên các bảng thông báo và trên website của Nhà trường tại địa chỉ <http://dvttdt.edu.vn>; mời các chuyên gia về tuyển dụng để tư vấn cho sinh viên phương pháp trả lời phỏng vấn, làm hồ sơ xin việc [H22.22.03.9]. Trường thường xuyên tổ chức các đợt tham quan, khảo sát thực tế cho sinh viên các ngành đào tạo [H22.22.03.10] để người học tiếp cận với thực tế công việc ngay từ khi còn đang học đại học. Ngoài ra, Trường còn tổ chức các buổi nói chuyện/tọa đàm có diễn giả là các nhà tuyển dụng để hướng dẫn/định hướng cho sinh viên về kỹ năng trả lời phỏng vấn; định hướng nghề nghiệp [H22.22.03.11]. Để nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm của người học, trường cũng điều chỉnh chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu luôn thay đổi của các bên liên quan tăng cường kỹ năng cho người học [H22.22.03.12], điều chỉnh, cập nhật chuẩn đầu ra chương trình đào tạo cho phù hợp với nhu cầu của đơn vị sử dụng nhân lực [H22.22.03.13].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Việc khảo sát dự đoán mức độ hài lòng của cựu người học, giảng viên, nhà sử dụng lao động và cán bộ quản lý về chất lượng của người học tốt nghiệp ở tất cả các CTĐT đã được Nhà trường xác định trong kế hoạch đào tạo năm học của Nhà trường [H.22.22.04.01], trong kế hoạch đào tạo năm học tại các khoa [H22.22.04.02]. Định kỳ hàng năm, phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng xây dựng kế hoạch khảo sát lấy ý kiến đánh giá mức độ hài lòng về chất lượng đào tạo của cựu sinh viên, giảng viên, cán bộ quản lý và đơn vị tuyển dụng về chất lượng của người học sau khi ra trường ở tất cả các CTĐT [H22.22.04.03].

Nhà trường đã ban hành quy trình khảo sát và bộ tiêu chí đánh giá các đối tượng liên quan tại Hướng dẫn số 602/HD-ĐVTDT ngày 18/08/2018 về việc ban hành quy trình tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan) [H22.22.04.04]. Quy trình thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan bao gồm: Bước 1. Tổ chức khảo sát (Xây dựng Kế hoạch khảo sát; Thiết kế mẫu phiếu khảo sát; Lập cơ cấu mẫu khảo sát và danh sách người được khảo sát (địa chỉ email, số điện thoại, facebook...); Gửi phiếu khảo sát trực tiếp hoặc thông qua website, email, facebook...); Bước 2. Xử lý kết quả (Thống kê, phân tích số liệu); Bước 3. Sử dụng kết quả (xây dựng kế hoạch khắc phục, cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, bổ sung minh chứng báo cáo Tự đánh

giá hàng năm và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo...). Phương pháp lấy ý kiến: khảo sát qua bảng hỏi, phỏng vấn, gọi điện thoại với công cụ là các mẫu phiếu khảo sát trong đó có các tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan cho từng lĩnh vực, các tiêu chí đánh giá sự hài lòng về chất lượng tốt nghiệp của người học [H22.22.04.04].

Nhà trường đã thực hiện khảo sát, đánh giá về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học sau khi tốt nghiệp cụ thể: khảo sát cán bộ, giảng viên vào cuối mỗi năm học [H22.22.04.05], khảo sát các đơn vị sử dụng lao động [H22.22.04.06] về chất lượng của người học sau khi tốt nghiệp. Tất cả các dữ liệu sau khi thu thập được phòng Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng Giáo dục phân tích, xử lý, lập báo cáo trình BGH để đưa ra các biện pháp điều chỉnh (nếu cần thiết) cho năm học tiếp theo [H22.22.04.07]. Báo cáo tổng kết về mức độ hài lòng về chất lượng của người học của các bên liên quan cho thấy mức độ hài lòng đạt từ 80% trở lên tuy nhiên trong quá trình đào tạo cần nâng cao chất lượng các kỹ năng mềm, tính sáng tạo.

Trên cơ sở thông tin khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học, Nhà trường đã tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả để chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của sản phẩm đào tạo, từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng của người học sau khi tốt nghiệp. Ví dụ như: rà soát, chỉnh sửa CTĐT, bổ sung các học phần thực hành, thực tập ngoài trường [H22.22.04.08], đầu tư thêm cơ sở vật chất, phòng thực hành... [H22.22.04.09].

Việc đối sánh về mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học sau khi tốt nghiệp đã được Nhà trường thực hiện đối với các khóa tốt nghiệp trước với khóa tốt nghiệp sau của tất cả các CTĐT, giữa các CTĐT trong Nhà trường từ năm 2016 – 2020 [H22.22.04.10]. Kết quả đối sánh sự hài lòng về chất lượng sinh viên tốt nghiệp ở cán bộ Nhà trường, cựu sinh viên, giảng viên, đơn vị tuyển dụng lao động năm 2019 cao hơn năm 2018.

Dựa trên thông tin khảo sát, qua việc đối sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng người học sau khi tốt nghiệp tại Nhà trường, Nhà trường đã thực hiện cải tiến nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các bên liên quan như nâng cao chất lượng giảng dạy [H22.22.04.11], đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất [H22.22.04.12], đổi mới, chỉnh sửa CTĐT [H22.22.04.08], bổ sung giáo trình, tài liệu [H22.22.04.13]...

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 22:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường có các quy định cụ thể về đào tạo, đánh giá từ đầu vào, quá trình học đến khi tốt nghiệp đảm bảo tính công bằng, tin cậy và được công bố công khai cho sinh viên vào đầu khóa học, năm học.

- Nhà trường có thực hiện việc đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp, tỉ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp giữa năm trước, năm sau của cùng CTĐT; giữa các CTĐT của Trường với CTĐT tương ứng. Tỉ lệ tốt nghiệp khá cao thể hiện được chính sách quản lý của nhà trường có hiệu quả và chất lượng đào tạo của nhà trường đã được kiểm soát chặt chẽ.

- Nhà trường có nhiều biện pháp hỗ trợ việc làm cho sinh viên để nâng cao tỉ lệ có việc làm hàng năm.

- Nhà trường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kịp thời để nâng cao hoạt động giảng dạy các môn thực hành, đặc biệt lĩnh vực du lịch

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Nhà trường chưa tổ chức cho sinh viên có điểm D, D+ học cải thiện điểm. Hiện nay nhà trường vẫn chưa tổ chức học cải thiện điểm, học cùng lúc 2 chương trình, học tiến độ nhanh để tốt nghiệp sớm.

- Chưa bổ sung nhiều các kỹ năng mềm để cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo

3. Kế hoạch cải tiến

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----------|----------------------|--|----------------------------------|--|----------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Nhà trường giao cho phòng QLĐT tham mưu xây dựng phương án tổ chức triển khai cho sinh viên học cải thiện điểm, học cùng lúc 2 chương trình, học tiến độ nhanh để tốt nghiệp sớm | Phòng QLĐT | 5/2021 | |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Bổ sung thêm các kỹ năng mềm trong chương trình đào tạo | Phòng QLĐT | 2/2021 | |
| 3 | Phát huy điểm mạnh 1 | Nhà trường tiếp tục duy trì công khai cho sinh viên và xã hội về quá trình đào tạo đảm bảo tính công bằng và khách | Phòng QLĐT | 1/2021 | |

| | | | | | |
|---|----------------------|--|--|--------|--|
| | | quan | | | |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tiếp tục thực hiện đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của người học để đưa ra những giải pháp thích hợp để nâng cao hiệu quả chất lượng đào tạo | Trung tâm TVTS và GTVL và các khoa | 5/2021 | |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 3 | Tiếp tục duy trì và có nhiều biện pháp hỗ trợ việc làm cho sinh viên | P.CTSV, ĐTN Cộng sản Hồ Chí Minh và các đơn vị | 6/2021 | |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 4 | Sử dụng có hiệu quả trang thiết bị cho hoạt động dạy học sukhi được nhà nước đầu tư | Phòng QT - CSV | 2/2021 | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| <i>Tiêu chuẩn 22</i> | 4.5 |
| <i>Tiêu chí 22.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 22.2</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 22.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 22.4</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 23. Kết quả nghiên cứu khoa học

Tiêu chí 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Trong Quy định về quản lý hoạt động khoa học công nghệ tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.01.01], trong đó có quy định các hình thức hoạt động KHCN của các tổ chức cá nhân, cụ thể như sau:

- + Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, chỉ đạo thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học công nghệ, phát triển công nghệ.
- + Tham gia hội đồng tư vấn, nghiệm thu các chương trình, đề án, dự án, đề tài khoa học công nghệ, giáo trình, tài liệu khoa học.
- + Hướng dẫn sinh viên, nghiên cứu sinh tham gia NCKH.

+ Viết bài công bố công trình nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành, viết bài tham luận tại các hội thảo khoa học, báo cáo chuyên đề khoa học.

+ Biên tập, phản biện viết bài, xuất bản ấn phẩm công bố công trình nghiên cứu trên các hội nghị, hội thảo khoa học.

+ Biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu khoa học, tài liệu tham khảo.

+ Tư vấn về chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên môn của giảng viên.

+ Tổ chức tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về NCKH và công nghệ, tham gia các cuộc thi sáng tạo khoa học – kỹ thuật và hoạt động khoa học công nghệ.

Đồng thời trong quy định này cũng đã quy định mức thời gian dành cho hoạt động NCKH của giảng viên đó là: giảng viên 180 giờ chuẩn; Trợ giảng 90 giờ chuẩn.

Việc theo dõi giám sát các hoạt động NCKH của đội ngũ cán bộ giảng viên được thực hiện bởi Phòng Quản lý Khoa học và hệ thống các văn bản liên quan bao gồm: Quy chế chi tiêu nội bộ [H23.23.01.02], Quy định chế độ làm việc với CBGV [H23.23.01.03], quy trình về quản lý hoạt động khoa học công nghệ và Hướng dẫn quản lý thực hiện đề tài NCKH tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.01.04], [H23.23.01.05], [H23.23.01.06] theo đó Nhà trường đã đưa ra các quy định quy trình quản lý thực hiện đề tài các cấp, cụ thể là: Quy trình xây dựng và đề xuất các hoạt động NCKH của quy định có chỉ rõ từ việc xác định danh mục đề tài khoa học, tổ chức thực hiện và nghiệm thu các đề tài khoa học; Quy định về khối lượng NCKH đối với cán bộ, giảng viên, quy định cũng chỉ rõ khối lượng NCKH của cán bộ và giảng viên. Dữ liệu về loại hình và khối lượng NCKH của cán bộ và giảng viên được cập nhật hàng năm và được lưu trữ bằng bản cứng tại Phòng Quản lý Khoa học và được đưa lên trang thông tin điện tử Nhà trường [H23.23.01.07], [H23.23.01.08].

Nhà trường đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng hoạt động NCKH của giảng viên và cán bộ nghiên cứu [H23.23.01.09], Phòng Quản lý Khoa học được giao nhiệm vụ thực hiện việc tổ chức, thẩm định nghiệm thu, khảo sát, lấy ý kiến của lãnh đạo các đơn vị và sinh viên về chất lượng của các đề tài NCKH [H23.23.01.10]. Việc khảo sát lấy ý kiến về chất lượng hoạt động NCKH được thực hiện thông qua phiếu khảo sát [H23.23.01.11], kết quả khảo sát được phân tích và sử dụng làm cơ sở cho việc đề xuất khen thưởng đối với những công trình đạt kết quả xuất sắc đồng thời xử lý các đề tài không hoàn thành [H23.23.01.12], [H23.23.01.13], [H23.23.01.14].

Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng NCKH của giảng viên và cán bộ nghiên cứu dựa trên cơ sở dữ liệu về hoạt động NCKH của giảng viên, cán bộ nghiên cứu với Trường Đại học Đại Nam và Trường Đại học Đà Lạt,

kết quả đối sánh cho thấy số lượng các bài báo và các trích dẫn của Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa có sự tương ứng hoặc cao hơn so với một số trường ở các chỉ tiêu về đầu tư kinh phí hỗ trợ nghiên cứu. Cụ thể được thể hiện trong bảng đối sánh sau:

*Bảng 23.1.1. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí của giảng viên
giai đoạn 2016 - 2020*

| Tên trường | Số lượng các bài báo | Số lượng các trích dẫn | Số lượng loại hình nghiên cứu |
|---|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|
| Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa | 531 | 33 | 6 |
| Trường Đại học Đại Nam | 252 | 42 | 6 |
| Trường Đại học Đà Lạt | 660 | 51 | 6 |

Nhà trường đã có kế hoạch để tăng số và chất lượng các hoạt động NCKH của đội ngũ giảng viên theo đó năm học 2020-2021 Phòng Quản lý Khoa học đã tiến hành xây dựng và thực hiện đánh giá chất lượng và khối lượng nghiên cứu khoa học theo chỉ số KPIs của Trường. Qua đó các đề tài NCKH của giảng viên được chấm theo thang điểm cụ thể. Mỗi giảng viên được đánh giá điểm NCKH theo KPIs đã được xây dựng. Các khoa chuyên môn cũng được đánh giá về số lượng và chất lượng NCKH của đơn vị mình thông qua KPIs. Hoạt động NCKH của cá nhân và tập thể đều được quy định bởi các mức điểm cụ thể được quy định rõ trong KPIs về hoạt động NCKH tại Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.01.01], [H23.23.01.15], [H23.23.01.16], [H23.23.01.17], [H23.23.01.18], [H23.23.01.19], [H23.23.01.20], [H23.23.01.21]. Ngoài ra, Nhà trường luôn khuyến khích cán bộ giảng viên công bố kết quả NCKH trên các tạp chí trong và ngoài nước. Nhà trường có chế độ hỗ trợ kinh phí cho 1 bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế trong danh mục ISI, SCI, SCIE, Scopus là 10.000.000đ [H23.23.01.01], [H23.23.01.16], [H23.23.01.17].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên [H23.23.02.01], [H23.23.02.02] và Kế hoạch hoạt động KHCN hàng năm trong đó đã chỉ

rõ các loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng NCKH mà người học phải thực hiện [H23.23.02.03], [H23.23.02.04], cụ thể là:

+ Các đề tài tham gia hội thi sáng tạo khoa học công nghệ trẻ; thông tin khoa học công nghệ; các cuộc thi do các tổ chức Nhà nước và các hiệp hội tổ chức. Các tiểu luận, khóa luận/luận văn xuất sắc; bài báo khoa học do các sinh viên/ nhóm sinh viên thực hiện để hoàn thành một nhiệm vụ học tập, nghiên cứu được trường công nhận hoặc được đưa vào các ứng dụng và được công nhận bởi các hội đồng khoa học có thẩm quyền. Các đề tài SV NCKH cấp khoa, cấp trường thực hiện theo kế hoạch đã nghiệm thu và được phép công bố.

+ Các sản phẩm do sinh viên nghiên cứu: viết tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, bài báo trên tạp chí khoa học, tham gia thực hiện nghiên cứu các đề tài khoa học các cấp và các hoạt động khoa học công nghệ khác trong nước, tham gia các giải thưởng, cuộc thi dành cho sinh viên NCKH được xem như là một tiêu chí đưa vào để xét thi đua khen thưởng, đánh giá xếp loại học tập...

Việc theo dõi giám sát hoạt động NCKH của sinh viên được thực hiện bởi các khoa, Phòng Quản lý khoa học, Phòng CT HSSV với các văn bản quy định: Quy chế NCKH của SV Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Quyết định số 245/QĐ-ĐVTD-QLKH) với các hướng dẫn, biểu mẫu rõ ràng [H23.23.02.05], [H23.23.02.06], [H23.23.02.07]. Trong Quy định quản lý và tổ chức hoạt động KHCN tại trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa (Quyết định số 462/QĐ-ĐVTD-QLKH ngày 31 tháng 05 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa) [H23.23.02.08], [H23.23.02.09] có quy định nhằm khuyến khích đối với hoạt động NCKH của sinh viên, cụ thể:

+ Hỗ trợ kinh phí cho sinh viên làm đề tài NCKH cấp trường: 2.000.000đ – 5.000.000đ/ đề tài.

+ Sinh viên đạt giải cấp Trường: Giải nhất: 500.000đ; Giải Nhì: 400.000đ; Giải Ba: 300.000đ; Giải Khuyến khích: 200.000đ/đề tài kèm giấy khen cho SV.

+ Sinh viên đạt giải cấp Bộ: 3.000.000đ - 8.000.000đ/đề tài.

Dữ liệu về loại hình và khối lượng NCKH của sinh viên được cập nhật hàng năm và được lưu trữ tại Khoa, Phòng Quản lý khoa học và thư viện [H23.23.02.10].

Nhà trường đã có hướng dẫn cụ thể cho sinh viên các bước để thực hiện NCKH, cụ thể là: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả và cách trình bày/bảo vệ kết quả nghiên cứu [H23.23.02.05], [H23.23.02.06], [H23.23.02.07].

Rà soát, giám sát và đánh giá đề tài NCKH của SV, tiểu luận, báo cáo thực tập, khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ do giảng viên giảng dạy và các Khoa, Phòng Đào tạo, Phòng Đào tạo Sau Đại học thực hiện theo quy chế quy định. Nếu sinh viên chưa đạt, phải đăng ký làm lại tiểu luận/báo cáo thực tập/khóa luận tốt nghiệp/luận văn thạc sỹ/đề tài NCKH. Kết quả NCKH của các dạng hoạt động này thể hiện qua kết quả tốt nghiệp của sinh viên, học viên [H23.23.02.11]. Qua các năm, tỷ lệ này được cải tiến do chủ trương chăm sóc sinh viên về mọi mặt của tất cả các đơn vị liên quan của Nhà trường.

Việc thu thập các thông tin phản hồi về chất lượng NCKH của người học được thực hiện thông qua các phiếu đánh giá của giảng viên hướng dẫn, kết quả nghiệm thu của các đề tài NCKH sinh viên, các hội nghị NCKH sinh viên, thông qua các kết quả, thành tích của các cấp [H23.23.02.05], [H23.23.02.06], [H23.23.02.07], [H23.23.02.12], [H23.23.02.13]. Các thông tin phản hồi về chất lượng NCKH của người học được thu thập, phân tích đánh giá làm cơ sở xét thi đua khen thưởng cho sinh viên cũng như việc đầu tư của Nhà trường [H23.23.02.05], [H23.23.02.06], [H23.23.02.07], [H23.23.02.09], [H23.23.02.14].

Nhà trường đã thực hiện việc đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng hoạt động NCKH của sinh viên với các Trường Đại học Đà Lạt, Đại học Đại Nam, kết quả đối sánh cho thấy kinh phí hỗ trợ, loại hình, số lượng NCKH sinh viên của Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa cao hơn hoặc tương đương. Cụ thể được thể hiện trong bảng đối sánh sau:

Bảng 23.1.2. Số lượng, loại hình NCKH sinh viên giai đoạn 2016 - 2020

| Tên trường | Cộng điểm sinh viên | Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng) | Loại hình | Số lượng đề tài |
|-----------------------------------|--|-------------------------------------|------------------|------------------------|
| Trường Đại học VH,TT&DL Thanh Hóa | + Nhất: 0.3 + Nhì: 0.2 + Ba: 0.1 | 424,5 | 4 | 87 |
| Trường Đại học Đại Nam | + Nhất: 0.3 + Nhì: 0.2 + Ba: 0.1 | 561,4 | 4 | 241 |
| Trường Đại học Đà Lạt | + Nhất: 0.3 + Nhì: 0.2 + Ba: 0.1 | 637,4 | 4 | 179 |

Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được cải tiến: Ngoài việc chuẩn hóa quy trình và các biểu mẫu ISO về quản lý hoạt động NCKH của sinh viên, Nhà trường còn có chính sách khen thưởng cho thành tích NCKH của sinh viên như cấp giấy khen và giấy chứng nhận sinh viên NCKH [H23.23.02.14], được cộng thêm điểm thưởng vào kết quả đánh giá khóa luận tốt nghiệp, luận văn thạc sỹ, đề xuất kết nạp đảng viên [H23.23.02.07],

[H23.23.02.15]. Tại mỗi khoa, có một CBGV chuyên trách phụ trách mảng sinh viên và hoạt động NCKH của sinh viên [H23.23.02.16]. Về tài chính: tăng định mức khen thưởng cho những sinh viên đạt thành tích cao trong NCKH và các cuộc thi học thuật các cấp.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

NCKH được xác định là một trong những mục tiêu chiến lược của Trường trong từng giai đoạn phát triển. Với định hướng phát triển Đại học ứng dụng, ĐH Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa đặt mục tiêu NCKH gắn kết nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng tạo ra các sản phẩm NCKH mang ý nghĩa thực tiễn cao phục vụ nhu cầu cấp thiết của cộng đồng và nâng cao chất lượng nguồn lực cho địa phương và cả nước. NCKH của Trường sẽ tập trung vào các đề tài mang tính ứng dụng phục vụ hoạt động giảng dạy và cộng đồng. Hoạt động NCKH tuân thủ theo Quy định về Quản lý hoạt động KH&CN và hệ thống biểu mẫu phục vụ hoạt động NCKH do Trường ban hành và được phổ biến rộng rãi cho SV, GV, CBNV toàn trường [H23.23.01.01].

Phòng Quản lý Khoa học chịu trách nhiệm giám sát, cập nhật các công bố khoa học của cán bộ giảng viên thông qua danh mục đề tài của cán bộ giảng viên và được cập nhật hàng năm. Các giảng viên có các đề tài sẽ gửi đề tài, bài báo cho Phòng Quản lý Khoa học. Việc đánh giá các bài báo, ấn phẩm, bài tham luận được Nhà trường tiến hành đánh giá hàng năm.

Có cơ sở dữ liệu được lưu trữ tại Phòng Quản lý Khoa học, trong giai đoạn 5 năm vừa qua có 531 bài báo được công bố trên các tạp chí, trong đó có 381 bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước, 16 bài trên tạp chí quốc tế trong danh mục ISI, Scopus với chỉ số trích dẫn cao [H23.23.03.02].

Nhà trường đã ban hành quy định hướng dẫn về việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về các loại hình và số lượng các công bố khoa học [H23.23.03.03], [H23.23.03.04]. Phòng Quản lý Khoa học được giao nhiệm vụ thực hiện việc tổ chức, thẩm định nghiệm thu, khảo sát, lấy ý kiến của lãnh đạo các đơn vị về các loại hình và số lượng các công bố khoa học [H23.23.03.05]. Việc khảo sát lấy ý kiến về số lượng và chất lượng các công bố khoa học được thực hiện thông qua phiếu khảo sát [H23.23.03.06].

Để nâng cao chất lượng và số lượng các loại hình công bố khoa học Nhà trường đã quy định tăng tỉ lệ cán bộ cơ hữu tham gia hoạt động NCKH/đề tài là 08 giảng viên/đề tài; tăng kinh phí cho hoạt động NCKH/giảng viên đạt 15.000.000 đồng/giảng viên.

Kết quả: Số lượng các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học, các kỷ yếu hội thảo khoa học và sách chuyên khảo trong 5 năm qua tăng lên và thể hiện qua bảng 23.3.1.

Bảng 23.1.3. Thống kê các công bố khoa học giai đoạn 2016 – 2020

| TT | Phân loại tạp chí | Số lượng | | | | | Tổng số |
|----|-------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|------------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | |
| 1 | Tạp chí KH quốc tế Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 07 | 09 | 16 |
| | Danh mục ISI, SCIE | 0 | 0 | 0 | 04 | 03 | 07 |
| | Danh mục Scopus | 0 | 0 | 0 | 02 | 06 | 08 |
| | Khác | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 |
| 2 | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | 106 | 76 | 72 | 72 | 55 | 381 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 15 | 29 | 37 | 39 | 14 | 134 |
| | Tổng cộng | 121 | 105 | 109 | 118 | 78 | 531 |

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Tài sản trí tuệ của nhà trường là các giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, bài giảng, bài báo khoa học, các công trình nghiên cứu khoa học và các sáng kiến, cải tiến... Từ khi chuyển đổi sang hình thức đào tạo tín chỉ, nhà trường khá quan tâm và mong muốn đầu tư phát triển tiêu chí này nhiều hơn.

Hiện tại Nhà trường đang tiến hành các rà soát lại các loại hình sản phẩm khoa học công nghệ để đăng ký sở hữu trí tuệ. Việc nâng cao hiểu biết về quyền sở hữu trí tuệ cho viên chức, giảng viên và gia tăng số lượng sản phẩm KH-CN đăng ký quyền sở hữu trí tuệ đang là một trong những hoạt động được ưu tiên của Nhà trường. Nhà trường đã thực hiện tuyên truyền phổ biến trong toàn trường về những vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ và có thông báo về các quy định của Nhà nước về sở hữu trí tuệ thông qua các buổi hướng dẫn viết thuyết minh đề cương chi tiết các đề tài NCKH, viết các bài báo khoa học [H23.23.04.01], [H23.23.04.02], [H23.23.04.03]. Trên cơ sở các quy định về sở hữu trí

tuệ do Nhà nước ban hành, Nhà trường khuyến khích các đơn vị thực hiện và cá nhân chủ trì nhiệm vụ KHCN đăng ký bản quyền sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm KHCN và có quy định cụ thể về bản quyền sở hữu trí tuệ sản phẩm KHCN. Các hoạt động liên quan đến SHTT đã được trình bày cụ thể trong Tiêu chuẩn 19. Tuy nhiên, do trường giảng viên nhà trường chủ yếu công bố các sản phẩm nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực KHXXH&NV cho nên việc đăng ký và bảo vệ sở hữu trí tuệ về các sản phẩm khoa học của nhà trường còn rất khiêm tốn và hạn chế.

Nhà trường có quy định cụ thể về các loại về các loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ, trong đó có quy định về việc sở hữu trí tuệ trong Quy chế tổ chức hoạt động khoa học của nhà trường [H23.23.04.04], [H23.23.04.05].

Trường đã đề ra các chỉ tiêu cụ thể về công bố khoa học trong CLPT [H23.23.04.06], tổ chức thống kê kết quả hàng năm. Số liệu công bố theo từng đơn vị và từng giảng viên cũng được thống kê để đánh giá kết quả hoạt động, nhận dạng những cá nhân, đơn vị mạnh về công bố khoa học và những điểm yếu cần khắc phục [H23.23.04.07].

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ; Cơ sở dữ liệu được cập nhật về tài sản trí tuệ được nhà trường giao cho Phòng QLKH [H23.23.04.08]. Tuy nhiên, do lĩnh vực này còn hạn chế nên các hoạt động theo dõi, giám sát cũng chưa phát huy cao hiệu quả.

Để theo dõi số liệu công bố khoa học, Trường đang xây dựng phần mềm quản lý khoa học để có cơ sở dữ liệu quản lý công bố khoa học, gắn liền với từng cán bộ khoa học và đề tài nghiên cứu.

Cơ sở dữ liệu được cập nhật về tài sản trí tuệ thông qua: Danh sách các bài báo khoa học được tính điểm hàng năm [H23.23.04.09]; Danh sách các sáng kiến khoa học [H23.23.04.10]; Danh sách giáo trình, tập bài giảng biên, tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo hàng năm [H23.23.04.11]; Danh sách đề tài sinh viên, đề tài CBGV hàng năm [H23.23.04.12].

Nhà trường đã bắt đầu thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các loại hình số lượng các tài sản trí tuệ; thực hiện việc rà soát, điều chỉnh các chỉ số về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ hàng năm đồng thời có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ của trường. Các hoạt động này thể hiện qua báo cáo khoa học công nghệ hàng năm [H23.23.04.13]. Tuy nhiên, những hoạt động này còn rất hạn chế.

Các loại hình công bố khoa học của Trường bao gồm: bài báo trên tạp chí trong nước, tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/SCOPUS; báo cáo đăng tại kỷ yếu hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; giáo trình, sách chuyên khảo và tham khảo.

Mặc dù đã có hệ thống theo dõi và đối sánh số lượng công bố khoa học nhưng trong hoàn cảnh Việt Nam chưa có hệ thống quản lý trích dẫn khoa học nên vấn đề theo dõi, đối sánh trích dẫn khoa học của Trường hiện nay chưa được thực hiện toàn diện, Trường mới chỉ sử dụng các chức năng của hệ thống Web của GoogleScholar để lấy số liệu về trích dẫn của các công bố ISI của Trường.

Kết quả đăng ký SHTT cũng được đối sánh với chỉ số của các trường trong nước, đặc biệt là các trường cùng đào tạo ở lĩnh vực KHXH&NV cho thấy Nhà trường là một trong những cơ sở giáo dục mạnh trong lĩnh vực văn hóa- nghệ thuật và du lịch, tuy nhiên so với mặt bằng chung các trường đại học trong nước thì chỉ số đăng ký sở hữu trí tuệ còn rất hạn chế, đòi hỏi Trường phải nỗ lực hơn nữa.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Tiêu chí 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa mặc dù là một trường đại học địa phương, trực thuộc sự quản lý trực tiếp của UBND tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, công tác NCKH được cơ quan chủ quản, các ban ngành của địa phương hết sức quan tâm, hỗ trợ. Trong CLPT, nhà trường phấn đấu trở thành một cơ sở giáo dục đại học có uy tín trong lĩnh vực NCKH của Khu vực Nam Sông Hồng và Bắc Trung Bộ cũng như trên cả nước. Do vậy hàng năm trường đã được tỉnh Thanh Hóa tạo điều kiện thuận lợi trong việc đấu thầu nghiên cứu đề tài cấp tỉnh và được Sở KH-CN tỉnh Thanh Hóa hướng dẫn lập dự toán kinh phí nghiên cứu khoa học hàng năm [H23.23.05.01]. Kinh phí cho hoạt động KH-CN cũng đóng góp một phần vào nguồn thu tổng thể của nhà trường góp phần nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu, đồng thời cải thiện thu nhập của viên chức, giảng viên và người lao động [H23.23.05.02].

Nhà trường quy định cụ thể việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu, khen thưởng nghiên cứu khoa học cũng như tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng các quy định hiện hành trong các văn bản như: Quy chế chi tiêu nội bộ [H23.23.05.03], Dự toán thu chi tài chính hàng năm của trường [H23.23.05.02], báo cáo tài chính từ năm 2016 đến 2020 [H23.23.05.04].

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của giảng viên, cán bộ nghiên cứu về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu và

hệ thống giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu. Cụ thể, thông qua các quy định, hướng dẫn, tiêu chí, phương pháp đánh giá,... được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường và các văn bản như Dự toán thu chi tài chính các năm của Trường [H23.23.05.02]; Quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Phòng Kế hoạch tài chính [H23.23.05.05]; Báo cáo tài chính các năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa [H23.23.05.04], các giảng viên, cán bộ nghiên cứu sẽ góp ý, phản ánh các ý kiến phản hồi về mức độ phù hợp, minh bạch của ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu đồng thời yêu cầu điều chỉnh những quy định chưa hợp lý, bất cập đồng thời giám sát việc phân bổ ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu [H23.23.05.04].

Trong giai đoạn 2016 – 2020, nguồn thu từ hoạt động NCKH của Nhà trường chủ yếu đến từ kết quả hoạt động nghiên cứu đề tài khoa học cấp tỉnh cũng như các đề tài, dự án khoa học khác của nhà trường. Trong các năm qua nguồn thu từ hoạt động này khá ổn định và tăng trưởng từng năm. Công tác thu chi tài chính cho hoạt động KHCN của nhà trường được thực hiện theo đúng quy định, đảm bảo công khai minh bạch trong quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường. Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu bao gồm các loại hình sau: Kinh phí ngân sách cấp cho các đề tài, dự án; Kinh phí đầu tư cho các đề tài cơ sở; Kinh phí đầu tư cho đề tài NCKH sinh viên; Kinh phí tổ chức các hội thảo, hội nghị hàng năm; Kinh phí biên soạn, xuất bản giáo trình, tập bài giảng; Kinh phí hỗ trợ đoàn đi tham dự hội thảo, hội nghị nước ngoài [H23.23.05.02].

Các nguồn kinh phí này được kiểm soát chặt chẽ trong quá trình nghiên cứu và có thể được chiết xuất, tổng hợp tại mọi thời điểm theo nhu cầu. Nhà trường đã trích một phần doanh số từ các nguồn thu của Nhà trường để làm kinh phí phục vụ các hoạt động khoa học và công nghệ bao gồm chi cho đề tài NCKH cấp cơ sở; chi cho đề tài NCKH sinh viên; chi cho tổ chức các hội thảo, hội nghị hàng năm; chi cho hoạt động biên soạn, xuất bản giáo trình, tập bài giảng; chi hỗ trợ đoàn đi tham dự hội thảo, hội nghị nước ngoài.

Nhà trường luôn đảm bảo, chú trọng đầu tư chi cho các hoạt động KHCN từ ngân sách của Nhà trường [H23.23.05.02]. Ngoài ra, Nhà trường còn cụ thể hóa việc đánh giá hoạt động KHCN của các đơn vị trong trường bằng các bảng thống kê về nghiên cứu khoa học trong các báo cáo tổng kết hàng năm. Trên cơ sở đó, Nhà trường đưa ra các biện pháp, các bài học kinh nghiệm cũng như lấy ý kiến rộng rãi của viên chức, giảng viên trong trường về các biện pháp đẩy mạnh hoạt động KHCN và tăng nguồn thu từ hoạt động KHCN [H23.23.05.04]. Các chỉ số về kinh phí KHCN cũng được thống kê hàng năm và đối sánh với chỉ số chung của các trường đại học địa phương. Kết quả đối sánh hiện nay cho thấy tỷ lệ kinh phí KHCN nói chung và tỷ lệ kinh phí dịch vụ KHCN và

chuyển giao tri thức trên tổng kinh phí hoạt động KHCN hàng năm hiện đang còn thấp, cần phải được cải thiện hơn nữa [H23.23.05.04].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2020 tầm nhìn 2030 đã chỉ ra các chỉ số về kết quả NCKH: tập trung vào nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể thao và du lịch [H23.23.06.01]. Trên cơ sở đó Ban giám hiệu và Hội đồng Trường đã ra định hướng thương mại hóa các sản phẩm của các ngành du lịch, âm nhạc, mỹ thuật [H23.23.06.02] [H23.23.06.03], [H23.23.06.04].

Các báo cáo và kết quả thống kê hàng năm cho thấy: Có sự gia tăng về công bố khoa học, đặc biệt là từ năm 2019-2020 nhà trường đã có 09 công bố khoa học chất lượng cao trên các tạp chí ISI, SCOPUS [H18.18.03.05].

Ban giám hiệu Nhà trường đã ký Quyết định thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa [H23.23.06.06]. Câu lạc bộ có chức năng tư vấn và đào tạo khởi nghiệp; Tổ chức các hoạt động khởi nghiệp; Hỗ trợ, tìm kiếm, tiếp cận các nguồn vốn, các nhà đầu tư; Tổ chức thông tin các hoạt động khởi nghiệp và thực hiện một số chức năng khác theo yêu cầu của Nhà trường. Phát triển dự thảo quy trình, hướng dẫn chuyển giao công nghệ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ giảng viên có sản phẩm khoa học công nghệ có nhu cầu chuyển giao quyền sở hữu hoặc chuyển quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ. Từ đó, Nhà Trường có chính sách đầu tư, phát triển hoạt động chuyển giao công nghệ, khai thác thương mại từ các sản phẩm khoa học công nghệ. Hướng dẫn cán bộ giảng viên lập hồ sơ chấp thuận chuyển giao công nghệ và hồ sơ cấp giấy phép chuyển giao công nghệ. Nền tảng cơ sở để chuyển giao các đề tài nghiên cứu từ các Khoa trên thực tiễn nhằm thu lợi nhuận, tái hoạt động đầu tư.

Nhà trường đã bước đầu thực hiện việc đối sánh về kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp); thực hiện rà soát và điều chỉnh hoạt động nghiên cứu và sáng tạo; có kế hoạch cải tiến chất lượng các hoạt động căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo. Hoạt động này được thể hiện trên các văn bản:

- Kế hoạch hoạt động KHCN năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 [H23.23.06.07].

- Báo cáo hoạt động khoa học công nghệ hàng năm [H23.23.06.08].

- Kế hoạch năm học và Báo cáo tổng kết năm học có liên quan đến các hoạt động khoa học, công nghệ hằng năm của Trường ĐH VH,TT&DL Thanh Hóa [H23.23.06.09], [H23.23.06.10].

Hoạt động thương mại hóa sản phẩm, chuyển giao công nghệ, thành lập các đơn vị khởi nghiệp, ... luôn được xác lập thông qua các kế hoạch công tác của các đơn vị và kế hoạch của Nhà trường [H23.23.06.09], được giám sát hàng tháng, hàng năm và đối sánh giữa kế hoạch đề ra với kết quả đạt được thông qua các báo cáo tổng kết công tác tháng, công tác năm và các cuộc họp giao ban.

Nhà trường đã thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo thông qua các cuộc họp tổng kết đánh giá kết quả NCKH năm và thông qua các báo cáo của các phòng chức năng, các quyết định thành lập ban đề án. Kết quả cho thấy có trên 75% hài lòng về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo [H23.23.06.11], [H23.23.06.12].

Nhìn chung, mặc dù đã hình thành tuy nhiên hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về chất lượng kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) của nhà trường vẫn còn hạn chế.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 23:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

Nhà trường quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu; số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học mà đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu phải thực hiện theo quy định hiện hành. Các quy định cụ thể về các loại hình hoạt động nghiên cứu, số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học mà người học thực hiện được nhà trường quy định cụ thể, rõ ràng trong Quy chế tổ chức và quản lý hoạt động khoa học công nghệ.

Có hệ thống theo dõi, giám sát các hoạt động nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu.

Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu, có cơ sở dữ liệu được cập nhật về loại hình và chất lượng nghiên cứu cho người học

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Hoạt động đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học và giảng viên với các trường đại học quốc tế còn chưa được thực hiện.

Việc thương mại hóa các sản phẩm NCKH còn hạn chế.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|----------------------|--|---|---------------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Nhà trường cần tăng cường hoạt động đối sánh về loại hình, khối lượng và chất lượng nghiên cứu của người học chưa được triển khai mạnh ra nước ngoài. | Phòng QLKH, Phòng HTQT và các đơn vị liên quan | 2020-2021 |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Nghiên cứu xây dựng phương án đẩy mạnh việc thương mại hóa sản phẩm NCKH của giảng viên, sinh viên nhằm phát triển nguồn kinh phí từ hoạt động ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu từ các hoạt động KH&CN đem lại. | | |
| 4 | Phát huy điểm mạnh 1 | Nâng cao số lượng và chất lượng các công trình khoa học cấp cao (cấp nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh, bài báo khoa học có chỉ số quốc tế, sách chuyên khảo uy tín trong lĩnh vực chuyên ngành) của CBGV. Đẩy mạnh hoạt động NCKH, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo của SV. | Phòng QLKH và các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 2 | Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý và phối hợp giữa phòng QLKH với các đơn vị chuyên môn trong Nhà trường để giám sát, triển khai các hoạt động nghiên cứu đạt hiệu quả. | BGH, Phòng QLKH và các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 3 | Xây dựng cơ sở dữ liệu KH&CN hoàn chỉnh, hiệu quả phục vụ các hoạt động NCKH của CBGV và SV. | Phòng QLKH, Trung tâm TTTV và các đơn vị có liên quan | 2020-2021 |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| <i>Tiêu chuẩn 23</i> | <i>4.16</i> |

| | |
|----------------------|---|
| <i>Tiêu chí 23.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 23.2</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 23.3</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 23.4</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 23.5</i> | 4 |
| <i>Tiêu chí 23.6</i> | 4 |

Tiêu chuẩn 24. Kết quả kết nối và phục vụ cộng đồng

Tiêu chí 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Tiền thân là Trường Văn hóa – Nghệ thuật Thanh Hóa, trải qua hơn 50 năm xây dựng và trưởng thành (từ Trung cấp – Cao đẳng - Đại học), đến nay Nhà trường phát triển với ba trụ cột chính là Văn hóa, Nghệ thuật; Thể thao và Du lịch. Đây là các lĩnh vực đào tạo gắn liền với thương hiệu cũng như nhằm thực hiện sứ mệnh của nhà trường đối với khu vực Bắc miền Trung và Nam sông Hồng [H24.24.01.01], [H24.24.01.02]. Có những nhiệm vụ cụ thể khác nhau trong các thời kỳ, song tập thể Nhà trường luôn đoàn kết, quán triệt chủ trương, nghị quyết của Đảng, bám sát nhiệm vụ cơ quan cấp trên giao, hoàn thành tốt nhiệm vụ và không ngừng đổi mới phát triển. Bên cạnh nhiệm vụ quan trọng là giáo dục và đào tạo, Nhà trường luôn coi trách nhiệm xã hội không chỉ là giá trị tạo nên thương hiệu mà còn là trách nhiệm của toàn thể thành viên nhà trường. Các hoạt động kết nối, phục vụ cộng đồng của Nhà trường được chú trọng thực hiện, Nhà trường đã có quy định cụ thể về khối lượng, lĩnh vực công việc của các đơn vị tham gia vào hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, trong đó Đảng ủy giao cho Công đoàn, Đoàn Thanh niên, phòng Chính trị - Công tác HSSV và một số đơn vị liên quan làm đầu mối thực hiện [H24.24.01.03], [H24.24.01.04], [H24.24.01.05], [H24.24.01.06], [H24.24.01.07]. Việc cụ thể hóa về loại hình và khối lượng tham gia hoạt động PVCD được Công Đoàn, Đoàn Thanh niên chủ động thực hiện và nêu rõ qua các kế hoạch đề ra trước mỗi hoạt động trong năm [H24.24.01.08], [H24.24.01.09], [H24.24.01.10], [H24.24.01.11], [H24.24.01.12].

Các hoạt động phục vụ cộng đồng của nhà trường luôn giám sát và hướng dẫn thực hiện có hiệu quả. Các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên luôn luôn được giám sát chặt chẽ theo quy trình chuẩn: Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên khảo sát thực

địa, lập kế hoạch, các phòng ban chức năng liên quan ký xác nhận, nhất là hỗ trợ kinh phí, Đảng ủy, Ban Giám hiệu ký phê duyệt. Các hoạt động đều có báo cáo cụ thể. Sau mỗi đợt hoạt động đều có xin ý kiến phản hồi từ các đơn vị tiếp nhận, các cá nhân tham gia trực tiếp [H24.24.01.13].

Để giám sát tác động, kết quả hoạt động kết nối và PVCĐ, Nhà trường giao cho các đơn vị liên quan xây dựng một hệ thống các văn bản, như các báo cáo công tác tháng của các phòng chức năng, của Công đoàn, Đoàn Thanh niên cũng như quy chế làm việc của các đơn vị [H24.24.01.14], [H24.24.01.15], [H24.24.01.16]. Báo cáo được rà soát trong các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng. Các hoạt động kết nối và PVCĐ của Nhà trường hàng năm đều được giám sát chặt chẽ, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm thông qua các Báo cáo tháng/năm của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên [H24.24.01.18].

Nhà trường đã thành lập Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Liên kết; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học, Trung tâm Thực hành du lịch.... Sau khi được thành lập, các đơn vị đã triển khai hoạt động nhằm thực hiện mục tiêu kết nối và phục vụ cộng đồng của trường như: đào tạo các lớp theo hình thức vừa làm, vừa học tại trường và một số tỉnh khác; tổ chức thi và cấp chứng chỉ tin học theo chuẩn hóa và nâng cao trình độ tin học của đội ngũ cán bộ viên chức các ban, ngành của tỉnh Thanh Hóa, cấp chứng chỉ hướng dẫn viên Du lịch, trọng tài bóng đá, bơi lội... [H24.24.01.19], [H24.24.01.20], [H24.24.01.21],

Loại hình, khối lượng tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng đã được xác lập thông qua: Số lượng các khóa đào tạo; số lượng học viên được cấp chứng chỉ hàng tháng/năm [H24.24.01.22]. Số lượng các hoạt động, công trình, phần việc của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên [H24.24.01.23].

Bảng 24.1.1. Các khóa học ngắn hạn

| Năm | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|--------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Chứng chỉ tin học theo Thông tư 03 | | | | 1000 | 2000 |
| Chứng chỉ tiếng Việt | 50 | 35 | 20 | 18 | 18 |
| Chứng chỉ hướng dẫn viên Du lịch | | | | 20 | 25 |
| Chứng chỉ trọng tài bóng đá, bơi lội | | | | 330 | 36 |

Để giúp các giảng viên và các nhà nghiên cứu có nhiều cơ hội tham dự các hội thảo khoa học, Nhà trường tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế. Số

lượng và chất lượng đề tài NCKH được nghiệm thu và chuyển giao cho các đơn vị Sở, Ban, Ngành hằng năm [H24.24.01.27].

Bảng 24.1.2 Các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế

| TT | Phân loại hội thảo | Số lượng | | | | | Tổng số |
|----|---------------------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|------------|
| | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 19 | 36 | 34 | 0 | 0 | 89 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 31 | 0 | 0 | 0 | 0 | 31 |
| 3 | Hội thảo của trường | 0 | 0 | 40 | 0 | 30 | 70 |
| | Tổng cộng | 50 | 36 | 74 | 0 | 30 | 190 |

Các đề tài, dự án của Nhà trường được thường xuyên kiểm tra đánh giá tiến độ theo đúng quy định, việc nghiệm thu đề tài đều được thực hiện qua các bước từ cấp cơ sở đến các cấp cao hơn, mỗi bước đều có biên bản, báo cáo của hội đồng nghiệm thu các cấp [H24.24.01.28].

Bảng 24.1.3. Đề tài, dự án NCKH, CGCN (Sử dụng SL KHCN của trường)

| TT | Phân loại đề tài | Số lượng | | | | | Tổng số |
|----|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | |
| 1 | Đề tài cấp Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ* (tỉnh) | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 14 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 20 | 25 | 21 | 25 | 19 | 110 |
| | Tổng cộng | 23 | 28 | 24 | 27 | 22 | 124 |

Các hoạt động PVCD dành cho cán bộ, giảng viên, người lao động:

Là Trường có thương hiệu về lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, hằng năm CBGV và học sinh, sinh viên nhà trường tham gia nhiều chương trình nghệ thuật phục vụ các sự kiện văn hóa, chính trị của tỉnh, của các Sở, Ban, Ngành [H24.24.01.30], [H24.24.01.31]. Bên cạnh đó cán bộ, giảng viên, người lao động có những hoạt động phục vụ cộng đồng được tổ chức với quy mô lớn và triển khai đồng loạt rất hiệu quả như: phong trào ủng hộ “Vì người nghèo”, “Đền ơn đáp nghĩa”, “Ủng hộ đồng bào bị bão lụt”; quyên góp ủng hộ “Quỹ trẻ em bị chất độc màu da cam”, “Quỹ trẻ em tàn tật, mồ côi”, tham gia tích cực các hoạt động tri ân ngày “Thương binh Liệt sỹ”... Các hoạt động này diễn ra đều đặn hằng năm thể hiện sự quan tâm đặc biệt của Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường tới các hoạt động phục vụ cộng đồng [H24.24.01.32], [H24.24.01.33].

Về hoạt động tình nguyện vì cộng đồng của đoàn viên, thanh niên trong nhà trường:

Để nâng cao nhận thức của sinh viên về trách nhiệm xã hội, trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như: “Chiến dịch mùa hè xanh”, “Tiếp sức mùa thi”, “Đông ấm xứ Thanh”, “Hiến máu tình nguyện”, các hoạt động quyên góp xây dựng các công trình văn hóa, lịch sử góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương [H24.24.01.34], [H24.24.01.35], [H24.24.01.36], [H24.24.01.37], [H24.24.01.38]. Chương trình tình nguyện “Mùa hè xanh” là một trong những hoạt động rất thiết thực và ý nghĩa do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức triển khai thực hiện hàng năm với các hoạt động tình nguyện chuyên sâu ở vùng sâu vùng xa, trao quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, học sinh nghèo vượt khó, trực tiếp hoặc phối hợp giúp đỡ xây dựng các công trình thiện nguyện, khu vui chơi thiếu nhi, làm đường giao thông nông thôn, tổ chức các đêm giao lưu văn nghệ, dạy học, tập thiếu nhi cho trẻ em... [H24.24.01.39].

Bảng 24.1.4. So sánh hoạt động tình nguyện

| Số lượng người tham gia chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh | | | | |
|---|----------|----------|----------|----------|
| Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 20 | 25 | 30 | 30 | 35 |
| Số tiền đã trao tặng trong chiến dịch (triệu đồng) | | | | |
| 10 | 12 | 15 | 20 | 25 |
| Số phần quà được trao đến các địa điểm | | | | |
| 10 | 15 | 18 | 20 | 25 |
| Số công trình tình nguyện | | | | |
| 01 | 02 | 02 | 02 | 01 |

Bảng 24.1.5. So sánh số lượng hiến máu nhân đạo

| Số đơn vị máu thu được từ hoạt động hiến máu nhân đạo qua từng năm | | | | |
|---|----------|----------|----------|----------|
| Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
| 200 | 200 | 220 | 250 | 300 |

Có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối và PVCD, đóng góp cho xã hội: Đối với các hoạt

động tình nguyện hằng năm sau mỗi đợt hoạt động đều có xin ý kiến phản hồi từ các đơn vị tiếp nhận. Các hoạt động PVCD đều được các đơn vị tiếp nhận đánh giá cao những đóng góp của nhà trường nói chung và các cá nhân tham gia trực tiếp nói riêng: Giấy khen, thư cảm ơn [H24.24.01.41].

Có kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội căn cứ thông tin phản hồi của các bên liên quan về hoạt động này

Sau mỗi hoạt động, ý kiến đóng góp phản hồi từ các đơn vị tiếp nhận sẽ là tiền đề để Nhà trường có những phương án khắc phục các tồn tại, phát huy những mặt tốt được xã hội ghi nhận, đánh giá cao để từ đó có những cải tiến thích hợp. Điều này được thể hiện qua các báo cáo tổng kết hằng năm [H24.24.01.41], [H24.24.01.42], với việc khái quát các hoạt động, về loại hình, quy mô và những hiệu quả đã đạt được nhằm thực hiện tốt hơn những hoạt động PVCD trong những năm tiếp theo.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 24.2 Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Đối với các hoạt động kết nối và PVCD, Nhà trường có kế hoạch đánh giá được tác động xã hội để từ đó có những cải tiến trong cách làm nhằm phục vụ ngày càng được tốt hơn. Hằng năm, Công đoàn, Đoàn Thanh niên và các đơn vị liên quan phục vụ cộng đồng đều tổng kết lại các hoạt động qua các báo cáo [H24.24.02.01], [H24.24.02.02], [H24.24.02.03], [H24.24.02.04], [H24.24.02.05].

Tại báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên hàng năm, một số hoạt động tiêu biểu như: thực hiện các công trình, phần việc thanh niên [H24.24.02.06], phong trào Hiến máu nhân đạo cũng tăng từ 200 đơn vị máu thu được năm 2016 lên 300 đơn vị máu vào năm 2020 [H24.24.02.07], [H24.24.02.08].

Các hoạt động NCKH, CGCN phục vụ cộng đồng của Nhà trường tập trung phần lớn ở các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; thể thao và du lịch. Từ năm 2016 đến nay, các đề tài nghiên cứu khoa học trong cán bộ giảng viên và học sinh, sinh viên đã được nghiệm

thu đạt kết quả rất tốt với hàng trăm CBGV, học sinh, sinh viên tham gia. Trong đó, 138 đề tài cấp trường của sinh viên, nhóm sinh viên được Hiệu trưởng tặng giấy khen, giấy chứng nhận đạt thành tích trong NCKH [H24.24.02.09], [H24.24.02.10], [H24.24.02.11]. Có thể thấy, các hoạt động PVCD tăng cả về số lượng, chất lượng lẫn sự đa dạng về loại hình cho thấy sự hiệu quả trong việc tuyên truyền, phổ biến nhận thức của CBGV, người lao động, học sinh, sinh viên đối với các hoạt động PVCD, đóng góp tích cực xã hội.

Nhà trường có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và PVCD [H24.24.02.12]. Công đoàn trường hoạt động theo giám sát của Ban Thanh tra nhân dân; Đoàn Thanh niên hoạt động chịu sự quản lý của Đảng ủy; phòng Thanh tra, phòng Chính trị - Công tác HSSV chịu sự quản lý của Ban Giám hiệu [H24.24.02.13]. Ban Thường vụ Công đoàn, Đoàn Thanh niên xây dựng các chương trình công tác hằng năm, đồng thời kiểm tra, giám sát các tác động xã hội và kết quả hoạt động kết nối PVCD thông qua các báo cáo định kỳ [H24.24.02.14], [H24.24.02.15], [H24.24.02.16].

Thực hiện đối sánh về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội [H.24.24.02.17], [H.24.24.02.18].

Bảng 24.1.6 So sánh tác động xã hội và kết quả hoạt động Công đoàn qua từng năm

| Năm | | | | |
|------------------------------------|------|------|------|------|
| 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Số tiền ủng hộ (triệu đồng) | | | | |
| 30 | 40 | 50 | 50 | 55 |

Bảng 24.2.2 So sánh tác động xã hội và kết quả hoạt động của Đoàn Thanh niên

| Năm | | | | |
|------------------------------------|------|------|------|------|
| 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Số tiền ủng hộ (triệu đồng) | | | | |
| 10 | 12 | 15 | 20 | 25 |
| Số phần quà được trao | | | | |
| 10 | 15 | 18 | 20 | 25 |
| Số công trình tình nguyện | | | | |

| | | | | |
|---|------|------|------|------|
| 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Số đơn vị máu thu được từ hoạt động hiến máu nhân đạo qua từng năm | | | | |
| 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 200 | 200 | 220 | 250 | 300 |

Sau mỗi hoạt động PVCĐ, đại diện Công đoàn, Đoàn Thanh niên đều xin ý kiến phản hồi từ các đơn vị tiếp nhận, chủ yếu dưới hình thức thông qua thư cảm ơn, phỏng vấn trực tiếp các cá nhân, đơn vị ngay sau khi kết thúc các hoạt động. Kết quả, các đơn vị tiếp nhận đều đánh giá cao những đóng góp của Nhà trường nói chung và các cá nhân tham gia nói riêng thông qua trả lời phỏng vấn trực tiếp, hoặc bằng khen, giấy khen [H.24.24.02.19]. Việc phỏng vấn lấy ý kiến cũng được thực hiện với chính các cá nhân tham gia của Trường, như các em sinh viên tình nguyện, thành viên Ban Chấp hành Đoàn trường, Công đoàn. Kết quả, mọi người đều hài lòng với những gì đã đạt được.

Một trong những hoạt động nổi bật, đó là ngày hội hiến máu nhân đạo được Nhà trường duy trì tổ chức hằng năm. Với số đơn vị máu thu được từ hoạt động tăng dần theo từng năm thể hiện sự nhiệt tình tham gia của đông đảo học sinh, sinh viên, và người lao động trong toàn trường với mục tiêu hiến máu cứu người đã đem lại những giá trị nhân đạo vô cùng thiết thực đối với xã hội. Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện tỉnh Thanh Hóa tặng Giấy khen cho Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Nhà trường đã có thành tích xuất sắc trong phong trào vận động hiến máu tình nguyện [H.24.24.02.07].

Sau khi kết thúc các hoạt động, dựa trên báo cáo tổng kết định kỳ hằng năm và các thông tin phản hồi từ các cá nhân, tổ chức thuộc đơn vị tiếp nhận, các đơn vị phục vụ cộng đồng: Ban Chấp hành Đoàn trường, Công đoàn sẽ tổng kết, đánh giá công tác hoạt động trong các năm học, từ đó lên kế hoạch cải tiến rút kinh nghiệm nhằm tổ chức thực hiện các hoạt động PVCĐ một cách hiệu quả, an toàn, tiết kiệm hơn [H.24.24.02.20], [H.24.24.02.21], [H.24.24.02.23], [H.24.24.02.24], [H.24.24.02.25], [H.24.24.02.27].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 24.3 Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Nhà trường có kế hoạch và thực hiện đánh giá tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên, điều này thể hiện trong các kế hoạch tổ chức thực hiện hoạt động PVCĐ hằng năm [H.24.24.03.01], [H.24.24.03.02], [H.24.24.03.03],[H.24.24.03.04]. Sau các hoạt động PVCĐ, các đơn vị tham gia phục vụ cộng đồng, Công đoàn, Đoàn Thanh niên đều tổng

kết đánh giá, rút kinh nghiệm qua các báo cáo tổng kết nhằm đánh giá, giám sát các tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối PVCD, đóng góp cho xã hội. Từ đó rút kinh nghiệm và cải tiến trong các hoạt động tiếp theo nhằm thực hiện một cách có hiệu quả. Tại báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên mỗi năm đều đề ra các chỉ tiêu phấn đấu trong năm tiếp theo [H.24.24.03.05], [H.24.24.03.06], [H.24.24.03.07], [H.24.24.03.08], [H.24.24.03.09], [H.24.24.03.10], [H.24.24.03.11].

Để thực hiện tốt các hoạt động kết nối và PVCD, Nhà trường có hệ thống giám sát về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của phòng Thanh tra là giám sát các hoạt động của các đơn vị; phòng Quản lý khoa học, giám sát và tổ chức đánh giá kết quả các hoạt động KHCN; các tổ chức đoàn thể như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên hoạt động giám sát theo Điều lệ [H.24.24.03.12].

Đối với các tổ chức, cá nhân trực thuộc trường, việc tham gia các hoạt động PVCD là một trong những căn cứ để đánh giá, xếp loại thi đua khen thưởng, đây là sự ghi nhận và biểu dương những đóng góp thiết thực của các đoàn viên, sinh viên, các Chi đoàn và tập thể Đoàn trường đã nỗ lực phấn đấu trong các hoạt động [H.24.24.03.13], [H.24.24.03.14]. Qua những hoạt động của Công đoàn trường, cán bộ, giảng viên, người lao động và sinh viên trong Nhà trường có ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng. Đối với cán bộ giảng viên, hoạt động cộng đồng cũng mang lại những tác động tích cực và được cải tiến qua các năm [H.24.24.03.15], [H.24.24.03.16].

Bảng 24.1.7. Sự hài lòng của CCVC, NLD trong trường với các hoạt động của Công đoàn

| Năm | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----------------------------|------|------|------|------|------|
| Số lượng tham gia khảo sát | 180 | 180 | 200 | 200 | 200 |
| Mức độ hài lòng (%) | 72 | 75 | 80 | 85 | 86 |

Bảng 24.1.8. Khảo sát của sinh viên về hoạt động PVCD tổng kết Mùa hè xanh

| Năm | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----------------------------|------|------|------|------|------|
| Số lượng tham gia khảo sát | 300 | 300 | 300 | 300 | 300 |
| Mức độ hài lòng (%) | 75 | 76 | 75 | 79 | 80 |

Tác động của các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng đối với cán bộ và sinh viên trong toàn trường: Sau mỗi hoạt động được tổ chức, ngoài việc đánh giá mức độ tham gia và đóng góp của từng cá nhân, Nhà trường cũng tiến hành điều tra sự hài lòng của các cá nhân tham gia vào hoạt động để có thể điều chỉnh và cải tiến các hoạt động tiếp theo. Các khảo sát đã được thực hiện với những người tham gia trong hoạt động thông qua thư cảm ơn, các hình thức khen thưởng của các đơn vị, tổ chức các cấp, kết quả hầu hết mọi người, các bên đều hài lòng với những gì đã được triển khai [H.24.24.03.18], [H.24.24.03.19] [H.24.24.03.20].

Từ các thông tin phản hồi của các cá nhân, đơn vị tiếp nhận trong các hoạt động PVCD, Nhà trường có kế hoạch cải tiến chất lượng về chất lượng PVCD đối với người học và đội ngũ cán bộ giảng viên, nhân viên. Điều này thể hiện qua các kế hoạch thực hiện các hoạt động PVCD hằng năm, với mục tiêu tổ chức thực hiện các hoạt động PVCD hiệu quả hơn, an toàn, và tiết kiệm [H.24.24.03.21]. [H.24.24.03.22]. [H.24.24.03.23]. [H.24.24.03.24]. Thông qua các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, CBGV và HSSV nhà trường thêm ý thức sâu sắc hơn về trách nhiệm xã hội của mỗi cá nhân, tập thể trong công tác cộng đồng.

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Tiêu chí 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến.

1. Mô tả

Nhà trường có kế hoạch và thực hiện khảo sát, đánh giá, giám sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Kế hoạch chiến lược của Nhà trường đã thể hiện mục tiêu và các chỉ số về sự hài lòng của các bên liên quan đến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng [H.24.24.04.01].

Nhà trường có hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan về tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Trong hoạt động phục vụ cộng đồng, kế hoạch khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người học được xác lập [H.24.24.04.02]. Ngoài ra, Nhà trường có kế hoạch đánh giá giảng viên của sinh viên [H.24.24.04.03]. Các công cụ là các phiếu khảo sát, các bảng đánh giá về sự hài lòng của học viên đối với giảng viên được xác lập [H.24.24.04.04], [H.24.24.04.05], [H.24.24.04.06], [H.24.24.04.07].

Trong quá trình thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, Nhà trường có hệ thống giám sát về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội. Nhà trường có văn bản giao nhiệm vụ cho phòng Chính trị - Công tác HSSV làm đầu mối triển khai kế hoạch giám sát hoạt động kết nối và phục

vụ cộng đồng của các đơn vị [H.24.24.04.09], [H.24.24.04.10], [H.24.24.04.11]. Các phòng chức năng như phòng Quản lý đào tạo, phòng Quản lý khoa học, các trung tâm trực thuộc Nhà trường, các tổ chức chính trị- xã hội như Công đoàn, Đoàn Thanh niên, giám sát sự hài lòng của các bên liên quan đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Nhà trường và của Điều lệ [H.24.24.04.12], [H.24.24.04.13], [H.24.24.04.14].

Nhà trường thực hiện đối sánh về sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội; thực hiện rà soát, điều chỉnh các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội hằng năm. Các báo cáo tổng kết hằng năm của các đơn vị phòng Quản lý khoa học, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Trung tâm GDTX-LK, Trung tâm đào tạo các môn năng khiếu thể thao; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học đều có phân tích so sánh các chỉ số hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng và đánh giá các phần ưu điểm và hạn chế của các hoạt động để điều chỉnh, xây dựng kế hoạch hoạt động năm tiếp theo [H.24.24.04.15], [H.24.24.04.16], [H.24.24.04.17], [H.24.24.04.18].

Thực tế việc tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng đã làm thay đổi nhận thức, tinh thần, trách nhiệm của CBGV và HSSV nhà trường.

Kết quả khảo sát sự hài lòng của sinh viên đối với giảng viên, có hơn 75% có mức độ hài lòng đối với giảng viên, thư viện và cơ sở vật chất. Trên cơ sở đó, nhà trường giao cho các đơn vị báo cáo tổng kết và có kế hoạch cải tiến [H.24.24.04.19], [H.24.24.04.20], [H.24.24.04.21].

2. Mức đánh giá tiêu chí: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 24:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch kết nối và PVCD, trong đó có xác lập các loại hình và khối lượng tham gia, đánh giá tác động của hoạt động đến xã hội và đến đội ngũ CB-GV-NV và SV Nhà trường với các nội dung phù hợp. Mọi hoạt động kết nối và PVCD của Nhà trường đều có sự phối hợp của các bên liên quan nhằm xây dựng kế hoạch được giám sát và cải tiến. Kết quả khảo sát ý kiến các bên liên quan cho thấy, mức độ hài lòng cũng như uy tín với xã hội, với người học.

- Toàn bộ hệ thống chính trị của nhà trường luôn ý thức trách nhiệm xã hội sâu sắc, là một trường trực thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa luôn có cơ hội được trực tiếp tham gia vào các sự kiện, hoạt động trên nhiều lĩnh vực của tỉnh.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

Hệ thống giám sát hoạt động KNVPVCD chưa đồng bộ từ cấp Trường đến các đơn vị trực thuộc.

- Việc khảo sát, thu thập thông tin phản hồi, đánh giá tác động và sự hài lòng của các bên liên quan của hoạt động KNVPVCD đối với cộng đồng trong và ngoài trường còn hạn chế, chưa thường xuyên và đồng bộ;

- Còn thiếu kinh phí tổ chức các hoạt động vì cộng đồng.

3. Kế hoạch cải tiến:

| TT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện |
|----|----------------------|---|--|---------------------|
| 1 | Khắc phục tồn tại 1 | Xây dựng hệ thống giám sát các hoạt động phục vụ và kết nối cộng đồng. Đưa hoạt động KNVPVCD trở thành hoạt động chính trong Nhà trường | Ban Giám hiệu; Đơn vị đầu mối làm nhiệm vụ KNVPVCD; | Năm 2020 |
| 2 | Khắc phục tồn tại 2 | Xây dựng kế hoạch, bộ công cụ lấy ý kiến phản hồi, thu thập thông tin, đánh giá tác động của cộng đồng liên quan tới hoạt động KNVPVCD. | Đơn vị đầu mối làm nhiệm vụ KNVPVCD; Ban Giám hiệu | Năm 2020 |
| 4 | Khắc phục tồn tại 3 | Huy động các nguồn lực tài chính bên ngoài thông qua các dự án trong và ngoài nước, các doanh nghiệp, địa phương; Tăng cường nguồn thu từ xã hội hóa và chuyển giao công nghệ | Đơn vị chức năng hoạt động KNVPVCD; Ban Giám hiệu; các đơn vị trực thuộc | Từ năm 2020 |
| 5 | Phát huy điểm mạnh 1 | Tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động KNVPVCD; Xác định các hoạt động KNVPVCD chính gắn với sự phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương và sự phát triển của Nhà trường | Các đơn vị liên quan đến công tác phục vụ cộng đồng | Hàng năm |
| 6 | Phát huy điểm mạnh 2 | Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường xác định các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng gắn với sự phát triển của nhà trường | Các đơn vị chức năng; | Hàng năm |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| <i>Tiêu chuẩn 24</i> | <i>4.0</i> |
| <i>Tiêu chí 24.1</i> | <i>4</i> |
| <i>Tiêu chí 24.2</i> | <i>4</i> |
| <i>Tiêu chí 24.3</i> | <i>4</i> |
| <i>Tiêu chí 24.4</i> | <i>4</i> |

Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

Tiêu chí 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường đã xác định về kết quả và các chỉ số tài chính đạt được của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng tại chiến lược phát triển trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa giai đoạn 2015-2025 tầm nhìn đến năm 2030 [H25.25.01.01], cụ thể như sau:

- **Về đào tạo:** Chỉ tiêu tài chính được xác lập dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh theo từng năm và theo thực tế tuyển sinh của năm trước đó [H25.25.01.02]. Giai đoạn 2016-2020, dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, Nhà trường đã đa dạng hóa các loại hình đào tạo: Đại học và liên thông chính quy; Liên thông vừa làm vừa học; mở rộng các hình thức, trình độ đào tạo như: Trình độ cử nhân ngành Quản lý Nhà nước, Công tác Xã hội, Quản lý Thể dục Thể thao, Luật, Ngôn ngữ Anh, Giáo dục Mầm non, Du lịch, Công nghệ Truyền thông; Trình độ cao học ngành Quản lý Văn hóa; cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, chứng chỉ hướng dẫn du lịch và điều hành du lịch. Kết quả tuyển sinh hằng năm cho thấy Nhà trường đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

- **Về nghiên cứu khoa học:** Nhà trường có quy định về các chế độ khen thưởng nhằm khuyến khích, nâng cao chất lượng NCKH cụ thể: Khuyến khích CBGV xây dựng đề tài, dự án đề xuất với các cơ quan Nhà nước với mức kinh phí được phê duyệt từ 300trđ trở lên; đối với bài báo khoa học công bố trên Tạp chí khoa học quốc tế có uy tín trong danh mục ISI, SCI, SCIE, SCOPUS mức hỗ trợ 10trđ; Kinh phí chuẩn bị cho công

tác xây dựng đề án, dự án được hỗ trợ từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Nhà trường; Hỗ trợ sinh viên làm đề tài NCKH cấp trường: 2trđ – 5trđ/ đề tài, đề tài NCKH của sinh viên được chọn tham gia dự thi cấp Bộ hỗ trợ thêm 3trđ – 8trđ/đề tài.

Năm 2017 Tập san khoa học của trường được nâng cấp thành Tạp chí khoa học. Các định mức chi cho tạp chí khoa học và hỗ trợ, khuyến khích CBGV, SV đều được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H25.25.01.03]. Trong giai đoạn 2016-2020, Nhà trường có 14 đề tài cấp tỉnh, 110 đề tài NCKH cấp trường được chi trả kinh phí..

- **Về Phục vụ cộng đồng:** Hằng năm, Nhà trường thực hiện nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng như: Hiến máu nhân đạo, Hoạt động tình nguyện mùa hè xanh, Biểu diễn văn nghệ phục vụ các chương trình của tỉnh, mỗi hoạt động trên đều có kế hoạch và qui định cụ thể. Từ năm 2018, Nhà trường tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch và nghiệp vụ hướng dẫn du lịch.

Các hoạt động từ nguồn thu của Nhà trường bao gồm: Thu từ học phí, lệ phí, nguồn thu dịch vụ: cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, cấp chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch và nghiệp vụ hướng dẫn du lịch, khai thác cơ sở vật chất, thu khác. Các khoản thu và chi đều thực hiện đúng với quy định của Nhà trường và các quy định hiện hành của Nhà nước như chi cho con người, chi cho hoạt động đào tạo, chi cho NCKH và phục vụ cộng đồng, chi cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Số liệu thống kê về các nguồn thu và chi của Nhà trường được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 25.01.01: Nguồn thu của Nhà trường từ 2016-2020

(Đvt: nghìn đồng)

| Nguồn thu | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Kinh phí NSNN thường xuyên | 25.499.963 | 26.350.000 | 29.568.000 | 25.681.000 | 24.693.000 |
| Kinh phí NSNN không thường xuyên | 2.855.000 | 5.517.000 | 5.927.199 | 6.945.948 | 17.365.000 |
| Kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học | 1.214.687 | 1.622.470 | 2.509.237 | 2.189.076 | 2.500.000 |
| Thu phí, lệ phí | 9.578.812 | 11.897.106 | 17.214.035 | 17.484.206 | 15.250.000 |
| Thu hoạt động sản xuất, kinh | 301.258 | 330.715 | 814.890 | 1.483.500 | 1.262.000 |

| Nguồn thu | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| doanh | | | | | |
| Thu khác | 89.371 | 10.468 | 1.237 | 41.472 | 50.000 |
| Tổng cộng | 39.539.091 | 45.727.759 | 56.034.598 | 53.825.202 | 61.120.000 |

Bảng 25.01.02: Nguồn chi của Nhà trường từ 2015-2020

(Đvt: nghìn đồng)

| TT | Nội dung | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 |
|-----------|---|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1 | Hoạt động đào tạo | 37.099.724 | 41.661.786 | 49.915.798 | 48.580.610 | 56.051.000 |
| 2 | Hoạt động NCKH | 1.557.064 | 2.303.780 | 3.291.297 | 3.217.077 | 2.500.000 |
| 3 | Hoạt động phục vụ cộng đồng | 25.000 | 25.000 | 687.700 | 1.096.500 | 1.675.000 |
| 4 | Chi cho phát triển đội ngũ | 627.142 | 930.425 | 891.055 | 349.183 | 320.000 |
| 5 | Chi kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm | | | 9.650 | 5.000 | 74.000 |
| | Tổng cộng | 39.308.930 | 44.920.991 | 54.795.500 | 53.248.370 | 60.620.000 |

Trên cơ sở nguồn thu và các khoản chi thực tế từng năm, Nhà trường ban hành quyết định về việc ban hành hệ thống bộ chỉ số đo lường KPIs trong đó xác lập các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, đưa ra định mức và kế hoạch cụ thể hằng năm cho các chỉ số doanh thu và chi phí từ các khoản mục nguồn thu và nguồn chi đúng với các quy định tài chính của pháp luật [H25.25.01.04].

* Chỉ số tài chính về doanh thu bao gồm:

- Nguồn thu từ hoạt động đào tạo: Học phí đại học chính quy, thạc sỹ, liên thông vừa làm vừa học, lệ phí tuyển sinh

- Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học: Nhà trường đã có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh đem lại nguồn thu cho nhà trường và CBGV.

- Nguồn thu từ chính sách phục vụ cộng đồng được xác lập bởi nhu cầu xã hội: Cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch, hướng dẫn du lịch, thu từ cho thuê địa điểm.

- Nguồn thu khác: Thu trông giữ xe, thanh lý tài sản, thu khác

* Chỉ số tài chính về các khoản chi phí bao gồm:

- Nguồn chi cho hoạt động đào tạo: Chi cho con người, học bổng sinh viên, chi thanh toán các dịch vụ công cộng, chi mua sắm sửa chữa, chi cho hoạt động chuyên môn khác.

- Nguồn chi cho NCKH: chi cho các hội thảo khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học của CBGV, sinh viên, Chi cho tạp chí khoa học, cho biên soạn giáo trình, chỉnh sửa khung chương trình.

- Nguồn chi cho hoạt động phục vụ cộng đồng: Chi hoạt động tình nguyện (mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, biểu diễn văn nghệ phục vụ các hoạt động của địa phương), Chi cho công tác tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản, chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch, hướng dẫn du lịch.

Nhà trường có hệ thống giám sát kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Phòng Kế hoạch - Tài chính giám sát toàn bộ các khoản thu, các chỉ số đạt được từ hoạt động đào tạo, NCKH theo quy mô học sinh sinh viên [H25.25.01.05]. Hằng năm, thông qua Ban thanh tra kiểm soát nội bộ của Nhà trường, kết quả thu thi tài chính được giám sát và cho thấy quy trình thu/chi đã thực hiện theo đúng các qui định tại qui định chi tiêu nội bộ của Trường và các qui định về quản lý tài chính hiện hành [H25.25.01.06], [H25.25.01.07] . Phòng Quản lý đào tạo, các khoa chuyên môn giám sát kết quả chỉ số hoạt động đào tạo [H25.25.01.08]. Phòng Quản lý khoa học giám sát các kết quả chỉ số hoạt động nghiên cứu khoa học [H25.25.01.09]. Đoàn, Hội thanh niên giám sát các kết quả của chỉ số hoạt động phục vụ cộng đồng. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng còn được báo cáo trong Hội nghị công chức viên chức hằng năm [H25.25.01.10], ngoài ra được sự giám sát của các cơ quan, đơn vị ngoài trường như: Kho bạc NN tỉnh Thanh Hóa [H25.25.01.11],, Sở tài chính tỉnh Thanh Hóa [H25.25.01.12], [H25.25.01.13], Chi cục thuế Thanh Hóa [H25.25.01.14], Thanh tra tỉnh Thanh Hóa [H25.25.01.15], Kiểm toán Nhà nước [H25.25.01.16]. Các báo cáo thanh tra, kiểm toán cho thấy các hoạt động tài chính của Nhà trường cơ bản đã thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước. Những tồn tại, sai sót trong các kết luận thanh tra, kiểm toán nhà trường đã rút kinh nghiệm, sửa chữa và khắc phục [H25.25.01.17], [H25.25.01.18].

Dựa trên báo cáo về kết quả hoạt động và tài chính của các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H25.25.01.19], hằng năm Nhà trường thực hiện đối sánh

về kết quả và chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng. Kết quả đối sánh được thể hiện trong bảng đối sánh chỉ số nguồn thu cho các hoạt động năm 2016-2020 [H25.25.01.20], Bảng đối sánh chỉ số nguồn chi cho các hoạt động năm 2016-2020 [H25.25.01.21].

Kết quả đối sánh cho thấy: Về thực hiện các chỉ số doanh thu cho thấy thu từ hoạt động đào tạo chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chỉ số doanh thu. Nguồn thu từ hoạt động đào tạo là nguồn thu bền vững của Trường đã tăng đáng kể. Cụ thể, từ năm 2016 đến 2020 nguồn thu năm sau so với năm trước tăng bình quân khoảng 10%. Về thực hiện các chỉ số chi cho thấy chi cho hoạt động đào tạo chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu chỉ số chi và theo chiều hướng đảm bảo sự phù hợp giữa các lĩnh vực khác nhau (con người, đào tạo, phát triển tiềm năng khoa học công nghệ). Nguồn thu sự nghiệp của Nhà trường tăng đều qua các năm; Kinh phí cho hoạt động NCKH còn thấp.

Nhà trường đã ban hành quy trình khảo sát và bộ tiêu chí đánh giá các đối tượng liên quan tại Quyết định số: 1011/QĐ-ĐVTDĐT ngày 10/9/2019 về việc ban hành quy định lấy ý kiến của các bên liên quan về hoạt động của trường ĐH VH, TT&DL Thanh Hóa [H25.25.01.22]. Hằng năm, Nhà trường thu thập thông tin phản hồi của các đơn vị/bộ phận, cán bộ giảng viên, sinh viên trong Trường về tình hình thực hiện kết quả các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. Tất cả các hoạt động thu thập ý kiến của các bên liên quan đều được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy trình đã ban hành. Qua các lần khảo sát các ý kiến đều đánh giá hợp lý và mức độ hài lòng cao (trên 90%) [H25.25.01.23].

Các kết quả sau khi khảo sát, được phân tích lập báo cáo trình Ban Giám hiệu để kịp thời đưa ra các biện pháp điều chỉnh nếu cần thiết. [H25.25.01.24].

Các kết quả đối sánh hằng năm về chỉ số tài chính của các lĩnh vực, kết quả khảo sát ý kiến của các đơn vị/bộ phận, cán bộ giảng viên trong trường về kết quả và các chỉ số tài chính về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đã được tổng hợp làm căn cứ, cơ sở cho việc lập kế hoạch cải tiến chất lượng hoạt động: đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy học tập, NCKH, phục vụ cộng đồng [H7.07.01.25].

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Tiêu chí 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến

1. Mô tả

Nhà trường có sứ mệnh và chiến lược phát triển trở thành trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học về các lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật, Thể thao và Du lịch của khu vực Nam Sông Hồng - Bắc Trung Bộ; từng bước mở rộng quy mô gắn với nâng cao chất

lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu xã hội; thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế. Định hướng này được Nhà trường công bố công khai trên trang web của Nhà trường qua thông điệp của Hiệu trưởng [H25.25.02.01].

Việc giám sát kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện thông qua báo cáo giao ban hàng tháng, báo cáo tổng kết hoạt động của từng bộ phận, đơn vị trong Nhà trường, thông qua tổng kết từng hoạt động [H25.25.02.02]. Trên cơ sở các báo cáo của mỗi lĩnh vực hoạt động, hằng năm Nhà trường đưa ra các chính sách, biện pháp cụ thể đảm bảo đạt được các chỉ số đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H25.25.02.03].

Chiến lược của Nhà trường đã được xây dựng, công bố và thực hiện từ năm 2015 gồm nhiều giai đoạn phát triển, hiện nay Nhà trường đang tiếp tục triển khai thực hiện chiến lược giai đoạn 2015-2020 [H25.25.02.04]. Theo đó, khi xây dựng kế hoạch hoạt động hằng năm của từng lĩnh vực, các chỉ số thị trường đã được sát lập, cụ thể như sau:

- **Về hoạt động đào tạo:** Hằng năm, Nhà trường đã xác định chỉ số tuyển sinh cho từng năm, từng bậc/hệ đào tạo trên cơ sở các quy định hiện hành về tuyển sinh đảm bảo tăng quy mô theo lộ trình của Nhà trường, đồng thời đảm bảo phát triển các ngành đào tạo mới đáp ứng nhu cầu của xã hội và phù hợp với sứ mạng của Nhà trường; từ năm 2016 đến nay, nhằm tăng chỉ số tuyển sinh đáp ứng nhu cầu xã hội, Nhà trường đã xây dựng các đề án mở ngành mới và đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định cho phép triển khai đào tạo các ngành [H25.25.02.05].

Bảng 25.1.2: Các ngành học mở mới và cho phép đào tạo liên thông

| STT | Bậc đào tạo Năm | Đại học | Đại học liên thông | Thạc sĩ |
|-----|-----------------|------------------------|---|-----------------|
| 1. | Năm 2016 | | | Quản lý Văn hóa |
| 2. | Năm 2017 | Luật | - Công tác Xã hội, - Giáo dục Mầm non, - Quản lý Nhà nước, - Quản trị Dịch vụ du lịch và Lữ hành | |
| 3. | Năm 2018 | Du lịch | | |
| 4. | Năm 2019 | Công nghệ Truyền thông | Luật | |

| STT | Bậc đào tạo | Đại học | Đại học liên thông | Thạc sĩ |
|-----|--|---------|--------------------|-----------------|
| | Năm | | | |
| 5. | Năm 2020 (đang chờ quyết định phê duyệt của các cấp có thẩm quyền) | | | Hành chính Công |

Bảng 25.1.32. Tổng số người học nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy

| STT | Số lượng | Năm trúng tuyển | | | | |
|-----|--|-----------------|-------------|-------------|-------------|---------------|
| | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1. | Tổng số học viên cao học | 39 | 39 | 39 | 40 | 20 |
| 2. | Tổng số sinh viên đại học chính quy | 311 | 309 | 291 | 188 | 123 |
| 3. | Tổng số học viên liên thông chính quy | 494 | 733 | 817 | 807 | 91 |
| 4. | Tổng số học sinh trung cấp chuyên nghiệp | 23 | 15 | 23 | 18 | Không đào tạo |
| | Tổng cộng | 867 | 1096 | 1170 | 1053 | 234 |

Chương trình đào tạo của các ngành học định kỳ 02 năm / lần được rà soát, điều chỉnh phù hợp với đặc thù của từng ngành gắn với thị trường lao động [H25.25.02.06], có sự tham gia đánh giá góp ý của các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực được đào tạo tại Nhà trường [H25.25.02.07]. Nhiều học sinh sinh viên đã tham gia nhiều hội thi, hội diễn toàn quốc cho sinh viên các trường Văn hóa - Nghệ thuật, Thể dục thể thao và Du lịch và đạt giải cao, huy chương, đặc biệt đã có các sinh viên đạt giải Sao Mai các năm 2015-2019 [H25.25.02.08]. Tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp đạt mức cao, được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 25.1.4. Thống kê người học có việc làm sau khi tốt nghiệp

| STT | Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|-----|--|----------------|--------|--------|--------|------|
| | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1. | Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) | 69,95% | 70,63% | 78,79% | 78,22% | 78% |
| | - Sau 6 tháng tốt nghiệp | | | | | |

| | | | | | | |
|----|---|-------|--------|--------|--------|-----|
| | - Sau 12 tháng tốt nghiệp | | | | | |
| 2. | Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%) | 5,93% | 18,81% | 21,58% | 16,23% | 15% |
| 3. | Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%) | 5,18% | 7,42% | 3,28% | 10,7% | 7% |
| 4. | Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu đồng) | 4,2 | 4,6 | 5,1 | 5,5 | 6 |

Bảng 25.1.5: Bảng thống kê đối sánh chỉ số sinh viên theo khoa đào tạo

| STT | Tên ngành | Số chương trình đào tạo | Số sinh viên |
|-----|--|-------------------------|--------------|
| 1 | Khoa Giáo dục mầm non | 01 | 854 |
| 2 | Khoa Sư phạm Nghệ thuật | 02 | 354 |
| 3 | Khoa Du lịch | 02 | 126 |
| 4 | Khoa Quản trị Khách sạn | 01 | 165 |
| 5 | Khoa Văn hóa - Thông tin | 04 | 109 |
| 6 | Khoa Luật - Quản lý nhà nước | 02 | 333 |
| 7 | Khoa Âm nhạc | 01 | 57 |
| 8 | Khoa Mỹ thuật | 02 | 21 |
| 9 | Khoa Giáo dục đại cương - Ngôn ngữ Anh | 01 | 25 |
| 10 | Khoa Quản lý Thể dục Thể thao | 01 | 30 |
| 11 | Khoa Đào tạo Sau đại học | 01 | 61 |
| | Tổng cộng: | 18 | 2135 |

Bảng thống kê cho thấy chỉ số người học theo Khoa đào tạo không đồng đều; một số khoa có chỉ số người học cao như: Giáo dục mầm non, Sư phạm Nghệ thuật, Luật - Quản lý Nhà nước. Chỉ số quy mô đào tạo hiện tại theo khối ngành của Nhà trường đối sánh với một số trường đại học đào tạo lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật (Đại học Văn hóa TP. Hồ Chí Minh, Đại học SPNT Trung ương), thể thao (Đại học TDTT Bắc Ninh) và du lịch (Đại học Hạ Long), các chỉ số đào tạo các khối ngành đầy đủ hơn (khối ngành II và III các

trường không đào tạo, ngoại trừ trường Đại học SPNT Trung ương có đào tạo và chỉ số cao hơn ở khối ngành II). Chỉ số đối sánh được thể hiện cụ thể như sau:

Bảng 25.1.6: Bảng thống kê đối sánh chỉ số sinh viên

| Tên trường Khối ngành | Đại học VH,TT& DL Thanh Hóa | | Đại học TDTT Bắc Ninh | | Đại học Văn hóa Tp.HCM | | Đại học SPNT Trung ương | | Đại học Hạ Long | |
|--------------------------|-----------------------------------|-------------|-----------------------------|-------------|------------------------------|-------------|----------------------------------|-------------|--------------------|-------------|
| | ThS | ĐH | ThS | ĐH | ThS | ĐH | ThS | ĐH | ThS | ĐH |
| Khối ngành I | | 1208 | 59 | 1207 | | | 123 | 957 | | |
| Khối ngành II | | 78 | | | | | | 1484 | | |
| Khối ngành III | | 333 | | | | | | | | |
| Khối ngành VII | 61 | 455 | | 38 | | 2450 | 122 | 268 | | 2137 |
| Tổng | 61 | 2074 | 59 | 1245 | | 2450 | 245 | 2709 | | 2137 |

- **Đối với hoạt động NCKH:** Nhà trường có cơ chế khuyến khích cán bộ giảng viên tạo ra các sản phẩm khoa học mới, có ý nghĩa khoa học và có đóng góp cho phát triển kinh tế, xã hội ở các địa phương [H25.25.02.09]. Việc Tạp chí Khoa học của Nhà trường được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp phép số 234/2017/GP-BTTTT ngày 23/5/2017 và được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mã số chuẩn quốc tế (ISSN) số 2588-1264 ngày 19/7/2017 đã góp phần nâng cao hoạt động NCKH [H25.25.02.10]. Từ năm học 2018-2019, có bài báo được đăng trên các tạp chí quốc tế có uy tín nằm trong danh mục ISI, Scopus.

Bảng 25.1.7: Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu được đăng tạp chí

| TT | Phân loại tạp chí | Số lượng | | | | | |
|----|-------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|-----------|
| | | 2015- 2016 | 2016- 2017 | 2017- 2018 | 2018- 2019 | 2019- 2020 | Tổng số |
| 1 | Tạp chí khoa học quốc tế, trong đó: | 0 | 0 | 0 | 07 | 0 | 07 |
| | - Danh mục ISI | 0 | 0 | 0 | 05 | 03 | 08 |
| | - Danh mục Scopus | 0 | 0 | 0 | 0 | 06 | 06 |
| | - Khác | 0 | 0 | 0 | 02 | 0 | 02 |

| TT | Phân loại tạp chí | Số lượng | | | | | |
|----|---------------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|------------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | Tổng số |
| 2 | Tạp chí khoa học cấp Ngành trong nước | 106 | 76 | 72 | 114 | 0 | 368 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 15 | 29 | 37 | 39 | 14 | 134 |
| | Tổng cộng | 121 | 105 | 109 | 167 | 23 | 525 |

- Các hoạt động phục vụ công đồng của Nhà trường rất được quan tâm: Hằng năm Đoàn Thanh niên Nhà trường đã tích cực tổ chức một số chiến dịch tình nguyện quy mô lớn như “Tiếp sức mùa thi”, “Tiếp sức đến trường”, “Tình nguyện mùa đông”, “Hiến máu tình nguyện”, các hoạt động quyên góp xây dựng công trình văn hóa xây dựng sân chơi thiếu nhi cho trẻ em huyện Mường Lát, Như Thanh, Thường Xuân, Quan Sơn... góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương; Chương trình tình nguyện “Mùa hè xanh” là một trong những hoạt động rất thiết thực và ý nghĩa do Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên tổ chức triển khai thực hiện hàng năm với các hoạt động tình nguyện chuyên sâu ở vùng sâu vùng xa, trao quà cho các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, học sinh nghèo vượt khó, trực tiếp hoặc phối hợp giúp đỡ xây dựng các công trình thiện nguyện, khu vui chơi thiếu nhi, làm đường giao thông nông thôn, tổ chức các đêm giao lưu văn nghệ, dạy học, tập thiếu nhi cho trẻ em... Trong những năm gần đây, các hoạt động tình nguyện gần như diễn ra suốt năm học, đa dạng dưới nhiều phương thức khác nhau theo yêu cầu của xã hội như: chương trình giải cứu nông sản, các hoạt động trao quà tặng, dọn dẹp vệ sinh môi trường, chương trình Trung thu cho em, quyên góp cho chương trình “Đông ấm xứ Thanh”, tình nguyện mùa đông... Ngoài ra, các hoạt động hỗ trợ văn hóa, văn nghệ của CBGV và người học trong Nhà trường tại các cơ quan, đơn vị, địa phương [H25.25.02.11].

Các hoạt động thu thập ý kiến của các bên liên quan về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy trình khảo sát và bộ tiêu chí đánh giá các đối tượng liên quan [H25.25.02.12]. Hằng năm, Nhà trường đã thu thập thông tin phản hồi của các đơn vị, cán bộ giảng viên thông qua các buổi họp báo cáo tình hình hoạt động của Nhà trường, cuộc họp giao ban với các Trưởng đơn vị về tình hình thực hiện kết quả các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng [H25.25.02.13]. Thông qua báo cáo hằng năm về từng lĩnh vực: tuyển sinh, đào tạo, NCKH, phục vụ cộng đồng; các kết quả

sau khi khảo sát, được phân tích lập báo cáo, báo cáo trình Ban Giám hiệu để kịp thời đưa ra các biện pháp quản lý và điều hành nếu cần thiết.

Các kết quả đối sánh hằng năm về chỉ số thị trường, báo cáo hằng năm về từng lĩnh vực tuyển sinh, đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng; kết quả khảo sát ý kiến của các đơn vị, cán bộ giảng viên trong Nhà trường về kết quả và các chỉ số thị trường về hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng đã được tổng hợp làm căn cứ, cơ sở cho việc cải tiến nâng cao các hoạt động đào tạo và NCKH [H25.25.02.14].

Cơ sở dữ liệu về kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng chưa có phần mềm chuyên dụng quản lý đánh giá các chỉ số cụ thể; các hoạt động chỉ được lưu trữ, đánh giá trên phần mềm quản lý tài chính [H25.25.02.15]. Phần mềm được phân quyền cho các chuyên viên các đơn vị quản trị đảm bảo tính bảo mật, an toàn và thuận tiện khi kết xuất ra thành các chỉ số tài chính cho hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

2. Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 4/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 25:

1. Tóm tắt các điểm mạnh:

- Nguồn thu sự nghiệp phát triển ổn định, cân đối, năm sau tăng hơn năm trước đảm bảo kịp thời, cơ bản nội dung chi cho các hoạt động.

- Thực hiện đối sánh trong và ngoài Nhà trường về chỉ số đào tạo các lĩnh vực văn hóa – nghệ thuật, thể thao và du lịch.

2. Tóm tắt các điểm tồn tại:

- Kinh phí chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn thấp.

- Chưa có phần mềm đánh giá các chỉ số về công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

3. Kế hoạch cải tiến:

| STT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|---------------------|---|---------------------------|-------------------------------------|---------|
| 1. | Khắc phục tồn tại 1 | Nhà trường sẽ đẩy mạnh thêm công tác NCKH của CBGV và sinh viên đồng thời phân bổ thêm kinh phí chi cho hoạt động này | Phòng KH-TC, Phòng QLKH | Từ năm học 2020-2021 | |

| STT | Mục tiêu | Nội dung | Đơn vị/ cá nhân thực hiện | Thời gian thực hiện hoặc hoàn thành | Ghi chú |
|-----|----------------------|--|-----------------------------|-------------------------------------|---------|
| 2. | Khắc phục tồn tại 2 | Xây dựng phương án đầu tư mua phần mềm đánh giá công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng | Các đơn vị trong Nhà trường | Từ tháng 5/2021 | |
| 3. | Phát huy điểm mạnh 1 | Tăng cường quảng bá tuyển sinh, các biện pháp, phương án để phát huy tối đa việc huy động các nguồn lực tài chính nhằm tăng nguồn thu cho nhà trường | Các đơn vị trong trường | Từ năm học 2020-2021 | |
| 4. | Phát huy điểm mạnh 2 | Xây dựng phương hướng cải tiến và phát huy thế mạnh đào tạo các ngành văn hóa - nghệ thuật, thể thao và du lịch của Nhà trường | Các đơn vị trong Nhà trường | Từ năm học 2020-2021 | |

4. Mức đánh giá:

| Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá |
|----------------------|-------------|
| Tiêu chuẩn 25 | 5.0 |
| <i>Tiêu chí 25.1</i> | 5 |
| <i>Tiêu chí 25.2</i> | 4 |

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

| TT | Lĩnh vực/Tiêu chuẩn/Tiêu chí | Tự đánh giá (mức điểm) | Ghi chú |
|------------|--|---------------------------|---------|
| I | Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược | 4.58 | |
| I.1 | Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa | 4.60 | |
| 1. | 1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan | 5 | |
| 2. | 1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các giá trị văn hóa phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của CSGD | 5 | |
| 3. | 1.3. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được phổ biến, quán triệt và giải thích rõ ràng để thực hiện | 5 | |
| 4. | 1.4. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD được rà soát để ssáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan | 4 | |
| 5. | 1.5. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa của CSGD cũng như quá trình xây dựng và phát triển chúng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan | 4 | |
| I.2 | Tiêu chuẩn 2. Quản trị | 4.75 | |
| 6. | 2.1. Hệ thống quản trị (bao gồm HĐQT hoặc HĐT; các tổ chức Đảng, đoàn thể; các Hội đồng tư vấn khác) được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm thiết lập định hướng chiến lược phù hợp với bối cảnh cụ thể của CSGD; đảm bảo trách nhiệm giải trình, tính bền vững, sự minh bạch và giảm thiểu các rủi ro tiềm tàng trong quá trình quản trị của CSGD. | 6 | |
| 7. | 2.2. Quyết định của các cơ quan quản trị được chuyển tải thành kế hoạch hành động, chính sách, hướng dẫn để triển khai thực hiện | 4 | |
| 8. | 2.3. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên | 5 | |
| 9. | 2.4. Hệ thống quản trị của cơ sở giáo dục được cải tiến để tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục và quản lý rủi ro tốt hơn | 5 | |
| I.3 | Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý | 5.00 | |
| 10. | 3.1. Lãnh đạo CSGD thiết lập cơ cấu quản lý trong đó phân định rõ vai trò, trách nhiệm, quá trình ra quyết định, chế độ thông tin, báo cáo để đạt được tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược | 5 | |

| | | | |
|------------|--|-------------|--|
| | của CSGD | | |
| 11. | 3.2. Lãnh đạo cơ sở giáo dục tham gia vào việc thông tin, kết nối các bên liên quan để định hướng tầm nhìn, sứ mạng, văn hóa và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục | 5 | |
| 12. | 3.3. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được rà soát thường xuyên | 5 | |
| 13. | 3.4. Cơ cấu lãnh đạo và quản lý của cơ sở giáo dục được cải tiến nhằm tăng hiệu quả quản lý và đạt được hiệu quả công việc của cơ sở giáo dục như mong muốn | 5 | |
| I.4 | Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược | 4.50 | |
| 14. | 4.1. Thực hiện việc lập kế hoạch chiến lược nhằm đạt được tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa cũng như các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng. | 5 | |
| 15. | 4.2. Kế hoạch chiến lược được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện | 5 | |
| 16. | 4.3. Các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường mức độ thực hiện các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục | 4 | |
| 17. | 4.4. Quá trình lập kế hoạch chiến lược cũng như các chỉ số thực hiện chính, các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để đạt được các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục | 4 | |
| I.5 | Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng | 4.25 | |
| 18. | 5.1. Có hệ thống để xây dựng các chính sách về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng | 5 | |
| 19. | 5.2. Quy trình giám sát sự tuân thủ các chính sách được cụ thể hóa bằng văn bản, phổ biến và thực hiện. | 4 | |
| 20. | 5.3. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được rà soát thường xuyên | 4 | |
| 21. | 5.4. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được cải tiến nhằm tăng hiệu quả hoạt động của cơ sở giáo dục, đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan | 4 | |
| I.6 | Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực | 4.71 | |
| 22. | 6.1. Nguồn nhân lực được quy hoạch để đáp ứng đầy đủ nhu cầu của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng | 5 | |

| | | | |
|------------|---|-------------|--|
| 23. | 6.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn bao gồm cả các tiêu chí về đạo đức và tự do học thuật sử dụng trong việc đề bạt, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự được xác định và được phổ biến | 5 | |
| 24. | 6.3. Xác định và xây dựng được tiêu chuẩn năng lực bao gồm cả kỹ năng lãnh đạo của các nhóm cán bộ, giảng viên, nhân viên khác nhau | 4 | |
| 25. | 6.4. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác định và có các hoạt động được triển khai để đáp ứng các nhu cầu đó | 5 | |
| 26. | 6.5. Hệ thống quản lý việc thực hiện nhiệm vụ (bao gồm chế độ khen thưởng, ghi nhận và kế hoạch bồi dưỡng) được triển khai để thúc đẩy và hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng | 5 | |
| 27. | 6.6. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch về nguồn nhân lực được rà soát thường xuyên | 5 | |
| 28. | 6.7. Các chế độ, chính sách, quy trình và quy hoạch nguồn nhân lực được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng | 4 | |
| I.7 | Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất | 4.40 | |
| 29. | 7.1. Hệ thống lập kế hoạch, triển khai, kiểm toán, tăng cường các nguồn lực tài chính của cơ sở giáo dục để hỗ trợ việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng, các mục tiêu chiến lược trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành | 5 | |
| 30. | 7.2. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá, nâng cấp cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng bao gồm các phương tiện dạy và học, các phòng thí nghiệm, thiết bị và công cụ để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành | 5 | |
| 31. | 7.3. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, kiểm toán, nâng cấp các thiết bị công nghệ thông tin và cơ sở hạ tầng như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành | 4 | |
| 32. | 7.4. Hệ thống lập kế hoạch, bảo trì, đánh giá và tăng cường các nguồn lực học thuật như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, cơ sở dữ liệu trực tuyến, v.v. để đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, | 4 | |

| | | | |
|-------------|--|-------------|--|
| | nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập và vận hành | | |
| 33. | 7.5. Hệ thống lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt được thiết lập và vận hành | 4 | |
| I.8 | Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại | 4.50 | |
| 34. | 8.1. Có kế hoạch phát triển các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục | 5 | |
| 35. | 8.2. Các chính sách, quy trình và thỏa thuận để thúc đẩy các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được triển khai thực hiện | 5 | |
| 36. | 8.3. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được rà soát | 4 | |
| 37. | 8.4. Các đối tác, mạng lưới và quan hệ đối ngoại được cải thiện để đạt được tầm nhìn, sứ mạng và các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục | 4 | |
| II. | Lĩnh vực 2. ĐCL về hệ thống | 4.60 | |
| II.9 | Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong | 4.50 | |
| 38. | 9.1. Cơ cấu, vai trò, trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được thiết lập để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục | 5 | |
| 39. | 9.2. Xây dựng kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng (bao gồm chiến lược, chính sách, sự tham gia của các bên liên quan, các hoạt động trong đó có việc thúc đẩy công tác đảm bảo chất lượng và tập huấn nâng cao năng lực) để đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục | 5 | |
| 40. | 9.3. Kế hoạch chiến lược về đảm bảo chất lượng được quán triệt và chuyển tải thành các kế hoạch ngắn hạn và dài hạn để triển khai thực hiện | 4 | |
| 41. | 9.4. Hệ thống lưu trữ văn bản, rà soát, phổ biến các chính sách, hệ thống, quy trình và thủ tục đảm bảo chất lượng được triển khai | 4 | |
| 42. | 9.5. Các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được thiết lập để đo lường kết quả công tác đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục | 5 | |
| 43. | 9.6. Quy trình lập kế hoạch, các chỉ số thực hiện chính và các chỉ tiêu phân đầu chính được cải tiến để | 4 | |

| | | | |
|--------------|--|-------------|--|
| | đáp ứng các mục tiêu chiến lược và đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục | | |
| II.10 | Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài | 5.00 | |
| 44. | 10.1. Kế hoạch tự đánh giá và chuẩn bị cho đánh giá ngoài được thiết lập | 5 | |
| 45. | 10.2. Việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được thực hiện định kỳ bởi các cán bộ và/hoặc các chuyên gia độc lập đã được đào tạo | 5 | |
| 46. | 10.3. Các phát hiện và kết quả của việc tự đánh giá và đánh giá ngoài được rà soát | 5 | |
| 47. | 10.4. Quy trình tự đánh giá và quy trình chuẩn bị cho việc đánh giá ngoài được cải tiến để đáp ứng các mục tiêu chiến lược của cơ sở giáo dục | 5 | |
| II.11 | Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong | 4.50 | |
| 48. | 11.1. Kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm việc thu thập, xử lý, báo cáo, nhận và chuyển thông tin từ các bên liên quan nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được thiết lập | 5 | |
| 49. | 11.2. Thông tin về đảm bảo chất lượng bên trong bao gồm kết quả phân tích dữ liệu phải phù hợp, chính xác và sẵn có để cung cấp kịp thời cho các bên liên quan nhằm hỗ trợ cho việc ra quyết định, đồng thời đảm bảo sự thống nhất, bảo mật và an toàn | 5 | |
| 50. | 11.3. Thực hiện rà soát hệ thống quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong, số lượng, chất lượng, sự thống nhất, bảo mật, an toàn của dữ liệu và thông tin | 4 | |
| 51. | 11.4. Việc quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong cũng như các chính sách, quy trình và kế hoạch quản lý thông tin đảm bảo chất lượng bên trong được cải tiến để hỗ trợ đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng | 4 | |
| II.12 | Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng | 4.40 | |
| 52. | 12.1. Xây dựng kế hoạch liên tục nâng cao chất lượng của cơ sở giáo dục bao gồm các chính sách, hệ thống, quy trình, thủ tục và nguồn lực để thực hiện tốt nhất hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và Phục vụ cộng đồng | 4 | |
| 53. | 12.2. Các tiêu chí lựa chọn đối tác, các thông tin so chuẩn và đối sánh để nâng cao chất lượng hoạt động được thiết lập | 4 | |

| | | | |
|---------------|--|-------------|--|
| 54. | 12.3. Thực hiện việc so chuẩn và đối sánh nhằm tăng cường các hoạt động đảm bảo chất lượng và khuyến khích đổi mới, sáng tạo | 5 | |
| 55. | 12.4. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được rà soát | 5 | |
| 56. | 12.5. Quy trình lựa chọn, sử dụng các thông tin so chuẩn và đối sánh được cải tiến để liên tục đạt được các kết quả tốt nhất trong đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng | 4 | |
| III. | Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện chức năng | 4.43 | |
| III.13 | Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học | 4.40 | |
| 57. | 13.1. Xây dựng kế hoạch, chính sách và truyền thông để tuyển sinh cho các chương trình đào tạo khác nhau của cơ sở giáo dục | 5 | |
| 58. | 13.2. Xây dựng các tiêu chí để lựa chọn người học có chất lượng cho mỗi chương trình đào tạo | 5 | |
| 59. | 13.3. Có quy trình giám sát công tác tuyển sinh và nhập học | 4 | |
| 60. | 13.4. Có các biện pháp giám sát việc tuyển sinh và nhập học | 4 | |
| 61. | 13.5. Công tác tuyển sinh và nhập học được cải tiến để đảm bảo tính phù hợp và hiệu quả | 4 | |
| III.14 | Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học | 4.40 | |
| 62. | 14.1. Xây dựng hệ thống để thiết kế, phát triển, giám sát, rà soát, thẩm định, phê duyệt và ban hành các chương trình dạy học cho tất cả các chương trình đào tạo và các học phần có sự đóng góp và phản hồi của các bên liên quan | 5 | |
| 63. | 14.2. Có hệ thống xây dựng, rà soát, điều chỉnh chuẩn đầu ra của CTĐT và các học phần để phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan | 4 | |
| 64. | 14.3. Các đề cương học phần, kế hoạch giảng dạy của CTĐT và các học phần được văn bản hóa, phổ biến và thực hiện dựa trên chuẩn đầu ra | 5 | |
| 65. | 14.4. Việc rà soát quy trình thiết kế, đánh giá và rà soát chương trình dạy học được thực hiện | 4 | |
| 66. | 14.5. Quy trình thiết kế, đánh giá và chương trình dạy học được cải tiến để đảm bảo sự phù hợp và cập nhật nhằm đáp ứng nhu cầu luôn luôn thay đổi của các bên liên quan | 4 | |

| | | | |
|---------------|--|-------------|--|
| III.15 | Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập | 4.40 | |
| 67. | 15.1. Thiết lập được hệ thống lựa chọn các hoạt động dạy và học phù hợp với triết lý giáo dục và để đạt được chuẩn đầu ra | 5 | |
| 68. | 15.2. Triển khai được hệ thống thu hút, tuyển chọn đội ngũ giảng viên, phân công nhiệm vụ dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, thành tích chuyên môn và kinh nghiệm | 5 | |
| 69. | 15.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc học tập suốt đời được tổ chức phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra | 4 | |
| 70. | 15.4. Các hoạt động dạy và học được giám sát và đánh giá để đảm bảo và cải tiến chất lượng | 4 | |
| 71. | 15.5. Triết lý giáo dục cũng như hoạt động dạy và học được cải tiến để đạt được chuẩn đầu ra, đảm bảo dạy và học có chất lượng, học tập suốt đời | 4 | |
| III.16 | Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học | 4.50 | |
| 72. | 16.1. Thiết lập được hệ thống lập kế hoạch và lựa chọn các loại hình đánh giá người học phù hợp trong quá trình học tập | 5 | |
| 73. | 16.2. Các hoạt động đánh giá người học được thiết kế phù hợp với việc đạt được chuẩn đầu ra | 5 | |
| 74. | 16.3. Các phương pháp đánh giá và kết quả đánh giá người học được rà soát để đảm bảo độ chính xác, tin cậy, công bằng và hướng tới đạt chuẩn đầu ra | 4 | |
| 75. | 16.4. Các loại hình và phương pháp đánh giá người học được cải tiến để đảm bảo độ chính xác tin cậy, và hướng tới đạt CDR | 4 | |
| III.17 | Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học | 4.50 | |
| 76. | 17.1. Có kế hoạch triển khai các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học | 5 | |
| 77. | 17.2. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được triển khai để đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan | 5 | |
| 78. | 17.3. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được rà soát | 4 | |
| 79. | 17.4. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học cũng như hệ thống giám sát người học được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên | 4 | |

| | | | |
|---------------|---|-------------|--|
| | quan. | | |
| III.18 | Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH | 4.50 | |
| 80. | 18.1. Thiết lập được hệ thống chỉ đạo, điều hành, thực hiện, giám sát và rà soát các hoạt động nghiên cứu, chất lượng cán bộ nghiên cứu, các nguồn lực và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu | 5 | |
| 81. | 18.2. Chiến lược tìm kiếm nguồn kinh phí phục vụ nghiên cứu, thúc đẩy nghiên cứu, phát kiến khoa học, hợp tác và nghiên cứu đỉnh cao được triển khai để đạt được tầm nhìn và sứ mạng của cơ sở giáo dục | 4 | |
| 82. | 18.3. Các chỉ số thực hiện chính được sử dụng để đánh giá số lượng và chất lượng nghiên cứu | 5 | |
| 83. | 18.4. Công tác quản lý và nghiên cứu khoa học được cải tiến để nâng cao chất lượng nghiên cứu và phát kiến khoa học | 4 | |
| III.19 | Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ | 4.25 | |
| 84. | 19.1. Thiết lập được hệ thống quản lý và bảo hộ các phát minh, sáng chế, bản quyền và kết quả nghiên cứu | 5 | |
| 85. | 19.2. Hệ thống ghi nhận, lưu trữ và khai thác tài sản trí tuệ được triển khai | 4 | |
| 86. | 19.3. Hệ thống rà soát công tác quản lý tài sản trí tuệ được triển khai thực hiện | 4 | |
| 87. | 19.4. Công tác quản lý tài sản trí tuệ được cải tiến để bảo hộ cơ sở giáo dục, cán bộ nghiên cứu và các lợi ích cộng đồng | 4 | |
| III.20 | Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH | 4.50 | |
| 88. | 20.1. Xây dựng hệ thống để thiết lập các mối quan hệ hợp tác và đối tác trong nghiên cứu nhằm đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu | 5 | |
| 89. | 20.2. Triển khai được các chính sách và quy trình thúc đẩy hợp tác và đối tác nghiên cứu | 5 | |
| 90. | 20.3. Hệ thống rà soát tính hiệu quả của hợp tác và đối tác nghiên cứu được triển khai thực hiện | 4 | |
| 91. | 20.4. Các hoạt động hợp tác và đối tác nghiên cứu được cải thiện để đạt được các mục tiêu nghiên cứu | 4 | |
| III.21 | Tiêu chuẩn 21. Kết nối và phục vụ cộng đồng | 4.50 | |
| 92. | 21.1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và cung cấp các dịch vụ phục vụ cộng đồng để thực hiện tầm nhìn và sứ mạng của Cơ sở giáo dục | 5 | |

| | | | |
|--------------|---|-------------|--|
| 93. | 21.2. Các chính sách và hướng dẫn cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được thực hiện | 5 | |
| 94. | 21.3. Triển khai được hệ thống đo lường, giám sát việc kết nối và phục vụ cộng đồng | 4 | |
| 95. | 21.4. Việc cung cấp các dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng được cải tiến để đáp ứng nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan | 4 | |
| IV. | Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động | 4.29 | |
| IV.22 | Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo | 4.50 | |
| 96. | 22.1. Tỷ lệ người học đạt yêu cầu và tỷ lệ thôi học của tất cả các chương trình đào tạo, các môn học/học phần được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 5 | |
| 97. | 22.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình cho tất cả các chương trình đào tạo được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 5 | |
| 98. | 22.3. Khả năng có việc làm của người học tốt nghiệp của tất cả các CTĐT được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 4 | |
| 99. | 22.4. Mức độ hài lòng của các bên liên quan về chất lượng của người học tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 4 | |
| IV.23 | Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH | 4.16 | |
| 100. | 23.1. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của đội ngũ giảng viên và cán bộ nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 5 | |
| 101. | 23.2. Loại hình và khối lượng nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 4 | |
| 102. | 23.3. Loại hình và số lượng các công bố khoa học bao gồm cả các trích dẫn được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 4 | |
| 103. | 23.4. Loại hình và số lượng các tài sản trí tuệ được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 4 | |
| 104. | 23.5. Ngân quỹ cho từng loại hoạt động nghiên cứu được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 4 | |
| 105. | 23.6. Kết quả nghiên cứu và sáng tạo (bao gồm cả việc thương mại hóa, thử nghiệm, chuyển giao, thành lập các đơn vị khởi nghiệp) được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến | 4 | |
| IV.24 | Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng | 4.00 | |
| 106. | 24.1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt | 4 | |

| | | | |
|--------------|---|-------------|--|
| | động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh đề cải tiến | | |
| 107. | 24.2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh đề cải tiến | 4 | |
| 108. | 24.3. Tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học và đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên được xác lập, giám sát và đối sánh đề cải tiến | 4 | |
| 109. | 24.4. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội được xác lập, giám sát và đối sánh đề cải tiến | 4 | |
| IV.25 | Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường | 4.50 | |
| 110. | 25.1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh đề cải tiến | 5 | |
| 111. | 25.2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng được xác lập, giám sát và đối sánh đề cải tiến | 4 | |

Ghi chú:

- Tiêu chí có điểm cao nhất: 5/7 điểm (tiêu chí: 2.1);
- Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4/7 điểm (tiêu chí: 1.4, 1.5, 2.2, 4.3, 4.4, 5.2, 5.3, 5.4, 6.3, 6.7, 7.3, 7.4, 7.5, 8.3, 8.4, 9.3, 9.4, 9.6, 11.3, 11.4, 12.1, 12.2, 12.5, 13.3, 13.4, 13.5, 14.2, 14.4, 15.3, 15.4, 15.5, 16.3, 16.4, 17.3, 17.4, 18.2, 18.4, 19.2, 19.3, 19.4, 20.3, 20.4, 21.3, 21.4, 22.3, 22.4, 23.2, 23.3, 23.4, 23.5, 24.1, 21.5, 25.2);
- Số tiêu chí đạt từ 4/7 điểm trở lên: 111/111 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4.00 điểm trở lên: 25/25 (100%);
- Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2.00 điểm: 0/25 (0%).

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH

TS. Lê Thanh Hà

Phần III. PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: (Tính đến tháng 31/12/2020)

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa

Tiếng Anh: Thanh Hoa University of Culture, Sports and Tourism

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: DVTD

Tiếng Anh: TUCST

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa

5. Địa chỉ: Số 561, Quang Trung, Phường Đông Vệ, Thành phố Thanh Hóa

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 02373 95 33 88; Số fax: 02373 95 33 88

E-mail: dhvhttdlth@gmail.com; Website: <http://www.dvtdt.edu.vn>

7. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2011

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2012

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2016

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập Bán công Dân lập Tư thục

Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Có Không

Chính quy

Không chính quy

Từ xa

Liên kết đào tạo với nước ngoài

Liên kết đào tạo trong nước

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình).....

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trưởng)

| Các đơn vị (bộ phận) | Họ và tên | Chức danh, học vị, chức vụ | Điện thoại | E-mail |
|--|-----------------------|----------------------------|------------|--|
| 1. Ban Giám hiệu | | | | |
| Hiệu trưởng | Trần Văn Thúc | GVCC PGS.TS | 0912054501 | thuctrandhv@gmail.com |
| Phó Hiệu trưởng | Vũ Văn Bình | GVC Thạc sĩ | 0913556995 | vubinhpht@gmail.com |
| Phó Hiệu trưởng | Lê Thanh Hà | GVC Tiến sĩ | 0915201177 | ha201177@gmail.com |
| 2. Hội đồng trường | | | | |
| Chủ tịch | Lê Thị Lệ | GVC PGS.TS | 0912062236 | 1980lethile@gmail.com |
| Thư ký | Nguyễn Hoàng Linh | Thạc sĩ | 0904432357 | nguyenhoanglinh.artist@gmail.com |
| 3. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội SV | | | | |
| <i>3.1. Đảng ủy</i> | | | | |
| Bí thư | Trần Văn Thúc | GVCC PGS.TS. | 0912054501 | thuctrandhv@gmail.com |
| Phó Bí thư | Lê Thanh Hà | GVC Tiến sĩ | 0915201177 | ha201177@gmail.com |
| <i>3.2. Công đoàn Trường</i> | | | | |
| Chủ tịch | Trịnh Thị Thúy Khuyên | GVC Thạc sĩ | 0855357368 | baokhuyen.vhntth@gmail.com |
| Phó Chủ tịch | Nguyễn Thanh Tâm | Thạc sĩ | 0949007377 | tamk895@gmail.com |
| <i>3.3. Đoàn Thanh niên</i> | | | | |
| Bí thư | Nguyễn Thanh Tâm | Thạc sĩ | 0949007377 | tamk895@gmail.com |
| Phó Bí thư | Phạm Thị Hồng Hải | Thạc sĩ | 0949150188 | haianhchi2012@gmail.com |
| <i>3.4. Hội sinh viên</i> | | | | |
| Chủ tịch | Đoàn Văn Trường | Tiến sĩ | 0979283406 | truongxhh@gmail.com |
| Phó Chủ tịch | Mai Anh Vũ | Thạc sĩ | 0972843456 | nonamevu2791@gmail.com |

| 4. Các phòng/ban chức năng | | | | | |
|--|-----------------------|-----------------|------------|--|--|
| Trưởng phòng KHTC | Hoàng Bá Khải | CVC Thạc sĩ | 0983759332 | hoangkhai.cvh@gmail.com | |
| Trưởng phòng HCTH | Đoàn Tiến Dũng | GVC Thạc sĩ | 0888856777 | doandungns@gmail.com | |
| Trưởng phòng QLĐT | Nguyễn Văn Dũng | GVC. Tiến sĩ | 0974781289 | nguyenvandungvhnt@gmail.com | |
| Trưởng phòng TCCB | Hoàng Đình Hiền | GVC. Tiến sĩ | 0983920402 | hoangdinhkien1979@yahoo.com.vn | |
| Trưởng phòng ĐT SĐH | Nguyễn Thị Thục | GVC. Tiến sĩ | 0948099389 | bichthuckhen@yahoo.com | |
| Phó Trưởng phòng, Phụ trách Phòng QLKH | Hà Đình Hùng | GVC Tiến sĩ | 0912501982 | hadinhhungvhh@gmail.com | |
| Phó Trưởng phòng, Phụ trách Phòng CT-HSSV | Lê Xuân Sơn | Thạc sĩ | 0911688181 | lesonvh@gmail.com | |
| Trưởng phòng Khảo thí-ĐBCLGD | Nguyễn Thị Lan | Thạc sĩ | 0912943739 | nguyenthilanhnt@gmail.com | |
| Trưởng phòng Thanh tra | Phạm Thị Phương | GVC Thạc sĩ | 0982085278 | phamphuonggddc@gmail.com | |
| Trưởng phòng QT-CSVC | Lê Văn Dương | Thạc sĩ | 0986792191 | levanduong.cvh@gmail.com | |
| Trưởng phòng Hợp tác quốc tế | Nguyễn Thị Hồng Lê | Tiến sĩ | 0987307898 | lequyenlinh08@yahoo.com | |
| 5. Trung tâm thuộc trường | | | | | |
| GD Trung tâm TT-TV | Trịnh Tất Đạt | Thạc sĩ | 0915626312 | htthtatdat@gmail.com | |
| GD Trung tâm GDTX-LK | Nguyễn Đình Thảo | GVC Thạc sĩ | 0988087457 | nguyendinhxthao@gmail.com | |
| Phụ trách Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng KHCN, phát triển văn hóa, thể thao và Du lịch | Trần Văn Thúc | GVCC. PGS.TS | 0912054501 | thuctrandhv@gmail.com | |
| Phó GD, Phụ trách Trung tâm TVTS và giới thiệu việc làm | Phùng Thị Thúy Phương | Thạc sĩ | 0904480222 | phuongdhvhdl@gmail.com | |
| Phó GD, Phụ trách | Trịnh Văn Anh | Thạc sĩ | 0943656562 | anhocean@gmail.com | |

| | | | | |
|---|---------------------|-----------------|------------|--|
| Trung tâm CNTT | | | | |
| Phó GD, Phụ trách Trung tâm đào tạo các môn năng khiếu thể thao | Phạm Cẩm Hùng | GVC. Thạc sĩ | 0904109681 | camhung.daotao@gmail.com |
| 6. Các khoa | | | | |
| Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Âm nhạc | Phạm Thị Hoàng Hiền | GVC Thạc sĩ | 0912395364 | phamhoanghien.vhnt@yahoo.com.vn |
| Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Mỹ thuật | Trần Việt Anh | GVC Tiến sĩ | 0904240125 | tranviet.anh125@gmail.com |
| Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Sư phạm nghệ thuật | Vi Minh Huy | GVC Tiến sĩ | 0913302237 | viminhhuy.gt@gmail.com |
| Trưởng khoa Văn hóa Thông tin | Lê Thị Thảo | Tiến sĩ | 0933868919 | lethaocvh@gmail.com |
| Trưởng khoa Du lịch | Vũ Văn Tuyền | Tiến sĩ | 0973090753 | tuyenvanhhoa@gmail.com |
| Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa QTKS | Trần Nhật Hải | Tiến sĩ | 0903493818 | tranhaianh79@gmail.com |
| Trưởng khoa Giáo dục mầm non | Lã Thị Tuyên | GVC Tiến sĩ | 0919604989 | latuyenvhnt@gmail.com |
| Trưởng khoa Luật và QLNN | Hoàng Đình Hiến | GVC Tiến sĩ | 0983920402 | hoangdinhhien1979@yahoo.com.vn |
| Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa Thể dục thể thao | Trịnh Ngọc Trung | Tiến sĩ | 0963125348 | trungdhvhtt@gmail.com |
| Phó trưởng khoa, Phụ trách khoa GDĐC & Ngôn ngữ Anh | Nguyễn Thị Tinh | Tiến sĩ | 0936861115 | tinhnt85@gmail.com |

13. Các khoa/viện đào tạo của CSGD

| Khoa/viện đào tạo | Đại học | | Sau đại học | | Khác | |
|-----------------------|---------|--------------|-------------|--------------|---------|--------------|
| | Số CTĐT | Số sinh viên | Số CTĐT | Số người học | Số CTĐT | Số người học |
| Khoa Giáo dục mầm non | 01 | 854 | | | | |

| Khoa/viện đào tạo | Đại học | | Sau đại học | | Khác | |
|--|---------|-----|-------------|----|------|--|
| | | | | | | |
| Khoa Sư phạm nghệ thuật | 02 | 354 | | | | |
| Khoa Du lịch | 02 | 126 | | | | |
| Khoa Quản trị khách sạn | 01 | 165 | | | | |
| Khoa Văn hóa- Thông tin | 04 | 109 | | | | |
| Khoa Luật – Quản lý nhà nước | 02 | 333 | | | | |
| Khoa âm nhạc | 01 | 57 | | | | |
| Khoa Mỹ thuật | 02 | 21 | | | | |
| Khoa Giáo dục đại cương – Ngôn ngữ Anh | 01 | 25 | | | | |
| Khoa Quản lý thể dục thể thao | 01 | 30 | | | | |
| Khoa Đào tạo Sau đại học | | | 01 | 61 | | |

14. Danh sách đơn vị trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

| TT | Tên đơn vị | Năm thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Số lượng nghiên cứu viên | Số lượng cán bộ/nhân viên |
|----|-----------------|---------------|---|--------------------------|---------------------------|
| 1 | Ban Giám hiệu | 2011 | - Chỉ đạo chung hoạt động nhà trường | 0 | 03 |
| 2 | Hội đồng trường | 2018 | - Chịu trách nhiệm quyết định phương hướng hoạt động, huy động nguồn nhân lực cho nhà trường. - Giám sát hoạt động của nhà trường | 0 | 17 |
| 3 | Phòng TCCB | 2011 | - Công tác tổ chức bộ máy - Công tác cán bộ - Chế độ, chính sách - Công tác bảo vệ chính trị nội bộ | 0 | 05 |
| 4 | Phòng KHTC | 2011 | - Xây dựng và lập kế hoạch tài chính; quản lý tài chính, tài sản; - Xây dựng các định mức: thu, chi; tiêu hao vật tư, kinh tế kỹ thuật trong hoạt động giáo dục và đào tạo; - Công tác quản lý nguồn vốn, bảo toàn và phát triển vốn trong Nhà trường - Lập dự toán kế hoạch năm kế tiếp, hồ sơ báo cáo quyết toán tháng, quý, năm | 0 | 07 |

| TT | Tên đơn vị | Năm thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Số lượng nghiên cứu viên | Số lượng cán bộ/nhân viên |
|----|---------------------------|---------------|---|--------------------------|---------------------------|
| | | | theo quy định của luật ngân sách. | | |
| 5 | Phòng QTCSVC | 2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý, vận hành cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ cho nghiên cứu và đào tạo; - Xây dựng kế hoạch mua sắm thiết bị, định hướng phát triển cơ sở vật chất và kế hoạch cơ sở vật chất của nhà trường từng năm và dài hạn; - Ổn định môi trường học tập, an ninh, an toàn tài sản. | 0 | 24 |
| 6 | Phòng HTQT | 2017 | <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý, triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế và các dự án giáo dục đại học - Thông tin, tư vấn và triển khai các chương trình du học, thực tập, hội nghị, hội thảo tại nước ngoài cho sinh viên và cán bộ giảng viên Nhà trường. | 0 | 05 |
| 7 | Phòng CTHSSV | 2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Công tác quản lý HSSV trong và ngoài trường - Công tác chính trị - Xây dựng và quản lý toàn diện các nguồn học bổng, Quỹ hỗ trợ HSSV từ các nguồn kinh phí ngoài ngân sách: đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân hảo tâm trong và ngoài nước. - Tổ chức các hoạt động tư vấn, hỗ trợ pháp lý, tâm lý - xã hội, học tập và việc làm cho HSSV. | 0 | 07 |
| 8 | Phòng Hành chính tổng hợp | 2011 | <ul style="list-style-type: none"> - Công tác hành chính, tổng hợp - Công tác thi đua, khen thưởng - Công tác văn thư, lưu trữ, pháp chế - Công tác quản lý, cấp phát công văn, văn bản và thông tin liên lạc. - Công tác lễ tân, phục vụ. - Phục vụ phương tiện giao thông vận tải - Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ban Giám hiệu chỉ đạo | 0 | 10 |
| 9 | Phòng Thanh | 2017 | - Công tác thanh tra, kiểm tra trong | 0 | 05 |

| TT | Tên đơn vị | Năm thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Số lượng nghiên cứu viên | Số lượng cán bộ/nhân viên |
|----|---------------------|---------------|---|--------------------------|---------------------------|
| | tra | | phạm vi quản lý của Hiệu trưởng - Tổ chức thực hiện việc quản lý nhà nước bằng pháp luật trong nhà trường - Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật; thực hiện công tác tiếp công dân. - Công tác đảng | | |
| 10 | Phòng KT-ĐBCLGD | 2017 | Quản lý, triển khai tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về công tác khảo thí – đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường. | 0 | 06 |
| 11 | Phòng QLKH | 2017 | - Hoạt động khoa học công nghệ: Quản lý, tổng hợp, tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ. -Hoạt động tạp chí khoa học: Xuất bản tạp chí khoa học, các ấn phẩm khoa học và công nghệ khác và website. | 0 | 08 |
| 12 | Phòng QLĐT | 2011 | - Xây dựng, điều tiết và quản lý các hoạt động giảng dạy đại học hệ chính quy. - Thực hiện các chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Thanh Hóa trong các định hướng chiến lược phát triển, xác định mục tiêu đào tạo, quy mô đào tạo, cơ cấu ngành nghề; nghiên cứu đề xuất các biện pháp nhằm cải tiến và hoàn thiện nội dung, chương trình, quy trình, giáo trình, phương pháp đào tạo và quản lý chất lượng đào tạo đại học. | 0 | 06 |
| 13 | Phòng ĐT SDH | 2016 | -Xây dựng, điều tiết và quản lý các hoạt động giảng dạy cao học. -Tham gia công tác tuyển sinh cao học | 0 | 06 |
| 14 | Trung tâm TVTS>VL | 2015 | - Công tác tuyển sinh đại học chính quy - Công tác giới thiệu việc làm - Công tác truyền thông - Kết nối doanh nghiệp với sinh viên về việc làm | 0 | 05 |
| 15 | Trung tâm | 2011 | - Tổ chức, xây dựng và quản lý vốn tư | 0 | 08 |

| TT | Tên đơn vị | Năm thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Số lượng nghiên cứu viên | Số lượng cán bộ/nhân viên |
|----|---|---------------|---|--------------------------|---------------------------|
| | TTTTV | | liệu văn hoá, khoa học, kỹ thuật; - Quản lý và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho công tác giảng dạy, học tập, của cán bộ giảng viên và sinh viên. | | |
| 16 | Trung tâm GDTX&LK | 2015 | - Quản lý các hoạt động đào tạo hệ VLVH và đào tạo liên kết - Tổ chức tuyển sinh, đào tạo hệ liên thông Trung cấp, cao đẳng lên Đại học; văn bằng 2; hệ vừa làm vừa học. - Tổ chức đào tạo nghề ngắn hạn, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ thuộc các lĩnh vực: Văn hóa-nghệ thuật, Thể thao và Du lịch theo nhu cầu xã hội. - Liên kết đào tạo với các Trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp, Trung tâm giáo dục thường xuyên, các cơ sở đào tạo trong nước. - Hợp tác với các Trường Đại học, các cơ sở đào tạo, các tổ chức doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo gắn đào tạo với thực tiễn. | 0 | 06 |
| 17 | Trung tâm CNTT | 2018 | Quản lý các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng công nghệ thông tin của Trường Đại học Văn hóa thể thao và du lịch thanh hóa. - Cấp phát chứng chỉ công nghệ thông tin và giảng dạy tin học. | 0 | 05 |
| 18 | Trung tâm Đào tạo các môn năng khiếu thể thao | 2018 | - Đào tạo về Giáo dục Thể chất và Thể dục Thể thao; Xây dựng tổng thể định hướng phát triển dài hạn, từng giai đoạn và kế hoạch hoạt động hàng năm phù hợp với yêu cầu phát triển chung của nhà trường. - Ký kết, hợp tác với các đơn vị, doanh | 0 | 04 |

| TT | Tên đơn vị | Năm thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Số lượng nghiên cứu viên | Số lượng cán bộ/nhân viên |
|----|------------|---------------|---|--------------------------|---------------------------|
| | | | <p>ngành, trong và ngoài tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng, tài trợ, quảng bá... các hoạt động của Trung tâm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức giảng dạy, cấp chứng chỉ các lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, cứu nạn, cứu đuối cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, huấn luyện viên, hướng dẫn viên, trọng tài các cấp cơ sở đối với lĩnh vực Thể dục Thể thao (đặc biệt các môn <i>Bơi lội, Bóng đá</i>). - Phối hợp với khoa Văn hóa Thông tin bồi dưỡng, cập nhật kiến thức về lĩnh vực Thể dục Thể thao cho cán bộ văn hóa xã, phường, thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. - Phối hợp với các trường tiểu học, trung học cơ sở tổ chức tuyển sinh, đào tạo giảng dạy ngoại khóa (vào cuối giờ chiều) cho học sinh cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn thành phố Thanh Hóa và các huyện, thị xã các môn <i>Cờ vua, Bóng rổ, Vivonam, Aerobic, Dance sport, Bóng đá, Cầu Lông, Bóng bàn...</i> để tìm kiếm, bồi dưỡng, phát triển tài năng các môn thể thao. -Tuyển chọn và tổ chức huấn luyện học sinh năng khiếu các môn thể thao, cung cấp những học sinh tài năng về lĩnh vực Thể dục Thể thao cho đội tuyển Tỉnh và Quốc gia. Tham gia thi đấu giải các nhóm tuổi, Hội khỏe Phù Đổng... - Tổ chức tập luyện, thi đấu, trọng tài, huấn luyện cho cán bộ, nhân dân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa góp phần nâng cao sức khỏe, phát triển phòng trào rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại. - Tổ chức nghiên cứu khoa học phục vụ | | |

| TT | Tên đơn vị | Năm thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Số lượng nghiên cứu viên | Số lượng cán bộ/nhân viên |
|-----------|--|----------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | công tác đào tạo và phát triển kinh tế xã hội. | | |
| 19 | Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng KHCN, phát triển văn hóa, thể thao và Du lịch | 2011 | - Nghiên cứu, hỗ trợ các nhân tố tích cực, chuyển giao kiến thức khoa học, phát triển và thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực văn hóa và nguồn nhân lực tại Thanh Hóa. - Tư vấn, nghiên cứu, hỗ trợ, phát triển, thẩm định dự án và phối hợp đào tạo, chuyển giao kiến thức trong nghiên cứu và thực hành, điều phối hợp tác theo nhu cầu, nhằm đưa lại những nhận thức mới, phương pháp tiếp cận mới, cách làm mới trong lĩnh vực văn hóa và nguồn nhân lực tại Thanh Hóa. | 0 | 02 |
| 20 | Khoa Âm nhạc | 2011 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Âm nhạc | 0 | 15 |
| 21 | Khoa Mỹ thuật | 2011 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Hội họa, Thiết kế đồ họa, Thiết kế thời trang | 0 | 13 |
| 22 | Khoa Du lịch | 2011 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Du lịch | 0 | 07 |
| 23 | Khoa QTKS | 2018 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành QTKS | 0 | 07 |
| 24 | Khoa VH TT | 2011 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Quản lý văn hóa, Thông tin - Thư viện, Công tác xã hội, Công nghệ truyền thông | 0 | 19 |
| 25 | Khoa Luật & QLNN | 2015 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Luật, Quản lý nhà nước | 0 | 12 |
| 26 | Khoa GDDC | 2011 | - Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học các môn: lý luận chính trị, khoa học cơ bản và ngoại ngữ; - Quản lý và giảng dạy tiếng Việt cho lưu học sinh Lào | 0 | 12 |
| 27 | Khoa TĐTT | 2015 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, | 0 | 13 |

| TT | Tên đơn vị | Năm thành lập | Lĩnh vực hoạt động | Số lượng nghiên cứu viên | Số lượng cán bộ/nhân viên |
|----|------------|---------------|---|--------------------------|---------------------------|
| | | | nghiên cứu khoa học ngành Thể dục thể thao | | |
| 28 | Khoa GDMN | 2017 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Giáo dục mầm non | 0 | 13 |
| 29 | Khoa SPNT | 2017 | Quản lý, giảng dạy, đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học ngành Sư phạm âm nhạc, Sư phạm mỹ thuật | 0 | 10 |

II. CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên¹, nhân viên của mình, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên:

Năm 2016

| Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên | Cơ hữu/toàn thời gian | | Hợp đồng/ thỉnh giảng | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng | Tiến sĩ (%) | Số lượng | Tiến sĩ (%) |
| Giảng viên | 185 | 15,1 | 0 | 0 |
| Nghiên cứu viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 185 | 15,1 | 0 | 0 |

Năm 2017

| Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên | Cơ hữu/toàn thời gian | | Hợp đồng/ thỉnh giảng | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng | Tiến sĩ (%) | Số lượng | Tiến sĩ (%) |
| Giảng viên | 187 | 17,1 | 0 | 0 |
| Nghiên cứu viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 187 | 17,1 | 0 | 0 |

¹ Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

Năm 2018

| Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên | Cơ hữu/toàn thời gian | | Hợp đồng/ thỉnh giảng | |
|--|-----------------------|--------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng | Tiến sĩ (%) | Số lượng | Tiến sĩ (%) |
| Giảng viên | 195 | 14,9% | 0 | 0 |
| Nghiên cứu viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 195 | 14,9% | 0 | 0 |

Năm 2019

| Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên | Cơ hữu/toàn thời gian | | Hợp đồng/ thỉnh giảng | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng | Tiến sĩ (%) | Số lượng | Tiến sĩ (%) |
| Giảng viên | 196 | 17,3 | 0 | 0 |
| Nghiên cứu viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 196 | 17,3 | 0 | 0 |

Năm 2020

| Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên | Cơ hữu/toàn thời gian | | Hợp đồng/ thỉnh giảng | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Số lượng | Tiến sĩ (%) | Số lượng | Tiến sĩ (%) |
| Giảng viên | 188 | 13,8 | 0 | 0 |
| Nghiên cứu viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng | 188 | 13,8 | 0 | 0 |

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên**Năm 2016**

| Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể) | Số lượng | | |
|--|-----------------------|------------------------|------------|
| | Cơ hữu/toàn thời gian | Hợp đồng bán thời gian | Tổng số |
| Cán bộ quản lý | 59 | 0 | 59 |
| Nhân viên | 159 | 0 | 159 |
| Tổng cộng | 218 | 0 | 218 |

Năm 2017

| Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể) | Số lượng | | |
|--|--------------------------|---------------------------|------------|
| | Cơ hữu/toàn thời gian | Hợp đồng bán thời gian | Tổng số |
| Cán bộ quản lý | 63 | 0 | 63 |
| Nhân viên | 162 | 0 | 162 |
| Tổng cộng | 225 | 0 | 225 |

Năm 2018

| Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể) | Số lượng | | |
|--|--------------------------|---------------------------|------------|
| | Cơ hữu/toàn thời gian | Hợp đồng bán thời gian | Tổng số |
| Cán bộ quản lý | 66 | 0 | 66 |
| Nhân viên | 188 | 0 | 188 |
| Tổng cộng | 254 | 0 | 254 |

Năm 2019

| Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể) | Số lượng | | |
|--|--------------------------|---------------------------|------------|
| | Cơ hữu/toàn thời gian | Hợp đồng bán thời gian | Tổng số |
| Cán bộ quản lý | 67 | 0 | 67 |
| Nhân viên | 178 | 0 | 178 |
| Tổng cộng | 245 | 0 | 245 |

Năm 2020

| Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể) | Số lượng | | |
|--|--------------------------|---------------------------|------------|
| | Cơ hữu/toàn thời gian | Hợp đồng bán thời gian | Tổng số |
| Cán bộ quản lý | 66 | 0 | 66 |
| Nhân viên | 175 | 0 | 175 |
| Tổng cộng | 241 | 0 | 241 |

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

Năm 2016

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|--|-----------|------------|------------|
| I | Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i> | 97 | 121 | 218 |
| I.1 | Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế) | 50 | 69 | 119 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng | 47 | 52 | 99 |

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|----|---|-----------|------------|------------|
| | không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn) | | | |
| II | Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 97 | 121 | 218 |

Năm 2017

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|--|-----------|------------|------------|
| I | Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i> | 90 | 135 | 225 |
| I.1 | Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế) | 50 | 69 | 119 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn) | 40 | 66 | 106 |
| II | Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 90 | 135 | 225 |

Năm 2018

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|--|------------|------------|------------|
| I | Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i> | 110 | 144 | 254 |
| I.1 | Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế) | 59 | 78 | 137 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn) | 51 | 66 | 117 |
| II | Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 110 | 144 | 254 |

Năm 2019

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|--|------------|------------|------------|
| I | Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i> | 102 | 143 | 245 |
| I.1 | Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế) | 59 | 75 | 134 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn) | 43 | 68 | 107 |

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|----|---|------------|------------|------------|
| II | Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 102 | 143 | 245 |

Năm 2020

| TT | Phân loại | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|--|------------|------------|------------|
| I | Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i> | 100 | 141 | 241 |
| I.1 | Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế) | 59 | 75 | 134 |
| I.2 | Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn) | 41 | 66 | 107 |
| II | Các cán bộ khác Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 100 | 141 | 241 |

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

Năm 2016

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên thỉnh giảng quốc tế | Tổng số |
|----|-----------------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------------------|--------------------------------|------------|
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 01 | 0 | 01 | 0 | 0 | 2 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 01 | 09 | 16 | 0 | 0 | 26 |
| 5 | Thạc sĩ | 69 | 34 | 42 | 0 | 0 | 145 |
| 6 | Đại học | 04 | 08 | 0 | 0 | 0 | 12 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 75 | 51 | 59 | 0 | 0 | 185 |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu²: 185 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 185/218 (84,9%)

Năm 2017

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên thỉnh giảng quốc tế | Tổng số |
|----|-----------------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------------------|--------------------------------|------------|
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 01 | 0 | 01 | 0 | 0 | 2 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 01 | 09 | 20 | 0 | 0 | 30 |
| 5 | Thạc sĩ | 69 | 34 | 42 | 0 | 0 | 145 |
| 6 | Đại học | 03 | 07 | 0 | 0 | 0 | 10 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 74 | 50 | 63 | 0 | 0 | 187 |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu³: 187 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 187/225 (83,1%)

Năm 2018

²Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

³Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên thỉnh giảng quốc tế | Tổng số |
|----|-----------------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------------------|--------------------------------|------------|
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 01 | 0 | 01 | 0 | 0 | 2 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 01 | 06 | 20 | 0 | 0 | 27 |
| 5 | Thạc sĩ | 64 | 47 | 45 | 0 | 0 | 156 |
| 6 | Đại học | 03 | 07 | 0 | 0 | 0 | 10 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 69 | 60 | 66 | 0 | 0 | 195 |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁴: 195 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 195/254 (76,8%)

Năm 2019

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên thỉnh giảng quốc tế | Tổng số |
|----|-----------------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 01 | 0 | 01 | 0 | 0 | 2 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 01 | 08 | 23 | 0 | 0 | 32 |

⁴Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

| | | | | | | | |
|---|------------------|-----------|-----------|-----------|----------|----------|------------|
| 5 | Thạc sĩ | 63 | 46 | 43 | 0 | 0 | 152 |
| 6 | Đại học | 02 | 08 | 0 | 0 | 0 | 10 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 67 | 62 | 67 | 0 | 0 | 196 |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁵: 196 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 196/245 (80,0%)

Năm 2020

| TT | Trình độ, học vị, chức danh | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên thỉnh giảng quốc tế | Tổng số |
|----|-----------------------------|---------------------------------------|---|---|-----------------------------------|--------------------------------|------------|
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 01 | 0 | 02 | 0 | 0 | 3 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 01 | 02 | 20 | 0 | 0 | 23 |
| 5 | Thạc sĩ | 62 | 45 | 44 | 0 | 0 | 151 |
| 6 | Đại học | 05 | 06 | 0 | 0 | 0 | 11 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 69 | 53 | 66 | 0 | 0 | 188 |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu⁶: 188 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 188/241 (78,0%)

⁵Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

⁶Giảng viên cơ hữu được xác định theo quy định hiện hành.

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

Năm 2016

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|-------------------|------------|------------|--------------------------|------------|-----------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 02 | 1,09 | 02 | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 26 | 14,05 | 19 | 07 | 00 | 06 | 04 | 04 | 12 |
| 5 | Thạc sĩ | 145 | 78,38 | 55 | 90 | 14 | 110 | 18 | 03 | 0 |
| 6 | Đại học | 12 | 6,48 | 08 | 04 | 01 | 07 | 0 | 04 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 185 | 100 | 84 | 101 | 15 | 123 | 23 | 11 | 13 |

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 36,8 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 28/185 (15,1%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 145/185 (78,4%)

Năm 2017

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|-------------------|----------|-----------|--------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 02 | 1,07 | 02 | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 30 | 16,04 | 21 | 09 | 01 | 09 | 03 | 04 | 12 |
| 5 | Thạc sĩ | 145 | 77,54 | 53 | 92 | 32 | 95 | 13 | 03 | 0 |
| 6 | Đại học | 10 | 5,35 | 06 | 04 | 05 | 02 | 0 | 02 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|-------------------|------------|------------|--------------------------|------------|-----------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| | khác | | | | | | | | | |
| | Tổng cộng | 187 | 100 | 82 | 105 | 38 | 106 | 17 | 09 | 13 |

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,55 tuổi.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 32/187 (17,1%).

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 145/187 (77,5%).

Năm 2018

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|-------------------|------------|------------|--------------------------|------------|-----------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 02 | 1,03 | 02 | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 27 | 13,84 | 18 | 09 | 01 | 12 | 05 | 05 | 04 |
| 5 | Thạc sĩ | 156 | 80,00 | 60 | 96 | 24 | 112 | 16 | 04 | 0 |
| 6 | Đại học | 10 | 5,13 | 06 | 04 | 04 | 03 | 0 | 03 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 195 | 100 | 86 | 109 | 29 | 127 | 22 | 12 | 05 |

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,4 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 29/195 (14,9 %)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 156/195 (80,0%)

Năm 2019

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|-------------------|----------|-----------|--------------------------|----|-----------------------------|-------|-------|-------|------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|-------------------|------------|------------|--------------------------|------------|-----------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 02 | 1,02 | 02 | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 01 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 32 | 16,32 | 18 | 14 | 01 | 13 | 08 | 06 | 03 |
| 5 | Thạc sĩ | 152 | 77,55 | 60 | 92 | 19 | 108 | 22 | 04 | 0 |
| 6 | Đại học | 10 | 5,11 | 06 | 04 | 02 | 06 | 0 | 02 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 196 | 100 | 86 | 110 | 22 | 127 | 31 | 12 | 04 |

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,86 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 34/196 (17,35 %)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 152/196 (77,55%)

Năm 2020

| TT | Trình độ / học vị | Số lượng | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính | | Phân loại theo tuổi (người) | | | | |
|----|-------------------|------------|------------|--------------------------|------------|-----------------------------|------------|-----------|-----------|----------|
| | | | | Nam | Nữ | < 30 | 30-40 | 41-50 | 51-60 | > 60 |
| 1 | Giáo sư, Viện sĩ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó Giáo sư | 3 | 1,60 | 2 | 1 | 0 | 1 | 1 | 0 | 1 |
| 3 | Tiến sĩ khoa học | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Tiến sĩ | 23 | 12,2 | 13 | 10 | 0 | 11 | 7 | 04 | 0 |
| 5 | Thạc sĩ | 151 | 80,3 | 55 | 96 | 17 | 100 | 30 | 05 | 0 |
| 6 | Đại học | 11 | 5,9 | 07 | 04 | 09 | 0 | 0 | 02 | 0 |
| 7 | Cao đẳng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Trung cấp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9 | Trình độ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Tổng cộng | 188 | 100 | 77 | 111 | 26 | 112 | 38 | 11 | 1 |

Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 37,6 tuổi

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 26/ 188 (13,82%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của CSGD: 151/188 (80,31%)

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

Năm 2016

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|----|---|--|---------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 20 | 100 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 40 | 0 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 30 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 10 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| | Tổng | 100 | 100 |

Năm 2017

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|----|---|--|---------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 20 | 100 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 40 | 0 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 30 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 10 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| | Tổng | 100 | 100 |

Năm 2018

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|----|------------------|--|--|
|----|------------------|--|--|

| | | Ngoại ngữ | Tin học |
|---|---|------------------|----------------|
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 20 | 100` |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 35 | 0 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 35 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 10 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| | Tổng | 100 | 100 |

Năm 2019

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|-----------|---|---|----------------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 20 | 100 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 45 | 0 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 25 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 10 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| | Tổng | | 100% |

Năm 2020

| TT | Tần suất sử dụng | Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học | |
|-----------|---|---|----------------|
| | | Ngoại ngữ | Tin học |
| 1 | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc) | 20 | 100 |
| 2 | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 50 | 0 |
| 3 | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc) | 20 | 0 |
| 4 | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc) | 10 | 0 |
| 5 | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0 | 0 |
| | Tổng | 100 | 100 |

III. NGƯỜI HỌC

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:

| Đối tượng, thời gian (năm) | Số thí sinh dự tuyển (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30) | Điểm trung bình của người học được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|---|--|
| Nghiên cứu sinh | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| Học viên cao học | | | | | | | |
| 2016-2018 | 42 | 41 | | 39 | 15,0 | 5,0 | 03 |
| 2017-2019 | 42 | 42 | | 39 | -Đ1: 16,5 -Đ2: 16,5 | 5,5 5,5 | 02 |
| 2018-2020 | 40 | 40 | | 39 | 15,5 | 5,15 | 0 |
| 2019-2021 | 42 | 42 | | 40 | -Đ1: 16,5 -Đ2: 17,5 | 5,5 5,8 | 0 |
| Đại học | | | | | | | |
| Chính quy | | | | | | | |
| 2016 | 648 | 473 | 1.4 | 311 | 13.0 – 20.0 | 15.00 | 40 |
| 2017 | 754 | 672 | 1.1 | 309 | 13.0 – 20.0 | 15.00 | 91 |
| 2018 | 775 | 603 | 1.3 | 291 | 13.0 – 20.0 | 15.00 | 31 |
| 2019 | 581 | 465 | 1.2 | 188 | 13.0 – 20.0 | 15.00 | 18 |
| 2020 | 365 | 281 | 1.3 | 123 | 14.0 – 24.0 | 16.00 | 13 |
| Liên thông chính quy | | | | | | | |
| 2016 | 618 | 515 | 1.2 | 494 | 15.00 | 16.00 | 0 |
| 2017 | 827 | 752 | 1.1 | 733 | 15.00 | 16.00 | 2 |
| 2018 | 935 | 850 | 1.1 | 817 | 15.00 | 16.00 | 0 |
| 2019 | 947 | 853 | 1.1 | 807 | Xét tuyển điểm học bạ hoặc | Xét tuyển điểm học bạ hoặc | 0 |

| Đối tượng, thời gian (năm) | Số thí sinh dự tuyển (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30) | Điểm trung bình của người học được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------------------|---|---|--|
| | | | | | điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | |
| 2020 | 121 | 99 | 1.1 | 91 | Xét tuyển điểm học bạ hoặc điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | Xét tuyển điểm học bạ hoặc điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | 0 |
| Cao đẳng | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| Trung cấp | | | | | | | |
| 2016 | 24 | 23 | 1.0 | 23 | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu | 0 |
| 2017 | 15 | 15 | 1.0 | 13 | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu | 0 |

| Đối tượng, thời gian (năm) | Số thí sinh dự tuyển (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30) | Điểm trung bình của người học được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|----------------------------|------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|--|--|---|
| 2018 | 23 | 23 | 1.0 | 20 | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu | 0 |
| 2019 | 18 | 18 | 1.0 | 16 | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu | Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THCS + kiểm tra năng khiếu | 0 |
| 2020 | Không đào tạo | | | | | | |
| Khác | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại CSGD: 2161 người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào CSGD, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

| Năm | Số thí sinh dự tuyển (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30) | Điểm trung bình của người học được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|----------------|------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|------------------------------------|--|---|
| Đại học | | | | | | | |
| 2016 | 28 | 23 | 1.1 | 23 | 15 | 15 | 0 |

| Năm | Số thí sinh dự tuyển (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30) | Điểm trung bình của người học được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|------------------|------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|--|--|---|
| 2017 | 100 | 100 | 1.1 | 95 | 15 | 16 | 0 |
| 2018 | 290 | 286 | 1.1 | 286 | Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | 0 |
| 2019 | 192 | 186 | 1.1 | 186 | Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | 0 |
| 2020 | 39 | 38 | 1.1 | 38 | Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | Xét điểm học tập bậc Trung cấp, Cao đẳng | 0 |
| Cao đẳng | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| Trung cấp | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| Khác | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |
| 20... | | | | | | | |

23. Ký túc xá cho sinh viên:

| Các tiêu chí | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|--------------|------|------|------|------|------|
|--------------|------|------|------|------|------|

| | | | | | |
|--|------|------|------|------|------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m ²) | 1155 | 1155 | 1225 | 1260 | 1386 |
| 2. Số lượng sinh viên | 198 | 198 | 210 | 216 | 238 |
| 3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá | | | | | |
| 4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá | 198 | 198 | 210 | 216 | 238 |
| 5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m ² /người | 5,8 | 5,8 | 5,8 | 5,8 | 5,8 |

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

| | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|----------------------------------|------|------|------|------|------|
| Số lượng (người) | 16 | 31 | 21 | 38 | 39 |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 0,29 | 0,55 | 0,38 | 0,81 | 0,83 |

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|------|------|------|-------------------|
| | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 (dự kiến) |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | | | | | |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học | | | 35 | 37 | 37 |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 219 | 338 | 576 | 685 | 892 |
| Hệ không chính quy | 129 | 81 | 238 | 83 | 97 |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | | | | | |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp | | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Hệ chính quy | 10 | 04 | 14 | 10 | 01 |
| Hệ không chính quy | | | | | |
| 6. Khác... | | | | | |

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp |
|--------------|----------------|
|--------------|----------------|

| | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|---|----------------|----------------|----------------|----------------|--------------|
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) | 219 | 338 | 576 | 685 | 892 |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) | | | | | |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) | 86% | 89% | 91% | 95% | 95% |
| 3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) | 14% | 11% | 9% | 5% | 5% |
| 3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp | 0% | 0% | 0% | 0% | 0% |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp | 69,95% | 70,63% | 78,79% | 78,22% | 78% |
| 4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%) | 5,93% | 18,81% | 21,58% | 16,23% | 15% |
| 4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%) | 5,18% | 7,42% | 3,28% | 10,7% | 7% |
| 4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm | 4,2 triệu đồng | 4,6 triệu đồng | 5,1 triệu đồng | 5,5 triệu đồng | 6 triệu đồng |
| 5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được | 82,15% | 83,46% | 87% | 91,12% | 95% |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|---|----------------|--------|--------|-------|------|
| | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| ngay (%) | | | | | |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) | 15,23% | 14,14% | 11,15% | 7,24% | 4,2% |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) | 2,62% | 2,4% | 1,85% | 1,64 | 0,8% |

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|-------|-------|-------|-------|
| | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người) | | | | | |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) | | | | | |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) | | | | | |
| 3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) | | | | | |
| 3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%) | | | | | |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |

| Các tiêu chí | Năm tốt nghiệp | | | | |
|--|----------------|-------|-------|-------|-------|
| | 20... | 20... | 20... | 20... | 20... |
| 4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp | | | | | |
| 4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%) | | | | | |
| 4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%) | | | | | |
| 4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm | | | | | |
| 5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | | | | | |
| 5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%) | | | | | |
| 5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%) | | | | | |
| 5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%) | | | | | |

IV. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại đề tài | Số lượng | | | | | Tổng số |
|----|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | |
| 1 | Đề tài cấp Nhà nước | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Đề tài cấp Bộ* (tỉnh) | 3 | 3 | 3 | 2 | 3 | 14 |
| 3 | Đề tài cấp trường | 20 | 25 | 21 | 25 | 19 | 110 |
| | Tổng cộng | 23 | 28 | 24 | 27 | 22 | 124 |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 67,5/241.

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của CSGD trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--|--|--|
| 1 | 2016 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | 2017 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | 2018 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | 2019 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | 2020 | 0 | 0 | 0 |

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng cán bộ tham gia | | | Ghi chú |
|-------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp Nhà nước | Đề tài cấp Bộ*(tỉnh) | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 43 | 94 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số cán bộ tham gia | 0 | 43 | 94 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của CSGD được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách | Số lượng | | | | | Tổng số |
|----|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | |
| 1 | Sách chuyên khảo | 05 | 02 | 01 | 06 | 03 | 17 |
| 2 | Sách giáo trình | 03 | 01 | 02 | 02 | 0 | 08 |
| 3 | Sách tham khảo | 04 | 01 | 0 | 03 | 03 | 11 |
| 4 | Sách hướng dẫn | 53 | 61 | 56 | 0 | 30 | 200 |
| | Tổng cộng | 65 | 65 | 59 | 11 | 36 | 236 |

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 36/241

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách | | | |
|----------------------|---|-----------------|----------------|----------------|
| | Sách chuyên khảo | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách | 12 | 8 | 11 | 198 |

| | | | | |
|--------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Từ 4 đến 6 cuốn sách | 04 | 0 | 0 | 0 |
| Trên 6 cuốn sách | 01 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 17 | 12 | 51 | 66 |

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của CSGD được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí | Số lượng | | | | | Tổng số |
|-----|----------------------------------|------------|------------|------------|------------|-----------|------------|
| | | 2015-2016 | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | |
| 1 | Tạp chí KH quốc tế Trong đó: | 0 | 0 | 0 | 07 | 0 | 07 |
| 1.1 | Danh mục ISI | 0 | 0 | 0 | 05 | 03 | 08 |
| 1.2 | Danh mục Scopus | 0 | 0 | 0 | 0 | 06 | 06 |
| 1.3 | Khác | 0 | 0 | 0 | 02 | 0 | 02 |
| 2 | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | 106 | 76 | 72 | 114 | 0 | 368 |
| 3 | Tạp chí / tập san của cấp trường | 15 | 29 | 37 | 39 | 14 | 134 |
| | Tổng cộng | 121 | 105 | 109 | 167 | 23 | 525 |

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 525/241

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng | | |
|---|--------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | Tạp chí KH quốc tế | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước | Tạp chí / tập san của cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo | 16 | 82 | 63 |
| Từ 6 đến 10 bài báo | 0 | 25 | 04 |
| Từ 11 đến 15 bài báo | 0 | 0 | 0 |
| Trên 15 bài báo | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 16 | 107 | 67 |

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của CSGD báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo | Số lượng | | | | | Tổng số |
|----|---------------------|----------|------|------|------|------|---------|
| | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | |
| 1 | Hội thảo quốc tế | 19 | 36 | 34 | 0 | 0 | 89 |
| 2 | Hội thảo trong nước | 31 | 0 | 0 | 0 | 0 | 31 |
| 3 | Hội thảo của trường | 0 | 0 | 40 | 0 | 30 | 70 |

| | | | | | | | |
|--|------------------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|------------|
| | Tổng cộng | 50 | 36 | 74 | 0 | 30 | 190 |
|--|------------------|-----------|-----------|-----------|----------|-----------|------------|

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 190/241

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của CSGD có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo của trường |
|---|------------------|---------------------|---------------------|
| Từ 1 đến 5 báo cáo | 89 | 31 | 81 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Trên 15 báo cáo | 0 | 0 | 0 |
| Tổng số cán bộ tham gia | 89 | 31 | 81 |

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

| Năm | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|---|
| 2015-2016 | 0 |
| 2016-2017 | 0 |
| 2017-2018 | 0 |
| 2018-2019 | 0 |
| 2019-2020 | 0 |

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài | Số lượng sinh viên tham gia | | | Ghi chú |
|-----------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
| | Đề tài cấp Nhà nước | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường | |
| Từ 1 đến 3 đề tài | 0 | 0 | 138 | |
| Từ 4 đến 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Trên 6 đề tài | 0 | 0 | 0 | |
| Tổng số sinh viên tham gia | 0 | 0 | 138 | |

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học | Số lượng | | | | |
|----|---|----------|------|------|------|------|
| | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1 | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo | 6 | 4 | 3 | 3 | 1 |
| 2 | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 0 | 2 | 1 | 2 | 1 |

V. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

| TT | Nội dung | Diện tích (m ²) | Hình thức sử dụng | | |
|-----|---|-----------------------------|-------------------|----------|------|
| | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 1 | Tổng diện tích đất của trường | 73.380 | x | | |
| 2 | Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường. Trong đó: | 24.179 | x | | |
| 2.1 | <i>Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu</i> | 20.416 | x | | |
| 2.2 | <i>Thư viện, trung tâm học liệu</i> | 390 | x | | |
| 2.3 | <i>Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập</i> | 3773 | x | | |

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

| Khối ngành/ Nhóm ngành | Đầu sách | Bản sách |
|---------------------------|--------------|---------------|
| Khối ngành I | 290 | 1.319 |
| Khối ngành II | 2.034 | 6.725 |
| Khối ngành III | 445 | 1.823 |
| Khối ngành VII | 5.482 | 19.340 |
| Các môn chung | 965 | 2.829 |
| Tổng | 9.216 | 32.036 |

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

| STT | Tên phòng/giảng đường/lab | Số lượng | Danh mục trang thiết bị chính | Đối tượng sử dụng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Hình thức sử dụng | | |
|-------------|--------------------------------------|------------|--|-------------------|--|-------------------|----------|------|
| | | | | | | Sở hữu | Liên kết | Thuê |
| 1 | Phòng làm việc (nhà A) | 51 | Máy vi tính, bàn ghế làm việc, máy in, tủ các loại... | CBGV | 4.340 | 4.340 | | |
| 2 | Phòng học lý thuyết (giảng đường C) | 31 | Máy chiếu; bàn, ghế học sinh; âm thanh | HSSV | 5.900 | 5.900 | | |
| 3 | Phòng học thực hành (Giảng đường B) | 25 | Đàn Piano, organ, đàn bầu...; máy chiếu; bàn, ghế học sinh; âm thanh | GV,HSSV | 6.090 | x | | |
| 4 | Trung tâm thực hành du lịch | 01 | Bếp các loại, tủ lạnh, bát đĩa, xong... | GV,HSSV | 1.340 | x | | |
| 5 | Nhà biểu diễn | 01 | Bàn ghế, âm thanh, ánh sáng, đàn Piano, trống điện tử.... | GV,HSSV | 2.160 | x | | |
| 6 | Nhà tập thể thao | 01 | Bàn bóng bàn, cầu lông, bóng đá... | GV,HSSV | 514 | x | | |
| 7 | Sân TDTT ngoài trời | 01 | | GV,HSSV | 1.575 | x | | |
| Tổng | | 111 | | | 24.179 | | | |

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

Năm 2016: 39.539.091.509đ

Năm 2017: 45.727.759.753đ

Năm 2018: 56.034.598.158đ

Năm 2019: 53.825.202.141đ

Năm 2020: 61.120.000.000đ

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

Năm 2016: 2.829.765.000đ

Năm 2017: 6.096.700.000đ

Năm 2018: 7.055.494.000đ

Năm 2019: 8.399.309.000đ

Năm 2020: 7.350.000.000đ

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Năm 2016: 1.582.063.700đ

Năm 2017: 2.328.780.000đ

Năm 2018: 3.987.997.000đ

Năm 2019: 4.313.577.000đ

Năm 2020: 4.175.000.000đ

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Năm 2016: 0đ

Năm 2017: 0đ

Năm 2018: 462.700.000đ

Năm 2019: 1.071.500.000đ

Năm 2020: 850.000.000đ

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo:

Năm 2016: 37.099.723.977đ

Năm 2017: 41.661.786.765 đ

Năm 2018: 49.915.797.937đ

Năm 2019: 48.580.610.052đ

Năm 2020: 56.051.000.000đ

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ:

Năm 2016: 627.142.500đ

Năm 2017: 930.425.000đ

Năm 2018: 891.055.600đ

Năm 2019: 349.183.000đ

Năm 2020: 320.000.000đ

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm:

Năm 2016: 0đ

Năm 2017: 0đ

Năm 2018: 9.650.000đ

Năm 2019: 5.000.000đ

Năm 2020: 74.000.000đ

VI. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

| TT | Đối tượng | Bộ tiêu chuẩn đánh giá | Tự đánh giá | | Đánh giá ngoài | | Thẩm định và công nhận | | |
|----|--------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|---------------------------------------|-----------------|-------------|
| | | | Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1 | Năm cập nhật báo cáo TĐG | Tên tổ chức đánh giá | Tháng/năm đánh giá ngoài | Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCL GD | Giấy chứng nhận | |
| | | | | | | | | Ngày cấp | Giá trị đến |
| 1 | Cơ sở giáo dục | VBHN số 06/VBHN-BGDĐT | 2017 | 2017 | | | | | |
| 2 | Cơ sở giáo dục | TT12/2017 | 2020 | | | | | | |
| 3 | Chương trình đào tạo.... | AUN-QA | | | | | | | |
| 4 | Chương trình đào tạo.... | TT số 04/2016/TT-BGDĐT | | | | | | | |

VII. TÓM TẮT MỘT SỐ CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 188

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 188/241 (78,0%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 26/188 (13,8%)

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%): 151/188 (80,3%)

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 2074

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 2074/208,5 (9.9 sinh viên /1 giảng viên)

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 91 %

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Năm 2016 là: 86%,

Năm 2017: 89%,

Năm 2018: 91%,

Năm 2019: 95%.

Năm 2020: 92%

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Năm 2016 là: 14%,

Năm 2017: 11%,

Năm 2018: 9%,

Năm 2019: 5%.

Năm 2020: 12%

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): xem lại với số SV có việc làm ở mục 3

Năm 2016 là: 69,95%,

Năm 2017: 70,63%,

Năm 2018: 78,79%,

Năm 2019: 78,22%.

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%):

Năm 2016 là: 5,93%,

năm 2017: 18,81 %,

Năm 2018: 21,58%,

Năm 2019: 16,23%.

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%):

Năm 2016 là: 5,18%,

Năm 2017: 7,42 %,

Năm 2018: 3,28%,

Năm 2019: 10,7%.

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):

Năm 2016 là: 4,2 triệu,

Năm 2017: 4,6 triệu,

Năm 2018: 5,1 triệu,

Năm 2019: 5,5 triệu.

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

Năm 2016 là: 82,15%,

Năm 2017: 83,46 %,

Năm 2018: 87%,

Năm 2019: 91,12%.

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): Năm

2016 là: 15,23%,

Năm 2017: 14,14 %,

Năm 2018: 11,15%,

Năm 2019: 7,24%.

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 211/241

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu: 0/241

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu: 241/241

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu: 518/241

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu: 190/241

7. Cơ sở vật chất (số liệu năm cuối kỳ đánh giá):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy: 11.65 m²/SV (24.179m² /2074SV)

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy: 5,8m²/SV (35m²/phòng/6SV)

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục:

Cấp cơ sở giáo dục: đang thực hiện

Cấp chương trình đào tạo: chưa thực hiện

UBND TỈNH THANH HÓA
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA
THỂ THAO VÀ DU LỊCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1069/QĐ-ĐVTDĐT

Thanh Hóa, ngày 05 tháng 11 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH THANH HÓA

Căn cứ Quyết định số 1221/2011/QĐ - TTg ngày 22 tháng 7 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa;

Căn cứ Điều lệ Trường Đại học, ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ- TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí- Đảm bảo chất lượng giáo dục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá cơ sở giáo dục theo Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các ông/bà (trưởng các đơn vị liên quan) và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: *[Chữ ký]*

- Như Điều (3) QĐ;
- Cục QLCL (để b/c);
- Lưu V/p.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PHỤ TRÁCH



[Chữ ký]
TS Lê Thanh Hà

1

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1069/QĐ-ĐVTDT ngày 05 tháng 11 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ | Chữ ký |
|-----|-----------------------|----------------------------------|--------------|--------|
| 1. | Lê Thanh Hà | Phó Hiệu trưởng phụ trách | Chủ tịch | |
| 2. | Vũ Văn Bình | Phó Hiệu trưởng | Phó Chủ tịch | |
| 3. | Lê Thị Lệ | Chủ tịch Hội đồng trường | Ủy viên | |
| 4. | Nguyễn Thị Lan | Trưởng phòng Khảo thí- ĐBCLGD | Ủy viên | |
| 5. | Phạm Thị Phương | Trưởng phòng Thanh tra | Ủy viên | |
| 6. | Hoàng Bá Khải | Trưởng phòng Kế hoạch tài chính | Ủy viên | |
| 7. | Hoàng Đình Hiến | Trưởng phòng Tổ chức cán bộ | Ủy viên | |
| 8. | Đoàn Tiến Dũng | Trưởng phòng Hành chính tổng hợp | Ủy viên | |
| 9. | Nguyễn Văn Dũng | Trưởng phòng Quản lý đào tạo | Ủy viên | |
| 10. | Nguyễn Thị Thục | Trưởng phòng Đào tạo sau đại học | Ủy viên | |
| 11. | Hà Đình Hùng | Trưởng phòng Quản lý khoa học | Ủy viên | |
| 12. | Nguyễn Thị Hồng Lê | Trưởng phòng Hợp tác quốc tế | Ủy viên | |
| 13. | Lê Xuân Sơn | Trưởng phòng CTHSSV | Ủy viên | |
| 14. | Lê Văn Dương | Trưởng phòng QTCSVC | Ủy viên | |
| 15. | Nguyễn Đình Thảo | GD Trung tâm GDTX & LTLK | Ủy viên | |
| 16. | Phùng Thị Thúy Phương | GD Trung tâm tư vấn TS>VL | Ủy viên | |
| 17. | Trịnh Tất Đạt | Giám đốc Trung tâm TTTTV | Ủy viên | |
| 18. | Vi Minh Huy | Trưởng khoa SPNT | Ủy viên | |
| 19. | Trần Việt Anh | Trưởng khoa Mỹ thuật | Ủy viên | |
| 20. | Vũ Văn Tuyền | Trưởng Khoa Du lịch | Ủy viên | |
| 21. | Lã Thị Tuyền | Trưởng khoa GDMN | Ủy viên | |
| 22. | Lê Thị Thảo | Trưởng khoa VH TT | Ủy viên | |
| 23. | Trịnh Ngọc Trung | Trưởng khoa TD TT | Ủy viên | |
| 24. | Trịnh Thị Thúy Khuyên | Chủ tịch Công đoàn | Ủy viên | |
| 25. | Đoàn Văn Trường | Bí thư Đoàn Thanh niên | Ủy viên | |
| 26. | Tạ Thị Thủy | Giảng viên | Ủy viên | |
| 27. | Đỗ Mai Anh | Sinh viên lớp QTKSK5 | Ủy viên | |

Danh sách gồm có 27 thành viên *h*


DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1069/QĐ-ĐVTDT ngày 05 tháng 11 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|----|-----------------|----------------------------|-------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Lan | TP Khảo thí- ĐBCLGD | Trưởng ban thư ký |
| 2 | Phạm Thị Phương | Trưởng phòng Thanh tra | Ủy viên |
| 3 | Lê Thị Thảo | Trưởng khoa VH TT | Ủy viên |
| 4 | Nguyễn Thị Thục | TP Đào tạo sau đại học | Ủy viên |
| 5 | Lã Thị Tuyên | Trưởng Khoa GDMN | Ủy viên |
| 6 | Trịnh Tất Đạt | GD Trung tâm TV-HL | Ủy viên |
| 7 | Nguyễn Văn Dũng | Trưởng phòng QLĐT | Ủy viên |
| 8 | Lê Ngọc Hoàn | Phó trưởng phòng KT-ĐBCLGD | Ủy viên |
| 9 | Tạ Thị Thủy | Giảng viên Khoa VH- TT | Ủy viên |

Danh sách gồm có 09 thành viên 



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1069/QĐ-ĐVTDT ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa)

| TT | Họ và tên | Chức danh, chức vụ | Nhiệm vụ |
|--|-----------------------|------------------------|------------------|
| Nhóm 1 Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 | Lê Thị Lệ | Chủ tịch HĐ trường | Trưởng nhóm |
| | Hoàng Đình Hiến | Trưởng phòng TCCB | Ủy viên |
| | Phạm Thị Phụng | Trưởng phòng Thanh tra | Ủy viên |
| | Nguyễn Thị Thục | Trưởng phòng ĐT SDH | Ủy viên thư ký 1 |
| | Đoàn Tiến Dũng | Trưởng phòng HCTH | Ủy viên |
| | Lê Thị Thảo | Trưởng khoa VH-TT | Ủy viên thư ký 2 |
| Nhóm 2 Tiêu chuẩn 7, 25 | Vũ Văn Bình | Phó Hiệu trưởng | Trưởng nhóm |
| | Hoàng Bá Khải | Trưởng phòng KHTC | Ủy viên |
| | Lê Văn Dương | Trưởng phòng QT-CSVC | Ủy viên |
| | Trịnh Tất Đạt | GD Trung tâm TVTT | Ủy viên thư ký |
| Nhóm 3 Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 16 | Nguyễn Thị Lan | TP KT&ĐBCLGD | Trưởng nhóm |
| | Trịnh Ngọc Trung | Trưởng khoa TDTT | Ủy viên |
| | Lê Ngọc Hoàn | Phó phòng KT&ĐBCLGD | Ủy viên |
| | Tạ Thị Thủy | Giảng viên | Ủy viên thư ký |
| Nhóm 4 Tiêu chuẩn 12, 13, 14, 15, 22 | Nguyễn Văn Dũng | Trưởng phòng QLĐT | Trưởng nhóm |
| | Lã Thị Tuyên | Trưởng khoa GDMN | Ủy viên thư ký |
| | Nguyễn Đình Thảo | GD TTGD TX<K | Ủy viên |
| | Vi Minh Huy | Trưởng khoa SPNT | Ủy viên |
| | Trần Việt Anh | Trưởng khoa Mỹ thuật | Ủy viên |
| | Phùng Thị Thúy Phương | GD TT TVTS>VL | Ủy viên |
| | Trịnh Văn Anh | GD Trung tâm CNTT | Ủy viên |
| Nhóm 5 Tiêu chuẩn 8, 18, 19, 20, 23 | Hà Đình Hùng | Trưởng phòng QLKH | Trưởng nhóm |
| | Nguyễn Thị Hồng Lê | Trưởng phòng HTQT | Ủy viên |
| | Vũ Văn Tuyển | Trưởng khoa Du lịch | Ủy viên |
| | Nguyễn Trúc Quỳnh | Phó trưởng phòng QLKH | Ủy viên |
| | Hoàng Thanh Bình | TBBT tạp chí khoa học | Ủy viên |
| | Nguyễn Thị Thủy Dương | Giảng viên | Ủy viên thư ký |
| Nhóm 6 Tiêu chuẩn 17, 21, 24 | Lê Xuân Sơn | Trưởng phòng CT-HSSV | Trưởng nhóm |
| | Trịnh Thị Thúy Khuyên | CT Công đoàn | Ủy viên |
| | Nguyễn Thanh Tâm | Phó CT Công đoàn | Ủy viên |
| | Đoàn Văn Trường | Bí thư Đoàn thanh niên | Ủy viên |
| | Nguyễn Như Sơn | Giảng viên | Ủy viên thư ký |

Danh sách gồm có 30 thành viên

Số: 227/ĐVTDT-KH

Thanh Hóa, ngày 12 tháng 3 năm 2020

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NHÀ TRƯỜNG

1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo và đăng ký kiểm định chất lượng.

2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng

3. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn gồm: Công văn số 766/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của cục Quản lý chất lượng về *Hướng dẫn tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học*; Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của cục Quản lý chất lượng về *Hướng dẫn đánh giá theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học*;

4. Hội đồng tự đánh giá

4.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CSGD được thành lập theo Quyết định số: 214/QĐ-ĐVTDT ngày 06 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Văn hóa, Thể thao và Du lịch Thanh Hóa, gồm 27 thành viên (danh sách kèm theo).

4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

- **Chủ tịch Hội đồng:** Chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá.

- **Phó chủ tịch Hội đồng:** Khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

- **Các thành viên Hội đồng:** Chịu trách nhiệm chung viết báo cáo sơ thảo về các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công. Cung cấp các thông tin minh chứng có liên quan cho các nhóm công tác chuyên trách. Phối hợp thực hiện tốt các yêu cầu của các nhóm công tác chuyên trách và của ban thư ký nhằm giúp cho việc tự đánh giá đạt kết quả tốt và kịp tiến độ. Góp ý và phản biện cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung. Triển khai lại chủ trương và các hoạt động tự đánh giá của trường đến toàn thể CBGV, nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý.

- **Ban thư ký:** Chịu trách nhiệm chung về công tác tổng hợp, công tác hành chính trong quá trình tự đánh giá, phác thảo bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn của nhóm mình phụ trách. Góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

- **Các nhóm chuyên trách:** Trường nhóm chịu trách nhiệm điều hành chung, chủ động tổ chức họp nhóm để phân công công việc cho các thành viên, phân công và cử người tìm minh chứng, chịu trách nhiệm chính thức đối với các tiêu chuẩn/tiêu chí nhóm mình phụ trách, kế hoạch thực hiện và báo cáo cuối cùng của các tiêu chuẩn, rà soát và thu thập thông tin minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá theo kế hoạch tự đánh giá của trường.

| TT | Tiêu chuẩn | Nhóm chịu trách nhiệm | Ghi chú |
|----|-------------------------------|---------------------------|---------|
| 1 | Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 6 | Ban Giám hiệu | Nhóm 1 |
| | | Hội đồng trường | |
| | | Phòng TCCB | |
| | | Phòng Thanh tra | |
| 2 | Tiêu chuẩn 7, 25 | Ban Giám hiệu | Nhóm 2 |
| | | Phòng Kế hoạch-Tài chính | |
| | | Phòng Quản trị-CSVC | |
| 3 | Tiêu chuẩn 9, 10, 11, 16 | Phòng Khảo thí&ĐBCLGD | Nhóm 3 |
| 4 | Tiêu chuẩn 12, 13, 14, 15, 22 | Ban Giám hiệu | Nhóm 4 |
| | | Phòng Quản lý Đào tạo | |
| | | Phòng Đào tạo sau đại học | |
| | | Trung tâm TVTS>VL | |
| | | Trung tâm GDTX-LTLK | |
| 5 | Tiêu chuẩn 8, 18, 19, 20, 23 | Ban Giám hiệu | Nhóm 5 |
| | | Phòng Quản lý Khoa học | |
| | | Phòng Hợp tác Quốc tế | |

| | | | |
|---|-----------------------|----------------------------|--------|
| 6 | Tiêu chuẩn 17, 21, 24 | Phòng Chính trị-Công tác | Nhóm 6 |
| | | HSSV | |
| | | Công đoàn, Đoàn thanh niên | |

5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

5.1. Nhân lực

Nguồn nhân lực chính bao gồm tất cả các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá cấp trường, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách, tùy theo tình hình và yêu cầu thực tế khi triển khai công tác tự đánh giá, Hội đồng sẽ huy động thêm nhân sự từ các đơn vị (khoa, phòng, ban..), ngoài ra, còn có sự tham gia đóng góp ý kiến của toàn thể giảng viên, nhân viên và người học trong nhà trường.

5.2. Cơ sở vật chất và tài chính

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có và có thể trang bị thêm các thiết bị cần thiết khi có yêu cầu cải tiến, nâng cấp để phục vụ cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học hay các hoạt động hỗ trợ người học.

Các nội dung chi cơ bản cho công tác tự đánh giá như sau: Tập huấn, Thuê chuyên gia tư vấn; chi vật tư văn phòng phẩm; Tổ chức họp trên cơ sở kinh phí được cấp cho hoạt động đánh giá, kiểm định chất lượng.

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp.

6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có (Do các nhóm chuyên trách đề xuất chi tiết)

7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Trường có kế hoạch thuê chuyên gia tư vấn từ các Trung tâm Kiểm định chất lượng có uy tín để hỗ trợ nhà trường trong quá trình viết báo cáo tự đánh giá (Thời gian cụ thể theo kế hoạch thực hiện tại mục 8)

8. Thời gian biểu

| Thời gian | Các hoạt động |
|---|--|
| Tuần 1-2 Từ 09/3/2020 đến 22/3/2020 | Lãnh đạo nhà trường thông báo kế hoạch tự đánh giá, mục đích, phạm vi, thời gian thực hiện và xác định các thành viên Hội đồng tự đánh giá |
| | Ra Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách |
| | Họp Hội đồng tự đánh giá để thống nhất các nội dung: - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CSGD |

3

| | |
|--|---|
| | - Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CSGD. Ban hành chính thức kế hoạch tự đánh giá |
| Tuần 3 <i>Từ 23/3/2020 đến 29/3/2020</i> | Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá Trường theo bộ tiêu chuẩn mới đến toàn thể CBGV, NV, HSSV (thông qua website, các đơn vị toàn trường) Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng tự đánh giá và các nhóm chuyên trách |
| Tuần 4 <i>Từ 25/5/2020 đến 31/5/2020</i> | Mời chuyên gia tập huấn tổng quan về bộ tiêu chuẩn và quy trình thực hiện tự đánh giá cấp CSGD theo bộ tiêu chuẩn mới (2 ngày) - Phân tích nội hàm tiêu chí và một số lưu ý về viết báo cáo tự đánh giá. - Công tác thu thập thông tin, minh chứng trong viết báo cáo TĐG |
| Tuần 5,6,7,8,9,10 <i>Từ 01/6/2020 đến 12/7/2020</i> | Xây dựng cơ sở dữ liệu Các nhóm chuyên trách viết dự thảo báo cáo tự đánh giá và chuẩn bị danh mục minh chứng theo nhóm đã phân công Gửi dự thảo báo cáo TĐG để Ban thư ký tổng hợp |
| Tuần 11, 12,13 <i>Từ 13/7/2020 đến 02/8/2020</i> | Liên hệ chuyên gia trao đổi trực tiếp với từng nhóm để chỉnh sửa dự thảo báo cáo TĐG, góp ý danh mục minh chứng Xem xét thực tế hệ thống hồ sơ, minh chứng trường đã chuẩn bị |
| Tuần 14, 15, 16,17, 18 <i>Từ 03/8/2020 đến 6/9/2020</i> | Các nhóm chuyên trách rà soát dự thảo báo cáo TĐG và danh mục minh chứng theo góp ý Tiếp tục tiếp thu các ý kiến trao đổi, vấn đề phát sinh trong quá trình chỉnh sửa báo cáo TĐG, hệ thống minh chứng để hoàn thiện báo cáo TĐG. Tiếp tục rà soát hệ thống minh chứng |
| Tuần 19, 20 <i>Từ 07/9/2020 đến 20/9/2020</i> | Mời chuyên gia tập huấn chuyên sâu (5 ngày) các nội dung: - Rà soát từng tiêu chí/tiêu chuẩn - Kiểm tra trực tiếp hệ thống hồ sơ minh chứng. Hoàn thiện báo cáo TĐG để công bố nội bộ |
| Tuần 21, 22, 23, 24, 25 <i>Từ 21/9/2020 đến 25/10/2020</i> | Công bố dự thảo báo cáo tự đánh giá trong nội bộ trường (qua website) Thu thập và xử lý các ý kiến thu được sau khi công bố dự thảo báo cáo TĐG nội bộ Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo góp ý của các bên liên |

| | |
|---|--|
| | quan, ban hành chính thức, lưu trữ và bảo quản báo cáo TĐG và các hồ sơ liên quan theo quy định |
| | Trường gửi báo cáo TĐG cho Cục Quản lý Chất lượng |
| | Chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo TĐG theo góp ý của Cục Quản lý Chất lượng (nếu có) |
| Tuần 26, 27, 28 <i>Từ 26/10/2020 đến 15/11/2020</i> | Hội đồng tự đánh giá tổng kết công tác viết báo cáo TĐG |
| | Rà soát lại toàn bộ hệ thống hồ sơ, dữ liệu, thông tin minh chứng |
| | Thực hiện việc cải tiến chất lượng theo các kế hoạch hành động ở từng tiêu chuẩn/tiêu chí |
| | Cập nhật lại báo cáo tự đánh giá (nếu có thông tin cần cập nhật, bổ sung) trước khi thực hiện việc đăng ký đánh giá ngoài. |
| | Chuẩn bị kế hoạch đánh giá ngoài với tổ chức KĐCLGD. |
| Tuần 29, 30 <i>Từ 23/11/2020 đến 06/12/2020</i> | Đăng ký đánh giá ngoài |
| | Hợp đồng với tổ chức KĐCLGD về đánh giá ngoài |

9. Tổ chức thực hiện

Kế hoạch này được phổ biến đến toàn thể CBGV trong toàn trường. Các cá nhân và đơn vị thực hiện nghiêm túc nội dung kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện có thể điều chỉnh cho phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất.

Nơi nhận: *h*

- Hội đồng tự đánh giá;
- Trường các đơn vị
- Lưu KT-ĐBCLGD; VP



NGUYỄN PGS.TS Trần Văn Thức